

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

LÊ THỊ THU HÀ

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ
TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

LÊ THỊ THU HÀ

**TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ
TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

(Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)

Mã số: 62.34.30.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TS. Đoàn Xuân Tiên**
- 2. PGS. TS. Đinh Trọng Hạnh**

Hà nội - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án này là công trình của riêng tôi. Số liệu sử dụng trong Luận án là trung thực. Những kết quả của Luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tác giả của Luận án

Lê Thị Thu Hà

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, Tác giả xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới PGS. TS. Đoàn Xuân Tiên - Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước và PGS. TS. Đinh Trọng Hanh – Vụ trưởng Vụ Chế độ và Kiểm soát Chất lượng, Kiểm toán Nhà nước về sự hướng dẫn nhiệt tình và những ý kiến đóng góp quý báu để Luận án hoàn thành tốt hơn.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn GS.TS. Nguyễn Quang Quỳnh – nguyên Trưởng Khoa Kế toán và các Phó giáo sư, Tiến sĩ, các thầy cô giáo trong Khoa Kế toán, Bộ môn Kiểm toán Đại học Kinh tế quốc dân về các ý kiến đóng góp quý báu cho Luận án.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ nhiệt tình trong quá trình thu thập tài liệu, thu thập bảng câu hỏi phỏng vấn của các kiểm toán viên nội bộ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, Công ty Tài chính Bru điện, Công ty Tài chính Than – Khoáng sản, Công ty Tài chính Hóa chất... Tác giả xin cảm ơn các kiểm toán viên và nhà quản lý trong các công ty kiểm toán, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Dự án GTZ và các thầy cô giáo Khoa Kế toán – Kiểm toán, Học viện Ngân hàng đã hỗ trợ tìm kiếm tài liệu cũng như góp ý cho Tác giả sửa chữa Luận án.

Tác giả xin cảm ơn Viện Đào tạo sau Đại học, Đại học Kinh tế quốc dân với việc tạo điều kiện thuận lợi trong suốt quá trình làm Luận án cũng như bảo vệ Luận án các cấp.

Cuối cùng, Tác giả muốn bày tỏ cảm ơn tới gia đình đã động viên, giúp đỡ Tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Lê Thị Thu Hà

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	ii
Lời cam đoan	iii
Lời cảm ơn	iv
Mục lục	v
Danh mục từ viết tắt	vi
Danh mục bảng, sơ đồ	vii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH	9
1.1. Kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	9
1.1.1. Khái quát về các công ty tài chính	9
1.1.2. Khái niệm, bản chất, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	17
1.1.3. Loại hình kiểm toán của kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	26
1.2. Tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	29
1.2.1. Nội dung tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	29
1.2.2. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	33
1.2.3. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính	52
1.3. Kinh nghiệm quốc tế về tổ chức kiểm toán nội bộ tại các tổ chức tín dụng	61
1.3.1. Kinh nghiệm quốc tế về tổ chức kiểm toán nội bộ tại các tổ chức tín dụng	61
1.3.2. Bài học kinh nghiệm quốc tế rút ra cho Việt Nam	67
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM	70
2.1. Đặc điểm chung của các công ty tài chính Việt Nam với tổ chức kiểm toán nội bộ	70
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các công ty tài chính Việt Nam	70
2.1.2. Hoạt động chính của các công ty tài chính Việt Nam	73
2.1.3. Đặc điểm chính của các công ty tài chính Việt Nam ảnh hưởng đến tổ chức kiểm toán nội bộ	76
2.2. Tình hình tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	88
2.2.1. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	91

2.2.2. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	115
2.3. Đánh giá thực trạng tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	120
2.3.1. Những kết quả đạt được và các hạn chế trong tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	120
2.3.2. Nguyên nhân của các hạn chế	127
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM	136
3.1. Sự cần thiết và phương hướng hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	136
3.1.1. Định hướng phát triển các tổ chức tín dụng Việt Nam với hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ	136
3.1.2. Sự cần thiết hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	139
3.1.3. Phương hướng hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	140
3.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	143
3.2.1. Xây dựng chiến lược phát triển của kiểm toán nội bộ	143
3.2.2. Đổi mới phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro	146
3.2.3. Hoàn thiện quy trình và phương pháp kỹ thuật kiểm toán nội bộ	157
3.2.4. Mở rộng loại hình, phạm vi kiểm toán	165
3.2.5. Hoàn thiện kiểm soát chất lượng kiểm toán nội bộ	173
3.2.6. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ	175
3.2.7. Phát triển nguồn nhân lực kiểm toán nội bộ	177
3.3. Kiến nghị thực hiện giải pháp hoàn thiện và đổi mới công tác kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam	180
3.3.1. Đối với cơ quan nhà nước	180
3.3.2. Đối với các công ty tài chính Việt Nam	181
3.3.3. Đối với các tổ chức nghề nghiệp	183
KẾT LUẬN	186
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ	viii

TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

ix

x

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ (Tiếng Việt)	Viết đầy đủ (Tiếng Anh)
BCTC	Báo cáo tài chính	
BGD	Ban giám đốc	
BKS	Ban kiểm soát	
CTTC	Công ty tài chính	
COSO	Hội đồng các tổ chức tài trợ của Ủy ban về gian lận báo cáo tài chính	Committee of Sponsoring Organizations of the Commission on Fraudulent Financial Reporting
HĐQT	Hội đồng quản trị	
HTKSNB	Hệ thống kiểm soát nội bộ	
IFAC	Liên đoàn kế toán quốc tế	International Federation of Accounting Committee
IIA	Viện Kiểm toán viên nội bộ	Institute of Internal Auditor
KTNB	Kiểm toán nội bộ	
KTĐL	Kiểm toán độc lập	
KTNN	Kiểm toán nhà nước	
KT, KSNB	Kiểm tra, kiểm soát nội bộ	
KTV	Kiểm toán viên	
KTVNB	Kiểm toán viên nội bộ	
NHNN	Ngân hàng Nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
SOA	Đạo luật Sabanes – Oxley	Sabanes – Oxley Act
TCTD	Tổ chức tín dụng	
TGD	Tổng giám đốc	
UBKT	Ủy ban kiểm toán	

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ

Danh mục bảng

Bảng số	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1	Vốn điều lệ và tổng tài sản các công ty tài chính Việt Nam đến ngày 31.12.2009	71
Bảng 2.2	Phân loại các công ty tài chính Việt Nam theo số nhân viên đến ngày 31.12.2009	72
Bảng 2.3	Phân loại các công ty tài chính Việt Nam theo số chi nhánh đến ngày 31.12.2009	72
Bảng 2.4	Cơ cấu nguồn vốn của các công ty tài chính Việt Nam qua các năm gần đây	74
Bảng 2.5	Cơ cấu tài sản của các công ty tài chính Việt Nam qua các năm gần đây	75
Bảng 2.6	Kết quả hoạt động kinh doanh – Lợi nhuận trước thuế của các công ty tài chính Việt Nam năm 2009	76
Bảng 2.7	Các công ty tài chính Việt Nam đã thành lập bộ phận KTNB tính đến ngày 31/12/2009	88
Bảng 2.8	Phân loại các công ty tài chính Việt Nam đã thành lập và chưa thành lập KTNB theo số lượng cán bộ, nhân viên	89
Bảng 2.9	Kế hoạch kiểm toán nội bộ của Công ty tài chính Xi măng (Trích)	95
Bảng 2.10	Mẫu kế hoạch cuộc kiểm toán	97
Bảng 2.11	Mẫu chương trình kiểm toán báo cáo tài chính (Trích)	99
Bảng 2.12	Bảng câu hỏi đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ (Trích)	101
Bảng 2.13	Chương trình kiểm toán khoản cho vay khách hàng (Trích)	105
Bảng 2.14	Mẫu hồ sơ kiểm toán	109
Bảng 2.15	Mẫu báo cáo kiểm toán	112
Bảng 2.16	Tổng hợp kết quả kiểm toán nội bộ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí từ năm 2007 đến năm 2009	122
Bảng 3.1	Minh họa bảng chấm điểm rủi ro	149
Bảng 3.2	Minh họa bảng kế hoạch nhân sự - thời gian	152

Bảng 3.3	Bảng đánh giá ảnh hưởng và khả năng rủi ro	154
Bảng 3.4	Minh họa thủ tục kiểm toán đối với nghiệp vụ tín dụng	155
Bảng 3.5	Minh họa hồ sơ rủi ro của công ty tài chính	156
Bảng 3.6	Minh họa chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động	169

Danh mục sơ đồ

Sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 1.1	Vị trí của kiểm toán nội bộ trong tổ chức	32
Sơ đồ 1.2	Mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ tập trung	53
Sơ đồ 1.3	Mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ phân tán	54
Sơ đồ 1.4	Mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ kết hợp	55
Sơ đồ 2.1	Mẫu quy trình kiểm toán nội bộ	96
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ cơ cấu tổ chức của các công ty tài chính cổ phần	116
Sơ đồ 2.3	Sơ đồ cơ cấu tổ chức của các công ty tài chính 100% vốn tập đoàn	116
Sơ đồ 3.1	Ma trận kiểm toán nội bộ	144

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề tài

Kiểm toán nội bộ (KTNB) là một chức năng đánh giá độc lập đối với những hoạt động khác nhau của một tổ chức như là một sự trợ giúp đối với tổ chức. Trên thế giới, KTNB đã có những bước phát triển mạnh mẽ và trở thành hoạt động mang tính chuyên nghiệp. Tại các quốc gia phát triển, KTNB được tổ chức trong hầu hết các doanh nghiệp có qui mô lớn với nhiều mô hình đa dạng. Hoạt động của bộ phận này đã trợ giúp đắc lực cho nhà quản lý, không những đảm bảo độ tin cậy của thông tin mà còn đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả và hiệu năng trong các hoạt động chức năng khác nhau. KTNB ra đời mang tính khách quan đáp ứng nhu cầu quản lý trong điều kiện kinh doanh có nhiều thay đổi.

KTNB đã được tổ chức ở nhiều doanh nghiệp Việt Nam có qui mô lớn, trong đó có các tổ chức tín dụng (TCTD). Bước đầu KTNB đã có những đóng góp tích cực vào hoạt động quản lý cũng như hoạt động kiểm soát nói chung tại các TCTD, trong đó có hoạt động của các công ty tài chính (CTTC) Việt Nam. Trong thời gian qua, một số CTTC đã hoạt động khá hiệu quả, có tỷ lệ sinh lời cao. Tuy nhiên, tại một số CTTC đã có tình trạng hoạt động không hiệu quả. Là loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – tín dụng, vốn là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, hoạt động của các CTTC cần được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, trong thời gian qua, KTNB vẫn chưa được triển khai đầy đủ và vận hành hữu hiệu tại các CTTC. Các nội dung kiểm toán cũng như tổ chức bộ máy và hoạt động kiểm toán chưa đầy đủ, do vậy chưa đáp ứng đầy đủ vai trò trong quản trị doanh nghiệp.

Xuất phát từ thực tế trên, Tác giả đã lựa chọn Đề tài: “Tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam”.

2. Tổng quan các nghiên cứu về kiểm toán nội bộ

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, đã có khá nhiều nghiên cứu của nhiều tác giả trên các khía cạnh và lĩnh vực khác nhau về KTNB.

Hai trong số các tác giả nổi tiếng nhất về KTNB trên thế giới là Victor Z. Brink – giám đốc phụ trách nghiên cứu đầu tiên của IIA, và Lawrence B. Sawyer – chủ tịch Ủy

ban nghiên cứu của Viện Kiểm toán viên nội bộ (IIA). Tác phẩm *Modern Internal Auditing* ra đời năm 1942 của Victor Brink được coi là một trong hai sự kiện đánh dấu sự ra đời của nghề KTNB chuyên nghiệp. Trong tác phẩm này, Brink thay đổi quan điểm phổ biến trước đó rằng KTNB chủ yếu thực hiện kiểm tra kế toán và hỗ trợ cho kiểm toán viên (KTV) bên ngoài. Thay vào đó, ông cho rằng một vai trò quan trọng hơn rất nhiều của KTNB là hỗ trợ cho các nhà quản lý của đơn vị.

Trong các tác phẩm mới nhất của mình, Sawyer, 2003, 5 ed. và Brink, 5 ed., 1999, các tác giả phân tích định nghĩa KTNB do IIA đưa ra năm 1999, nhấn mạnh vai trò của KTNB trong quản trị doanh nghiệp và ảnh hưởng của sự thay đổi công nghệ thông tin tới các kiểm toán viên nội bộ (KTVNB). Các tác phẩm này cũng đề cập đến sự thay đổi trọng tâm của KTNB, từ việc tập trung vào kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ sang kiểm toán hoạt động.

Cùng với hai nhà nghiên cứu trên, một tác giả có nhiều nghiên cứu đáng chú ý trong thời gian gần đây là Robert Moeller. Moeller là người cùng hợp tác với Victor Brink xuất bản cuốn *Modern Internal Auditing*, 6 ed., 1999. Sau đó, Moeller đã tiếp bước Victor Brink, trong hai tác phẩm mới nhất là *Brink's Modern Internal Auditing*, 6 ed., 2005, và *Brink's Modern Internal Auditing – A Common Body of Knowledge*, 7 ed., 2009.

Brink's Modern Internal Auditing, 6 ed., ra đời năm 2005 trong giai đoạn KTNB đối mặt với nhiều trọng trách mới, sau một số vụ scandal lớn mà tiêu biểu là sự phá sản của Enron và Arthur Andersen, theo sau đó là sự ra đời của Đạo luật Sarbanes – Oxley (SOA) tại Mỹ. Một trong những điểm mới trong tác phẩm này là hướng dẫn cho KTNB thực hiện đánh giá đối với kiểm soát nội bộ theo yêu cầu của Điều 404 Đạo luật SOA. Lần tái bản này cũng nhấn mạnh ý nghĩa của việc hiểu và đánh giá rủi ro đối với KTNB, mối quan hệ giữa KTNB và ủy ban kiểm toán (UBKT).

Trong *Brink's Modern Internal Auditing*, 7 ed., 2009, Moeller đã tổng kết các vấn đề quan trọng nhất mà KTVNB chuyên nghiệp cần biết để có thể thực hiện thành công các cuộc kiểm toán, cũng như những vấn đề quan trọng nhất mà các công ty cần biết để có thể thành lập một bộ phận KTNB hoạt động có hiệu quả. Các nội dung chính trong tác phẩm này của Moeller bao gồm những hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ

(HTKSNB), qui trình KTNB, tổ chức và quản lý KTNB, ảnh hưởng của hệ thống thông tin tới hoạt động KTNB, vai trò của KTNB trong mối quan hệ với UBKT trong quản trị doanh nghiệp.

Một trong các khía cạnh của KTNB được nhiều nghiên cứu gần đây nhấn mạnh là vai trò của KTNB trong quản lý rủi ro, và KTNB trên cơ sở định hướng rủi ro. Một trong những nghiên cứu đáng chú ý là Risk-based Auditing của Phil Griffiths, 2005. Trong nghiên cứu này, Griffiths nhấn mạnh rằng, trong khi ban quản lý chịu trách nhiệm chính trong qui trình quản lý rủi ro, thì KTNB có thể đóng vai trò hỗ trợ trong việc nhận diện rủi ro, thông qua tổ chức các buổi hội thảo, hoặc gửi các bảng câu hỏi; đo lường rủi ro và đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực của các qui trình quản lý rủi ro. Tác giả nhấn mạnh điểm khác biệt giữa kiểm toán tuân thủ và kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro là ở chỗ kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro không xuất phát từ các thủ tục kiểm soát, mà xuất phát từ mục tiêu của tổ chức và các rủi ro ảnh hưởng tới mục tiêu đặt ra, từ đó đánh giá các hoạt động kiểm soát nhằm quản lý các rủi ro đó.

Qui trình thực hiện KTNB trên cơ sở định hướng rủi ro, bao gồm các bước sau:

- Lập kế hoạch kiểm toán: bao gồm việc xác định các lĩnh vực hoạt động cần được chú trọng, xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm toán hàng năm.
- Thực hiện các cuộc kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro: thực hiện các kỹ thuật phân tích, phỏng vấn, quan sát,... để đánh giá các hoạt động kiểm soát trong thực tế.
- Báo cáo kết quả kiểm toán: phản ánh những điều quan sát được trong quá trình kiểm toán, đưa ra kiến nghị để cải thiện quá trình quản lý rủi ro và các hoạt động kiểm soát, xác định các thủ tục kiểm soát và các lĩnh vực bị quản lý quá mức cần thiết, nhận xét về mối quan hệ giữa rủi ro và kiểm soát.

Một nguồn tham khảo quan trọng khác cho các KTVNB là các Chuẩn mực thực hành KTNB chuyên nghiệp do IIA ban hành. Các chuẩn mực này cung cấp các hướng dẫn, các nguyên tắc cơ bản trong việc thực hành KTNB, bao gồm các nội dung cụ thể như trách nhiệm, quyền hạn của KTNB, quản lý KTNB, vai trò của KTNB trong quản lý rủi ro.

Ngoài các công trình nghiên cứu trên, còn có một số nghiên cứu khác về KTNB,

ví dụ khảo sát của các tập đoàn kiểm toán lớn như Ernst and Young (E&Y) và Pricewaterhouse Coopers (PWC) về xu hướng phát triển của KTNB hiện nay. Phần lớn các nghiên cứu này đều nhấn mạnh vào sự thay đổi trong việc nhìn nhận vai trò của KTNB trong qui trình quản lý rủi ro. Trong khảo sát trong năm 2007 về thực trạng KTNB, PWC cho rằng để tăng cường qui trình quản lý rủi ro của tổ chức, KTNB cần phải thực hiện kiểm soát rủi ro liên tục và đánh giá rủi ro trên cơ sở toàn bộ tổ chức (enterprise-wide risk management) một cách thường xuyên. Hơn 80% KTVNB được khảo sát cho biết họ thực hiện đánh giá rủi ro trên phương diện toàn bộ tổ chức trong kế hoạch kiểm toán hàng năm. Hơn 30% cho biết họ chịu trách nhiệm trực tiếp về quản lý rủi ro tại tổ chức của mình. Khảo sát cũng nhấn mạnh một số khó khăn mà KTNB phải đối mặt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Một trong những khó khăn là việc tuyển dụng được các KTVNB có đủ năng lực để thực hiện khối lượng công việc đang tăng lên cả về khối lượng và mức độ phức tạp. Một khó khăn nữa là sự giới hạn ngân sách cho hoạt động kiểm toán, đặc biệt trong thời kỳ kinh tế giảm sút.

Ở Việt Nam, cũng đã có một số công trình nghiên cứu về kiểm toán nói chung hoặc về kiểm soát tài chính trong một số lĩnh vực. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quang Quỳnh và cộng sự (1998) về “Xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát trong quản lý vĩ mô và vi mô ở Việt Nam” đã phân tích đánh giá thực trạng hoạt động kiểm tra, kiểm soát nói chung, trong đó đề cập đến KTNB như là một yếu tố cấu thành HTKSNB.

Tác giả Phan Trung Kiên (2008) với đề tài “Hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp xây dựng Việt Nam”. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa ra khái niệm “kiểm toán liên kết”, là sự kết hợp giữa các loại hình kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ. Trong phần kiến nghị, tác giả đề xuất qui trình thực hiện kiểm toán phù hợp với khách thể kiểm toán, xây dựng qui chế KTNB, xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng cho KTNB, thiết kế chương trình kiểm toán, xây dựng tiêu chuẩn đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực trong hoạt động kiểm toán của doanh nghiệp xây dựng. Tác giả Lê Thu Hằng (2007) với đề tài: “Nghiên cứu xây dựng nội dung kiểm toán nội bộ doanh nghiệp vận tải ô tô”. Trong nghiên cứu của mình, tác giả nhấn mạnh một nội dung quan trọng của KTNB là thực hiện kiểm toán hoạt động. Trong phần kiến nghị, tác giả hướng tới xây dựng nội dung kiểm toán trên cơ sở đánh giá các rủi ro đối với doanh nghiệp vận tải. Tác giả Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010) với đề tài: “Hoàn thiện tổ

chức kiểm toán nội bộ trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam”. Thông qua nghiên cứu các đặc trưng cơ bản của tập đoàn kinh tế ảnh hưởng đến tổ chức KTNB, thực trạng tổ chức KTNB tại các tập đoàn kinh tế Việt Nam, tác giả đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện tổ chức KTNB tại các tập đoàn kinh tế theo hướng liên kết các hình thức kiểm toán theo hướng chú trọng kiểm toán hoạt động, thay đổi cách thức tiếp cận kiểm toán, hoàn thiện mô hình tổ chức KTNB tại các tập đoàn kinh tế.

Ngoài ra một số đề tài luận văn thạc sỹ nghiên cứu KTNB giới hạn phạm vi nghiên cứu trong một doanh nghiệp cụ thể hoặc nghiên cứu không mang tính đại diện và hệ thống về loại hình kiểm toán này. Trong các công trình trên, chưa có đề tài nghiên cứu nào được thực hiện đối với hoạt động KTNB tại các CTTC Việt Nam. Các CTTC là một loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – tín dụng, có các đặc thù riêng khác với các doanh nghiệp sản xuất, thương mại. Hoạt động của các CTTC cũng chứa đựng nhiều loại rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro đầu tư,... cần được kiểm soát một cách chặt chẽ.

Vì những nguyên nhân trên, Tác giả đã lựa chọn Đề tài nghiên cứu “Tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam”. Đây là nghiên cứu đầu tiên về hoạt động KTNB tại các CTTC Việt Nam – một trong những loại doanh nghiệp đặc trưng hoạt động trong lĩnh vực tài chính. Nội dung của Đề tài không những tập trung đánh giá thực trạng KTNB tại các CTTC Việt Nam với những đặc thù riêng trong hoạt động, mà còn nghiên cứu lý luận, kinh nghiệm tổ chức KTNB của các TCTD trên thế giới và nghiên cứu khả năng vận dụng vào các CTTC Việt Nam để đưa ra các giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động KTNB tại các doanh nghiệp này. Hướng nghiên cứu tập trung vào hoàn thiện qui trình KTNB, chú trọng kiểm toán hoạt động và kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro.

3. Mục đích và ý nghĩa nghiên cứu của Luận án

a. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Luận án bao gồm:

Thứ nhất, hệ thống hóa lý luận về KTNB trong các doanh nghiệp nói chung và các CTTC nói riêng, kết hợp với nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tổ chức KTNB tại các TCTD trên thế giới để làm cơ sở cho việc nghiên cứu thực trạng tổ chức KTNB tại

các CTTC Việt Nam.

Thứ hai, tìm hiểu thực trạng áp dụng phương pháp tiếp cận KTNB, các loại hình kiểm toán của KTNB, các phương pháp kỹ thuật kiểm toán được sử dụng và qui trình thực hiện KTNB tại các CTTC Việt Nam; đánh giá các kết quả đạt được, các hạn chế và phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan của các hạn chế.

Thứ ba, đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam, trong đó chú trọng vào các giải pháp về xây dựng chiến lược phát triển của KTNB, phương pháp tiếp cận của KTNB, mở rộng loại hình kiểm toán của KTNB.

b. Ý nghĩa nghiên cứu

Với mục đích trên, Luận án có ý nghĩa trong cả lý luận và thực tiễn tổ chức KTNB. Cụ thể:

Thứ nhất, về lý luận: Luận án phát triển lý luận về KTNB trong tổ chức KTNB tại các CTTC, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro tại các CTTC Việt Nam.

Thứ hai, về thực tiễn: Luận án mô tả và phân tích thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam trên hai mặt là tổ chức bộ máy và tổ chức hoạt động KTNB, đánh giá các kết quả đạt được và các hạn chế, luận giải các nguyên nhân của các hạn chế. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất được các giải pháp khả thi trong tổ chức KTNB tại các CTTC.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam, trong đó tổ chức KTNB được hiểu trên hai khía cạnh là tổ chức hoạt động KTNB và tổ chức bộ máy KTNB.

Phạm vi nghiên cứu của Luận án là toàn bộ các CTTC Việt Nam đã được thành lập và hoạt động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, dựa vào thống kê trên trang web của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu của Luận án

Dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Đề tài sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Các

phương pháp kỹ thuật chủ yếu được sử dụng trong Luận án bao gồm: phương pháp điều tra, khảo sát, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp thực chứng và các phương pháp bổ trợ khác.

Tác giả đã sử dụng phương pháp điều tra để nghiên cứu thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam. Tác giả đã gửi phiếu khảo sát tới tất cả 12 CTTC Việt Nam. Số phiếu thu được là 11 trên 12 phiếu. Mẫu phiếu điều tra được trình bày tại Phụ lục 2.1. Tác giả cũng đã thực hiện phỏng vấn và khảo sát trực tiếp tổ chức KTNB tại 8 trong số 12 CTTC, bao gồm Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (PVFC), Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC), Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC), Công ty Tài chính Than – Khoáng sản, Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC)... Luận án cũng sử dụng kết quả điều tra, phân tích về hoạt động KTNB tại các TCTD ở một số nước trên thế giới để tổng kết và rút ra bài học cho việc vận dụng vào tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam.

Các dữ liệu được sử dụng trong Luận án bao gồm dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập chủ yếu thông qua phiếu điều tra và phỏng vấn trực tiếp đối với bộ phận KTNB của các CTTC. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo của các CTTC Việt Nam gửi Thanh tra NHNN, các tài liệu, báo cáo tổng kết hoạt động của các CTTC Việt Nam. Ngoài ra, Luận án cũng sử dụng số liệu điều tra của một số công ty kiểm toán lớn như PriceWaterhouse Coopers, Ernst and Young đăng trên trang web của các công ty.

6. Những đóng góp của Luận án

Luận án có những đóng góp về lý luận và thực tiễn sau:

Thứ nhất, về lý luận: Luận án hệ thống hoá lý luận chung về KTNB trong các CTTC, xuất phát từ đặc thù của các CTTC là một loại hình TCTD để làm rõ nội dung và phương pháp tiếp cận kiểm toán phù hợp với các công ty. Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức KTNB tại các TCTD trên thế giới.

Thứ hai, về thực tiễn: Luận án đã xem xét đặc điểm chung của các CTTC Việt Nam ảnh hưởng đến tổ chức KTNB, đánh giá thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam trên hai khía cạnh tổ chức bộ máy và tổ chức hoạt động, từ đó phân tích các kết quả đạt được và các hạn chế, làm rõ nguyên nhân của các hạn chế.

Trên cơ sở các nghiên cứu về thực trạng tổ chức KTNB, Luận án đã đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện tổ chức KTNB trên cả hai mặt là tổ chức bộ máy và tổ chức hoạt động KTNB.

7. Bố cục của Luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, Luận án gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận của tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính

Chương 2: Thực trạng tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH

1.1. KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH

1.1.1. Khái quát về các công ty tài chính

1.1.1.1. Bản chất và vai trò của công ty tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống kinh tế của mỗi quốc gia có nhiều loại thị trường hoạt động, nhưng về cơ bản có ba loại: thị trường các yếu tố sản xuất, thị trường sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, và thị trường tài chính. Trong các thị trường đó, thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng, có tính chất quyết định đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Thực tế, thị trường tài chính thực hiện chức năng kinh tế chủ yếu trong việc dẫn vốn từ những người có nhiều vốn tới những người thiếu vốn. Nói cách khác, trong một nền kinh tế, do có những đơn vị dư thừa vốn và những đơn vị thiếu hụt vốn nên có những hướng lưu chuyển tài chính không ngừng giữa các đơn vị dư vốn với các đơn vị thiếu vốn thông qua các trung gian tài chính và các thị trường tài chính. Các trung gian tài chính, thường được gọi là các TCTD, là một chủ thể quan trọng trên thị trường tài chính. Tại các nước trên thế giới, các TCTD bao gồm các ngân hàng và các TCTD phi ngân hàng, trong đó có các CTTC.

Trong các trung gian tài chính, ngân hàng thương mại (NHTM) là một trong các tổ chức ra đời trước tiên. Những NHTM đầu tiên trên thế giới được thành lập từ thế kỷ XV. Trong quá trình phát triển của ngành ngân hàng, xuất hiện những tổ chức cung cấp dịch vụ ngân hàng, nhưng không phải là ngân hàng, trong đó có các CTTC. CTTC đầu tiên trên thế giới xuất hiện từ những năm đầu của thế kỷ XX [51, tr.20]. Có nhiều lý do về sự xuất hiện của các CTTC, song chủ yếu là do sự hạn chế của luật ngân hàng, nhiều dịch vụ tài chính của các NHTM không được phép mở rộng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Bên cạnh đó, do hệ thống NHTM lúc đó không thể đáp ứng được nhu cầu to lớn và đa dạng về vốn đầu tư đòi hỏi phải có những định chế tài chính phù hợp. Ở nhiều nước, các CTTC phát triển đa dạng ở những giai đoạn khác nhau xuất phát từ nhu cầu tài chính, tín dụng.

Có rất nhiều cách hiểu và diễn đạt khác nhau về CTTC. Các nước tuy theo chính sách của mình trong việc phát triển loại hình trung gian tài chính này, qui định nghiệp vụ hoạt động của CTTC được thực hiện; trên cơ sở các nghiệp vụ và qui định về loại hình tổ chức của CTTC mà đưa ra khái niệm CTTC.

Ở Pháp, CTTC là các định chế tài chính thuộc một tập đoàn hay lĩnh vực nghề nghiệp nhất định. Các CTTC có hai đặc thù chung: chuyên môn hoá một lĩnh vực của hoạt động ngân hàng và không được nhận từ công chúng tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn ít hơn một năm. Sự chuyên môn hoá của các CTTC được qui định trong các qui chế đặc biệt áp dụng cho các CTTC với những ưu đãi về hoạt động, thuế, tài chính và sự giúp đỡ đảm bảo trực tiếp hoặc gián tiếp của các cơ quan nhà nước. Hoạt động của các CTTC đa dạng nhưng chủ yếu là tín dụng bất động sản, tài trợ bán trả góp, cho vay ủy nhiệm thu, thuê mua bất động sản và các dịch vụ tài chính khác [19, tr.20].

Các nước theo hệ thống ngân hàng của Anh lại định nghĩa CTTC là một loại hình tổ chức tài chính phi ngân hàng, được thành lập để cung cấp các loại dịch vụ tài trợ khác nhau cho các khách hàng là các doanh nghiệp sản xuất hoặc các cá nhân. Các CTTC có thể cung cấp các khoản cho vay, cho thuê tài chính, bao thanh toán và các hình thức tín dụng ngắn hạn và dài hạn khác.

Ở Mỹ, các CTTC được xếp vào loại hình TCTD phi ngân hàng cùng với các quỹ tương hỗ, quỹ tương trợ thị trường tiền tệ. Các CTTC ở Mỹ huy động vốn chủ yếu bằng cách phát hành các cổ phiếu và trái phiếu, sử dụng nguồn vốn huy động được để cho vay người tiêu dùng, tài trợ thương mại, cho thuê kinh doanh...

Hầu hết các tập đoàn kinh tế ở Mỹ đều có CTTC. Công ty IBM Credit trong tập đoàn IBM là CTTC thuộc tập đoàn được thành lập năm 1911 tại New York. Các dịch vụ tài chính IBM Credit cung cấp gồm tài trợ cho các giải pháp tổng thể về phần cứng, phần mềm và dịch vụ tư vấn, cho thuê hệ thống máy tính, tài trợ cho các hoạt động kinh doanh máy tính, đại lý phát hành chứng khoán... Đối tượng cung cấp dịch vụ của IBM Credit là công ty mẹ và các công ty thành viên trong tập đoàn, các nhà sản xuất, phân phối, bán lẻ, cung cấp công nghệ thông tin khác và người tiêu dùng [51, tr.46].

Ở Sing-ga-po, hoạt động của các CTTC chịu sự điều chỉnh của Luật công ty tài chính. Nguồn vốn chủ yếu của các CTTC là khoản tiền gửi có kỳ hạn, được các CTTC

dùng để cấp tín dụng tiêu dùng dưới dạng trả dần hoặc cho vay để mua bất động sản. Để đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh, CTTC không được nhận tiền gửi không kỳ hạn; không được kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ; không được cho một khách hàng vay quá 30% vốn tự có; không được thực hiện các khoản ứng trước không có đảm bảo... [51, tr.53].

Qua những phân tích trên, có thể thấy quan niệm về các CTTC và các hoạt động của CTTC có những điểm tương đồng nhất định. Từ đó có thể rút ra một số vấn đề về bản chất của CTTC:

Thứ nhất, CTTC là một loại hình trung gian tài chính với chức năng cơ bản là chuyển vốn từ nơi dư thừa vốn tới nơi thiếu hụt vốn. Các CTTC ra đời nhằm bù đắp những thiếu hụt về nguồn vốn mà các NHTM chưa đáp ứng được.

Thứ hai, hoạt động chính của các CTTC là cung cấp một số dịch vụ tín dụng, tài trợ, và một số dịch vụ khác tương tự như các NHTM. Tuy nhiên, các CTTC thường bị giới hạn một số hoạt động so với các NHTM như không được nhận tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn ngắn, không thực hiện chức năng thanh toán. Sở dĩ có những quy định như vậy là để tăng tính an toàn cho hoạt động của các CTTC, hướng các CTTC vào các loại hình tín dụng trung, dài hạn, hơn là tín dụng ngắn hạn.

Thứ ba, là một loại hình trung gian tài chính, hoạt động của các CTTC cũng có ảnh hưởng lớn tới nhiều chủ thể khác trong nền kinh tế, và hoạt động của các CTTC cũng chứa đựng nhiều rủi ro. Vì vậy, hoạt động của các CTTC cần phải được quản lý, giám sát và định hướng hoạt động phù hợp. Chính phủ các nước thường can thiệp vào việc thiết lập các trung gian tài chính, trong đó có các CTTC, nhằm quy định giới hạn, nội dung và phạm vi hoạt động của mỗi loại hình trung gian tài chính.

Trên cơ sở những phân tích trên, theo quan điểm của tác giả, có thể đưa ra một khái niệm về CTTC như sau: *Công ty tài chính là một loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng sử dụng các nguồn vốn tự có và vốn huy động để cho vay, đầu tư và cung cấp một số dịch vụ tài chính khác.*

Nhìn chung, các CTTC được thành lập và hoạt động nhằm bù đắp các khoản thiếu hụt tài chính do thiếu khả năng cung ứng của các NHTM. Các CTTC có những nghiệp vụ tương tự như NHTM như tín dụng, đầu tư, kinh doanh ngoại tệ... Trong đó, hoạt động

tín dụng, đầu tư thường được coi là lĩnh vực hoạt động chính của các CTTC. Tuy nhiên, CTTC có những điểm khác biệt so với NHTM. Điểm khác biệt đầu tiên giữa CTTC với NHTM là: các NHTM nhận tiền gửi với các kỳ hạn khác nhau, trong khi CTTC thì chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn huy động có kỳ hạn trên một năm. Một điểm khác biệt nữa giữa CTTC và NHTM là NHTM thường thu gom những món tiền gửi nhỏ để cho vay với món tiền lớn, còn CTTC thường đi vay những món tiền lớn để cho vay cả những món tiền nhỏ. Vì lẽ đó, hoạt động cho vay của CTTC thường rất thích hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Về qui mô hoạt động, do bị hạn chế về việc huy động vốn ngắn hạn, hạn chế về việc không được mở tài khoản thanh toán, nên đối tượng khách hàng của CTTC không lớn như NHTM. CTTC thường không mở rộng đối tượng khách hàng, không phát triển hoạt động bán lẻ, do đó mạng lưới hoạt động của CTTC gọn nhẹ. CTTC chủ yếu mở chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch tại các địa bàn tập trung khách hàng của công ty.

Đối với các CTTC thuộc tập đoàn kinh tế, ngoài các đặc điểm chung của CTTC, còn các đặc điểm riêng biệt. Đó là các CTTC này tập trung vào phục vụ các công ty thành viên trong tập đoàn, phục vụ chiến lược phát triển của tập đoàn. CTTC trong tập đoàn kinh tế có nhiệm vụ tìm kiếm các nguồn vốn đầu tư để cung ứng cho tập đoàn và các công ty thành viên; quản lý các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi, điều hòa vốn giữa các đơn vị thành viên; làm đầu mối và tư vấn cho tập đoàn, các công ty thành viên trong mối quan hệ với NHTM...

Với cách hiểu về CTTC như trên, có thể thấy vai trò của CTTC trong nền kinh tế mỗi quốc gia. Vai trò này thường được xem xét trên các khía cạnh sau:

Một là, đóng vai trò trung gian cung cấp nguồn vốn cho hoạt động kinh tế, sản xuất, tiêu dùng. Cùng với các trung gian tài chính khác, CTTC đem lại lợi ích trọn vẹn và đầy đủ cho cả người cung cấp vốn và người có nhu cầu về vốn, cũng như cho nền kinh tế xã hội. Các nguồn vốn phân tán trong các tầng lớp dân cư, tổ chức kinh tế có thể được tập trung lại và phục vụ cho nhu cầu về vốn của một ngành, một lĩnh vực nào đó cũng như của cả nền kinh tế.

Hai là, các CTTC giúp đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn cho nền kinh tế. CTTC thường cấp vốn cho các giao dịch dài hạn và rủi ro hơn. Do các NHTM chủ yếu dựa vào tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn để làm nguồn vốn nên các NHTM phải giữ mức đảo hạn trung bình của danh mục các khoản cho vay không quá dài. Ngược lại, các CTTC thường có xu hướng đưa các nhà đầu tư đến với những người cần vốn dài hạn hơn. CTTC phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển, nơi các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn chiếm đại đa số và nguồn vốn trung và dài hạn đang là nhu cầu cấp thiết cho đầu tư để hình thành cũng như phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ba là, đa dạng hoá hoạt động của các TCTD, giúp khách hàng có nhiều cơ sở lựa chọn các sản phẩm, dịch vụ mới... Tuy mới hình thành mấy thập kỷ qua nhưng các CTTC trên thế giới đã phát triển khá nhanh, đa dạng về loại hình và đa dạng về các hoạt động dịch vụ tài chính. Các CTTC bổ sung cho hoạt động của các ngân hàng bằng cách cung cấp các dịch vụ chưa được thực hiện bởi ngân hàng.

1.1.1.2. Các loại công ty tài chính

Có thể sử dụng nhiều tiêu thức khác nhau để phân loại các CTTC. Các CTTC thường được phân loại theo mối quan hệ sở hữu và theo các hoạt động kinh doanh.

Căn cứ vào mối quan hệ sở hữu: các CTTC có thể được phân loại thành CTTC độc lập và CTTC trong tập đoàn kinh tế.

CTTC độc lập là các CTTC được thành lập và hoạt động độc lập, thực hiện nhiều hoạt động kinh doanh như hoạt động tín dụng gồm cho vay và bảo lãnh cho các khách hàng trong lĩnh vực thương mại, sản xuất công nghiệp; các hoạt động cho thuê tài sản; bao thanh toán; kinh doanh tiền tệ; tư vấn tài chính...

Các CTTC trong tập đoàn kinh tế là các công ty do các tập đoàn thành lập, tham gia chủ yếu các hoạt động như tạo lập nguồn vốn đầu tư để cung ứng cho tập đoàn và các đơn vị thành viên trong tập đoàn; quản lý đầu tư các khoản vốn nhàn rỗi trong tập đoàn; điều hoà vốn giữa các đơn vị thành viên trong tập đoàn kinh tế; làm đầu mối và tư vấn cho tập đoàn, các đơn vị thành viên trong tập đoàn trong quan hệ với ngân hàng, đối tác đầu tư; cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các đơn vị thành viên trong tập đoàn và khách hàng ngoài tập đoàn, bảo lãnh thực hiện hợp đồng với tập đoàn...

Căn cứ vào các hoạt động kinh doanh: các CTTC có thể được phân loại thành CTTC tiêu dùng, CTTC bán hàng và CTTC thương mại. CTTC tiêu dùng có hoạt động chính là cung ứng phần lớn nguồn vốn của mình cho các gia đình và cá nhân với mục đích mua sắm hàng hoá tiêu dùng như đồ đạc, phương tiện giao thông, các dụng cụ gia đình hoặc cho mục đích thanh toán các khoản chi tiêu thường xuyên bao gồm khám bệnh, học tập, các nhu cầu sinh hoạt khác... Thông thường các khoản vay này được trả góp định kỳ trong thời gian dài. Một hình thức cho vay khác là CTTC tiêu dùng cấp thẻ tín dụng cho khách hàng để khách hàng mua sắm tại hệ thống cửa hàng bán lẻ tổng hợp hoặc hệ thống phân phối hàng hoá thuộc tập đoàn hoặc được CTTC tiêu dùng chỉ định. CTTC tiêu dùng có thể là công ty hoạt động độc lập hoặc công ty do ngân hàng sở hữu.

CTTC bán hàng có hoạt động chủ yếu là cung cấp tín dụng gián tiếp cho người tiêu dùng để mua sắm các sản phẩm dịch vụ do tập đoàn kinh tế hoặc nhà sản xuất được CTTC chỉ định. Người tiêu dùng thoả thuận với hệ thống bán hàng thông qua hợp đồng mua hàng trả góp, trong đó khách hàng phải trả tiền mua hàng và lãi suất cho khoản tiền trả chậm. CTTC bán hàng mua lại các hợp đồng trả góp đó và thống nhất với hệ thống bán hàng về nội dung hợp đồng, thời hạn trả góp... Khi CTTC mua lại các hợp đồng bán hàng trả góp tức là đã mua lại khoản nợ của người mua hàng, do vậy người ta gọi là tài trợ gián tiếp.

CTTC thương mại cung cấp các dạng tín dụng đặc biệt cho doanh nghiệp bằng cách mua những khoản tiền phải thu (các hoá đơn bán hàng của doanh nghiệp) có chiết khấu. Việc cung cấp tín dụng này gọi là bao thanh toán. Ngoài hoạt động bao thanh toán, CTTC tổ chức hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực chuyên ngành như cho thuê thiết bị, các toa xe, máy bay, tàu chở dầu...

Trong những năm gần đây, sự phân biệt giữa ba loại hình CTTC tiêu dùng – bán hàng – thương mại đã trở nên tương đối lỏng lẻo; hoạt động chủ yếu của CTTC tập trung vào thị trường tín dụng thương mại và tín dụng tiêu dùng.

Ngoài ra, một cách phân loại khác là theo căn cứ vào cơ quan thành lập, có thể chia thành CTTC do nhà nước thành lập, CTTC do các ngân hàng hoặc tập đoàn tài chính ngân hàng thành lập, và CTTC do các tập đoàn kinh tế thành lập.

Tóm lại, các CTTC có thể có các hình thức sở hữu và nội dung hoạt động khác nhau. Để có thể quản lý tốt các CTTC, cần xác định các đặc trưng cơ bản trong hoạt động của các CTTC. Đây cũng là cơ sở để xác định nội dung và qui trình KTNB phù hợp.

1.1.1.3. Đặc trưng cơ bản của công ty tài chính ảnh hưởng đến tổ chức kiểm toán nội bộ

Là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính, hoạt động kinh doanh của các CTTC có nhiều những khác biệt so với các loại hình doanh nghiệp sản xuất, thương mại khác trong nền kinh tế. Những đặc điểm này sẽ ảnh hưởng tới hoạt động KTNB của các CTTC.

Thứ nhất, các CTTC thường quản lý và giám sát một khối lượng tài sản lớn trong đó chủ yếu là những tài sản tài chính, các khoản mục tiền tệ bao gồm tiền mặt và giấy tờ có giá. Các loại tài sản này làm cho các CTTC thành nơi rất nhạy cảm với các vấn đề về gian lận, vượt thẩm quyền. Vì vậy các CTTC thường phải thiết lập một hệ thống những thủ tục kiểm soát và kế toán rõ ràng, chặt chẽ và chuẩn tắc; hệ thống hạn mức chính xác cho quyền hạn của mỗi cá nhân; và HTKSNB nghiêm khắc, chặt chẽ. Là một bộ phận của HTKSNB, KTNB đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích, đánh giá, phát hiện các lỗ hổng trong các qui trình nghiệp vụ và đưa ra đề xuất hoàn thiện qui trình nghiệp vụ để đảm bảo an toàn cho hoạt động của CTTC.

Thứ hai, hoạt động kinh doanh của các CTTC có những loại rủi ro đặc thù, ví dụ rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, ... Những rủi ro trên thường xuất hiện ở nhiều loại sản phẩm dịch vụ, cả khoản mục ngoại bảng và nội bảng. Chúng có đặc thù là mang tính gián tiếp, tức là xuất phát từ những biến động của nền kinh tế nói chung hoặc từ rủi ro của khách hàng chuyển thành rủi ro của CTTC khi khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ đã cam kết. Phần lớn các rủi ro này đều có thể tích lũy rất nhanh, nếu không được ghi nhận, giám sát liên tục kịp thời, đầy đủ chúng có thể đẩy các TCTD đi đến đổ vỡ. Thực tế đã chứng minh có những trường hợp một TCTD lớn có thể sụp đổ nhanh chóng do những rủi ro trong kinh doanh ngoại hối hay chứng khoán. Vì thế trong xu hướng hiện nay vấn đề quản trị rủi ro đang có một vai trò ngày càng quan trọng trong kinh doanh ngân hàng. Để quản trị rủi ro thành công, các CTTC phải thiết lập và duy trì thường xuyên một hệ thống ghi nhận và giám sát rủi ro hiệu quả, đồng thời các nhà quản

lý công ty phải có kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể giám sát và quản lý rủi ro. Đối với KTNB, việc tìm hiểu kỹ lưỡng khả năng xảy ra rủi ro, loại hình rủi ro, mức độ rủi ro, cách thức quản lý rủi ro... trong hoạt động kinh doanh của các CTTC là điều hết sức cần thiết khi tiến hành kiểm toán. Việc phân tích, đánh giá rủi ro giúp KTNB xác định đối tượng ưu tiên kiểm toán, cũng như các thủ tục kiểm toán phù hợp.

Thứ ba, CTTC là loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, cung cấp các dịch vụ tín dụng – tài chính cho khách hàng. Do đó, sản phẩm của CTTC mang tính vô hình. Sản phẩm của CTTC thường được thực hiện theo một qui trình chứ không phải là các vật thể có thể quan sát, nắm giữ được. Quá trình cung cấp sản phẩm gắn liền với các khâu trong qui trình nghiệp vụ, lợi ích của việc cung cấp dịch vụ gắn liền với rủi ro. Do tính chất vô hình của sản phẩm dịch vụ ngân hàng, nên không dễ để có thể đo lường đánh giá hoạt động của các CTTC. Đồng thời, khi đánh giá hoạt động của CTTC, KTNB không chỉ cần quan tâm đến các kết quả đầu ra, mà cần xem xét đánh giá mức độ rủi ro của trong các sản phẩm dịch vụ của công ty.

Thứ tư, các CTTC liên tục phát triển những sản phẩm mới, những công cụ tài chính mới do sức ép của cạnh tranh, tự do hoá tài chính, sự phát triển của khoa học công nghệ. Những sản phẩm này thường có mức rủi ro cao trong khi sự phát triển của chúng thường đi trước những nguyên tắc kế toán và kiểm toán, cũng như những quy tắc giám sát khác. Điều này đòi hỏi KTNB phải được hoàn thiện cả về phương pháp, kỹ thuật và trình độ kiểm toán để đáp ứng nhu cầu thực tế. Cùng với sự gia tăng không ngừng của qui mô hoạt động cùng với những sản phẩm dịch vụ mới trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, hoạt động KTNB không ngừng ở trạng thái tĩnh mà phát triển liên tục. Những điểm lạc hậu trong kỹ thuật kiểm toán, hạn chế trong trọng tâm kiểm toán cần được khắc phục, cải tiến.

Thứ năm, về mặt tổ chức, các CTTC thường có tổ chức tương đối gọn nhẹ. So với các NHTM có hệ thống chi nhánh, phòng giao dịch rộng khắp, các CTTC thường được tổ chức quản lý và vận hành tập trung tại trụ sở chính. Vì vậy, tổ chức bộ máy KTNB cần được thực hiện phù hợp với mô hình tổ chức tập trung của công ty để đảm bảo tính hiệu quả của kiểm toán.

Thứ sáu, hoạt động của các TCTD nói chung cũng như các CTTC nói riêng là một trong những lĩnh vực bị quản lý chặt chẽ nhất trong nền kinh tế bởi các cơ quan quản lý nhà nước. Chính vì thế, tại hầu hết các quốc gia đều đặt ra rất nhiều những quy chế đặc biệt ngăn chặn các TCTD chấp nhận rủi ro quá mức hay có những hành vi kinh doanh gian lận nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền cũng như đảm bảo sự an toàn lành mạnh của nền kinh tế. Những quy định, quy chế này sẽ có những tác động đáng kể đến những chuẩn mực, thông lệ kế toán và kiểm toán trong ngành công nghiệp này. Nếu như trong các ngành nghề khác, nhà nước ít khi can thiệp vào tổ chức, hoạt động của KTNB, thì đối với ngành ngân hàng, các cơ quan quản lý thường đưa ra các qui định cụ thể đối với hoạt động kiểm tra, kiểm toán. Do vậy, KTNB tại các CTTC cần lưu ý trong việc đảm bảo tuân thủ các qui định của các cơ quan quản lý đối với hoạt động của tổ chức nói chung, cũng như hoạt động KTNB nói riêng.

1.1.2. Khái niệm, bản chất, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính

1.1.2.1. Khái niệm, bản chất của kiểm toán nội bộ

Kiểm toán là hoạt động xác minh và bày tỏ ý kiến về thông tin được kiểm toán do các KTV – các chuyên gia độc lập và có chuyên môn nghiệp vụ tiến hành – trên cơ sở hệ thống các chuẩn mực đã được xây dựng.

KTNB, cùng với kiểm toán độc lập (KTĐL) và kiểm toán nhà nước (KTNN), là kết quả phân loại kiểm toán theo chủ thể thực hiện kiểm toán. Hiểu một cách đơn giản nhất, KTNB là hoạt động kiểm toán phục vụ quản trị nội bộ doanh nghiệp do các KTVNB - các nhân viên của chính doanh nghiệp tiến hành. Tuy nhiên, theo quan điểm KTNB hiện đại, KTNB có thể thực hiện bởi các KTV thuê từ bên ngoài.

KTNB ra đời xuất phát từ nhu cầu của quản lý. Do khối lượng và mức độ phức tạp của các hoạt động, sự đòi hỏi cao về độ tin cậy và tính khách quan trong quá trình thực hiện các hoạt động khiến cho các nhà quản lý không thể trực tiếp kiểm tra độ tin cậy của các thông tin, cũng như đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động. KTNB xuất hiện, thực hiện các hoạt động trợ giúp đối với nhà quản lý xuất phát từ chính nhu cầu kiểm tra, đánh giá độc lập về độ tin cậy của thông tin, và tính hiệu quả, tính hiệu lực và tính kinh tế của các hoạt động trong doanh nghiệp.

Cùng với sự phát triển của các hoạt động kinh tế, KTNB có bước phát triển nhanh chóng cả về lý luận và thực hành kiểm toán.

Theo các tài liệu nghiên cứu về kiểm toán thì từ thời Ai Cập, La Mã và Hy Lạp cổ đại đã có những hoạt động KTNB đơn giản; tại Trung Quốc, các nhà nghiên cứu cũng cho rằng KTNB sơ khai đã hình thành từ hàng nghìn năm trước Công nguyên. Lúc này, hoạt động kiểm tra được các vị vua giao cho một cận thần trung thực, tiến hành kiểm tra toàn bộ các khoản thu, chi của ngân khố để báo cáo cho nhà vua biết. Trong thế kỷ 19, hoạt động KTNB trở nên khá phổ biến trong các đơn vị kinh doanh như ngân hàng, các công ty kinh doanh vận tải đường sắt. Ở các đơn vị này, KTNB có chức năng chủ yếu là phát hiện và ngăn chặn các sai phạm trong hoạt động tại các chi nhánh. KTNB trong giai đoạn này có chức năng quan trọng nhất là phát hiện các hành vi gian lận, biển thủ và kiểm tra độ tin cậy của các thông tin tài chính.

Trong giai đoạn này, KTNB thường được xem là một “cái bóng” của các KTV bên ngoài [83, tr.20]. Hoạt động KTNB được coi là một cách để giảm khối lượng công việc của hoạt động ngoại kiểm. Các KTV độc lập quan tâm chủ yếu tới kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC), nên họ cũng muốn các thông tin tương tự từ KTVNB. Như vậy, quan niệm về KTNB thời kỳ này đơn giản là thực hiện chức năng kiểm tra kế toán, thực hiện các công việc hỗ trợ cho ngoại kiểm.

Trải qua quá trình phát triển, KTNB chịu tác động của nhiều yếu tố. Hoạt động của các tổ chức, các doanh nghiệp ngày càng mở rộng, khối lượng và tính phức tạp của các nghiệp vụ không ngừng tăng lên. Sức ép đối với các nhà quản lý cũng ngày càng lớn hơn. Quan niệm cũ về KTNB như là một sự hỗ trợ cho kiểm toán tài chính của các KTV bên ngoài không còn phù hợp. KTNB cần có bước phát triển mới. Mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển về lý luận và thực hành loại hình kiểm toán này là sự hình thành Viện kiểm toán viên nội bộ (Institute of Internal Auditor – IIA) vào năm 1941.

Đến năm 1978, IIA chính thức đưa ra định nghĩa về KTNB trong các Chuẩn mực thực hành KTNB chuyên nghiệp (*Standards for the Professional Practice of Internal Auditing*). Theo IIA: “KTNB là một chức năng thẩm định độc lập được thiết lập bên trong một tổ chức để kiểm tra và đánh giá các hoạt động của tổ chức đó, với tư cách là một sự trợ giúp đối với tổ chức đó. Đó là một loại hình kiểm soát được thực hiện bằng

cách kiểm tra và đánh giá sự đầy đủ và tính hiệu lực của các loại hình kiểm soát khác. Mục tiêu của KTNB là giúp đỡ cho các thành viên của tổ chức thực hiện một cách có hiệu quả nhiệm vụ; Để đạt được mục tiêu này, KTNB cung cấp cho các thành viên của tổ chức các phân tích, thẩm định, kiến nghị, tư vấn và các thông tin liên quan tới các hoạt động đang được xem xét. Mục tiêu kiểm toán bao gồm việc đề xuất khung kiểm soát hiệu quả ở mức chi phí hợp lý” [81, tr.7].

Phân tích quan điểm của IIA về KTNB thể hiện sự phát triển trong nhận thức và thực hành KTNB:

Trước tiên, KTNB là một chức năng được thiết lập bên trong một tổ chức, hay nói cách khác, là một bộ phận của tổ chức đó. Đây là sự phân tách giữa KTNB và hoạt động kiểm toán do các KTV bên ngoài thực hiện. Điều này quyết định sự khác biệt về nội dung, hình thức, mô hình tổ chức của KTNB so với các loại hình kiểm toán khác.

Tiếp đó, KTNB mang đặc điểm của kiểm toán nói chung, yêu cầu về tính độc lập là một trong những yêu cầu quan trọng đầu tiên đối với KTNB. KTNB cần được tổ chức và hoạt động độc lập và khách quan với các bộ phận khác trong đơn vị. Tuy nhiên, vì KTNB là một bộ phận của một tổ chức, nên tính độc lập chỉ là tương đối.

Tiếp nữa, nhiệm vụ của KTNB là xem xét các hoạt động của một tổ chức, từ đó đưa ra các đánh giá, kiến nghị về hoạt động của tổ chức. Công việc mà KTNB thực hiện bao gồm các nội dung: xem xét đánh giá tính hiệu quả, đầy đủ, chặt chẽ của các thủ tục kiểm soát về kế toán, tài chính và hoạt động; đảm bảo sự tuân thủ các chính sách, kế hoạch, qui trình; đảm bảo an toàn tài sản; đảm bảo tính tin cậy của các thông tin kế toán; đánh giá chất lượng của các hoạt động.

Sau cùng, kết quả KTNB là sự hỗ trợ đối với các thành viên của tổ chức như hội đồng quản trị (HĐQT), ban giám đốc (BGĐ), các nhân viên,... Chính vì vậy, phạm vi quyền hạn của công việc này là rất lớn, tác động tới tất cả các hoạt động của tổ chức.

Như vậy, có thể thấy rằng IIA đã đưa ra một khái niệm khá đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ của KTNB, phù hợp với sự phát triển của KTNB tại thời điểm đó. Theo đó, KTNB không chỉ đơn thuần là việc kiểm tra độ tin cậy của các thông tin tài chính và hỗ trợ cho KTV bên ngoài, mà đã trở thành một công cụ quan trọng đối với các nhà quản lý, với chức năng hỗ trợ hoạt động của toàn bộ các thành viên của đơn vị.

Năm 1992, phạm vi hoạt động của KTNB một lần nữa được mở rộng trong bản báo cáo của COSO (The Committee of Sponsoring Organizations of the Commission on Fraudulent Financial Reporting - Treadway Commission) về gian lận tài chính [21, tr.20]. Theo COSO phạm vi hoạt động của KTNB không chỉ bao gồm kiểm toán kế toán truyền thống mà còn bao gồm những vấn đề như năng lực của các nhân viên, các nhà quản lí, những mục tiêu của doanh nghiệp đã đạt được ở mức độ nào và các rủi ro phát sinh được giám sát như thế nào. Kết quả là các KTVNB bắt đầu trở thành một đối tác của các nhà quản lí nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu của tổ chức.

Cùng với quan điểm với IIA và COSO về KTNB còn có một số quan điểm khác. Theo Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC), KTNB là “một hoạt động đánh giá được lập ra trong doanh nghiệp như là một loại dịch vụ cho doanh nghiệp đó, có chức năng kiểm tra, đánh giá và giám sát tính thích hợp và hiệu quả của hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ” [73, tr.20]. Khái niệm này tương tự như giải thích thuật ngữ KTNB của Hiệp hội kế toán viên công chứng Anh (ACCA): “KTNB là hoạt động kiểm tra và đánh giá được thiết lập trong một tổ chức nhằm mục đích quản trị nội bộ đơn vị. KTNB có chức năng kiểm tra, đánh giá sự phù hợp và hiệu lực của hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ” [61, tr.65].

Với sự phát triển không ngừng của hoạt động kiểm toán nói chung, KTNB nói riêng và yêu cầu quản lý trong môi trường kinh doanh luôn thay đổi, đến tháng 6 năm 1999, Hội đồng giám đốc của IIA đã thông qua một định nghĩa mới về KTNB. Cho tới nay, định nghĩa này vẫn được sử dụng phổ biến trong các tài liệu của IIA và được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Theo đó, KTNB được định nghĩa: “KTNB là hoạt động đảm bảo và tư vấn mang tính độc lập và khách quan, được thiết kế để gia tăng giá trị và cải tiến hoạt động của một tổ chức. KTNB hỗ trợ cho tổ chức đạt được các mục tiêu của mình thông qua phương pháp tiếp cận có hệ thống và có nguyên tắc nhằm đánh giá và tăng cường tính hiệu quả của qui trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị đơn vị” [81, tr.13].

Các thuật ngữ chủ chốt trong định nghĩa này được hiểu như sau:

Sự đảm bảo: là việc KTVNB kiểm tra khách quan các bằng chứng nhằm đưa ra một sự đánh giá độc lập cho tổ chức về các vấn đề quản trị rủi ro, HTKSNB, bao gồm cả

các vấn đề về đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội. Trong khi ban lãnh đạo doanh nghiệp chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì HTKSNB, thì hoạt động KTNB đưa ra cho ban lãnh đạo sự đảm bảo là HTKSNB vận hành đúng như kỳ vọng.

Hoạt động tư vấn: KTNB được kỳ vọng sẽ đưa ra các khuyến nghị dựa trên kết quả kiểm tra, đánh giá để hoàn thiện hoạt động của đơn vị. Thêm vào đó, KTNB có thể cung cấp các dịch vụ tư vấn trợ giúp cho tất cả các cấp trong một đơn vị, từ HĐQT tới các cấp lãnh đạo và các nhân viên.

Tăng thêm giá trị: thông qua việc tìm hiểu các hoạt động của tổ chức, KTNB có thể đánh giá về mọi hoạt động của tổ chức và đưa ra các khuyến nghị nhằm mang lại lợi ích cho tổ chức. Giá trị tăng thêm thông qua việc hoàn thiện các qui trình quản lý, qui trình nghiệp vụ và sử dụng tối ưu các nguồn lực.

Hỗ trợ tổ chức: đề cập đến trọng tâm của KTNB là tập trung vào các mục tiêu chính của tổ chức và cách thức mà nhờ đó những mục tiêu này có thể đạt được ngay từ những cấp thấp nhất.

Qui trình quản lý rủi ro: là qui trình được thực hiện để xác định, đánh giá và đối phó với các rủi ro có thể gây tác động tiêu cực đến khả năng đạt được các mục tiêu của tổ chức.

Qui trình kiểm soát: là những chính sách, thủ tục và những hoạt động được thiết kế để đảm bảo rằng các quyết định, chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện.

Qui trình quản trị: đề cập đến các thủ tục do các đại diện của chủ sở hữu (chẳng hạn HĐQT là đại diện của các cổ đông) sử dụng nhằm giám sát các hoạt động do các nhà quản lý (thí dụ BGD) thực thi.

Như vậy, định nghĩa mới về KTNB thể hiện những thay đổi trong tổ chức và hoạt động của KTNB trong những năm gần đây. Những thay đổi đó được thể hiện ở các điểm chính sau đây:

Về cách thức tổ chức của KTNB: KTNB là một *hoạt động độc lập, khách quan*, nhưng không nhất thiết phải được thành lập trong một tổ chức – như trong định nghĩa năm 1978. Như vậy, một tổ chức có thể thuê các KTV bên ngoài để thực hiện hoạt động KTNB.

Về chức năng: thay vì cho rằng KTNB là một chức năng đánh giá, thì định nghĩa mới đề cập chức năng *đảm bảo và tư vấn* của KTNB. Như vậy, định nghĩa mới nhấn mạnh tính chủ động và hướng tới phục vụ tổ chức (*customer-focus*) của KTNB. Định nghĩa mới cũng nhấn mạnh các vấn đề cốt lõi của tổ chức, trong đó *quản lý rủi ro và quản trị doanh nghiệp* được đặt lên hàng đầu.

Về vai trò của KTNB, định nghĩa mới nhấn mạnh vai trò làm *gia tăng giá trị và cải tiến hoạt động* của tổ chức. Như vậy, KTNB có vai trò quan trọng trong hoạt động của bất cứ tổ chức nào.

Về đối tượng phục vụ: nếu trong định nghĩa năm 1978, KTNB có trách nhiệm trợ giúp các thành viên của tổ chức, thì trong khái niệm mới, KTNB được kỳ vọng hỗ trợ *tổ chức* đạt được mục tiêu của mình. Như vậy, mục tiêu của KTNB tổng quát hơn và phạm vi mở rộng ra: môi quan tâm lớn nhất và sau cùng là mục tiêu và hiệu quả của một tổ chức thay vì là sự trợ giúp từng thành viên riêng biệt.

Như vậy, định nghĩa mới về KTNB của IIA đã mở rộng nội dung hoạt động và nâng cao vai trò của KTNB trong một tổ chức, thể hiện xu hướng phát triển của nghề KTNB. Theo Tác giả, khái niệm KTNB do IIA đưa ra năm 1999 đã thể hiện đầy đủ nội dung, ý nghĩa của KTNB trong giai đoạn hiện nay.

Như đã phân tích ở trên, CTTC là một loại hình TCTD phi ngân hàng, với chức năng cung cấp một số dịch vụ ngân hàng – tài chính, là một trung gian trong hệ thống tài chính quốc gia. Bản chất của KTNB tại các CTTC thể hiện ở một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, KTNB được nhận biết với tư cách là một công cụ quản lý, một hoạt động dịch vụ được tiến hành nhằm nâng cao hiệu quả quản lý của CTTC. KTNB là một loại hình hoạt động có chức năng đảm bảo và tư vấn các hoạt động trong một đơn vị, bao gồm cả hoạt động kiểm soát. Trong các CTTC, KTNB là một loại hình kiểm soát được nhà quản lý sử dụng trong số nhiều loại hình kiểm soát khác nhau. KTNB không chỉ quan tâm tới độ tin cậy của các BCTC, mà còn đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực, tính tuân thủ pháp luật trong các hoạt động của CTTC, đồng thời đánh giá tính hiệu quả và tính hiệu lực của các qui trình quản lý rủi ro của CTTC. Tại các CTTC, việc đánh giá tính hiệu quả và tính hiệu lực của các qui trình quản lý rủi ro là công việc quan trọng của KTNB. KTNB cần đánh giá xem việc nhận diện, đo lường, đánh giá và xử lý rủi ro tại

CTTC đã phù hợp chưa, các thủ tục kiểm soát trong các qui trình nghiệp vụ có thể giúp giảm thiểu, hạn chế tác động của rủi ro tới kết quả hoạt động của công ty hay không. KTNB không dừng lại ở việc kiểm tra, đánh giá các hoạt động của CTTC, mà còn đưa ra ý kiến tư vấn nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. KTNB có thể cung cấp cho ban quản lý công ty các công cụ phân tích và kiểm soát rủi ro, tổ chức các buổi hội thảo, đào tạo về quản lý rủi ro, đưa ra kiến nghị về biện pháp giảm thiểu rủi ro cho tổ chức. Mức độ thực hiện chức năng tư vấn của KTNB phụ thuộc vào mức độ phát triển của các qui trình quản lý rủi ro của CTTC. Trong thực tế, các CTTC khác nhau có thể có mức độ phát triển khác nhau, nên hoạt động của KTNB cũng phải được thiết kế một cách phù hợp. Theo IIA [74, tr.3], nếu các qui trình quản lý rủi ro của một tổ chức đã đạt đến mức độ cao, thì hoạt động KTNB sẽ chú trọng vào chức năng đảm bảo nhiều hơn là chức năng tư vấn. Đồng thời, khi thực hiện chức năng tư vấn thì KTNB luôn phải lưu ý về việc đảm bảo tính độc lập và khách quan trong hoạt động của mình. KTNB chỉ dừng lại ở việc đưa ra kiến nghị, còn vai trò và trách nhiệm trong việc ra quyết định thuộc về ban quản lý của công ty.

Thứ hai, KTNB là một hoạt động nội kiểm có tính độc lập trong các CTTC. KTNB cần độc lập với các qui trình nghiệp vụ tín dụng, đầu tư,... cũng như với các quyết định quản lý. Điều này đảm bảo KTNB không lẫn át vai trò, trách nhiệm của các bộ phận chức năng khác trong CTTC, đồng thời đảm bảo tính khách quan trong các quyết định của KTNB. Tuy nhiên, vì là một bộ phận của đơn vị, nên tính độc lập của KTNB chỉ có thể ở mức độ tương đối. Do vậy, các báo cáo của KTNB thường được sử dụng chủ yếu bởi ban lãnh đạo của các CTTC. Cũng theo quan điểm hiện đại, các CTTC có thể thuê KTNB từ bên ngoài. CTTC có thể thuê một đơn vị tư vấn độc lập thực hiện toàn bộ hoạt động KTNB, hoặc chỉ thuê các chuyên gia từ bên ngoài thực hiện KTNB một số mảng nghiệp vụ nhất định mà các KTNB của CTTC chưa có nhiều kinh nghiệm.

KTNB tồn tại để hỗ trợ và tạo ra lợi ích cho tổ chức. Hoạt động này xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi khách quan của quản lý. Bản thân KTNB thực hiện theo các mục tiêu và mục đích của tổ chức.

Với các ý nghĩa trên, KTNB trở thành một đòi hỏi khách quan, là nhu cầu tất yếu và ngày càng được sử dụng rộng rãi, đặc lực hơn trong các CTTC. Hoạt động KTNB sẽ trợ giúp cho các công ty trong việc hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro có thể xảy ra.

1.1.2.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ

Các tổ chức KTNB trên thế giới đều thừa nhận các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động KTNB sau đây:

Thứ nhất, tổ chức và hoạt động độc lập

Tổ chức và hoạt động độc lập là cơ sở sinh ra tổ chức và chỉ đạo hoạt động kiểm toán nói chung và tổ chức và hoạt động của KTNB nói riêng. Để thực hiện được “sứ mệnh” của KTNB với tư cách là một hoạt động phái sinh của chức năng kiểm tra của quản lý, khắc phục những rủi ro trong quản lý thì KTNB phải độc lập về tổ chức và hoạt động. Theo nguyên tắc này, tổ chức bộ máy KTNB tại các CTTC phải độc lập với tất cả những bộ phận, đơn vị được kiểm toán và độc lập với qui trình kiểm soát nội bộ thường ngày; bộ phận KTNB chỉ chịu sự chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu tổ chức. Trong hoạt động kiểm toán, bộ phận KTNB và KTVNB được độc lập về cách thức tổ chức hoạt động, phương pháp chuyên môn nghiệp vụ và đưa ra ý kiến kết luận, kiến nghị trong báo cáo kiểm toán. Trong thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, các KTVNB phải độc lập với các hoạt động hay bộ phận mà họ kiểm toán, không bị những tác động hoặc mối quan hệ chi phối, làm ảnh hưởng đến tính khách quan của hoạt động kiểm toán. Tính độc lập cũng yêu cầu rằng KTVNB không được có những xung đột lợi ích với công ty. Khung lương thưởng cho KTVNB cần phải có sự nhất quán với mục đích của KTNB. Đây là nguyên tắc cơ bản, chi phối việc thiết kế mọi quy định về tổ chức và hoạt động của KTNB.

Thứ hai, tuân thủ pháp luật và các quy định

Hoạt động của KTNB phải tuân thủ tuyệt đối hiến pháp, pháp luật của nhà nước. Đây là nguyên tắc tối cao đối với mọi tổ chức và công dân trong nhà nước pháp quyền. Mặt khác, KTNB lại là một bộ phận trong một tổ chức; phục vụ cho hoạt động của chính tổ chức đó, do vậy, KTNB phải tuân thủ các quy định trong tổ chức và hoạt động theo quy định của bản thân các CTTC. Việc tuân thủ pháp luật và những quy định, một mặt, là yêu cầu bắt buộc cho sự tồn tại và hoạt động của mỗi bộ phận KTNB; mặt khác, chính pháp

luật và những quy định của tổ chức lại chính là phương tiện cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của KTNB. Trong mối quan hệ có sự mâu thuẫn giữa pháp luật với những quy định tổ chức thì phải đặt lợi ích quốc gia lên trên. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật và các quy định là nguyên tắc chủ đạo trong hoạt động của KTNB.

Thứ ba, trung thực, khách quan

Sự ra đời và tồn tại của KTNB chính là nhằm mục đích: hình thành một bộ phận trong tổ chức, có cơ chế hoạt động thích hợp để có thể bằng hoạt động chuyên môn của mình “nói tiếng nói” trung thực, khách quan, mà bản thân các thể chế quản lý, kiểm tra truyền thống có những hạn chế không thể khắc phục được. Như vậy, nguyên tắc trung thực, khách quan thể hiện tổng thể mục đích của sự tồn tại KTNB. Nguyên tắc này quyết định mục đích và sự phát triển của KTNB. Trên cơ sở nguyên tắc này, các quy định trong hoạt động của KTNB phải tạo lập được đầy đủ các điều kiện về địa vị, tính độc lập về chuyên môn... của KTNB và KTVNB để đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc trung thực, khách quan trong hoạt động KTNB.

Thứ tư, tính chuyên nghiệp

KTNB cần tổ chức và hoạt động một cách chuyên nghiệp. Tính chuyên nghiệp của KTNB được thể hiện trên một số khía cạnh như: KTNB cần có chiến lược, kế hoạch hoạt động rõ ràng trong từng giai đoạn để có thể hỗ trợ tốt nhất cho sự phát triển của cả tổ chức; hoạt động kiểm toán được triển khai thống nhất, bài bản theo một trình tự nhất định; KTVNB có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp trong thực thi nhiệm vụ, không kiêm nhiệm các cương vị, công việc chuyên môn khác của tổ chức; chất lượng hoạt động KTNB được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đặt ra... Để đảm bảo tính chuyên nghiệp, KTVNB cần tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp đối với người hành nghề kế toán, kiểm toán nói chung và với các KTVNB nói riêng, ví dụ các Chuẩn mực thực hành KTNB chuyên nghiệp do IIA ban hành. Ban lãnh đạo và người đứng đầu bộ phận KTNB cần xây dựng kế hoạch hoạt động của KTNB, xác định rõ ràng các mục tiêu mà hoạt động KTNB cần hướng tới và đào tạo đội ngũ KTVNB có đầy đủ phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của KTNB như trên, còn

có một yêu cầu có tính nguyên tắc tác động đến mọi tổ chức, đó là *đảm bảo tính hiệu quả trong tổ chức hoạt động KTNB*. Tính hiệu quả của KTNB được xem xét trên 2 góc độ: thứ nhất, hiệu quả của hoạt động KTNB được thể hiện là sự tác động của nó đến hiệu quả của mọi hoạt động của tổ chức; thứ hai, hiệu quả trong bản thân hoạt động của KTNB, với triết lý là lợi ích do hoạt động KTNB mang lại phải lớn hơn chi phí cho hoạt động KTNB. Yêu cầu này luôn được các nhà quản lý của mỗi tổ chức xem xét, tính toán khi đưa ra các quyết định về việc thành lập, mở rộng hay thu hẹp quy mô của bộ phận KTNB. Tổ chức và hoạt động KTNB chỉ thật sự tồn tại và phát triển khi nó mang lại những lợi ích lớn hơn cho tổ chức.

1.1.3. Loại hình kiểm toán của kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính

KTNB phát triển theo trình độ phát triển của quản lý và yêu cầu của người sử dụng thông tin. Theo đó, KTNB đã hình thành nhiều loại hình kiểm toán khác nhau đáp ứng yêu cầu cụ thể của từng tổ chức và phù hợp với môi trường kinh doanh ngày càng biến đổi. Phân tích quá trình hình thành của KTNB cho thấy: ở thời kỳ đầu xuất hiện, loại hình kiểm toán này thường thực hiện kiểm tra các số liệu kế toán nằm trong chức năng kế toán, các hoạt động kiểm tra trước khi thực hiện kiểm toán với tính chất hỗ trợ cho ngoại kiểm. Tiếp theo quá trình phát triển của KTNB, ở giai đoạn sau, KTNB phát triển thêm các lĩnh vực mới như xem xét, đánh giá thành tích, kết quả của các hoạt động tài chính, phi tài chính.

Xét về các loại hình KTNB, có một số cách phân loại khác nhau. Dựa trên đối tượng cụ thể, có thể phân thành kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán liên kết.

Thứ nhất, kiểm toán tài chính

Kiểm toán tài chính là hoạt động đặc trưng nhất của kiểm toán, chứa đựng đầy đủ các “sắc thái kiểm toán” ngay từ khi ra đời cũng như trong quá trình phát triển.

Đối với KTNB tại các CTTC, việc kiểm toán tài chính không chỉ quan tâm tới các BCTC như KTV từ bên ngoài, mà còn mở rộng ra các báo cáo kế toán quản trị. Trong trường hợp này, nhiệm vụ của KTNB là đưa ra đảm bảo về tính trung thực, hợp lý và hợp pháp của các thông tin trên các BCTC và báo cáo kế toán quản trị. Nhiệm vụ này được triển khai trên các khía cạnh sau:

- Tính trung thực: thẩm định xem các thông tin và tài liệu kế toán có phản ánh đúng nội dung, bản chất và giá trị các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không?

- Tính hợp lý: sự phản ánh trung thực, cần thiết và phù hợp về không gian, thời gian, sự kiện của thông tin và tài liệu kế toán được nhiều người thừa nhận.

- Tính hợp pháp: thông tin và tài liệu kế toán phản ánh đúng pháp luật, đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Khi thực hiện kiểm toán tài chính, KTNB tại các CTTC cần lưu ý để công việc của họ không bị trùng lặp với công việc của các KTV đến từ bên ngoài, nhằm đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động kiểm toán.

Thứ hai, kiểm toán hoạt động

Kiểm toán hoạt động có thể được hiểu là “quá trình kiểm tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả của các hoạt động, các giải pháp kỹ thuật, các phương án sản xuất, các qui chế quản lý... đã hoặc đang được áp dụng tại một đơn vị. Mục đích của kiểm toán hoạt động là đánh giá khách quan chuẩn xác thực trạng và đề xuất các giải pháp cần thiết, hợp lý nhằm cải thiện tình hình” [55, tr.176].

Nói một cách cụ thể hơn, kiểm toán hoạt động chính là quá trình đánh giá về tính hiệu lực, tính hiệu quả và hiệu năng của các hoạt động trong đơn vị nhằm đưa ra biện pháp để cải thiện những hoạt động được kiểm toán. KTNB tại các CTTC có thể thực hiện kiểm toán đánh giá tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ trong các qui trình nghiệp vụ tại công ty, tính hiệu quả và tính kinh tế của việc sử dụng các nguồn lực tài chính, con người, các phương án đầu tư, và cao hơn là các mục tiêu, chính sách, chiến lược của CTTC. Khi thực hiện kiểm toán hoạt động tại CTTC, KTNB cần đánh giá kết quả đầu ra của các nghiệp vụ của công ty trong mối quan hệ với các yếu tố đầu vào, ví dụ tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng trong mối quan hệ với mức độ tăng của các chi phí cho hoạt động tín dụng, bình quân tổng dư nợ tín dụng/số cán bộ tín dụng, chênh lệch lãi suất huy động vốn bình quân với lãi suất cho vay bình quân... để đánh giá hiệu quả nghiệp vụ trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả của các nghiệp vụ, KTNB có thể so sánh kết quả hoạt động giữa các chi nhánh của CTTC với nhau, hoặc giữa công ty với các CTTC khác tương đương...

Thứ ba, kiểm toán liên kết

Kiểm toán liên kết thực chất là sự sáp nhập hai loại kiểm toán trên. Loại hình kiểm toán này trước tiên được áp dụng tại các đơn vị công ích, sau đó mở rộng sang các đơn vị hoạt động vì lợi nhuận. Với ý nghĩa như vậy, trong kiểm toán liên kết phải đồng thời giải quyết hai yêu cầu: 1. xác minh tính trung thực hợp lý của các thông tin tài chính cùng với xác định mức độ an toàn của các nghiệp vụ tài chính và chất lượng của HTKSNB; 2. hướng vào những thành tích và hiệu quả, trong đó cần xem xét việc thiết lập hệ thống thông tin và quản lý cũng như việc điều hành hướng tới việc tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực. Nội dung tối ưu hóa thường được xác định bằng ba chữ “E”: Economic – tiết kiệm, Efficiency – hiệu quả và Effect – hiệu năng. Như vậy, thực chất của kiểm toán liên kết là sự kết hợp của kiểm toán tài chính với kiểm toán hoạt động, để đánh giá và đưa ra ý kiến đầy đủ và đúng đắn hơn.

Trong một cách phân loại khác, KTVNB được phân chia theo lĩnh vực, gồm có: kiểm toán thông tin, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hiệu quả và hiệu năng.

Kiểm toán thông tin là lĩnh vực kiểm toán hướng vào đánh giá độ tin cậy, tính hợp pháp của các thông tin định lượng, trong đó thường gặp nhất là các thông tin tài chính.

Kiểm toán tuân thủ là hoạt động kiểm toán nhằm xác định các hoạt động đã được thực hiện có tuân thủ các quy định, các chính sách của nhà quản lý hay các quy định pháp luật hiện hành hay không. Kiểm toán tuân thủ nói chung có phạm vi rộng gồm: kiểm tra việc tuân thủ các điều khoản hợp đồng; kiểm tra tính tuân thủ các quy định của chính phủ; kiểm toán tuân thủ các chính sách của công ty. Với nội dung kiểm toán này, KTVNB thường phải thực hiện các công việc kiểm toán chủ yếu là: kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán, chế độ quản lý của nhà nước và tình hình chấp hành các chính sách, nghị quyết, quyết định, qui chế của HĐQT, BGD; kiểm tra tính tuân thủ các quy định về nguyên tắc, qui trình nghiệp vụ, thủ tục quản lý; kiểm tra sự chấp hành các nguyên tắc, các chính sách, các chuẩn mực kế toán từ khâu lập chứng từ, vận dụng hệ thống tài khoản, tổng hợp thông tin và trình bày báo cáo kế toán... Đối với các CTTC, là một loại hình TCTD chịu sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan Nhà nước, kiểm toán tuân thủ thường được coi là một trong những trọng tâm của công việc kiểm toán.

Các lĩnh vực *kiểm toán hiệu quả và hiệu năng* liên quan trực tiếp tới việc đánh giá kết quả đạt được trong quan hệ với các nguồn lực sử dụng để tạo ra chúng, đánh giá kết quả đạt được trong mối quan hệ với mục tiêu đề ra. Đây là hai lĩnh vực mới của kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng.

Như vậy, KTNB tại các CTTC thực hiện đầy đủ các lĩnh vực kiểm toán khác nhau. Mặc dù kiểm toán tài chính là lĩnh vực phát triển đầu tiên của KTNB, nhưng KTNB hiện đại cho rằng kiểm toán hoạt động mới là lĩnh vực ưu tiên của loại hình kiểm toán này. Hơn nữa, các CTTC hoạt động trong lĩnh vực tài chính được coi là có ảnh hưởng lớn đến nhiều đối tượng trong nền kinh tế, nên BCTC của các doanh nghiệp này thường đã được KTĐL hàng năm theo qui định của các quốc gia, do vậy KTNB tại các CTTC nên chú trọng vào kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Một trong những nội dung kiểm toán hoạt động được chú trọng nhất đối với KTNB chính là đánh giá và tăng cường tính hiệu quả của các qui trình quản lý rủi ro, kiểm soát của CTTC.

Cũng giống như các lĩnh vực kiểm toán khác, KTNB cũng thực hiện chức năng chung là kiểm tra các bằng chứng nhằm đưa ra sự đánh giá độc lập về các nội dung được kiểm toán. Các bằng chứng kiểm toán trong KTNB cũng phải thỏa mãn các yêu cầu chung như trong những loại hình tổ chức kiểm toán khác. Xuyên suốt quá trình thực hiện KTNB là quá trình tìm bằng chứng kiểm toán để đưa ra kết luận, đề xuất ý kiến, và lập báo cáo kiểm toán. Trong quá trình thực hiện các chức năng này, KTNB tại các CTTC thực hiện các phương pháp kỹ thuật khác nhau có nguồn gốc từ phương pháp kiểm toán chung là các phương pháp kiểm toán chứng từ và các phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ. Tuy nhiên, do đối tượng KTNB đa dạng, nên tùy vào từng trường hợp cụ thể, từng lĩnh vực kiểm toán cụ thể, các phương pháp kỹ thuật chung sẽ được áp dụng thích hợp để đạt được mục tiêu kiểm toán cụ thể.

1.2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH

1.2.1. Nội dung tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính

Để hiểu nội dung tổ chức KTNB trong CTTC, trước tiên cần hiểu thuật ngữ “tổ chức”. Trên thực tế, có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ “tổ chức”. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam thì: “Tổ chức là hình thức tập hợp, liên kết các thành viên trong xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng, lợi ích của các thành viên; cùng nhau hành

động vì mục tiêu chung” [27, tr. 455]. Một cách hiểu khác, tổ chức là “việc sắp xếp, bố trí thành các bộ phận để cùng thực hiện một nhiệm vụ hoặc cùng một chức năng chung” hay “tiến hành một công việc theo một cách thức, trình tự nào đó” [56, tr.1662]. Thuật ngữ này cũng có thể được hiểu là “tập hợp người được tổ chức theo cơ cấu nhất định để hoạt động vì lợi ích chung” [56, tr.1662]. Dưới góc độ nghiên cứu, giảng dạy và thực hành, thuật ngữ “tổ chức” thường được sử dụng rộng rãi với ý nghĩa rộng hơn, bao hàm tất cả các vấn đề về quản lý. Theo đó, khái niệm “tổ chức” được mô tả là “một phương thức giao phó và sau đó là kết hợp các nhiệm vụ công việc cụ thể trong bất kể một công ty hay một thực thể có tổ chức nào để đạt được các mục tiêu bao quát hơn” [10, tr.104]. Như vậy, tổ chức đối với một tổng thể là rất quan trọng. Các cá nhân trong một tổ chức cần được chỉ đạo về các quan hệ giữa mục tiêu tổng quát với các mục tiêu của các bộ phận cấu thành tổ chức. Trong trường hợp này, tổ chức bao gồm các mối liên hệ giữa các yếu tố trong một hệ thống.

Liên hệ các khái niệm tổ chức nêu trên với các phân tích về bản chất của KTNB trong các CTTC, có thể hiểu tổ chức KTNB là một hệ thống có chức năng đảm bảo và tư vấn về các thông tin và qui trình kiểm soát, quản trị và quản lý rủi ro do các KTV có trình độ tương xứng thực hiện dựa trên cơ sở pháp lý có hiệu lực tại các CTTC. Để thực hiện chức năng của mình, các KTVNB cũng cần được tập hợp theo những cách thức nhất định, với vị trí và các mối quan hệ được xác định rõ ràng với các bộ phận khác trong các doanh nghiệp. Các KTVNB cần vận dụng các phương pháp, kỹ thuật kiểm toán khác nhau theo một trình tự phù hợp với đối tượng và khách thể kiểm toán trong từng thời kỳ. Việc kết hợp các yếu tố này sẽ không giống nhau theo từng cuộc kiểm toán khác nhau và phụ thuộc rất nhiều vào quyết định của chủ thể kiểm toán. Tổ chức KTNB trong các CTTC có thể phân chia thành hai nội dung cơ bản là tổ chức hoạt động KTNB và tổ chức bộ máy KTNB.

Tổ chức hoạt động KTNB hướng đến mục tiêu là tạo ra mối liên hệ giữa các phương pháp kỹ thuật kiểm toán mà KTVNB áp dụng nhằm thực hiện chức năng xác nhận, tư vấn, bao gồm việc xác định phương pháp tiếp cận kiểm toán, xây dựng kế hoạch kiểm toán năm, thực hiện qui trình kiểm toán và việc kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán. Tổ chức hoạt động KTNB được thực hiện căn cứ vào yêu cầu thực hiện chức

năng kiểm toán theo từng đối tượng, loại hình kiểm toán, khách thể và thời gian tiến hành kiểm toán.

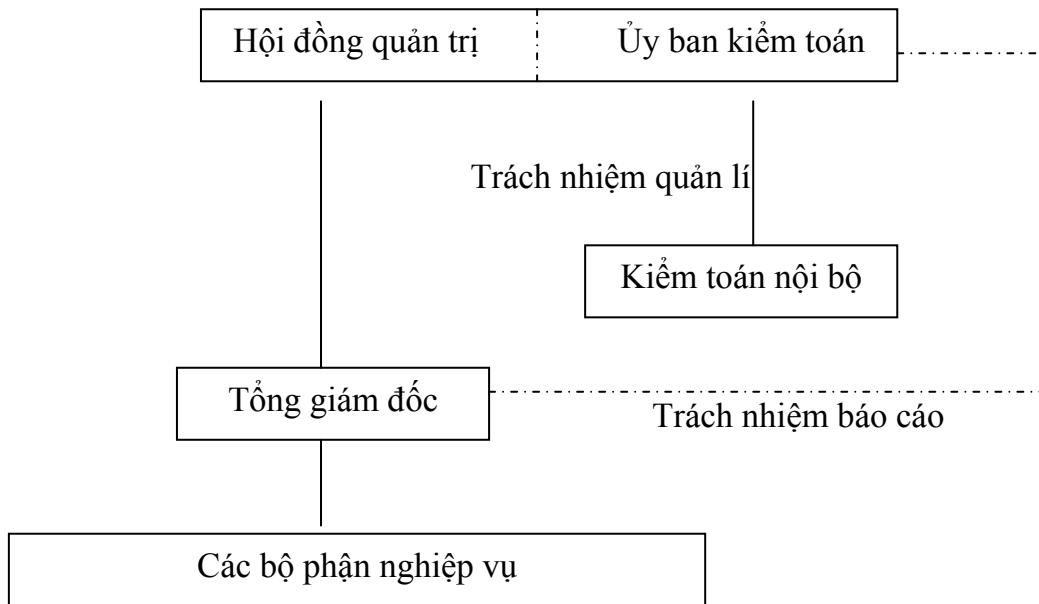
Tổ chức bộ máy KTNB hướng đến mục tiêu là tạo ra mối liên hệ giữa các KTVNB, cũng như giữa KTVNB với các nhà quản lý và các đơn vị trong doanh nghiệp. Tổ chức bộ máy KTNB với những mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động khác nhau nhằm thích ứng với đặc điểm của đối tượng được kiểm toán. Tổ chức bộ máy KTNB không chỉ mang tính khoa học mà còn mang tính nghệ thuật. Tính khoa học của tổ chức bộ máy kiểm toán đòi hỏi phải tạo những mối liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố trong hệ thống kiểm toán, giữa hệ thống kiểm toán với các yếu tố khác và giữa hệ thống với môi trường hoạt động. Tính nghệ thuật trong tổ chức bộ máy kiểm toán đòi hỏi phải xử lý các mối liên hệ này một cách mềm dẻo và linh hoạt nhằm thích ứng với các điều kiện cụ thể về nhân sự, môi trường.

Khi xem xét nội dung tổ chức KTNB, trước tiên cần xác định vị trí của KTNB trong doanh nghiệp. Đây là một vấn đề có ảnh hưởng bao trùm đến cả tổ chức bộ máy và tổ chức hoạt động KTNB.

Xét về nguyên tắc chung, bộ phận KTNB phải trực thuộc một người đủ quyền lực (trực thuộc lãnh đạo cấp cao nhất trong công ty) để đảm bảo sự độc lập của KTNB, sự bao quát của phạm vi kiểm toán, bảo đảm báo cáo kiểm toán được xem xét đầy đủ và có những biện pháp thích đáng trên cơ sở các kiến nghị của KTV.

Đối với các công ty lớn trên thế giới nói chung và CTTC nói riêng, mô hình tổ chức công ty thường gặp hiện nay là mô hình trong đó đứng đầu là HĐQT bao gồm các thành viên HĐQT là cơ quan quyền lực đại diện cho các chủ sở hữu, cổ đông của công ty, có quyền quyết định những vấn đề về chiến lược phát triển cũng như chính sách lớn của công ty. HĐQT thường có một số ủy ban giúp việc, ví dụ UBKT (audit committee), ủy ban quản lý rủi ro (risk committee)... Trong các ủy ban này, UBKT là ủy ban chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giám sát hoạt động tài chính của công ty, kiểm tra tính trung thực của BCTC, chỉ đạo hoạt động của KTNB, lựa chọn và làm việc với công ty KTĐL. Ủy ban này bao gồm một số thành viên HĐQT không tham gia điều hành hoạt động của doanh nghiệp để đảm bảo tính độc lập khách quan. UBKT thường là yêu cầu

bắt buộc với các công ty niêm yết tại Mỹ và châu Âu. Sau HĐQT là ban điều hành công ty, bao gồm tổng giám đốc (TGD) và các giám đốc điều hành các bộ phận, nghiệp vụ.



Sơ đồ 1.1. Vị trí của kiểm toán nội bộ trong tổ chức

Mô hình tổ chức KTNB thường gặp là bộ phận KTNB được tổ chức trực thuộc UBKT. Theo mô hình này UBKT sẽ quản lý trực tiếp bộ phận KTNB và do đó đảm bảo tính độc lập của KTNB đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Các nhiệm vụ chính của UBKT bao gồm: tham gia bổ nhiệm các vị trí cao nhất của bộ phận KTNB; đánh giá và phê chuẩn các chương trình kế hoạch kiểm toán; tham gia xác định và quyết định ngân sách cho KTNB; xem xét các báo cáo KTNB và đánh giá hoạt động KTNB.

Trên thực tế, các thành viên của UBKT thường không chuyên trách nên việc quản lý bộ phận KTNB sẽ khó khăn. Do đó trong thực tế, bộ phận KTNB có thể được đặt dưới sự điều hành của TGD. UBKT sẽ chịu trách nhiệm phê chuẩn quyết định bổ nhiệm hay bãi nhiệm trưởng bộ phận KTNB, phê duyệt các kế hoạch làm việc, kế hoạch nhân sự, ngân sách của bộ phận KTNB. Kết quả công việc KTNB sẽ được UBKT xem xét cùng với TGD. Mô hình này vẫn đảm bảo tính độc lập tương đối của KTVNB.

Các công ty nhỏ hơn có thể không cần thiết thành lập UBKT. Khi đó, về nguyên tắc, KTNB vẫn phải được báo cáo lên cấp lãnh đạo cao nhất trong công ty, ví dụ HĐQT hoặc ít nhất là TGD, và độc lập với các bộ phận nghiệp vụ của công ty. Trước kia, các công ty thường bố trí KTNB dưới quyền lãnh đạo và báo cáo lên giám đốc tài chính hoặc

kế toán trưởng. Nhưng hiện nay, cách thức bố trí KTNB như vậy không còn được áp dụng phổ biến tại các công ty lớn trên thế giới, vì có thể khiến cho tính độc lập, khách quan của KTNB bị ảnh hưởng. Theo kết quả khảo sát tại các công ty niêm yết tại Anh quốc từ năm 2000 đến năm 2004, tỷ lệ bộ phận KTNB báo cáo lên giám đốc tài chính đã giảm từ 59% năm 2000 xuống 18% năm 2004, trong khi đó tỷ lệ báo cáo lên chủ tịch HĐQT/TGD tăng từ 17% lên 45%, còn tỷ lệ báo cáo lên UBKT tăng từ 16% lên 24% [71, tr.46].

1.2.2. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính

KTNB trong các tổ chức phải là công việc thường xuyên, mang tính chiến lược. Việc tổ chức hoạt động KTNB có thể xem xét trên các nội dung chính là xác định phương pháp tiếp cận của KTNB, lập kế hoạch kiểm toán năm và thực hiện qui trình kiểm toán.

1.2.2.1. Xác định phương pháp tiếp cận của kiểm toán nội bộ

Trước khi tổ chức các hoạt động KTNB cụ thể, cần nghiên cứu phương pháp tiếp cận của KTNB đối với các nội dung được kiểm toán, vì đây là yếu tố ảnh hưởng tổng quát đến cách thức tiến hành các hoạt động kiểm toán. Việc xác định phương pháp tiếp cận phù hợp là điều kiện quan trọng để đảm bảo hiệu quả hoạt động của KTNB tại các CTTC.

Theo Phil Griffiths [71, tr.14], khi xem xét sự phát triển của KTNB, cụ thể là về cách thức tiếp cận của KTNB đối với các nội dung được kiểm toán, có thể chia thành bốn giai đoạn phát triển như sau:

Giai đoạn 1: Truyền thống

Cách tiếp cận đầu tiên và truyền thống nhất là cách tiếp cận chi tiết, nặng nhọc, nội dung kiểm toán chú trọng vào các hoạt động tài chính, chủ yếu mang tính tuân thủ và bao gồm việc rà soát một số lượng rất lớn các giao dịch. Thực tế là trong một số tổ chức, bao gồm cả các ngân hàng, cách kiểm toán như vậy được gọi là các cuộc kiểm tra (“inspection”). Hiện nay phần lớn các bộ phận kiểm toán hiện đại trên thế giới không còn thực hiện cách tiếp cận tốn nhiều thời gian như vậy.

Giai đoạn 2: Tiếp cận hệ thống

Giai đoạn phát triển tiếp theo của KTNB là cách tiếp cận hệ thống. Thay vì việc chú trọng vào các địa điểm, giao dịch riêng rẽ, thì KTNB tiếp cận theo các chu trình và hệ thống trong toàn bộ tổ chức. Cách tiếp cận hệ thống quan tâm đến tính đầy đủ của các thủ tục kiểm soát hơn là việc rà soát một số lượng lớn các giao dịch đơn lẻ. Đây là cách tiếp cận được đánh giá là mang tính tổng thể và xây dựng hơn so với cách tiếp cận truyền thống.

Giai đoạn 3: Định hướng rủi ro

Đây là cách tiếp cận hiện đại với KTNB. KTNB hiện đại được coi là có thể kiểm toán bất cứ một hoạt động nào trong tổ chức. Phương pháp tiếp cận theo rủi ro được sử dụng, chú trọng vào các hoạt động quan trọng với tổ chức. Phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro quan tâm tới các mục tiêu của tổ chức, và các rủi ro ảnh hưởng tới các mục tiêu đó, hơn là bản thân các thủ tục kiểm soát như trong phương pháp tiếp cận hệ thống. Mỗi quan tâm bây giờ là toàn bộ kết cấu của tổ chức chứ không phải là các hệ thống riêng biệt, với mục đích là xác định các lĩnh vực mà trách nhiệm không được xác định rõ ràng, ví dụ như nơi có sự đan xen, chồng chéo giữa các chức năng. Đây là các vấn đề mà các bộ phận kiểm toán cần hướng tới.

Giai đoạn 4: Hướng tới tương lai, hiện đại, tiên tiến (forward looking)

Giai đoạn phát triển này còn mang tính tiên tiến hơn nữa:

- Tìm kiếm và tiếp nhận các yêu cầu từ các bộ phận, đặc biệt là các nhiệm vụ mang tính tư vấn.
- Được coi là người đưa ra giải pháp (solution facilitator) hơn là người chỉ ra các vấn đề.
- Hoạt động với tư cách là một đối tác, thậm chí là cố vấn cho tổ chức. Đây là một vai trò tích cực và là kết quả tất yếu của cách tiếp cận dựa trên rủi ro.

Phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro là phương pháp tiếp cận đang được KTNB trên thế giới sử dụng rộng rãi hiện nay. Theo đó KTNB xuất phát từ việc xác định, đánh giá các rủi ro của tổ chức để xây dựng kế hoạch kiểm toán và lựa chọn các thủ tục kiểm toán nhằm đưa ra sự đảm bảo cho ban lãnh đạo về tính hiệu quả và tính hiệu lực của các qui trình quản lý rủi ro của tổ chức [70, tr.37].

Điểm khác biệt giữa phương pháp tiếp cận hệ thống và phương pháp tiếp cận trên cơ sở đánh giá rủi ro là ở chỗ phương pháp tiếp cận rủi ro không xuất phát từ các thủ tục kiểm soát, mà xuất phát từ mục tiêu của tổ chức và các rủi ro ảnh hưởng tới mục tiêu đặt ra, từ đó đánh giá các hoạt động kiểm soát nhằm quản lý các rủi ro đó, từ chỗ đánh giá “liệu các thủ tục kiểm soát có đầy đủ và hiệu lực hay không?” sang “rủi ro được kiểm soát tới mức độ nào?” [76, tr.23].

Có thể thấy đây là phương pháp tiếp cận phù hợp với hoạt động của các CTTC. Như đã phân tích ở Mục 1.1, hoạt động của CTTC chứa đựng nhiều rủi ro, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính của các công ty. Đồng thời, điều kiện môi trường kinh tế, pháp lý thường xuyên thay đổi và các sản phẩm dịch vụ mới trong hoạt động tài chính – tín dụng liên tục được phát triển. Nếu KTNB chỉ quan tâm tới bản thân các thủ tục kiểm soát mà không chú trọng đánh giá rủi ro thường xuyên thì có thể sẽ không nhận biết được các thay đổi từ môi trường hoạt động và không kịp thời nhận biết sự lỗi thời của các hoạt động kiểm soát.

Theo IIA [75, tr.3], cách thức thực hiện kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro của KTNB có thể khác nhau phụ thuộc vào trình độ phát triển của qui trình quản lý rủi ro hiện tại của tổ chức. Tại các tổ chức đã xây dựng được những qui trình quản lý rủi ro đầy đủ, KTNB dựa vào các đánh giá rủi ro hiện có của tổ chức để xây dựng kế hoạch kiểm toán. Ngược lại, nếu bản thân tổ chức chưa xây dựng được các qui trình quản lý rủi ro đầy đủ, KTNB có thể thực hiện các đánh giá của bản thân mình với sự tham gia của ban quản lý đơn vị để làm cơ sở xác định các thủ tục kiểm toán cần thiết. Tại các tổ chức này, KTNB có thể thực hiện chức năng tư vấn cho tổ chức trong việc xây dựng qui trình quản lý rủi ro, bao gồm nhận dạng, đo lường và quản lý rủi ro phù hợp.

Như vậy, về cơ bản, cách thức áp dụng phương pháp tiếp cận rủi ro có thể được áp dụng khác nhau tùy thuộc vào mức độ phát triển của qui trình quản lý rủi ro tại các CTTC. Tuy nhiên, điểm xuất phát của phương pháp tiếp cận này đều bắt đầu từ việc nghiên cứu các mục tiêu của CTTC. Do các mục tiêu của mỗi công ty có thể thay đổi theo từng thời kỳ, nên việc nghiên cứu các mục tiêu và các rủi ro phát sinh cần được thực hiện thường xuyên tại các CTTC. Điều kiện để KTNB áp dụng phương pháp tiếp cận trên cơ sở định hướng rủi ro là: thứ nhất, KTVNB phải có hiểu biết sâu sắc về các mục

tiêu và các rủi ro mà CTTC phải đối mặt; thứ hai, các CTTC phải thiết lập được tương đối đầy đủ hồ sơ các rủi ro, trong đó có đánh giá về khả năng và mức ảnh hưởng của các loại rủi ro cũng như biện pháp xử lý các rủi ro đó.

Về việc vận dụng phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro trong hoạt động kiểm toán: Phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro có thể được áp dụng trong toàn bộ quá trình kiểm toán, không chỉ đối với việc lập kế hoạch kiểm toán hàng năm, mà còn trong toàn bộ qui trình kiểm toán.

Khi lập kế hoạch kiểm toán năm, kết quả đánh giá rủi ro sẽ là căn cứ để trường bộ phận KTNB làm việc với UBKT, TGD và HĐQT trong việc xác định mức độ ưu tiên đối với các đối tượng kiểm toán. Các hoạt động sẽ được xếp hạng theo thứ tự rủi ro từ cao đến thấp, trong đó những hoạt động được coi là có rủi ro cao sẽ được ưu tiên tập trung nhiều nguồn lực, thời gian hơn để thực hiện kiểm toán, được kiểm toán trước và được kiểm toán thường xuyên hơn các hoạt động có rủi ro thấp. Kế hoạch KTNB phải được xây dựng dựa trên kết quả đánh giá rủi ro, và phải được thay đổi, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với các diễn biến của các rủi ro đi kèm trong hoạt động của các đơn vị.

Để xây dựng kế hoạch kiểm toán và lựa chọn đối tượng cụ thể của kiểm toán, KTNB có thể chấm điểm rủi ro cho các bộ phận bằng việc xây dựng mô hình đánh giá rủi ro. Các mô hình đánh giá rủi ro cần cân nhắc tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro, và hạn chế yếu tố chủ quan trong quá trình đánh giá. Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro có thể chia thành các nhóm như các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tiềm tàng (ví dụ qui mô, đặc điểm của nghiệp vụ, tính phức tạp của các qui định pháp lý...), và các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro kiểm soát (như kinh nghiệm của lãnh đạo bộ phận, mức độ đầy đủ của các thủ tục kiểm soát...). Dựa trên kết quả chấm điểm rủi ro, KTNB xác định tần suất kiểm toán đối với các đơn vị được kiểm toán.

Bộ phận KTNB cần phải xác định, phân tích, đánh giá những rủi ro và xây dựng hồ sơ rủi ro cho từng nghiệp vụ tại công ty. Hồ sơ rủi ro bao gồm toàn bộ các loại rủi ro, tác động có thể có của các loại rủi ro đó đối với hoạt động của công ty và khả năng xảy ra rủi ro. Dựa trên đánh giá về tác động, khả năng xảy ra của các rủi ro, từng loại rủi ro được phân loại thành các mức rủi ro cao, trung bình hoặc thấp.

Khi thực hiện đánh giá rủi ro, bộ phận KTNB có thể sử dụng các công cụ như ma

trận rủi ro, mô hình chấm điểm rủi ro cho các đối tượng kiểm toán để làm cơ sở lập kế hoạch kiểm toán.

Khi đánh giá từng rủi ro đơn lẻ, KTNB thường đánh giá rủi ro theo hai tiêu chí: khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đến hoạt động của đơn vị. Hai tiêu chí này có thể được xác định trên các mức độ khác nhau (cao, thấp, trung bình) hoặc trên thang điểm (ví dụ từ 1 – 5) cho mỗi tiêu chí. Sau đó tổng điểm của mỗi rủi ro có thể được xác định bằng tổng hoặc tích số của hai tiêu chí trên để làm cơ sở xếp hạng rủi ro.

Trong qui trình thực hiện kiểm toán, KTVNB dựa trên việc xác định và đánh giá rủi ro cụ thể tại từng bộ phận nghiệp vụ để xác định thủ tục kiểm toán phù hợp. Ví dụ khi thực hiện kiểm toán nghiệp vụ tín dụng tại CTTC, KTV cần xác định các rủi ro cụ thể trong qui trình nghiệp vụ và đánh giá sự thích hợp của thủ tục kiểm soát và các biện pháp giảm thiểu rủi ro mà đơn vị được kiểm toán đang áp dụng để hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro này, từ đó đề xuất các kiến nghị để hoàn thiện qui trình nghiệp vụ. Do vậy, việc xác định đầy đủ các rủi ro tại từng bộ phận nghiệp vụ là rất quan trọng để có thể áp dụng phương pháp tiếp cận rủi ro có hiệu quả.

Phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro có thể được áp dụng trong tất cả các loại hình kiểm toán. Cho dù thực hiện loại hình kiểm toán nào, KTNB cũng cần dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro để lập kế hoạch kiểm toán, ưu tiên thực hiện kiểm toán các hoạt động rủi ro nhất đối với tổ chức. Trong kiểm toán tài chính, KTNB chú trọng vào việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong các thông tin tài chính. Dựa trên đánh giá về rủi ro có sai sót trọng yếu trên thông tin tài chính, KTV xác định nội dung, phạm vi, lịch trình các thủ tục kiểm toán. KTV cần đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các cơ sở dẫn liệu đối với từng loại nghiệp vụ, số dư khoản mục hoặc các giải trình liên quan. Ví dụ khi kiểm toán nghiệp vụ đầu tư tại CTTC, KTV đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì KTV cần mở rộng phạm vi các thủ tục kiểm tra chi tiết trên các khoản đầu tư để thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính trung thực, hợp lý của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Trong kiểm toán hoạt động, phạm vi của các rủi ro sẽ rộng hơn, không chỉ liên quan đến các thông tin kế toán, mà bao trùm lên toàn bộ các hoạt động của tổ chức do kiểm toán hoạt động chú trọng đánh giá tính hiệu quả và tính hiệu lực của các qui trình

kiểm soát. Khi đó, KTVNB cần đánh giá toàn bộ các rủi ro trong hoạt động của đơn vị, từ đó xác định các thủ tục kiểm soát cần thực hiện. Trên cơ sở so sánh các thủ tục kiểm soát cần thực hiện với thực tế hoạt động của đơn vị, KTVNB có thể đưa ra đánh giá về tính hiệu lực và tính hiệu quả của các qui trình kiểm soát hiện tại của tổ chức. Ví dụ trong qui trình kinh doanh ngoại tệ, có rủi ro là các giao dịch viên có thể tạo ra các giao dịch mua bán khống để thay đổi trạng thái ngoại tệ của mình. Để hạn chế rủi ro này, các CTTC cần thiết kế bộ phận giao dịch và bộ phận kiểm soát hoạt động phân tách, và một số công việc chỉ có thể do bộ phận kiểm soát thực hiện, ví dụ như việc xác nhận giao dịch với đối tác. Nếu khi phân tích qui trình, KTV nhận thấy việc đối chiếu giao dịch lại được qui định là do các giao dịch viên thực hiện, thì có thể kết luận là qui trình chưa được thiết kế phù hợp để hạn chế rủi ro.

Có thể nhận thấy những ưu điểm của phương pháp tiếp cận dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro theo những nội dung sau:

Thứ nhất: KTVNB chủ động trong việc nhận diện, đánh giá rủi ro và thiết kế các thủ tục kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro ngay từ khi bắt đầu cuộc kiểm toán. Điều này giúp tăng cường vai trò của KTVNB với tư cách là một sự trợ giúp để tổ chức hoàn thành mục tiêu của mình trong việc đưa ra sự đảm bảo về tính hiệu quả và tính hiệu lực của các qui trình hoạt động, đặc biệt là trong môi trường kinh doanh nhiều biến động, các rủi ro ngày càng đa dạng và thể hiện trong nhiều hình thái khác nhau, các thủ tục kiểm soát có xu hướng lạc hậu theo thời gian;

Thứ hai: tăng tính hiệu quả của KTVNB. Bằng việc chấm điểm các rủi ro và xác định tần suất kiểm toán trên cơ sở mức độ rủi ro giúp KTVNB phân bổ các nguồn lực KTVNB một cách hiệu quả nhất. Trọng tâm của hoạt động KTVNB được đặt vào những lĩnh vực nhiều rủi ro nhất đối với tổ chức. Theo David Griffiths, không chỉ giúp tăng hiệu quả của KTVNB, phương pháp tiếp cận này còn giúp tăng hiệu quả hoạt động của cả tổ chức ở chỗ, nó không chỉ giúp xác định các rủi ro chưa được kiểm soát đầy đủ, mà còn giúp xác định các rủi ro không đáng kể đã bị kiểm soát quá mức, gây lãng phí nguồn lực của tổ chức [70, tr.6];

Thứ ba: giúp tăng cường mối quan hệ giữa KTVNB với các nhà quản lý. Với cách tiếp cận này, KTVNB và các nhà quản lý cùng xuất phát từ mục tiêu của tổ chức, các mối

đe dọa đối với việc đạt được mục tiêu, từ đó xác định cách thức kiểm soát các rủi ro. Điều này giúp nâng cao ý nghĩa của hoạt động KTNB và cải thiện sự hợp tác giữa KTNB với các nhà quản lý.

Từ những phân tích trên có thể thấy, phương pháp tiếp cận theo rủi ro là một phương pháp tiếp cận ưu việt, giúp KTVNB nhận biết được các rủi ro và xác định các lĩnh vực cần ưu tiên. Phương pháp tiếp cận này đặc biệt phù hợp với các CTTC, là loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm, rủi ro.

1.2.2.2. Lập kế hoạch kiểm toán năm

Lập kế hoạch kiểm toán năm là công việc đầu tiên bắt buộc, thường được thực hiện trước khi kết thúc năm tài chính. Việc lập kế hoạch kiểm toán năm là rất quan trọng, bởi KTNB tại các CTTC luôn phải đối mặt với các giới hạn về thời gian, chi phí, nhân lực cho hoạt động kiểm toán, trong khi các đối tượng được kiểm toán rất đa dạng, phức tạp, môi trường hoạt động thường xuyên thay đổi. Việc lập kế hoạch hàng năm giúp KTNB bao quát được tất cả các đối tượng kiểm toán, tập trung nguồn lực cho các hoạt động rủi ro hơn, giúp cho các cuộc kiểm toán được thực hiện một cách hiệu quả, tiết kiệm thời gian chi phí và đạt được mục tiêu đề ra. Việc lập kế hoạch, xác định đối tượng ưu tiên kiểm toán là quan trọng để có thể đảm bảo tính hiệu quả của kiểm toán.

Kế hoạch kiểm toán năm bao gồm các định hướng cơ bản, nội dung trọng tâm và phương pháp tiếp cận chung của các cuộc KTNB trong năm. Kế hoạch kiểm toán năm xác định đối tượng kiểm toán cũng như tần suất thực hiện kiểm toán tại các đối tượng cụ thể. Kế hoạch kiểm toán lập trên cơ sở đánh giá thông tin tổng quát về tình hình hoạt động và môi trường kinh doanh của tất cả các bộ phận, đơn vị trong CTTC.

Khi lập kế hoạch kiểm toán, KTNB thực hiện các công việc sau đây:

Thứ nhất: Thống nhất mục tiêu kiểm toán

Việc xác định mục tiêu kiểm toán có ý nghĩa rất quan trọng trong qui trình lập kế hoạch kiểm toán. Mục tiêu kiểm toán sẽ quyết định phương pháp và thủ tục kiểm toán cần tiến hành, nhân lực và thời gian dự kiến cho cuộc kiểm toán. Việc xác định mục tiêu kiểm toán có ý nghĩa quan trọng trong toàn bộ qui trình lập kế hoạch kiểm toán. Công việc này đòi hỏi KTNB phải có hiểu biết rõ ràng về các mục tiêu và những yêu cầu của

nhà quản lý. Mục tiêu kiểm toán có thể xác định ở các mức độ khác nhau, và thay đổi trong từng trường hợp cụ thể. Mục tiêu kiểm toán có thể là đánh giá tính tuân thủ trong từng đơn vị, hoặc ở mức độ cao hơn là đề xuất giải pháp cải tiến các hoạt động cụ thể. Khi xây dựng mục tiêu kiểm toán, cần quan tâm đến ngân sách cho hoạt động kiểm toán và nguồn nhân lực KTNB. Nếu yêu cầu của các nhà quản lý vượt xa so với ngân sách và nguồn nhân lực hiện có của KTNB, thì trường bộ phận KTNB cần trao đổi với các nhà quản lý để xác định mục tiêu phù hợp, đồng thời xây dựng kế hoạch phát triển nguồn lực KTNB về cả chất lượng cũng như số lượng để có thể đáp ứng các yêu cầu quản lý.

Thứ hai: Xác định cách thức tổ chức kiểm toán

Sau khi thống nhất mục tiêu, KTVNB xác định cách thức tổ chức kiểm toán. Những nội dung cần quan tâm khi xác định cách thức tổ chức kiểm toán là: bố trí nhân sự, phạm vi các thủ tục kiểm toán, cách thức báo cáo phát hiện kiểm toán, mức độ, phạm vi áp dụng các hoạt động kiểm toán và thời gian thực hiện.

Thứ ba: Thu thập thông tin tổng quan về doanh nghiệp

Thu thập thông tin tổng quan về doanh nghiệp là cơ sở để lập kế hoạch kiểm toán. KTVNB cần thu thập các thông tin về môi trường kinh doanh tác động đến các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của CTTC như các biến động của môi trường kinh tế vĩ mô, tỷ giá, lãi suất, các thay đổi trong môi trường pháp lý như các quy định của chính phủ, NHNN, thay đổi trong cơ cấu tổ chức cán bộ, kết quả hoạt động kinh doanh... của công ty, thông tin về chiến lược, hoạt động của các đối thủ cạnh tranh. Khi môi trường kinh tế, pháp lý có những biến động lớn, KTNB cần chú trọng đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố này tới hoạt động của CTTC.

Thứ tư: Đánh giá rủi ro

Đánh giá rủi ro là một hoạt động có tính hệ thống nhằm phân tích, đánh giá, tổng hợp, xếp loại các rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu của CTTC. Mục tiêu của việc đánh giá rủi ro là nhằm lập kế hoạch kiểm toán trên cơ sở nhận thức và đánh giá các rủi ro lớn nhất. Thông qua đánh giá rủi ro, thời gian kiểm toán và phạm vi kiểm toán sẽ được ước tính cho từng đơn vị. Các nguồn lực kiểm toán sẽ được tập trung trước tiên cho các lĩnh vực nhiều rủi ro.

Như đã trình bày ở Mục 1.2.2.1, để xây dựng kế hoạch kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro, KTNB tại các CTTC cần xây dựng mô hình đánh giá rủi ro phù hợp. KTNB có thể thực hiện đánh giá, chấm điểm rủi ro của các quy trình nghiệp vụ theo các tiêu chí về qui mô, mức độ phức tạp, trình độ kinh nghiệm của lãnh đạo cũng như nhân viên của các bộ phận..., từ đó xếp hạng mức độ rủi ro của từng quy trình.

Thứ năm: Lập kế hoạch kiểm toán năm

Dựa trên kết quả đánh giá rủi ro, KTNB lập kế hoạch kiểm toán, trong đó xác định đối tượng, tần suất và nhân sự cho các cuộc kiểm toán. Những quy trình nghiệp vụ được đánh giá là có mức rủi ro cao cần được kiểm toán thường xuyên, ví dụ ít nhất một lần trong một năm. Ngoài kết quả đánh giá rủi ro, KTNB có thể dựa vào một số yếu tố khác để lập kế hoạch, chẳng hạn các vấn đề đã được phát hiện trong lần kiểm toán trước, các yêu cầu cụ thể của cấp quản lý hoặc UBKT, hoặc của cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng.

1.2.2.3. Thực hiện quy trình kiểm toán nội bộ

Việc tổ chức thực hiện KTNB tại các CTTC cũng tuân theo quy trình KTNB nói chung. Một cuộc KTNB thường gồm các giai đoạn cơ bản sau đây: lập kế hoạch cuộc kiểm toán; thực hiện kiểm toán; kết thúc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán; theo dõi và kiểm tra sau kiểm toán.

Giai đoạn 1: Lập kế hoạch cuộc kiểm toán

Kế hoạch cuộc kiểm toán là kế hoạch kiểm toán được lập cho từng cuộc kiểm toán tại từng bộ phận, nghiệp vụ trong CTTC nhằm chỉ đạo tổ chức thực hiện các hoạt động cụ thể của cuộc kiểm toán. Căn cứ để xây dựng kế hoạch cuộc kiểm toán là kế hoạch kiểm toán năm được phê duyệt và đặc điểm của bộ phận, đơn vị được kiểm toán. Giai đoạn này gồm các nội dung sau:

Thứ nhất: Thực hiện nghiên cứu sơ bộ

Trước khi bắt đầu công việc ở một đơn vị cụ thể, KTVNB cần thực hiện quá trình thăm tra tình hình chung tại đơn vị và một số tài liệu liên quan. Những vấn đề được nghiên cứu trong bước này bao gồm:

Trước tiên, KTVNB tiến hành thẩm tra hồ sơ kiểm toán và báo cáo kiểm toán các năm trước. KTVNB cần lưu ý các phương pháp, thủ tục kiểm toán được thực hiện, các vấn đề phát sinh và các giải pháp, kiến nghị.

Tiếp theo, KTVNB tìm hiểu tình hình tổ chức của đơn vị, tiếp xúc và phỏng vấn nhân viên. KTV tìm hiểu sơ đồ tổ chức của đơn vị, cơ cấu và trách nhiệm của từng đơn vị, từng bộ phận.

Sau đó, KTVNB tìm hiểu HTKSNB của đơn vị. Việc xem xét HTKSNB bao gồm việc mô tả, phân tích và đánh giá HTKSNB của đơn vị, qua đó đánh giá rủi ro kiểm soát. Việc mô tả và phân tích HTKSNB có thể bao gồm lập và trả lời bảng câu hỏi về KSNB, lập bảng lưu đồ, bảng tường trình và các thủ tục kiểm tra xuyên suốt (walk-through test).

Thứ hai: Lập kế hoạch cuộc kiểm toán và thiết kế chương trình kiểm toán

Dựa vào kết quả nghiên cứu sơ bộ, KTV xác định bản chất và nội dung công việc KTNB phải thực hiện và xây dựng kế hoạch cuộc kiểm toán. Nội dung kế hoạch cuộc kiểm toán là sự cụ thể hóa kế hoạch KTNB năm về thời gian, công việc, nhân sự, phạm vi và mục tiêu kiểm toán. Kế hoạch cuộc kiểm toán có thể được sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện nếu có những thay đổi về điều kiện thực hiện.

Trên cơ sở kế hoạch cuộc kiểm toán, KTNB tiến hành thiết kế chương trình KTNB đối với từng đối tượng kiểm toán. Chương trình kiểm toán là toàn bộ các chỉ dẫn cho KTV tham gia vào công việc kiểm toán, là căn cứ phân công, ghi chép theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện kiểm toán. Chương trình kiểm toán là căn cứ để đánh giá chất lượng công việc kiểm toán và là minh chứng pháp lý để chứng minh công việc kiểm toán đã được thực hiện một cách phù hợp. Chương trình kiểm toán xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thủ tục kiểm toán cần thực hiện, trong đó quan trọng nhất là nội dung các thủ tục kiểm toán đối với từng phần hành kiểm toán. Chương trình kiểm toán có thể được lập cho từng quy trình nghiệp vụ trong CTTC.

KTVNB cần xác định sơ bộ mức độ tin cậy của HTKSNB. Tính trọng yếu và rủi ro cũng là tiêu chuẩn để thiết lập chương trình kiểm toán. Trong chuẩn bị cho chương trình kiểm toán, KTV có thể mở rộng hoặc giới hạn công việc của mình theo tính trọng yếu. KTV cũng cần quan tâm đến độ tin cậy của bằng chứng và các loại thông tin sẵn có.

Khi lập chương trình kiểm toán, KTVNB cần chọn các bước kiểm toán sao cho tạo ra được các bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy.

Giai đoạn 2: Thực hiện kiểm toán nội bộ

Thực hiện KTNB là quá trình thực hiện đồng bộ các công việc đã xác định trong kế hoạch, chương trình KTNB. Bằng việc áp dụng các phương pháp kiểm toán thích hợp, KTV thu thập và phân tích các bằng chứng kiểm toán – cơ sở chứng minh cho kết quả kiểm toán – từ các nguồn khác nhau.

Ngoài hoạt động trung tâm của giai đoạn thực hiện kiểm toán là thu thập bằng chứng kiểm toán để đưa ra các phát hiện kiểm toán thì hai nhiệm vụ hết sức quan trọng trong giai đoạn này là hoạt động kiểm tra, soát xét kiểm toán và hoạt động tổng hợp, phân tích các bằng chứng kiểm toán và các phát hiện kiểm toán. Trong quá trình thực hiện kiểm toán, kế hoạch kiểm toán có thể phải điều chỉnh, ví dụ như khi rủi ro thực tế là cao hơn đánh giá ban đầu của KTV. Trong những trường hợp cần thiết, khi rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát ở mức cao, KTV cần tiến hành thêm các thử nghiệm mở rộng. Việc tăng cường các thử nghiệm mở rộng có thể làm thay đổi mục tiêu và phạm vi của cuộc kiểm toán và trong trường hợp này, KTVNB phải lập chương trình bổ sung bao gồm cả số lượng KTVNB, thời gian kiểm toán nếu cần thiết. Những công việc chủ yếu được thực hiện trong giai đoạn này bao gồm:

Một là, thu thập và ghi chép bằng chứng kiểm toán

KTVNB áp dụng các phương pháp kiểm toán để thu thập bằng chứng về đối tượng được kiểm toán. Các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán có thể được chia thành phương pháp kiểm toán tuân thủ và phương pháp kiểm toán cơ bản, trong đó phương pháp kiểm toán tuân thủ hướng tới kiểm tra tính đầy đủ và hiệu quả của HTKSNB, còn phương pháp kiểm toán cơ bản được thiết kế và sử dụng nhằm mục đích thu thập các bằng chứng liên quan đến số liệu do hệ thống kế toán xử lý, cung cấp. Các phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán cụ thể bao gồm phương pháp kiểm tra đối chiếu, xác nhận, phỏng vấn, quan sát, kiểm tra đối chiếu, cân đối, phân tích số liệu...

Trong quá trình kiểm toán, KTV phải thường xuyên ghi chép các thông tin thu thập được để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Việc ghi chép phải được tập hợp trên các giấy tờ làm việc và hồ sơ kiểm toán. Định kỳ, KTVNB có thể tổng hợp các kết quả

kiểm toán và báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch KTNB. Bảng kê tổng hợp là công cụ giúp KTVNB nắm được tiến trình thực hiện, xác định kết quả kiểm toán đã đạt được và định hướng công việc cần tiếp tục thực hiện.

Hai là, phân tích và đánh giá bằng chứng kiểm toán

Trong quá trình thu thập bằng chứng kiểm toán, KTVNB cần phân tích, đánh giá xem liệu các thông tin thu thập được có phải là các phát hiện kiểm toán không, nguyên nhân của các sai phạm được phát hiện... Để đưa ra kết luận, KTVNB cần xem xét các thông tin với các tiêu chuẩn đã được thiết lập. Tiêu chuẩn là các chuẩn mực, luật lệ, chính sách hay thủ tục mà khách thể kiểm toán phải tuân thủ. Các tiêu chuẩn không cố định mà thay đổi theo lĩnh vực kiểm toán và mục tiêu kiểm toán. Ví dụ trong kiểm toán tài chính, đó có thể là những nguyên tắc kế toán được chấp nhận. Đối với kiểm toán hoạt động tính kinh tế và tính hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực, đó có thể là các tiêu chí về kết quả hoạt động, sản lượng sản phẩm đầu ra, thời gian hoàn thành kế hoạch... Khi phát hiện những điểm không hợp lý, không tuân thủ qui định, KTNB cần đánh giá ảnh hưởng của sai phạm và tìm hiểu nguyên nhân, để có cơ sở đưa ra đề xuất, kiến nghị với đơn vị được kiểm toán. Các kiến nghị của KTNB có thể theo hướng chấp nhận thực trạng và khắc phục, hoặc có thể là xây dựng mới hoàn toàn các chính sách, thủ tục để đảm bảo hiệu quả hoạt động. Khi xây dựng kiến nghị, KTNB cần có sự trao đổi thảo luận với khách thể kiểm toán về kiến nghị. Tổng hợp các phát hiện và đưa ra kiến nghị đồng bộ được thực hiện vào giai đoạn kết thúc KTNB.

Về các nội dung kiểm toán của KTNB tại CTTC

Với các qui trình nghiệp vụ có đặc điểm khác biệt so với các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, hoạt động KTNB tại các CTTC có các đặc trưng riêng, gắn liền với các qui trình nghiệp vụ cụ thể của CTTC. Nội dung chính của hoạt động KTNB tại các CTTC bao gồm rà soát, đánh giá các nội dung như hệ thống thông tin tài chính; tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và mức độ chính xác của các BCTC; tính hiệu lực và hiệu quả của các qui trình nhận dạng, đo lường và quản lý rủi ro; sự tuân thủ các qui định của pháp luật, qui định về tỷ lệ an toàn, các qui định nội bộ; đánh giá tính kinh tế và hiệu quả của các hoạt động, tính kinh tế của việc sử dụng nguồn lực...

KTNB cần thu thập bằng chứng để đánh giá về tính hiệu quả và tính hiệu lực của các qui trình nghiệp vụ, các thủ tục kiểm soát, tính trung thực hợp lý của các BCTC, sự phù hợp của mục tiêu, chiến lược hoạt động của công ty. Nội dung chính các thủ tục kiểm toán và vấn đề được chú trọng áp dụng vào một số qui trình nghiệp vụ chính của CTTC bao gồm:

KTNB nghiệp vụ tín dụng

KTNB nghiệp vụ tín dụng là một trong những nội dung quan trọng nhất, phức tạp nhất, và được ưu tiên hàng đầu khi tiến hành kiểm toán các TCTD nói chung, CTTC nói riêng. Đó là vì qui mô hoạt động tín dụng thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của một CTTC, thu nhập từ hoạt động tín dụng cũng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập, và qui trình tín dụng cũng đòi hỏi các kỹ thuật phức tạp ẩn chứa rất nhiều rủi ro, trong đó bao quát nhất là rủi ro tín dụng – loại rủi ro thường xuyên và lớn nhất của một TCTD. Rủi ro tín dụng là khả năng khách hàng vay vốn không trả được nợ cho CTTC theo hợp đồng đã ký. Rủi ro tín dụng có thể chia nhỏ hơn thành rủi ro CTTC cho vay khách hàng có chất lượng tín dụng thấp, rủi ro các khoản vay không được kiểm tra, giám sát thường xuyên, gây ảnh hưởng tới khả năng thu hồi nợ của công ty, rủi ro mức thu nhập từ hoạt động tín dụng không đủ bù đắp mức rủi ro mà công ty phải gánh chịu, rủi ro tín dụng bị tập trung quá vào một số lĩnh vực nhất định, rủi ro tài sản thế chấp không được định giá đúng hoặc bị giảm giá trị, khiến công ty không thu hồi được nợ...

Do vậy, khi thực hiện kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, KTVNB cần đánh giá tính hiệu quả và tính hiệu lực của qui trình nghiệp vụ tín dụng trong việc hạn chế, giảm thiểu rủi ro tín dụng, cụ thể là đánh giá sự hợp lý của các qui trình thẩm định tín dụng, các chỉ tiêu, thông tin được phân tích thẩm định là gì, có đầy đủ hay không; qui trình phê duyệt các khoản vay có chặt chẽ, có phân cấp phê duyệt theo giá trị khoản vay không; có các qui định về phân bổ hạn mức tín dụng cho các nhóm khách hàng, ngành nghề nhất định hay không; việc theo dõi, giám sát khoản vay có được thực hiện thường xuyên liên tục hay không... Để thực hiện được các phân tích này, KTV cần nắm rõ qui trình nghiệp vụ đang được áp dụng, đồng thời phải có hiểu biết về các thông lệ tiên tiến được áp dụng trong qui trình phân tích.

Ngoài việc đánh giá sự hợp lý của các qui trình nghiệp vụ, KTVNB cũng cần đánh giá tính tuân thủ của CTTC trong hoạt động tín dụng, bao gồm tuân thủ các qui định của cơ quan nhà nước và của bản thân CTTC. Trong thực tế, các cơ quan nhà nước như chính phủ, NHNN có rất nhiều qui định liên quan đến hoạt động tín dụng để phục vụ cho chính sách kinh tế vĩ mô mà các TCTD phải tuân thủ, ví dụ giới hạn tốc độ tăng trưởng tín dụng, giới hạn cho vay một lĩnh vực cụ thể của nền kinh tế (như cho vay chứng khoán, bất động sản), giới hạn lãi suất cho vay...

Để đánh giá tính tuân thủ, KTNB cần hệ thống tất cả các qui định hiện hành có liên quan đến hoạt động của CTTC và đối chiếu với các báo cáo từ bộ phận nghiệp vụ. KTNB có thể lựa chọn một số khoản vay và kiểm tra vào hồ sơ vay vốn để đánh giá tính tuân thủ trong việc thực hiện qui trình của các cán bộ tín dụng.

Đối với các số liệu kế toán, KTNB cần kiểm tra tính chính xác trung thực của các số liệu kế toán bao gồm dư nợ, nợ quá hạn, lãi suất cho vay, mức trích lập dự phòng giữa các sổ chi tiết, sổ tổng hợp, chứng từ giải ngân, hồ sơ vay vốn, đối chiếu dư nợ với khách hàng.

Đối với kiểm toán hoạt động đánh giá hiệu quả khoản vay, KTNB cần đánh giá mức tăng trưởng của dư nợ tín dụng, thu nhập lãi trong kỳ so với mức bình quân của ngành, phân tích tỷ lệ nợ quá hạn, mức thu nhập lãi, mức chênh lệch lãi suất đầu vào – đầu ra...

KTNB nghiệp vụ đầu tư

Cùng với nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ đầu tư cũng là một hoạt động có thể đem lại các nguồn thu nhập lớn cho các CTTC, tuy nhiên cũng tạo ra rủi ro mất vốn hay thu nhập do các biến động trên thị trường hoặc do lựa chọn các khoản đầu tư kém hiệu quả.

Để hạn chế rủi ro hoạt động đầu tư, các CTTC thường áp dụng các biện pháp đa dạng hóa sản phẩm, danh mục đầu tư, qui định hạn mức đầu tư, cũng như các qui trình phân tích, thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư cụ thể. Do vậy, các thủ tục KTNB được thực hiện cần xem xét, đánh giá sự thích hợp của các chiến lược đầu tư, hiệu quả hoạt động đầu tư, kiểm tra việc áp dụng hạn mức đầu tư, cũng như kiểm tra chọn mẫu các khoản đầu tư cụ thể để đánh giá tính tuân thủ qui trình thủ tục đầu tư.

Các thủ tục kiểm toán được thực hiện bao gồm:

- Đánh giá chiến lược đầu tư của CTTC: công ty có chiến lược đầu tư cụ thể không, có tập trung vào thế mạnh của công ty không? Các hạn mức đầu tư có phù hợp và được tuân thủ không?

- Lập danh mục các khoản đầu tư, đối chiếu với sổ cái, bảng cân đối.

- Đánh giá qui trình đầu tư, sự phù hợp của các chỉ tiêu, kỹ thuật được sử dụng, mức độ thường xuyên của các báo cáo phân tích.

- Kiểm tra hồ sơ các khoản đầu tư để đánh giá tính tuân thủ qui trình nghiệp vụ.

KTNB nghiệp vụ huy động vốn

Huy động vốn là nghiệp vụ căn bản trong hoạt động ngân hàng. Một CTTC hoạt động hiệu quả là một công ty kiểm soát được nguồn vốn mình đang quản lý, cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn ở tỷ lệ hợp lý. Liên quan đến nghiệp vụ huy động vốn cũng có những rủi ro đáng chú ý là rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản. Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh do sự biến động của lãi suất thị trường hoặc của những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc làm giảm thu nhập khi có chênh lệch giữa kỳ hạn huy động vốn và kỳ hạn sử dụng vốn của CTTC. Để loại trừ và giảm thiểu tối đa rủi ro lãi suất, các CTTC cần thực hiện: phân tích đánh giá vĩ mô các chỉ tiêu kinh tế để đưa ra nhận định về lãi suất tương lai, từ đó cơ cấu lại tài sản nợ và tài sản có của công ty một cách thích hợp; phân loại các tài sản nợ và có theo từng giai đoạn 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng và 1 năm, từ đó dựa vào phân tích biến động lãi suất trong tương lai; thực hiện cho vay lãi suất thả nổi... Còn rủi ro thanh khoản là rủi ro CTTC mất khả năng chi trả cho khách hàng. Do các CTTC không huy động vốn ngắn hạn và không kỳ hạn, nên rủi ro này ít xảy ra hơn so với các NHTM. Tuy nhiên, rủi ro thanh khoản có thể phát sinh do sự chênh lệch giữa kỳ hạn tài sản nợ và tài sản có. Rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản liên quan đến toàn bộ hoạt động huy động vốn – sử dụng vốn của CTTC. Ngoài ra, còn có một số rủi ro khác như mức lãi suất tiền gửi không được thay đổi cập nhật đầy đủ, rủi ro thất thoát tài sản (tiền mặt) do mất mát, biển thủ...

KTNB nghiệp vụ huy động vốn cần đem đến cho các nhà quản trị công ty cái nhìn tổng thể về hoạt động nguồn vốn, từ đó đưa ra các quyết sách đúng đắn về chiến lược

nguồn vốn, sử dụng vốn. Các KTVNB cần đánh giá không chỉ việc chấp hành các qui định về huy động vốn, đảm bảo các tỷ lệ an toàn liên quan đến huy động vốn của nhà nước và của chính CTTC, mà còn cần đánh giá sự ổn định và khả năng thanh toán của CTTC, khả năng hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản, hiệu quả công tác huy động vốn qua từng thời kỳ thông qua cơ chế lãi suất, biện pháp huy động, độ tin cậy, an toàn của HTKSNB trong nghiệp vụ huy động vốn.

Một số nội dung cụ thể của kiểm toán nghiệp vụ huy động vốn bao gồm:

- Đánh giá sự phù hợp, đầy đủ, chính xác của các phân tích, dự báo về diễn biến của lãi suất; các báo cáo về cơ cấu của nguồn vốn - sử dụng vốn theo các kỳ hạn trong việc hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản.

- Rà soát những qui định, qui trình huy động vốn có được ban hành đầy đủ và thường xuyên được chỉnh sửa, cập nhật cho phù hợp với các qui định mới của ngành ngân hàng không.

- Đánh giá các tỷ lệ an toàn vốn có trong mức phù hợp.

- Đánh giá hệ thống hỗ trợ kỹ thuật cho nghiệp vụ huy động vốn như hệ thống báo cáo, hệ thống phân tích bảng cân đối và thống kê xử lý lãi suất áp dụng trong sản phẩm huy động có được xây dựng đầy đủ, khoa học và nâng cấp thường xuyên không.

- Đánh giá sự đầy đủ của hệ thống các hạn mức (hạn mức giao dịch, hạn mức tồn quỹ) có hợp lý, có được qui định thành văn bản, và được chấp hành nghiêm túc hay không?

- Chọn mẫu hồ sơ các giao dịch huy động vốn để kiểm tra sự tuân thủ các qui định cụ thể của công ty.

Ngoài các nghiệp vụ chính trên, KTVNB tại các CTTC còn thực hiện kiểm toán một số nghiệp vụ khác như kế toán tài chính, mua sắm tài sản, kinh doanh ngoại tệ... Khi thực hiện kiểm toán các nghiệp vụ này, KTVNB luôn cần xuất phát từ việc phân tích các rủi ro có thể phát sinh để thực hiện các thủ tục kiểm toán một cách phù hợp.

Giai đoạn 3: Kết thúc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán

Kết thúc KTVNB được thực hiện với hai công việc chủ yếu sau:

Tổng hợp kết quả kiểm toán: Trước hết KTVNB tại các CTTC phải khái quát kết quả thực hiện kiểm tra, xác nhận, đánh giá thực trạng đối tượng KTNB trên cơ sở rà soát toàn bộ hồ sơ kiểm toán. Trên cơ sở đánh giá kết quả của từng phần hành theo các mục tiêu kiểm toán chi tiết của KTNB, KTV tổng hợp và đưa ra đánh giá. KTVNB cần lưu ý, nếu trong quá trình thu thập bằng chứng có nhiều thông tin trái ngược nhau, KTVNB cần tiến hành các thủ tục kiểm toán bổ sung để xác định lại kết luận kiểm toán. Trên cơ sở tổng hợp kết quả kiểm toán, KTVNB lập dự thảo báo cáo để làm việc trong nhóm, trao đổi và thống nhất nội dung trong nhóm KTNB.

Lập báo cáo kiểm toán: Kết thúc quá trình kiểm toán, KTVNB tiến hành lập báo cáo kiểm toán. Báo cáo KTNB gồm các nội dung chính: kết quả kiểm toán và các kết luận, kiến nghị kiểm toán. Trước khi phát hành báo cáo, KTVNB có thể tổ chức họp với đơn vị được kiểm toán nhằm trình bày những phát hiện kiểm toán và tập hợp các ý kiến phản hồi từ phía đơn vị được kiểm toán. Báo cáo KTNB được lập và gửi cho ban lãnh đạo tổ chức và đơn vị được kiểm toán. Không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong đơn vị, báo cáo KTNB còn là nguồn tài liệu hữu ích cho các KTV bên ngoài.

Khi lập báo cáo kiểm toán, KTNB tại các CTTC cần lưu ý không chỉ mô tả các sai phạm phát hiện được, mà còn cần phải lý giải nguyên nhân, so sánh qui trình nghiệp vụ với các thông lệ chung, để từ đó đưa ra các giải pháp kiến nghị phù hợp.

Giai đoạn 4: Theo dõi việc thực hiện kiến nghị kiểm toán

Theo dõi việc thực hiện kiến nghị kiểm toán gồm các hoạt động với mục tiêu nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hoạt động KTNB. Việc theo dõi thực hiện kiến nghị kiểm toán tập trung vào việc xem xét các kiến nghị, đề xuất cải tiến hoạt động được kiểm toán đã được đơn vị chấp thuận và mức độ thực hiện và hiệu quả của việc thực hiện các kiến nghị đó. Mặt khác, hoạt động kiểm tra sau kiểm toán còn nhằm đảm bảo việc xử lý các sai phạm về chế độ tài chính, kế toán và vi phạm pháp luật được phát hiện trong hoạt động của CTTC.

Trình tự kiểm tra việc thực hiện kiến nghị KTNB thường được tiến hành theo các bước cơ bản sau:

Một là, đánh giá mức độ thực hiện kiến nghị KTNB. Bộ phận KTNB có trách nhiệm đánh giá mức độ thực hiện kiến nghị. Bộ phận này cũng có trách nhiệm tìm hiểu và

đánh giá các nguyên nhân ảnh hưởng đến việc chưa chấp hành kiến nghị KTNB. Các nguyên nhân có thể do điều kiện khách quan hoặc cũng có thể do nguyên nhân chủ quan. Cần xác định nguyên nhân chủ quan là do HTKSNB của đơn vị hoạt động chưa hiệu quả hay do đơn vị đó cố tình không thực hiện kiến nghị của KTNB. Trong một số trường hợp, kiến nghị của KTNB có thể không phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị được kiểm toán.

Hai là, lập báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị. Báo cáo này được lập khi kết thúc quá trình kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị. Báo cáo này cần nêu rõ mức độ thực hiện kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý trong trường hợp không thực hiện kiến nghị KTNB.

Trên đây là phần mô tả qui trình chung của KTNB áp dụng cho các loại hình kiểm toán khác nhau. Tùy theo loại hình kiểm toán, điều kiện thực hiện, KTNB có thể điều chỉnh qui trình kiểm toán phù hợp với từng cuộc kiểm toán cụ thể.

Một nội dung khác của tổ chức hoạt động kiểm toán là kiểm soát chất lượng KTNB.

Kiểm soát chất lượng KTNB là các hoạt động nhằm đảm bảo các công việc KTNB được thực hiện tuân thủ các chuẩn mực và đạt yêu cầu chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng KTNB bao gồm các hoạt động kiểm soát chất lượng từng cuộc kiểm toán và kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán nói chung. Quản lý chất lượng từng cuộc kiểm toán hướng về việc đảm bảo sự tuân thủ các thủ tục kiểm toán đề ra, chấp hành các nguyên tắc, chuẩn mực nghề nghiệp. Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán nói chung bao gồm các nội dung như kiểm soát chất lượng nhân sự, đảm bảo chất lượng công việc, phát triển qui trình kỹ thuật kiểm toán, tìm hiểu và đánh giá thông tin phản hồi từ đơn vị được kiểm toán và người sử dụng kết quả kiểm toán. Kiểm soát, đánh giá chất lượng và hiệu quả của KTNB góp phần quan trọng vào việc củng cố vai trò, trách nhiệm, cũng như sự đóng góp của KTNB cho các CTTC. Do vậy, kiểm soát chất lượng KTNB là rất quan trọng.

Đối với kiểm soát chất lượng từng cuộc KTNB, trưởng bộ phận KTNB và trưởng nhóm KTNB tại CTTC có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát và soát xét giấy tờ làm việc của các KTVNB để đảm bảo tính hoàn chỉnh của công việc, tính nhất quán và tính toàn diện của cuộc kiểm toán phù hợp với kế hoạch kiểm toán. Trong quá trình kiểm toán, các KTV chính phụ trách cuộc kiểm toán có trách nhiệm chỉ đạo, thông báo cho các nhân viên cấp

dưới về các vấn đề liên quan đến kế toán, kiểm toán có khả năng phát sinh gây ảnh hưởng đến bản chất, thời gian và phạm vi các thủ tục kiểm toán. Trưởng nhóm KTNB có trách nhiệm giám sát tiến độ kiểm toán nhằm xác định xem nhân viên KTNB cấp dưới có đủ các kỹ năng và năng lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ được giao hay không, và công việc có được thực hiện theo đúng tiến độ đặt ra hay không. Việc giám sát cũng nhằm đảm bảo rằng những vấn đề quan trọng phát sinh đã được nhận biết và kế hoạch kiểm toán được chỉnh sửa phù hợp.

Đối với kiểm soát chất lượng hoạt động KTNB, các công ty phải tổ chức bộ máy kiểm soát chất lượng và ban hành các chính sách, thủ tục kiểm soát chất lượng đối với toàn bộ hoạt động KTNB.

Đối với các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng, cần xác định các yếu tố sau:

Một là, xác định rõ mô hình tổ chức, vị trí, mối liên hệ giữa KTNB và HĐQT, UBKT, BGD và các bộ phận chức năng khác trong đơn vị. Đứng trên góc độ đảm bảo hiệu quả kiểm soát, nhà quản lý cao cấp nhất phải thực hiện kiểm soát bộ phận KTNB. Nhà quản lý có thể dựa vào các tiêu chuẩn hay chiến lược hoạt động để đánh giá kết quả hoạt động của bộ phận KTNB.

Hai là, xây dựng chính sách KTNB đầy đủ, bao gồm qui chế, qui trình, hệ thống chuẩn mực KTNB làm cơ sở cho hoạt động KTNB và cho việc chỉ đạo, giám sát, quản lý chất lượng KTNB.

Ba là, cần xây dựng chính sách kiểm soát chất lượng KTNB đầy đủ toàn diện, bao gồm các vấn đề như qui định về đạo đức nghề nghiệp của KTVNB, về qui trình tuyển dụng, đào tạo, về hướng dẫn, giao việc và giám sát công việc...

Bộ máy kiểm soát chất lượng có thể một bộ phận chuyên trách làm nhiệm vụ quản lý chất lượng KTNB nằm trong phòng KTNB tại trụ sở chính, hoặc một bộ phận độc lập như UBKT đảm nhiệm. Đối với từng cuộc kiểm toán, thì từng đoàn kiểm toán mà người đứng đầu là trưởng đoàn kiểm toán phải chịu trách nhiệm về việc kiểm soát chất lượng kiểm toán. Ngoài ra, CTTC cần xem xét sự cần thiết có sự đánh giá từ một tổ chức từ bên ngoài đối với KTNB của công ty, ví dụ 3 đến 5 năm một lần cần có các KTV từ một công ty KTĐL và có trình độ về KTNB thực hiện rà soát.

Để với đo lường chất lượng của KTNB có thể căn cứ vào các tiêu chí chủ yếu sau:

Thứ nhất, mức độ thỏa mãn về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của đơn vị được kiểm toán. Tính khách quan, độc lập của KTV là điều kiện trước tiên để đảm bảo ý nghĩa của hoạt động kiểm toán. Để đánh giá được chỉ tiêu này, người ta xem xét tính tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp của KTV và bộ phận KTNB. Việc đánh giá cần bao quát các khía cạnh như tính độc lập, khách quan, chính trực; kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của KTV; các phương pháp thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán; công tác giám sát, quản lý cuộc kiểm toán; các thủ tục soát xét, phát hành báo cáo kiểm toán...

Thứ hai, mức độ thỏa mãn về những đóng góp của KTV nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát của đơn vị được kiểm toán theo các quy định chung của nhà nước cũng như của ngành ngân hàng. Điều này thể hiện ở các khía cạnh như: KTV tuân thủ đúng chuẩn mực kiểm toán; KTV có nhiều ý kiến tư vấn, khuyến nghị hữu ích cho đơn vị được kiểm toán (phát hiện các sai sót, cảnh báo sai sót hoặc rủi ro có thể xảy ra, tư vấn biện pháp ngăn ngừa rủi ro); báo cáo kiểm toán được phát hành theo đúng thời gian đề ra và chi phí cho quá trình kiểm toán ở mức độ phù hợp.

1.2.3. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính

Tổ chức bộ máy KTNB “bao gồm con người và phương tiện chứa đựng các yếu tố của kiểm toán để thực hiện chức năng kiểm toán” [45, tr.210]. Tổ chức bộ máy KTNB phải dựa trên cơ sở tổ chức hoạt động KTNB và các đặc điểm của CTTC.

Xét về cơ cấu tổ chức, bộ phận KTNB trong CTTC có thể được tổ chức thành một phòng hoặc ban KTNB, phụ thuộc vào qui mô, cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động và các lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp. Tổ chức bộ máy KTNB có thể xem xét trên hai khía cạnh chính là mô hình tổ chức và tổ chức nhân sự KTNB.

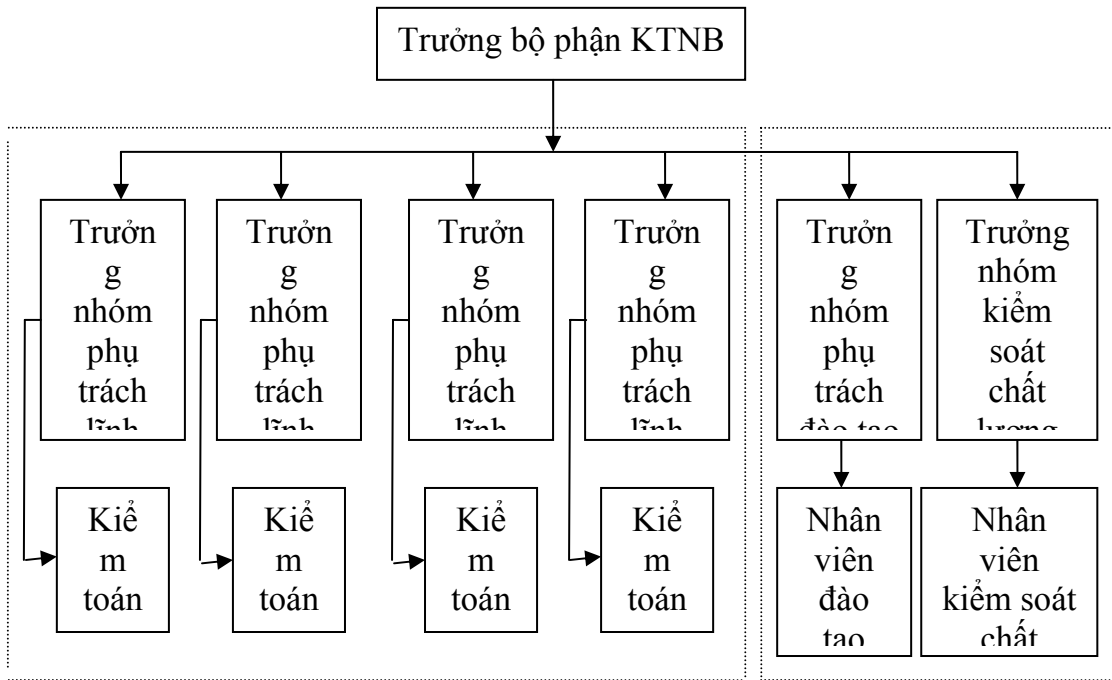
Về mô hình tổ chức

Để có thể tổ chức KTNB một cách phù hợp, trước tiên cần xem xét qui mô, cơ cấu tổ chức của từng loại hình CTTC khác nhau. Trên thực tế, các CTTC có thể có qui mô, cơ cấu tổ chức khác nhau, từ các CTTC có qui mô lớn, hoạt động rộng khắp với nhiều chi nhánh, tới các CTTC có qui mô nhỏ, hoạt động tập trung tại trụ sở chính. Các CTTC cần căn cứ vào đặc điểm của mình để xây dựng bộ máy KTNB phù hợp.

Các mô hình tổ chức KTNB chính có thể áp dụng tại CTTC gồm có:

Thứ nhất, mô hình tổ chức KTNB tập trung

Theo mô hình này bộ phận KTNB chỉ thành lập tại trụ sở chính, công ty mẹ; tại các đơn vị trực thuộc không thành lập bộ phận KTNB. Bộ phận KTNB trung tâm sẽ thực hiện toàn bộ công tác kiểm toán tại trụ sở chính và tại các đơn vị thành viên.



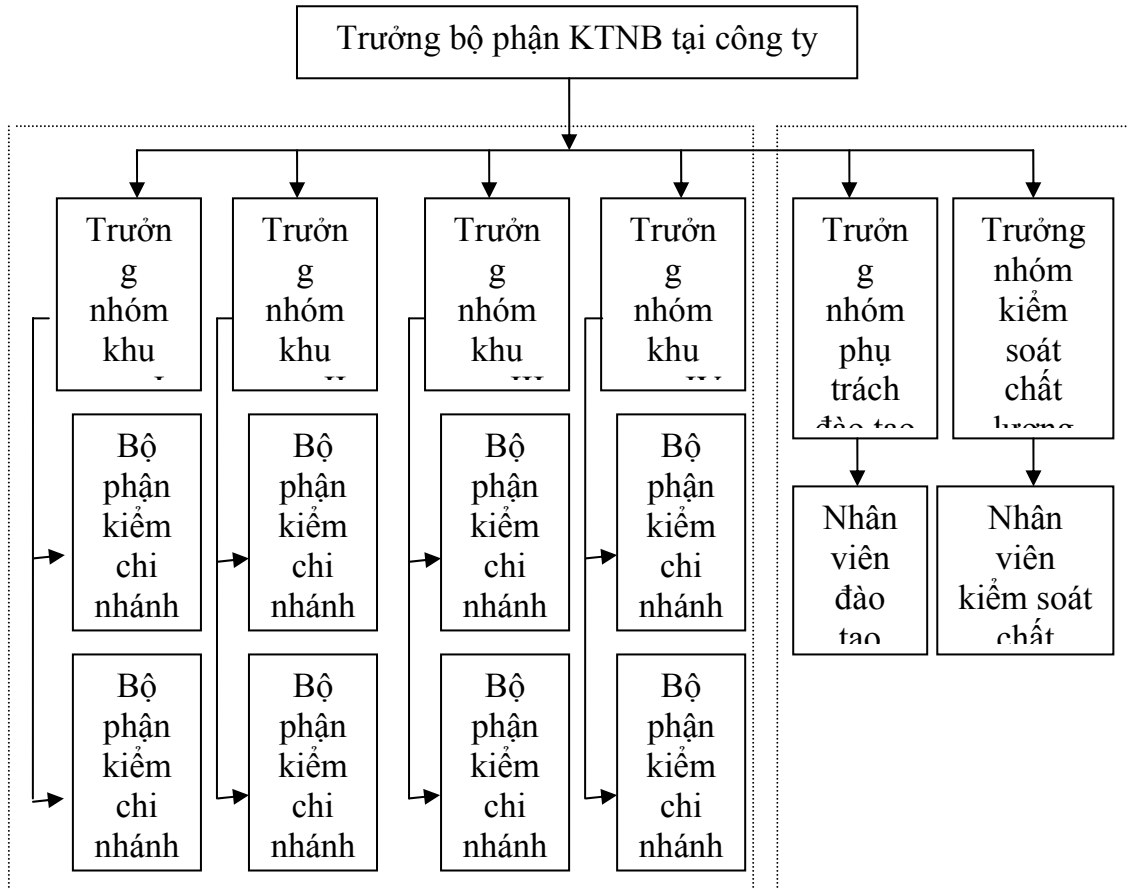
Sơ đồ 1.2. Mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ tập trung

Mô hình tổ chức này có ưu điểm là đảm bảo tính khách quan, độc lập của hoạt động kiểm toán đối với các đơn vị thành viên; tổ chức bộ máy KTNB gọn nhẹ và chỉ chịu sự chỉ huy trực tiếp của người đứng đầu, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao tính chuyên nghiệp của KTNB. Do lực lượng KTVNB tập trung tại trụ sở chính nên có điều kiện chuyên môn hóa đội ngũ KTV và đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp.

Tuy nhiên, mô hình này có hạn chế là tại các đơn vị trực thuộc không phát huy đầy đủ vai trò của KTNB (những cuộc kiểm toán của cơ quan cấp trên thường mang tính thanh tra, kiểm tra hoặc chỉ kiểm toán những hoạt động chính được cơ quan cấp trên quan tâm; còn lại các hoạt động khác mà thủ trưởng đơn vị cần đánh giá thì phải tự thuê ngoài dịch vụ kiểm toán hoặc tự tổ chức kiểm tra). Mô hình tổ chức này chỉ nên áp dụng đối với các doanh nghiệp xây dựng theo mô hình tổ chức độc lập hoặc số tổ chức thành viên và quy

mô của tổ chức thành viên không lớn, tập trung trên cùng một địa bàn. Đây cũng là mô hình phù hợp với hoạt động mang tính tập trung, bộ máy gọn nhẹ của các CTTC.

Thứ hai, mô hình tổ chức KTNB phân tán



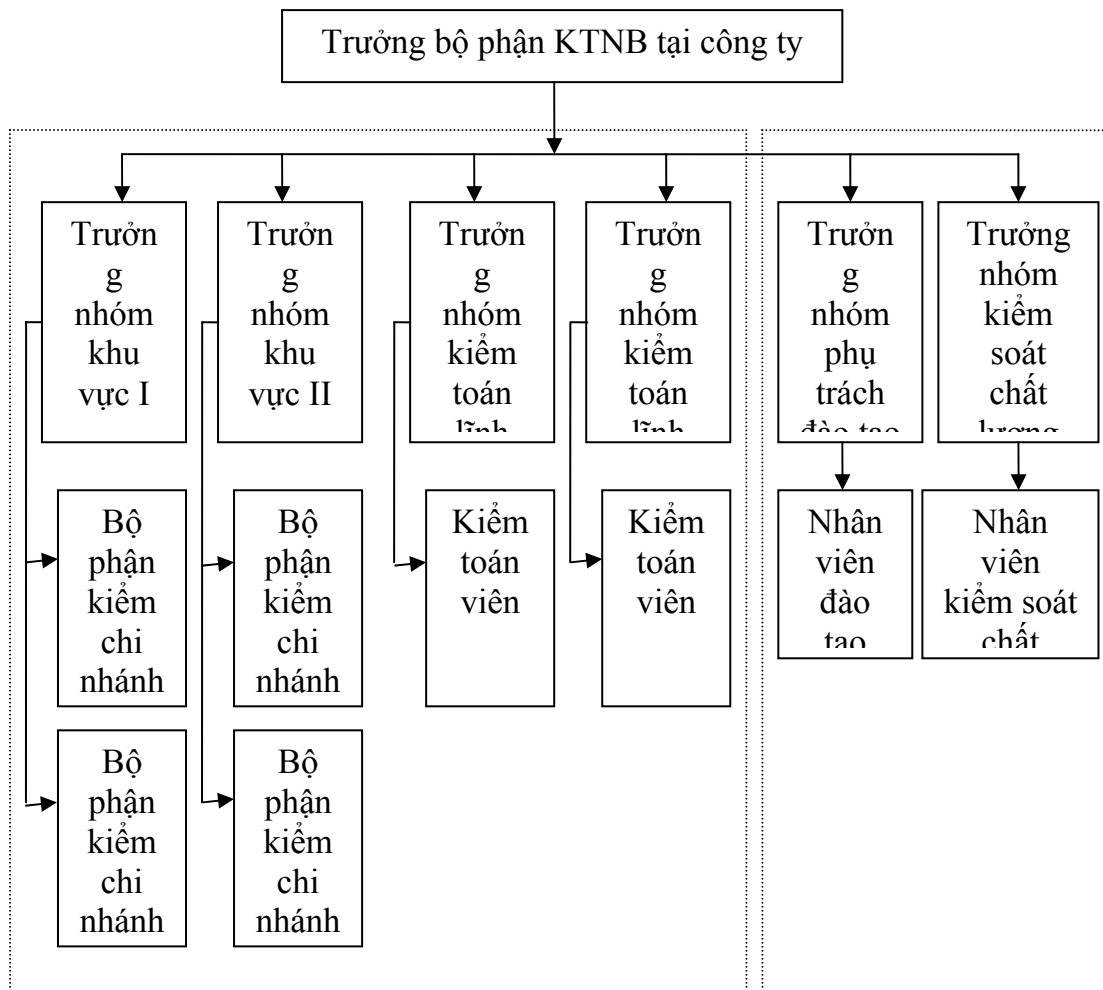
Sơ đồ 1.3. Mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ phân tán

Theo mô hình này bộ phận KTNB được thành lập tại trụ sở chính, công ty mẹ và tại tất cả các đơn vị trực thuộc. Bộ phận KTNB tại trung tâm có trách nhiệm chỉ đạo và kiểm tra toàn bộ hoạt động của tổ chức KTNB tại các đơn vị thành viên và thường thực hiện những cuộc kiểm toán phức tạp hoặc có quy mô toàn doanh nghiệp.

Mô hình tổ chức này có ưu điểm là KTNB phát huy đầy đủ vai trò ở các đơn vị của doanh nghiệp; bộ phận KTNB tại các đơn vị thành viên có thể trực tiếp và chủ động kiểm tra và giám sát hoạt động của đơn vị mình, giảm bớt gánh nặng cho bộ phận KTNB trung tâm.

Tuy nhiên, mô hình này có hạn chế là lực lượng KTNB bị bố trí phân tán ở nhiều đơn vị và thường có số lượng ít, do vậy, khó có điều kiện để chuyên môn hóa đội

ngũ KTV và đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp; mặt khác, nếu không tổ chức một cách hợp lý có thể dẫn đến bộ máy KTNB trong cơ quan, tổ chức chồng chéo, lãng phí. Mô hình này đòi hỏi sự kiểm soát của bộ phận KTNB trung tâm đối với các bộ phận KSNB tại các đơn vị thành viên phải được tiến hành thường xuyên, chặt chẽ.



Sơ đồ 1.4. Mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ kết hợp

Mô hình tổ chức này chỉ nên áp dụng đối với các các CTTC có quy mô tương đối lớn, hoạt động có địa bàn rộng.

Thứ ba, mô hình kết hợp

Mô hình kết hợp là mô hình tổ chức bộ phận KTNB dựa trên sự kết hợp của hai mô hình trên. Theo mô hình này, ngoài bộ phận KTNB ở trụ sở chính, công ty mẹ, thì tại các đơn vị thành viên có quy mô lớn có thể thành lập bộ phận KTNB; các đơn vị còn lại có thể được thực hiện kiểm toán bởi bộ phận KTNB của trụ sở chính hoặc bởi bộ phận KTNB khu vực được thành lập.

Mô hình tổ chức này có ưu điểm là đảm bảo tính năng động, có thể phát huy được các ưu điểm và khắc phục được hạn chế của mỗi mô hình tổ chức trên.

Mô hình tổ chức KTNB này thường được áp dụng với các CTTC được tổ chức thành hệ thống với quy mô lớn, địa bàn rộng nhưng quy mô, cơ cấu của các chi nhánh không đều.

Xét về cấu trúc tổ chức, bộ máy KTNB có thể được tổ chức theo các cách tiếp cận sau:

Một là, tổ chức bộ máy KTNB theo loại hình kiểm toán

Một bộ phận kiểm toán có thể chia theo từng loại hình kiểm toán, ví dụ kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động, và có thể chia nhỏ các lĩnh vực đó để phân cấp tiếp. Cách thức tổ chức theo loại kiểm toán dựa trên lô-gic thực tế là mỗi KTV sẽ làm việc hiệu quả nhất nếu họ được giao trách nhiệm kiểm toán một lĩnh vực nhất định.

Ưu điểm lớn nhất của cách tổ chức này là tạo ra sự chuyên môn hóa trong công việc, tuy nhiên cũng có nhược điểm lớn là tạo ra sự trùng lặp công việc kiểm toán. Khi thực hiện theo lĩnh vực kiểm toán, chi phí đi lại của KTV sẽ tăng lên, thời gian sẽ bị mất nhiều hơn. Ngoài ra, tiến hành kiểm toán theo lĩnh vực sẽ tạo cho KTV tư duy máy móc, ít thay đổi về phương pháp thực hiện. Việc mô hình này thường được áp dụng theo hướng các KTVNB cấp thấp tập trung nhiều hơn vào các thủ tục và kỹ thuật kiểm toán, trong khi KTVNB cấp cao chú trọng các vấn đề mang tính quản lý rộng hơn.

Hai là, tổ chức KTNB theo cấu trúc tương ứng với khối chức năng

Với các CTTC qui mô lớn thì có thể giao trách nhiệm cho KTVNB theo từng khối chức năng như khối thực hiện chức năng kinh doanh, khối thực hiện chức năng nhân sự... Lợi ích của cách tổ chức này cũng tạo ra tính chuyên môn hóa trong công việc, các KTV có kiến thức sâu hơn về hoạt động của đối tượng được kiểm toán. KTV có cơ hội phát triển mối quan hệ với các cấp quản lý, tăng cường khả năng trao đổi thông tin trong ngành hay trong khối chức năng mà KTV phụ trách. Tuy nhiên, cách tổ chức này cũng có những nhược điểm nhất định. Nhược điểm thứ nhất là sự trùng lặp trong công việc kiểm toán, tăng chi phí đi lại và làm lãng phí thời gian. Một nhược điểm nữa là KTV có thể thiếu cái nhìn tổng quát và hiểu biết về mối quan hệ giữa các khối chức năng với

nhau. Ngoài ra, cách tổ chức này có thể dẫn tới các mối quan hệ đặc biệt giữa KTV với các nhà quản lý của khối chức năng, làm ảnh hưởng tới tính độc lập và khách quan của KTVNB.

Thứ ba, tổ chức KTVNB theo khu vực địa lý

Theo cách tiếp cận theo khu vực địa lý, tất cả các hoạt động của công ty ở một khu vực địa lý sẽ được giao cho một KTV hoặc một nhóm KTV. Khi sắp xếp tổ chức bộ máy KTVNB theo khu vực địa lý có thể kết hợp với cách thức tổ chức theo lĩnh vực kiểm toán như mô hình thứ nhất hoặc cách tổ chức theo khối chức năng như mô hình thứ hai. Đây là cách tiếp cận được đánh giá tốt nhất và được sử dụng nhiều nhất trong thực tế. Đây cũng là mô hình phù hợp với các CTTC là loại hình công ty có tổ chức gọn nhẹ, hoạt động tập trung.

Thứ tư, tổ chức bộ phận KTVNB sử dụng nhân viên ở trụ sở

Đây là mô hình tổ chức bộ phận KTVNB trong đó bộ phận KTVNB được tổ chức theo một trong ba mô hình nêu trên kết hợp với bộ phận KTVNB ở trụ sở chính hay văn phòng điều hành trung tâm của công ty. Theo cách tổ chức này, báo cáo kiểm toán được xem xét và xử lý ở cấp lãnh đạo văn phòng trung tâm. Cách thức tổ chức này đòi hỏi có sự hỗ trợ về mặt hành chính tại văn phòng điều hành trung tâm.

Thứ năm, mô hình linh hoạt, sử dụng các nhân viên kiểm toán đặc biệt hoặc các nhân viên kiểm toán không chính thức

Đây có thể coi là mô hình hoạt động linh hoạt của KTVNB. Bộ phận KTVNB tại trụ sở chính có thể có những chuyên gia thực hiện các lĩnh vực kiểm toán đặc biệt. Họ có thể là các chuyên gia máy tính, chuyên gia kỹ thuật và không nhất thiết phải là các KTV. Trong một số trường hợp, những người này không phải là nhân viên chính thức của đơn vị mà có thể làm theo từng hợp đồng riêng biệt. Khi sử dụng những nhân viên này, cần có sự đảm bảo hợp lý về trình độ chuyên môn và tính độc lập của họ. Bộ phận KTVNB tại các CTTC có thể áp dụng cách thức tổ chức này để thuê các chuyên gia công nghệ thông tin thực hiện kiểm toán lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực đặc biệt khác mà các KTV thường không có kinh nghiệm chuyên sâu.

Như vậy, có thể thấy cách thức tiếp cận nào thì khi tổ chức bộ máy KTVNB phải

luôn theo sát sự biến động của cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động, lĩnh vực hoạt động. Những điều chỉnh về tổ chức bộ máy KTNB có thể phải được cân nhắc trong những trường hợp cần thiết.

Về mối quan hệ giữa bộ phận KTNB và các bộ phận khác trong tổ chức, bộ phận KTNB cần độc lập với các hoạt động được kiểm toán và với quy trình KSNB hàng ngày. KTNB cần được làm việc và báo cáo trực tiếp tới ban lãnh đạo cao nhất của CTTC như HĐQT, UBKT để đảm bảo KTNB được có một vị thế phù hợp trong tổ chức, và thực hiện các nhiệm vụ của mình với sự khách quan và công bằng. Bộ phận KTNB có thể yêu cầu các bộ phận khác tuân thủ kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt và cung cấp các thông tin tài liệu liên quan đến cuộc kiểm toán. KTNB sẽ đánh giá kết quả, kiến nghị đối với bộ phận chức năng được kiểm toán nhằm nâng cao hiệu quả kiểm toán. Các bộ phận chức năng có thể tham gia đánh giá hoạt động kiểm toán, ý nghĩa thực tiễn của các kết quả kiểm toán.

Về tổ chức nhân sự KTNB

Đứng đầu bộ phận KTNB là trưởng bộ phận KTNB, người chịu trách nhiệm chính trong điều hành hoạt động của KTNB. Sau đó tới phó bộ phận KTNB và các KTVNB. Các nhiệm vụ chính trưởng bộ phận KTNB bao gồm: xây dựng kế hoạch kiểm toán hàng năm; tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt; lập các báo cáo kiểm toán định kỳ; xây dựng, bổ sung, sửa đổi qui trình kiểm toán... Trưởng bộ phận KTNB có thể do HĐQT hoặc UBKT bổ nhiệm. Số lượng KTVNB phụ thuộc vào quy mô kinh doanh, địa bàn hoạt động, số lượng các đơn vị thành viên tính chất phức tạp của công việc, yêu cầu quản lý kinh doanh và trình độ, năng lực nghề nghiệp của KTV.

Để đáp ứng yêu cầu công việc, các KTVNB phải đạt được một số tiêu chuẩn, điều kiện nhất định. Một trong những tiêu chuẩn hàng đầu đối với KTVNB là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. KTVNB phải đảm bảo có đủ kiến thức cả lý thuyết lẫn thực tiễn cũng như am hiểu về luật pháp để thực hiện việc kiểm toán. Do KTNB là một bộ phận thuộc tổ chức, nên các tiêu chí cụ thể đối với các KTVNB sẽ do ban lãnh đạo mỗi đơn vị quyết định. Nhìn chung, các tổ chức đều đưa ra những yêu cầu về trình độ chuyên môn, ví dụ các hiểu biết về kế toán tài chính và về các qui trình nghiệp vụ của công ty. Năng lực chuyên môn có thể được duy trì thông qua đào tạo liên tục và có hệ thống đối với mỗi

nhân viên KTNB. Tất cả các nhân viên của bộ phận KTNB đều cần có những kiến thức cập nhật ở một mức độ nhất định về kỹ thuật kiểm toán và các hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài kiến thức về kiểm toán, sự hiểu biết về các qui trình nghiệp vụ là rất quan trọng với các KTVNB tại CTTC, vì các qui trình trong hoạt động ngân hàng thường phức tạp, đòi hỏi KTV phải có hiểu biết sâu sắc. Một số CTTC có thể yêu cầu KTVNB làm việc thực tế tại qui trình nghiệp vụ trước khi làm việc tại bộ phận KTNB.

Một tiêu chuẩn quan trọng nữa của KTVNB là phải có đạo đức nghề nghiệp. KTVNB phải là người trung thực, liêm chính, có lương tâm nghề nghiệp; đồng thời phải có đức tính thận trọng, đúng mực, không được phép đưa ra các kết luận hoặc quyết định thiếu căn cứ. KTNB là một nghề đòi hỏi tính tuân thủ luật pháp rất cao. Trong khi hành nghề, KTVNB phải luôn coi trọng và chấp hành đúng chế độ, thể lệ, nguyên tắc, luật pháp của nhà nước và các chuẩn mực nghề nghiệp. KTVNB phải tuyệt đối tôn trọng bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm toán. KTVNB chỉ được phép tiết lộ thông tin khi đã có sự ủy quyền đặc biệt hoặc trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm nghề nghiệp được công bố.

KTVNB phải độc lập, khách quan trong việc đưa ra ý kiến mà không chịu bất kỳ ảnh hưởng nào tác động trái với những đánh giá chuyên nghiệp. KTVNB không được có các quan hệ thực tế và hoàn cảnh có ảnh hưởng đáng kể làm cho bên thứ ba hiểu là không độc lập, không khách quan, không đảm bảo tính trung thực, thận trọng nghề nghiệp. KTV không được tham gia kiểm toán tại các đơn vị mà họ chịu trách nhiệm thực hiện hoặc quản lý trước đây, hoặc có quan hệ gia đình với thành viên ban lãnh đạo đơn vị được kiểm toán.

KTNB là hoạt động tư vấn và đảm bảo khách quan và độc lập được thiết lập nhằm tăng cường và cải thiện chất lượng hoạt động của các CTTC. Để thực hiện nhiệm vụ của mình, bộ phận KTNB tại các CTTC cần xây dựng chính sách KTNB chính thức để làm cơ sở cho việc tổ chức và thực hiện hoạt động kiểm toán. Chính sách KTNB là hệ thống các qui định, chuẩn mực trong hoạt động KTNB, trong đó qui định rõ các vấn đề cơ bản về KTNB như mục đích, vị trí, vai trò... của KTNB trong tổ chức.

Chính sách KTNB thường được thể hiện trong điều lệ, hoặc qui chế KTNB. Những vấn đề chính được qui định trong điều lệ, hay qui chế KTNB bao gồm:

Thứ nhất, chức năng của KTNB. Chức năng của KTNB tại các CTTC là đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục quy trình đã được thiết lập trong CTTC, nhằm cải tiến và hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ. KTNB được khuyến khích thực hiện hoạt động tư vấn, tham gia vào quá trình xây dựng, cải tiến và hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ với điều kiện không được vi phạm nguyên tắc độc lập, khách quan của KTNB.

Thứ hai, vị trí của KTNB trong CTTC. Chính sách KTNB cần xác định rõ vị trí của KTNB trong công ty, các kênh báo cáo của KTNB về mặt hành chính và mặt chức năng, cũng như các vấn đề về cơ chế bổ nhiệm và đãi ngộ với trường bộ phận KTNB cũng như các KTVNB.

Thứ ba, nội dung và phạm vi kiểm toán của KTNB. Nội dung chính của KTNB tại các CTTC là kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Phạm vi kiểm toán bao gồm tất cả các hoạt động, các quy trình nghiệp vụ, đơn vị bộ phận của công ty.

Ngoài ra, chính sách KTNB còn qui định các vấn đề như các nguyên tắc tổ chức, hoạt động, các qui tắc đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu về năng lực chuyên môn, phương pháp luận của hoạt động kiểm toán... Điều lệ, qui chế KTNB chính là những tài liệu có tính pháp lý cao nhất về KTNB tại các CTTC, là căn cứ, cơ sở cho hoạt động KTNB.

Nếu những vấn đề cơ bản nhất được qui định trong điều lệ, qui chế, thì những qui định cụ thể về trình tự các bước kiểm toán, nội dung các thủ tục kiểm toán cụ thể được qui định trong qui trình, hướng dẫn thực hiện kiểm toán. Qui trình kiểm toán là tài liệu cụ thể hóa các bước của một cuộc kiểm toán, từ lập kế hoạch, thực hiện kiểm toán đến kết thúc kiểm toán và theo dõi việc thực hiện kiến nghị.

Các chính sách kiểm toán cần được xây dựng và phổ biến tới các KTVNB trong CTTC để tăng cường tính độc lập, khách quan, chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả và hiệu lực của công việc kiểm toán, đưa ra hướng dẫn phù hợp cho tất cả các KTVNB trong việc thực hiện và báo cáo công việc hàng ngày. Các chính sách kiểm toán cần được cập nhật và điều chỉnh thường xuyên khi có sự thay đổi trong các hoạt động của KTNB tại các CTTC.

1.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1.3.1. Kinh nghiệm quốc tế về tổ chức kiểm toán nội bộ tại các tổ chức tín dụng

Như đã phân tích ở Mục 1.1, CTTC và NHTM đều là các TCTD, đóng vai trò là các trung gian tài chính, thực hiện chức năng cơ bản là chuyển vốn từ nơi dư thừa tới nơi thiếu hụt. CTTC và NHTM có nhiều đặc điểm tương đồng. CTTC và NHTM đều có những nghiệp vụ tương tự như tín dụng, đầu tư, bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối..., và đều đối mặt với các rủi ro đặc thù trong lĩnh vực ngân hàng như rủi ro tín dụng, thanh khoản, lãi suất... Điểm khác biệt chính giữa hai loại hình TCTD này là CTTC thường bị giới hạn trong một số hoạt động như không nhận tiền gửi ngắn hạn, không thực hiện hoạt động thanh toán cho khách hàng, dẫn tới hoạt động của CTTC thường được tổ chức tập trung, bộ máy gọn nhẹ, ít chi nhánh hơn các NHTM. Ngoài ra, hoạt động của CTTC có thể phát triển theo hướng chuyên môn hóa một số loại sản phẩm dịch vụ nhất định so với các NHTM, ví dụ như chú trọng vào tín dụng cá nhân, tín dụng bán hàng, hay phục vụ nhu cầu của các tập đoàn kinh tế. Trong khi đó, các NHTM là các TCTD ra đời trước, có lịch sử hoạt động lâu dài, đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động nghiệp vụ nói chung, tổ chức KTNB nói riêng. Do vậy, kinh nghiệm tổ chức KTNB của các NHTM trên thế giới có thể coi là những bài học tốt cho tổ chức KTNB của các CTTC trên thế giới cũng như Việt Nam.

Trong các năm 2001-2002, nhóm công tác về kế toán của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng, do đại diện các ngân hàng trung ương của gần 30 quốc gia trên khắp thế giới thành lập và tổ chức hoạt động, đã thực hiện một cuộc điều tra về hoạt động KTNB tại 71 NHTM ở 13 nước tại châu Âu, châu Mỹ và châu Á là Bỉ, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản, Luc-xăm-bua, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Áo, Mỹ và Sing-ga-po. Những kết quả từ cuộc điều tra này có thể coi như một sự tổng hợp về hoạt động KTNB trong các TCTD của các nước trên và là những bài học kinh nghiệm tốt cho Việt Nam trong việc đảm bảo hiệu quả của hoạt động KTNB tại các TCTD nói chung, cũng như các CTTC nói riêng. Do sự tương đồng trong hoạt động giữa các NHTM và CTTC, kết quả khảo sát KTNB tại các NHTM này có thể là kinh nghiệm tốt cho tổ chức hoạt động của các CTTC. Các kết quả khảo sát chủ yếu như sau:

Vị trí của KTNB trong tổ chức

Tất cả các NHTM đều thành lập bộ phận KTNB chính thức với các nhân viên làm việc toàn thời gian. Tại các NHTM được điều tra, HĐQT đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của KSNB và KTNB, cũng như trách nhiệm của họ trong việc thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng NHTM có thể tin cậy vào hoạt động KTNB, và đã thực hiện một loạt các biện pháp về cơ cấu để đảm bảo hiệu quả cho các hoạt động này, ví dụ: Đưa ra điều lệ kiểm toán; Thành lập UBKT hoặc Ủy ban về kiểm toán và quản lý rủi ro thuộc HĐQT; Thúc đẩy quan hệ thường xuyên giữa KTNB và KTĐL; Phát hành những hướng dẫn đối với hoạt động KTNB; Xem xét lại và thông qua kế hoạch kiểm toán hàng năm của KTVNB.

Bộ phận KTNB phải có quyền chủ động trong việc thực hiện công việc của mình tại bất cứ bộ phận, phòng ban hay chức năng nào của tổ chức. Hầu hết các NHTM được điều tra trao cho người đứng đầu bộ phận KTNB quyền chủ động liên lạc (một cách chính thức) trực tiếp với HĐQT (thông qua UBKT). Để đảm bảo tính độc lập, hầu hết bộ phận KTNB đều thuộc quyền kiểm soát trực tiếp của UBKT thuộc HĐQT, hoặc ít nhất TGD.

UBKT là một uỷ ban thuộc HĐQT, thường bao gồm các thành viên HĐQT không tham gia điều hành và độc lập với việc quản lý. Tuy nhiên, các đặc điểm và tên gọi của nó có thể rất khác nhau giữa các quốc gia. Khi thành lập UBKT, HĐQT đưa ra bản điều lệ trong đó nêu rõ cấu phần, thẩm quyền, nhiệm vụ của uỷ ban, và cách thức để uỷ ban này báo cáo lên toàn thể HĐQT. HĐQT là người thông qua và định kỳ xem xét, cập nhật tài liệu này.

Để đạt được hiệu quả, những người sau có thể được phép tham gia thường xuyên vào các cuộc họp của UBKT: TGD hoặc thành viên của ban TGD, người đứng đầu bộ phận KTNB và KTV độc lập. UBKT có thể yêu cầu được tiếp cận với bất cứ sổ sách hoặc số liệu nào cần thiết, và yêu cầu thực hiện các cuộc điều tra. Uỷ ban báo cáo thường xuyên lên toàn thể HĐQT.

Ủy ban xác nhận về điều lệ hoạt động KTNB, kế hoạch kiểm toán, và các nguồn lực cần thiết (nhân sự và các công cụ); nhận các báo cáo hoạt động của KTNB, bản tóm tắt những kiến nghị quan trọng của KTVNB, kế hoạch của các nhà quản lý để thực hiện

các kiến nghị này. KTĐL sẽ đệ trình kế hoạch kiểm toán và thông báo về những kết luận và kiến nghị của họ lên UBKT.

Một số ngân hàng thiết lập các bộ phận kiểm soát riêng để kiểm soát và giám sát một số hoạt động hoặc đơn vị cụ thể trong ngân hàng. Những bộ phận kiểm soát riêng này là một phần của HTKSNB và do đó sự tồn tại của chúng không có nghĩa là bộ phận KTNB không phải kiểm tra các hoạt động và các đơn vị này. Để đảm bảo tính hiệu quả, trong quá trình hoạt động, KTNB có thể sử dụng thông tin do các bộ phận kiểm soát báo cáo. Dù vậy, bộ phận KTNB vẫn phải chịu trách nhiệm về việc kiểm tra và đánh giá kiểm soát mà ngân hàng áp dụng đối với các hoạt động này hoặc các đơn vị có liên quan.

Về tổ chức hoạt động kiểm toán

Nội dung, phạm vi kiểm toán

Nguyên tắc chung ở đây là mọi hoạt động, mọi đơn vị trong tổ chức đều là đối tượng của KTNB, nhưng trước hết các nguồn lực của KTNB được định hướng vào những đơn vị, những hoạt động có rủi ro cao.

Nhìn ở giác độ tổng thể, phạm vi của KTNB bao gồm việc kiểm tra, đánh giá về tính phù hợp; tính hiệu quả của HTKSNB và về cách thức thực hiện các trách nhiệm được phân công. Nói cách khác, nó chính là việc phân tích rủi ro của HTKSNB của tổ chức. Cụ thể, bộ phận KTNB cần đánh giá các vấn đề sau:

- Sự tuân thủ của tổ chức đối với các chính sách và việc kiểm soát rủi ro (cả định lượng và phi định lượng);
- Tính đáng tin cậy (bao gồm tính nhất quán, tính chính xác và đầy đủ) và tính kịp thời của các thông tin tài chính và quản trị;
- Tính liên tục và đáng tin cậy của hệ thống thông tin điện tử;
- Hoạt động của các phòng ban nhân sự.

Theo kết quả cuộc điều tra, đúng như nguyên tắc về phạm vi hoạt động của KTNB, tất cả các NHTM được phỏng vấn đều xác nhận rằng tất cả các hoạt động và các bộ phận trong NHTM đều nằm trong phạm vi kiểm toán.

Cuộc điều tra cho thấy trên thực tế, đối tượng của KTNB tại các NHTM là rất

rộng, bao gồm những lĩnh vực quan trọng như: HTKSNB, các thủ tục quản lý rủi ro, hệ thống thông tin tài chính, kiểm tra các giao dịch và các thủ tục, kiểm tra tính tuân thủ với pháp luật và quy định của các cơ quan quản lý, và các cuộc điều tra đặc biệt khác.

Mặc dù hầu hết các quốc gia tham gia cuộc điều tra cho rằng các sổ sách kế toán thuộc phạm vi kiểm tra của KTNB, nhưng tại một số tổ chức, kiểm toán BCTC không được coi là công việc của KTNB mà thuần túy là nhiệm vụ của KTĐL. KTNB chỉ có trách nhiệm hỗ trợ cho KTĐL. Ngoài ra có một xu hướng ngày càng phổ biến đó là các tổ chức thiết lập một bộ phận riêng, không thuộc KTNB để đánh giá về tính tuân thủ với pháp luật và quy chế của TCTD.

Riêng về chức năng tư vấn của KTNB, theo Basel, đây là chức năng phụ trợ và không nên làm ảnh hưởng đến chức năng chủ yếu của KTNB là chức năng đánh giá và thẩm định độc lập về HTKSNB của TCTD. Khi thực hiện hoạt động tư vấn, KTNB cần đặc biệt chú ý để đảm bảo tính độc lập và khách quan của mình. Trên thực tế, tại các TCTD được điều tra, các KTVNB dành 75-95% thời gian cho hoạt động KTNB; 5-20% thời gian cho hoạt động đào tạo và 0-20% thời gian cho hoạt động tư vấn. Các KTV cũng nhấn mạnh rằng khi tham gia hoạt động tư vấn, họ không chịu trách nhiệm về các hoạt động. Về phía mình, các NHTM cũng giới hạn dịch vụ tư vấn của KTNB ở những tư vấn liên quan đến kiểm soát ở một số dự án hoặc kế hoạch quan trọng.

Về tổ chức thực hiện kiểm toán

Hoạt động kiểm toán dù là do chủ thể nào thực hiện thì đều phải dựa vào phương pháp kiểm toán chung và tuân theo một quy trình kiểm toán chuẩn hoá. Nói cách khác, để tiến hành một cuộc kiểm toán cụ thể, các KTVNB cũng sẽ vận dụng kết hợp kiểm toán hệ thống và kiểm tra chi tiết trên cơ sở quy trình kiểm toán chuẩn hoá. Cụ thể, một cuộc KTNB bao gồm các bước: (1) Lập kế hoạch kiểm toán; (2) Điều tra và đánh giá những thông tin sẵn có; (3) Thông báo về kết quả kiểm toán; và (4) Theo dõi việc thực hiện các kiến nghị, chỉnh sửa các vấn đề được nêu ra.

Đối tượng của KTNB là toàn bộ các hoạt động, các đơn vị trong tổ chức. Để thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả, ngoài việc làm tốt từng cuộc kiểm toán cụ thể, KTNB cần có một cái nhìn tổng thể và dài hạn. Tức là phải có kế hoạch và chiến lược hoạt động cho từng giai đoạn nhất định.

Kế hoạch kiểm toán được lập trên cơ sở định hướng rủi ro. Điều này được thực hiện bằng một loạt các biện pháp như: mô hình chấm điểm (scoring models) và các phương pháp đánh giá các thông tin định tính và định lượng. Điều này phù hợp với lý luận về phương pháp tiếp cận dựa trên định hướng rủi ro đã phân tích ở Mục 1.2.2, và cần được lưu ý áp dụng trong hoạt động KTNB tại các CTTC.

Tất cả các NHTM được điều tra đều có chuẩn bị chương trình kiểm toán, ghi chép các thủ tục kiểm toán trong hồ sơ kiểm toán, và phát hành các báo cáo kiểm toán bằng văn bản kịp thời sau mỗi cuộc kiểm toán. Các báo cáo sau đó được gửi tới đơn vị được kiểm toán và tới các nhà quản trị điều hành cấp cao. Tại một số NHTM, việc gửi báo cáo phụ thuộc vào tính chất nghiêm trọng của kết quả kiểm toán.

Bộ phận KTNB của các NHTM này cũng theo dõi việc thực hiện các kiến nghị của mình, mức độ thường xuyên của công tác này phụ thuộc vào mức độ quan trọng của các kiến nghị. Họ cũng báo cáo lên các nhà quản trị điều hành cấp cao về tình hình thực hiện các kiến nghị. Và tùy theo tính nghiêm trọng của các phát hiện sau kiểm toán, KTNB có thể báo cáo lên HĐQT hoặc UBKT.

Về kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán

Người đứng đầu bộ phận KTNB chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hoạt động của KTNB tuân thủ theo đúng những nguyên tắc và thông lệ tốt nhất áp dụng trong lĩnh vực, chủ yếu do Basel và IIA ban hành. Anh ta cũng chịu trách nhiệm đảm bảo về sự tồn tại và tính cập nhật của điều lệ kiểm toán, việc chuẩn bị các kế hoạch kiểm toán phù hợp, sự tồn tại của các chính sách và thủ tục thích hợp đối với đội ngũ KTV, về năng lực chuyên môn và vấn đề đào tạo đội ngũ nhân viên. Cuộc điều tra không kiểm tra xem các TCTD có tiến hành những cuộc kiểm tra độc lập về chất lượng hoạt động KTNB bởi một bên thứ ba. Tuy nhiên theo chuẩn mực nghề nghiệp mới nhất do IIA ban hành và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2002, những cuộc kiểm tra như thế cần được tiến hành ít nhất là 5 năm một lần.

Nhìn chung, các nhà quản trị điều hành cấp cao đều có những hoạt động khác nhau nhằm xác nhận rằng NHTM đã cung cấp đủ nhân lực và các nguồn lực khác cho bộ phận KTNB. Ví dụ: so sánh hàng năm giữa khối lượng công việc thực tế thực hiện của

KTNB với kế hoạch đã lập; so sánh về nguồn lực và kết quả của KTNB với các TCTD khác có những đặc điểm tương đồng (cùng nhóm).

Về tổ chức bộ máy

Mô hình tổ chức bộ máy KTNB phổ biến nhất là mô hình tập trung hoá. Tại các NHTM lớn, các chi nhánh ở nước ngoài có thể có phòng KTNB riêng, nhưng phòng này chịu sự quản lý của KTNB ở hội sở chính. Tại các NHTM nhỏ, là một phần của các tập đoàn, hoạt động KTNB có thể do bộ phận KTNB của tập đoàn thực hiện. Như vậy, cho dù thường có qui mô lớn hơn so với các CTTC, tuy nhiên mô hình tổ chức bộ máy KTNB tại các NHTM cũng là mô hình tập trung.

Tại các NHTM lớn hơn, KTNB được tổ chức theo mảng hoạt động kinh doanh. Người đứng đầu các bộ phận KTNB của các mảng hoạt động kinh doanh báo cáo lên người đứng đầu bộ phận KTNB của tập đoàn.

Về nhân sự KTNB

Năng lực chuyên môn là một điều kiện thiết yếu để KTNB có thể hoạt động tốt. Cuộc điều tra cho thấy rằng các KTVNB là những người được đào tạo ở trình độ cao, đặc biệt là tại các NHTM lớn và trong những lĩnh vực chuyên môn hoá như kiểm toán hoạt động kinh doanh (trading activities) hoặc kiểm toán công nghệ thông tin (IT audit). Khi tuyển dụng KTVNB, các NHTM nhỏ thường có xu hướng chú ý nhiều tới kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm cá nhân trong lĩnh vực tài chính hơn là tới các bằng cấp và chức danh chuyên môn. Các biện pháp mà các NHTM thường sử dụng để đảm bảo nguyên tắc về năng lực chuyên môn là:

- Đào tạo trong công việc (on-the-job training);
- Luân chuyển các KTV trong bộ phận KTNB (mặc dù điều này có thể mâu thuẫn với yêu cầu về tính chuyên môn hoá);
- Các khoá đào tạo chính thức trong nội bộ cũng như ở bên ngoài (các KTV công chứng thường phải tham gia quá trình đào tạo liên tục mang tính bắt buộc sau khi đã được nhận bằng).

Khuyến khích các KTV giành chứng chỉ KTVNB (CIA – Certified Internal Auditor) do IIA cấp.

KTNB không phải là một hoạt động quy mô trong các NHTM, số lượng KTVNB trong tổng số nhân viên các NHTM là khác nhau tùy thuộc vào quy mô và bản chất hoạt động của mỗi ngân hàng, xét trung bình tỷ lệ này là khoảng 1%.

Về quan hệ giữa KTNB và KTĐL

Một điều được thừa nhận khá rộng rãi là KTNB có thể là một sự hỗ trợ rất tốt cho KTĐL trong việc xác định bản chất, thời điểm và phạm vi của các thủ tục kiểm toán. Tuy nhiên KTĐL là người duy nhất chịu trách nhiệm về ý kiến kiểm toán trên các BCTC. KTĐL nên tham khảo và phải được phép tiếp cận các báo cáo KTNB phù hợp và được thông báo về tất cả những vấn đề quan trọng có ảnh hưởng tới công việc của KTĐL mà KTNB đã phát hiện được. Và tương tự, thông thường KTĐL cũng sẽ thông báo cho KTNB tất cả những vấn đề quan trọng mà có thể tác động tới KTNB.

Những xu hướng của KTNB

Theo quan sát của các nhà điều tra, hoạt động KTNB tại các NHTM có một số xu hướng chính là: Sự chuyên môn hoá ngày càng tăng của các KTV nhằm hiểu sâu hơn về hoạt động được kiểm toán (ví dụ sáp nhập và thôn tính); nâng cao sức mạnh của kiểm toán và việc đánh giá các mô hình nội bộ; và nhấn mạnh nhiều hơn vào kiểm toán theo định hướng rủi ro.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm quốc tế rút ra cho Việt Nam

Từ các khảo sát và tổng kết kinh nghiệm trên đây cho thấy, để hoàn thiện tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam, cần chú ý một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, cần xây dựng bộ máy tổ chức KTNB phù hợp với qui mô, tổ chức của CTTC để đảm bảo vị thế, tính độc lập khách quan của KTNB. KTNB cần được trực thuộc ban lãnh đạo cao nhất trong doanh nghiệp, ví dụ UBKT hoặc HĐQT. Mô hình tổ chức của KTNB cần được xây dựng phù hợp với cơ cấu tổ chức chung của doanh nghiệp. Với các TCTD Việt Nam, đặc điểm thường gặp là có cả bộ phận KTNB và kiểm tra, kiểm soát nội bộ chuyên trách, cần xem xét sự phù hợp, hiệu quả của các hoạt động kiểm soát để có cách thức tổ chức bộ máy KTNB phù hợp.

Thứ hai, về phạm vi KTNB, KTNB cần bao quát tất cả các hoạt động trong doanh nghiệp. Về nội dung, KTNB hiện đại cần chú trọng tới kiểm toán hoạt động đánh giá

hiệu quả các qui trình kiểm soát, quản trị rủi ro, đánh giá hiệu quả hiệu năng các hoạt động của đơn vị.

Thứ ba, về phương pháp, qui trình kiểm toán, cần chú trọng thực hiện phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở rủi ro. Đặc biệt đối với các CTTC là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – tín dụng, phương pháp tiếp cận này giúp KTVNB định hướng các lĩnh vực nhiều rủi ro cần chú trọng. Đây là phương pháp tiếp cận còn khá mới và chưa được thực hiện một cách chuyên nghiệp ở Việt Nam, do vậy cần được quan tâm nghiên cứu để áp dụng vào thực tế hoạt động kiểm toán.

Thứ tư, cần đảm bảo tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động KTVNB. Việc thực hành kiểm toán cần tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp phù hợp. Các KTVNB cần tuân thủ các qui tắc đạo đức nghề nghiệp như độc lập, khách quan, trung thực, bảo mật thông tin.

Tóm lại, KTVNB được coi là một công cụ quan trọng của quản lý, một sự đánh giá độc lập trong một tổ chức nhằm làm gia tăng giá trị trong hoạt động của tổ chức. Các đánh giá này có thể ở phạm vi rất rộng, bao gồm cả hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu năng của hoạt động quản lý, và hiệu lực của các hoạt động kiểm soát.

Kết luận Chương 1

Trong Chương 1, Tác giả đã phân tích những đặc điểm của KTVNB trong các CTTC về tổ chức bộ máy và hoạt động kiểm toán, các mô hình tổ chức, các loại hình kiểm toán khác nhau, sự phát triển của khái niệm và hoạt động KTVNB qua thời gian. Có thể thấy được vai trò ngày càng gia tăng của KTVNB, không chỉ chú trọng vào việc kiểm tra đánh giá các thông tin tài chính, BCTC của tổ chức, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn đánh giá các qui trình quản trị và quản lý rủi ro trong một tổ chức. Bên cạnh đó, Chương 1 cũng trình bày kinh nghiệm tổ chức KTVNB của các TCTD có hoạt động KTVNB phát triển ở hơn 70 quốc gia trên khắp thế giới. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, để hoạt động KTVNB có hiệu quả thì một trong những yêu cầu đầu tiên là KTVNB phải được tổ chức độc lập với các hoạt động kinh doanh, trực thuộc và báo cáo lên ban lãnh đạo cao cấp của tổ chức. Trong thực hiện công tác kiểm toán, có thể thấy tầm quan trọng của việc áp dụng cách tiếp cận theo định hướng rủi ro trong của KTVNB trong các doanh nghiệp nói chung, cũng như các TCTD và các CTTC nói riêng.

Nghiên cứu lý luận về tổ chức KTNB và kinh nghiệm tổ chức KTNB của các nước trên thế giới kết hợp với đặc điểm hoạt động của các đơn vị và thực trạng hoạt động KTNB của các CTTC Việt Nam sẽ là tiền đề cho việc hoàn thiện và đổi mới tổ chức KTNB tại các doanh nghiệp này.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

2.1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM VỚI TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các công ty tài chính Việt Nam

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam đã và đang đặt ra những nhu cầu to lớn về vốn cho nền kinh tế. Sự hình thành và phát triển của các CTTC chính nhằm mục đích thu hút vốn nhân rỗi trong xã hội, đặc biệt là vốn trung và dài hạn, để đầu tư vào các dự án có hiệu quả tăng sản phẩm cho xã hội.

Các CTTC Việt Nam bắt đầu xuất hiện vào nửa cuối của những năm 1990. Từ năm 1995, triển khai Luật Doanh nghiệp Nhà nước, theo các nghị định 90 và 91, Chính phủ đã thí điểm thành lập một số tổng công ty nhà nước trong những ngành then chốt nhằm tích tụ vốn, tập trung chuyên môn hoá để nâng cao sức cạnh tranh, tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Để thực hiện mục tiêu trên, Chính phủ đã đưa ra một loạt biện pháp, chính sách hỗ trợ, trong đó có việc thí điểm thành lập một số CTTC trong các tổng công ty Nhà nước. Các CTTC này được thành lập nhằm huy động các nguồn vốn dưới hình thức vay tín dụng ưu đãi của Chính phủ, tín dụng của các NHTM và các tổ chức tài chính trong và ngoài nước; phát hành cổ phiếu, trái phiếu, mua bán chứng từ có giá; huy động vốn nhân rỗi trong nội bộ tổng công ty và các đơn vị trong ngành để đáp ứng một phần nhu cầu vốn của tổng công ty và các đơn vị thành viên.

Năm 1998 đánh dấu sự ra đời của ba CTTC đầu tiên là CTTC Cao su, CTTC Dệt May và CTTC Bưu điện. Tiếp sau đó là sự ra đời của CTTC Tàu thủy và CTTC Dầu khí trong năm 2000. Khi mới ra đời, hoạt động của các CTTC gặp nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là chưa có đủ văn bản pháp lý qui định chi tiết, đầy đủ về mô hình tổ chức và hoạt động của CTTC. Sau khi Nghị định 79/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 04/10/2002 về mô hình tổ chức và hoạt động của CTTC ra đời, các CTTC từng bước triển khai hầu hết các nghiệp vụ theo chức năng được phép hoạt động.

Các CTTC ra đời tiếp theo là CTTC Handico (năm 2005), CTTC Than – Khoáng sản (năm 2007). Năm 2008 ghi nhận 5 CTTC mới được cấp giấy phép hoạt động là các

CTTC Sông Đà, Điện lực, Xi măng, Hoá chất và Vinaconex – Viettel. Cũng trong năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định 81/2008/NĐ-CP ngày 29/07/2008 sửa đổi một số điều của Nghị định 79/2002/NĐ-CP nhằm làm rõ một số vấn đề liên quan đến việc thành lập và hoạt động của các CTTC, trong đó có một số điều qui định chức năng, nhiệm vụ của HĐQT, ban kiểm soát (BKS) và TGD các CTTC.

Bảng 2.1. Vốn điều lệ và tổng tài sản các công ty tài chính Việt Nam đến ngày 31.12.2009

<i>STT</i>	<i>Tên</i>	<i>Vốn điều lệ (Tỷ đồng)</i>	<i>Tổng Tài sản (Tỷ đồng)</i>	<i>Ngày cấp giấy phép</i>
1	Công ty Tài chính Cao su	1000	6.444	6/10/1998
2	Công ty Tài chính Dệt May	300	648	3/8/1998
3	Công ty Tài chính Bưu điện	500	1.934	10/10/1998
4	Công ty Tài chính Tàu thủy	2.523	9.489	16/3/2000
5	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	5.000	68.973	17/3/2008(*)
6	Công ty Tài chính Cổ phần Handico	350	3.072	6/6/2008(*)
7	Công ty Tài chính Than-Khoáng sản	1.000	4.826	30/10/2007
8	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500	5.870	23/5/2008
9	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.500	15.195	7/7/2008
10	Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	300	4.348	29/5/2008
11	Công ty Tài chính Cổ phần Hoá chất	300	2.650	29/12/2008
12	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	1.000	2.416	14/11/2008

(Nguồn: Báo cáo của các CTTC gửi Thanh tra NHNN, 2009)

(*) ngày cấp giấy phép gần nhất

Tính đến 31/12/2009 đã có 12 CTTC Việt Nam đi vào hoạt động, và đều là các CTTC trực thuộc các tổng công ty, tập đoàn kinh tế. Xét về hình thức sở hữu, có 5 CTTC 100% vốn sở hữu của tập đoàn (CTTC Dệt May, CTTC Than – Khoáng sản...), và 7 CTTC sở hữu hỗn hợp, trong đó tập đoàn và các công ty thành viên trong tập đoàn nắm giữ cổ phần chi phối (Tổng CTTC Cổ phần Dầu khí, CTTC Cổ phần Sông Đà...). Như

vậy, các CTTC Việt Nam được thành lập dưới hai dạng chính là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu của tập đoàn, và công ty cổ phần sở hữu hỗn hợp.

Bảng 2.1 thể hiện tình hình tổng tài sản và vốn điều lệ của các CTTC Việt Nam đến ngày 31.12.2009. Ba CTTC dẫn đầu về tài sản và vốn điều lệ là Tổng CTTC Cổ phần Dầu khí, CTTC Cổ phần Điện lực và CTTC Tàu thủy.

Xét về qui mô, đa số các CTTC có qui mô tương đối nhỏ, hơn 80% có số cán bộ, nhân viên dưới 200. Hơn một nửa số công ty không có chi nhánh. Đây là một đặc điểm cần quan tâm khi xây dựng bộ máy KTNB tại các CTTC để đảm bảo hoạt động KTNB được thực hiện hiệu quả. Trong các CTTC, Tổng CTTC Cổ phần Dầu khí dẫn đầu với hơn 1.100 cán bộ nhân viên và 9 chi nhánh trên toàn quốc.

Bảng 2.2. Phân loại các công ty tài chính Việt Nam theo số nhân viên đến ngày 31/12/2009

Số cán bộ, nhân viên	Số CTTC	%
Từ 100 trở xuống	8	67
101 – 200	2	17
201 – 1000	1	8
1001 - 1500	1	8
Tổng cộng	12	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Bảng 2.3. Phân loại các công ty tài chính Việt Nam theo số lượng chi nhánh đến ngày 31/12/2009

Số chi nhánh	Số CTTC	%
Không có chi nhánh	7	58
Có 1-3 chi nhánh	4	33
Có trên 3 chi nhánh	1	8
Tổng cộng	12	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Để đánh giá thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam, Tác giả đã thiết kế và gửi phiếu điều tra tới bộ phận KTNB tại tất cả 12 CTTC Việt Nam, và đã nhận được 11/12 phiếu trả lời. Kết quả điều tra còn được bổ sung bằng phỏng vấn trực tiếp đối

với nhà quản lý và KTVNB tại 8 trên 12 CTTC. Ngoài ra, tình hình hoạt động của các CTTC còn được phân tích dựa trên báo cáo của các CTTC Việt Nam gửi Thanh tra NHNN. Các kết quả điều tra được trình bày và phân tích cụ thể trong Chương 2 và các phụ lục của Luận án.

2.1.2. Hoạt động chính của các công ty tài chính Việt Nam

Nhìn chung, các CTTC Việt Nam thực hiện các hoạt động kinh doanh chính sau đây:

Thứ nhất, hoạt động huy động vốn, gồm các hoạt động cụ thể sau:

Một là, phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Điều kiện đầu tiên để một CTTC được thành lập là phải có đủ vốn ban đầu theo luật định. Vốn điều lệ ban đầu của các CTTC khi thành lập do tập đoàn quyết định, có thể huy động thêm nguồn vốn trong xã hội thông qua việc phát hành cổ phiếu. CTTC cũng có thể phát hành trái phiếu trung và dài hạn để huy động vốn cho các dự án khi có nhu cầu.

Các CTTC Việt Nam hiện nay đều đã đạt được mức vốn điều lệ tối thiểu từ 300 tỷ đồng trở lên theo Nghị định Số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ qui định mức vốn pháp định của các TCTD. Tổng CTTC Cổ phần Dầu khí hiện đang có qui mô vốn điều lệ lớn nhất là 5.000 tỷ đồng, tiếp theo là CTTC Tàu thủy - 2.523 tỷ đồng, và CTTC Cổ phần Điện lực – 2.500 tỷ đồng. Ba công ty có mức vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng là các CTTC Than – Khoáng sản, Cao su và Vinaconex – Viettel. Các công ty còn lại có qui mô vốn từ 300 tỷ đến 500 tỷ đồng. Theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP, các CTTC thành lập trước ngày 31/12/2008 cần có mức vốn điều lệ tối thiểu là 300 tỷ đồng, và tới ngày 31/12/2010 phải có vốn điều lệ tối thiểu là 500 tỷ. Như vậy, các CTTC có mức vốn điều lệ dưới 500 tỷ đồng sẽ phải tăng vốn lên 500 tỷ đồng trước ngày 31/12/2010;

Hai là, nhận tiền gửi và vay từ các TCTD: CTTC có thể nhận tiền gửi và đi vay từ các TCTD như các NHTM, hoặc nhận tiền do Chính phủ cho các tập đoàn kinh tế vay;

Ba là, nhận vốn uỷ thác đầu tư, cho vay: CTTC có thể nhận vốn uỷ thác từ bên uỷ thác để đầu tư hoặc cho vay tới các đối tượng khách hàng;

Bốn là, các hình thức huy động khác: CTTC được nhận tiền gửi trên một năm từ cá nhân, tổ chức kinh tế khác...

Tình hình huy động vốn của các CTTC được tóm tắt trong Bảng 2.4.

Qua Bảng 2.4, có thể thấy vốn uỷ thác đầu tư và tiền gửi và tiền vay từ các TCTD là những nguồn vốn quan trọng nhất của các CTTC Việt Nam, chiếm tỷ trọng khoảng 60% tổng nguồn vốn của các công ty trong những năm qua.

Bảng 2.4. Cơ cấu nguồn vốn của các CTTC Việt Nam qua các năm gần đây

<i>Nguồn vốn</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>
Vốn chủ sở hữu	10%	16%	13%
Tiền gửi và vay TCTD	34%	20%	39%
Vốn uỷ thác	26%	41%	26%
Nguồn vốn khác	30%	24%	21%
Tổng cộng	100%	100%	100%

(Nguồn: Báo cáo của các CTTC gửi Thanh tra NHNN, 2009)

Thứ hai, hoạt động đầu tư vốn, gồm các hoạt động chính sau:

Một là, cho vay. Hoạt động cho vay là hoạt động chủ yếu của các CTTC để tạo ra lợi nhuận. Các CTTC thu lãi cho vay để bù đắp các chi phí huy động vốn, chi phí dự phòng, chi phí quản lý. Hoạt động cho vay của các CTTC rất đa dạng, phong phú với nhiều hình thức tín dụng ứng trước, thấu chi... tới nhiều đối tượng khác nhau: cho tập đoàn và các công ty thành viên, các TCTD, các cá nhân và tổ chức kinh tế khác;

Hai là, đầu tư chứng khoán: các CTTC còn là các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán. Đầu tư chứng khoán giúp các CTTC đa dạng hoá hoạt động kinh doanh nhằm phân tán rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động. Các CTTC có thể đầu tư vào các cổ phiếu trên thị trường tập trung hay thị trường phi tập trung nhằm tạo thêm một kênh giao dịch chứng khoán để tăng tính thanh khoản và phân chia rủi ro;

Ba là, đầu tư tài chính khác: các CTTC có thể thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính khác như tham gia góp vốn liên doanh, tham gia cổ phần tại các dự án, công ty...

Tình hình hoạt động đầu tư vốn của các CTTC được tóm tắt trong Bảng 2.5.

Cho vay và tiền gửi tại các TCTD là các tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 60-70% tổng tài sản của các CTTC. Các khoản đầu tư chứng khoán cũng là một trong những tài sản đáng chú ý của các CTTC.

Ngoài ra CTTC còn thực hiện một số hoạt động khác như kinh doanh ngoại tệ, cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp, tư vấn lập và thẩm định phương án tài chính, phương án kinh doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán...

Bảng 2.5. Cơ cấu tài sản của các CTTC Việt Nam qua các năm gần đây

<i>Tài sản</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>
Tiền gửi tại các TCTD	53%	26%	22%
Cho vay	20%	36%	37%
Đầu tư chứng khoán	5%	4%	11%
Khác	22%	34%	30%
Tổng tài sản	100%	100%	100%

(Nguồn: Báo cáo của các CTTC gửi Thanh tra NHNN, 2009)

Thứ ba, kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của các CTTC năm 2009 được thể hiện ở Bảng 2.6.

Các CTTC trong năm 2009 đều có lãi. Dẫn đầu trong các chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là các CTTC Cổ phần Điện lực, Xi măng và Sông Đà.

Như đã phân tích ở Chương 1, hoạt động của các CTTC gắn liền với các rủi ro đặc thù của các TCTD như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá,... Các rủi ro này là không thể tránh khỏi bởi kinh doanh rủi ro là một đặc trưng của hoạt động ngân hàng. Các CTTC cần phải thiết lập các thủ tục kiểm soát phù hợp để kiểm soát, giảm thiểu tác động của các rủi ro đến kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

Trong thời gian qua, các CTTC đã đạt được một số kết quả trong hoạt động kinh doanh và bước đầu phát huy vai trò của mình đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổng công ty Nhà nước và với hệ thống tài chính quốc gia. Mặt khác, việc xây dựng mô hình CTTC đã góp phần làm đa dạng hóa các dịch vụ và loại hình TCTD ở nước ta; góp phần tăng thêm nguồn vốn huy động, tạo thêm kênh huy động vốn bổ sung cho các hoạt động ngân hàng truyền thống; Các CTTC đã trở thành các trung gian tài chính thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi tạm thời trong các công ty thành viên của tập đoàn, góp phần

hỗ trợ đầu tư các dự án đổi mới kỹ thuật, công nghệ, tạo lập thị trường và sức cạnh tranh của sản phẩm. Đối với hệ thống tài chính quốc gia, hoạt động an toàn của các CTTC đã góp phần ổn định an toàn hệ thống tài chính quốc gia. Trong thực tế, các CTTC đã trở thành cầu nối giữa các NHTM và các dự án đầu tư của các tổng công ty trong việc truyền dẫn an toàn, có hiệu quả các khoản vốn trung và dài hạn.

Bảng 2.6. Kết quả hoạt động kinh doanh – Lợi nhuận trước thuế của các CTTC Việt Nam năm 2009

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)</i>	<i>Lợi nhuận/Tổng tài sản (%)</i>	<i>Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (%)</i>
1	Công ty Tài chính Cao su	13,2	0,20	1,20
2	Công ty Tài chính Dệt May	4,4	0,68	1,38
3	Công ty Tài chính Bưu điện	45,6	2,36	8,40
4	Công ty Tài chính Tàu thủy	90,7	0,96	3,48
5	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	510,4	0,74	8,35
6	Công ty Tài chính Cổ phần Handico	33,2	1,08	9,45
7	Công ty Tài chính Than-Khoáng sản	84,9	1,76	8,42
8	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	68,5	1,17	13,43
9	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	304,2	2,00	11,78
10	Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	62,0	1,43	20,31
11	Công ty Tài chính Cổ phần Hoá chất	29,7	1,12	9,90
12	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	33,0	1,37	3,30

(Nguồn: Báo cáo của các CTTC gửi Thanh tra NHNN, 2009)

2.1.3. Đặc điểm về tổ chức và hoạt động của các công ty tài chính Việt Nam ảnh hưởng đến tổ chức kiểm toán nội bộ

2.1.3.1. Môi trường pháp lý của kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

KTNB là một hoạt động độc lập trong một đơn vị với nhiệm vụ thực hiện kiểm toán theo quyết định của ban lãnh đạo đơn vị. Với ý nghĩa là làm lành mạnh hoá hoạt động tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu năng quản lý, bản thân hoạt động

KTNB cần phải có những điều kiện nhất định nhằm tạo tiền đề cho quá trình hoạt động cũng như đảm bảo cho tổ chức KTNB hoạt động hiệu quả. Trong quá trình phát triển, KTNB trong các TCTD nói chung và các CTTC Việt Nam nói riêng đã hình thành môi trường pháp lý cơ bản, gồm có các văn bản luật và dưới luật làm căn cứ cho quá trình hoạt động. Những qui định chung đối với tổ chức và hoạt động của KTNB tại các CTTC Việt Nam được trình bày sau đây.

Khung pháp lý chung nhất cho hoạt động KTNB là Luật Doanh nghiệp, với các qui định về việc thành lập và trách nhiệm của BKS trong các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước có thêm một quy định, hướng dẫn về vấn đề KTNB là Quyết định 832/TC/QĐ/CĐKT ngày 28/10/1997 ban hành Quy chế KTNB áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước. Quy chế này đã đưa ra các nguyên tắc cơ bản, qui định mục đích, phạm vi, chức năng, quyền hạn của KTNB trong các doanh nghiệp nhà nước. Để hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện và tổ chức KTNB, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 52/1998/TT-BTC ngày 16/4/1998 và sau đó sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư 171/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998. Các thông tư này đã đưa ra hướng dẫn về tổ chức bộ máy KTNB, xác định tiêu chuẩn chức danh trong bộ phận KTNB. Quyết định 832/TC/QĐ/CĐKT và các thông tư hướng dẫn đã tạo ra cơ sở cho việc thành lập và phát triển hoạt động KTNB tại các doanh nghiệp nhà nước, nhưng chủ yếu mới chỉ dừng ở mức hướng dẫn về tổ chức bộ máy chứ chưa đưa ra hướng dẫn về qui trình và phương pháp kiểm toán. Về tổ chức bộ máy, bộ phận KTNB được qui định báo cáo lên TGD như một bộ phận thuộc sự điều hành của TGD. Điều này làm giảm tính độc lập của phòng KTNB vì toàn bộ hệ thống quản lý trong doanh nghiệp (do BGD qui định) đều là đối tượng đánh giá của KTNB.

Các văn bản tiếp theo là Luật Các Tổ chức tín dụng (1997) và Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng (2004). Tại điều 41 và 43 Luật Các TCTD được Quốc hội khoá 10 thông qua ngày 12/12/1997 qui định:

“TCTD phải lập hệ thống kiểm tra, KTNB thuộc bộ máy điều hành, giúp TGD (giám đốc) điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của TCTD”.

“TCTD phải kiểm toán hoạt động nghiệp vụ từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm

đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của mình” [41].

Với các quy định như trên, KTNB bị đồng nhất, không có sự tách biệt giữa KTNB với hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ (KT, KSNB); bộ phận KTNB trực thuộc TGD (giám đốc). Do vậy, hoạt động KTNB của các TCTD khó đảm bảo tính độc lập, khách quan với hệ điều hành và các bộ phận nghiệp vụ. Việc đồng nhất giữa KT, KSNB với KTNB đã làm giảm hiệu lực trong công tác quản trị, điều hành của TCTD. Hoạt động KT, KSNB chủ yếu là thực hiện kiểm tra sau và dưới hình thức từng đợt kiểm tra, do vậy tác dụng ngăn ngừa rủi ro bị hạn chế. Hoạt động KT, KSNB chưa được coi là nhiệm vụ của từng cán bộ, nhân viên, mà là hoạt động mang tính chuyên trách.

Trước sự phát triển của hoạt động ngân hàng, năm 2004, Quốc hội Khoá 11 đã ban hành Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 24/06/2004, trong đó đã thay thế cụm từ “kiểm tra nội bộ” thành “kiểm tra, kiểm soát nội bộ” và tại Điều 38 của Luật đã được sửa đổi như sau:

“BKS có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, sự an toàn trong hoạt động của TCTD, thực hiện KTNB hoạt động từng thời kỳ, từng lĩnh vực...” .

“BKS có bộ phận giúp việc và được sử dụng hệ thống KT, KSNB của TCTD để thực hiện các nhiệm vụ của mình”[42].

Liên quan đến tổ chức hoạt động của các CTTC, Chính phủ đã ban hành Nghị định 79/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 về tổ chức và hoạt động của CTTC, sau đó sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định 81/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008. Theo đó, bộ máy tổ chức của CTTC gồm có HĐQT, BKS và TGD (giám đốc), trong đó BKS có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, thực hiện chế độ KTNB nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của CTTC.

Sau khi Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành từ 1/10/2004 thì NHNN đã ban hành hai văn bản là Quyết định Số 36/2006/QĐ-NHNN ban hành “Qui chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng” và Quyết định Số 37/2006/QĐ-NHNN ban hành “Quy chế kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng”, trong đó cụ thể hoá các qui định về tổ chức và hoạt động của KTNB. Theo hai quy chế này, đã có sự phân biệt hoạt động KTNB và hệ thống KT, KSNB. Các vấn đề về

tổ chức, hoạt động và mối quan hệ giữa KTNB và KT, KSNB được thể hiện qua các quy định như sau:

Về hệ thống KT, KSNB:

Theo Điều 2 Quy chế KT, KSNB của TCTD: “Hệ thống KT, KSNB là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của TCTD được thiết lập trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và được tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro và đạt được các mục tiêu mà TCTD đã đặt ra” [38].

Về tổ chức, hoạt động của hệ thống KT, KSNB theo Quy chế KT, KSNB của TCTD:

Điều 5 Mục 2 qui định: “Hoạt động KT, KSNB là một phần không tách rời của các hoạt động hàng ngày của TCTD. Cơ chế KT, KSNB được thiết kế, cài đặt, tổ chức thực hiện ngay trong mọi quy trình nghiệp vụ, tại tất cả các đơn vị, bộ phận của KT, KSNB dưới nhiều hình thức...” [38].

Điều 7 Mục 1 qui định: “Hệ thống KT, KSNB của TCTD phải được KTNB kiểm tra, đánh giá một cách độc lập. Việc kiểm tra, đánh giá độc lập phải được thực hiện bởi bộ phận KTNB hoặc tổ chức KTĐL...” [38].

Điều 8 Mục 1 qui định: “TCTD tự xem xét, quyết định thành lập bộ phận KT, KSNB chuyên trách, chịu sự điều hành trực tiếp của TGD (giám đốc). Trong mọi trường hợp dù có hay không có bộ phận KT, KSNB chuyên trách, TCTD phải thiết lập, duy trì, tổ chức thực hiện hệ thống KT, KSNB theo các quy định tại Quy chế này” [38].

Như vậy, có thể hiểu hệ thống KT, KSNB là các chính sách, quy trình, cơ cấu tổ chức gắn liền với hoạt động hàng ngày của mỗi tổ chức. TGD là người chịu trách nhiệm thiết lập, duy trì và phát triển hệ thống KT, KSNB có hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu về nhận dạng, đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro. Về mặt tổ chức bộ máy, mỗi TCTD có thể thiết lập hoặc không thiết lập một bộ phận KT, KSNB chuyên trách chịu sự điều hành trực tiếp của TGD. Trong trường hợp không có một bộ phận KT, KSNB chuyên trách, thì TCTD vẫn thiết kế các thủ tục KT, KSNB trong mỗi quy trình nghiệp vụ, trong cơ cấu tổ chức hoạt động của các TCTD. Hoạt động KT, KSNB không nên coi là nhiệm

vụ của riêng một bộ phận nào, mà phải được coi là trách nhiệm của mọi cán bộ nhân viên trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ hàng ngày.

Về KTNB: Theo Điều 2 Quy chế KTNB của TCTD:

KTNB là hoạt động kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống KT, KSNB; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục quy trình đã được thiết lập trong TCTD, thông qua đó đơn vị thực hiện KTNB đưa ra các kiến nghị, tư vấn nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các hệ thống, các quy trình, quy định, góp phần đảm bảo TCTD hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật [39].

Như vậy có thể hiểu, KTNB là một bộ phận có chức năng kiểm tra, đánh giá độc lập về hệ thống KT, KSNB của TCTD. Nội dung của việc kiểm tra, đánh giá của KTNB đối với hệ thống KT, KSNB bao gồm rà soát, đánh giá và báo cáo về sự đầy đủ, tính hiệu quả của hệ thống KT, KSNB liên quan đến các hoạt động, lĩnh vực được kiểm toán thông qua việc xác định và đánh giá rủi ro, xác định các tồn tại của hệ thống KT, KSNB và chỉ ra các thay đổi cần thiết đối với hệ thống KT, KSNB để xử lý, khắc phục.

Về tổ chức, hoạt động của KTNB theo Quy chế KTNB của TCTD:

Điều 7 Mục 1 qui định: “KTNB của TCTD được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo ngành dọc, trực thuộc và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của BKS” [39].

Điều 6 Mục 1 qui định phương pháp tiếp cận kiểm toán: “Phương pháp thực hiện KTNB là phương pháp kiểm toán “định hướng theo rủi ro”, ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các đơn vị, bộ phận, quy trình được đánh giá có mức độ rủi ro cao” [39].

Theo hai quy chế này, đã có sự phân định hai chức năng về mặt tổ chức: KTNB thuộc BKS; và KT, KSNB thuộc bộ máy điều hành của TGD. Các TCTD dù có hay không có bộ phận KT, KSNB chuyên trách thì vẫn phải tổ chức bộ phận KTNB trực thuộc BKS. Việc qui định KTNB trực thuộc BKS giúp tăng cường tính độc lập của KTNB. Với việc qui định chức năng, nhiệm vụ của BKS tương tự như UBKT, qui định này cũng khá phù hợp với thông lệ quốc tế như đã trình bày ở Chương 1, là KTNB trực thuộc UBKT. Qui định TCTD có thể thành lập bộ phận KT, KSNB dưới quyền quản lý của TGD cũng tương đối phù hợp với kinh nghiệm quốc tế. Như trình bày ở Chương 1,

một số NHTM trong kết quả khảo sát của Ủy ban Basel có thành lập các bộ phận kiểm soát riêng biệt để giám sát một số hoạt động trong ngân hàng. Tuy nhiên, bộ phận này không thay thế cho KTNB. KTNB có thể sử dụng một số thông tin do bộ phận này cung cấp, và vẫn chịu trách nhiệm đánh giá hoạt động của bộ phận. Tuy nhiên, cách thức tổ chức này dường như chỉ thích hợp với các TCTD có qui mô lớn hơn là các TCTD qui mô nhỏ, và phải có sự phân tách trách nhiệm rõ ràng giữa KTNB và bộ phận KT, KSNB chuyên trách.

Về phương pháp tiếp cận kiểm toán, Qui chế KTNB của TCTD đã đề cập đến phương pháp tiếp cận rủi ro, tức là phù hợp với kinh nghiệm quốc tế về KTNB tại các TCTD. Tuy nhiên, qui chế đã không đưa ra hướng dẫn về cách thức thực hiện cụ thể, nên có thể khó khăn cho KTNB tại các CTTC trong việc triển khai.

Ngoài ra, qui chế KTNB còn đưa ra các qui định về nguyên tắc hoạt động của KTNB, yêu cầu về ban hành qui chế KTNB của các TCTD, qui trình KTNB, công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo... của KTNB.

Như vậy, có thể thấy hai quy chế về KTNB và KT, KSNB của NHNN đã có những bước tiến sát với thông lệ quốc tế, các hướng dẫn của Ủy ban Basel về hoạt động giám sát và KTNB trong các ngân hàng, TCTD. Các qui định này đã bước đầu tạo nên các hành lang pháp lý cho tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam.

2.1.3.2. Hệ thống kiểm soát nội bộ trong các công ty tài chính Việt Nam với tổ chức kiểm toán nội bộ

HTKSNB trong các CTTC Việt Nam bao gồm các yếu tố: môi trường kiểm soát, hệ thống thông tin kế toán, các thủ tục kiểm soát và KTNB. Một trong những nhiệm vụ chính của HTKSNB là đảm bảo tính trung thực của các thông tin tài chính, và ngăn ngừa, phát hiện, sửa chữa kịp thời các sai phạm xảy ra. KTNB là một trong những yếu tố cấu thành quan trọng của HTKSNB, cùng thực thi các nhiệm vụ chung của HTKSNB. Sau đây, Tác giả xin phân tích đặc điểm của từng yếu tố trên, để làm cơ sở xem xét, đánh giá tổ chức KTNB trong các phần sau.

Môi trường kiểm soát

Môi trường kiểm soát bao gồm toàn bộ các yếu tố mang tính môi trường có ảnh

hưởng đến hoạt động của các CTTC, được chia thành các yếu tố bên trong doanh nghiệp, bao gồm các yếu tố chính như đặc thù về quản lý, cơ cấu tổ chức, chính sách nhân sự, công tác kế hoạch, ..., và các yếu tố bên ngoài như môi trường pháp lý, môi trường kinh tế...

Về đặc thù quản lý và cơ cấu tổ chức, các CTTC Việt Nam đều trực thuộc các tập đoàn kinh tế, chịu sự quản lý của các tập đoàn về chiến lược phát triển, tổ chức và nhân sự, và chịu sự quản lý của NHNN về nội dung và phạm vi hoạt động nghiệp vụ. Các CTTC Việt Nam đều có HĐQT, đứng đầu là chủ tịch HĐQT và ban điều hành, đứng đầu là TGD. Chủ tịch và các thành viên của HĐQT do chủ tịch HĐQT của tổng công ty quyết định bổ nhiệm và phải được Thống đốc NHNN chuẩn y. HĐQT CTTC là cơ quan quản lý của CTTC theo uỷ quyền của tập đoàn, thực hiện chức năng quản trị công ty, chịu trách nhiệm về sự phát triển của công ty theo nhiệm vụ do tổng công ty giao. HĐQT có quyền nhân danh công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty. Đối với các CTTC cổ phần, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, tiếp đó mới là HĐQT của công ty.

Tại các CTTC cổ phần, BKS được Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT và BGD. BKS có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, sự an toàn trong hoạt động của CTTC, thực hiện chế độ KTNB nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của CTTC. Tại các CTTC 100% vốn tập đoàn, BKS do HĐQT bầu, thực hiện giám sát hoạt động của BGD và các hoạt động trong công ty. BKS trong CTTC Việt Nam có thể coi là cơ quan có vị trí cao chỉ sau Đại hội đồng cổ đông của CTTC cổ phần hoặc HĐQT của CTTC 100% vốn tập đoàn. Do vậy, việc qui định KTNB trực thuộc BKS như đã phân tích ở Mục 2.1.3.1 được coi là giúp tăng cường tính độc lập và vị thế của KTNB tại các CTTC.

Điều hành hoạt động của CTTC là TGD do HĐQT công ty bổ nhiệm và phải được Thống đốc NHNN chuẩn y. TGD CTTC chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc điều hành hoạt động hàng ngày của CTTC. TGD có trách nhiệm lập phương án kinh doanh cụ thể từ các mục tiêu mà HĐQT đưa ra trình HĐQT duyệt và tổ chức triển khai phương án kinh doanh đã được duyệt. Để thực hiện nhiệm vụ đó, TGD uỷ quyền cho các phó TGD một phần quyền và trách nhiệm thực hiện một số lĩnh vực, mảng kinh doanh

phù hợp với trình độ, năng lực. Các phó TGD thực hiện nhiệm vụ và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo với TGD, HĐQT về công việc thực hiện.

Cấp tiếp theo là các phòng, ban. TGD, các phó TGD có trách nhiệm giao và kiểm soát việc thực hiện công việc của các phòng ban chức năng trong lĩnh vực được uỷ quyền. Trưởng, phó phụ trách các phòng chịu trách nhiệm tổ chức nhân viên trong phòng thực hiện nhiệm vụ của phòng.

CTTC chịu sự quản lý, thanh tra, giám sát về tổ chức và hoạt động của NHNN theo qui định của pháp luật và của tổng công ty theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

Về chính sách nhân sự, đội ngũ nhân viên của các CTTC đa phần là trẻ, nhiệt tình, được đào tạo cơ bản. Tỷ lệ nhân viên có bằng đại học chiếm khoảng trên 70% đội ngũ nhân sự. Các công ty đều có chính sách nhân sự tương đối rõ ràng. Công tác tuyển dụng nhân sự được bắt đầu từ nhu cầu của các phòng ban, bộ phận đề nghị lên bộ phận nhân sự thực hiện tuyển dụng. Một số công ty đã xây dựng được bản mô tả công việc tại các vị trí chủ chốt.

Về công tác kế hoạch, từ các định hướng, mục tiêu phát triển của tập đoàn, tình hình thực tế của công ty, HĐQT đưa ra mục tiêu, định hướng phát triển của công ty. Từ đó và kết quả kinh doanh các năm trước, bộ phận kế hoạch nghiên cứu, xây dựng trình TGD chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm. Dự thảo này được trình cho TGD, phó TGD và các phòng ban góp ý, chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế hoạt động. TGD quyết định cuối cùng cho bản kế hoạch và trình HĐQT phê duyệt. Từ kế hoạch hàng năm, bộ phận kế hoạch cùng các phòng ban nghiệp vụ lên kế hoạch tháng, quý, năm cho từng bộ phận. Kế hoạch ngân sách cho các hoạt động chính là một cơ sở để KTNB đánh giá kết quả của các bộ phận nghiệp vụ trong năm.

Môi trường bên ngoài bao gồm các yếu tố bên ngoài công ty có ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại và phát triển của CTTC. Cơ chế, chính sách chung là yếu tố chi phối rất lớn đến các hoạt động của HTKSNB của các CTTC, bao gồm hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật ngân hàng nói riêng. Cũng như các TCTD khác, các CTTC Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của NHNN Việt Nam. Các công ty hoạt động theo Luật Các Tổ chức tín dụng, phải chấp hành các qui định của NHNN trong các hoạt động kinh doanh,

chịu sự thanh tra, giám sát thường xuyên liên tục của NHNN. Các qui định cụ thể liên quan đến tổ chức KTNB tại các CTTC đã được trình bày cụ thể tại Mục 2.1.3.1.

Cùng với lộ trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật ngân hàng nói riêng có những sửa đổi, điều chỉnh lớn cho phù hợp với thông lệ quốc tế, và ngày càng hoàn thiện, rõ ràng hơn. Đối với các tổ chức hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ như các CTTC phải đối mặt với rủi ro pháp luật, hay rủi ro tuân thủ là rất cao, bởi lẽ hoạt động kinh doanh ngân hàng còn tụt hậu so với thế giới, trong đó có cả các tiêu chuẩn về đảm bảo an toàn trong hoạt động và quản trị rủi ro. Do vậy, đánh giá tính tuân thủ trong hoạt động của TCTD luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của KTNB tại các CTTC.

Ngoài ra, một yếu tố vô cùng quan trọng cũng thuộc yếu tố môi trường bên ngoài là hệ thống chính sách và chiến lược phát triển của bản thân các tập đoàn kinh tế. Là một thành viên của tập đoàn kinh tế, các CTTC Việt Nam chịu sự quản lý của tập đoàn về mặt chiến lược, nhân sự, nên sự phát triển của công ty, cũng như mức độ đầy đủ và hiệu quả của HTKSNB phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của tập đoàn. Chiến lược phát triển của tập đoàn ảnh hưởng đến mức độ quan tâm và quan điểm của các nhà quản lý cao nhất trong công ty, đến các cấp độ quản lý thấp hơn và đến từng cán bộ nhân viên trong CTTC.

Tất cả các hoạt động của công ty phải được sự chấp thuận của tập đoàn và của NHNN thông qua việc phê duyệt, chuẩn y điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty. Ngoài ra, một số hoạt động của công ty phải được sự cấp phép của NHNN khi có đủ điều kiện như kinh doanh ngoại tệ, hoạt động bao thanh toán...

CTTC là một đơn vị thành viên đặc biệt, được ví như một trung tâm tài chính trong tập đoàn: lượng khách hàng chủ yếu của các CTTC Việt Nam là các đơn vị thành viên trong tập đoàn. Đây cũng là một nhân tố thuộc môi trường có tác động đến HTKSNB của các công ty. Đây là lợi thế lớn cho CTTC vì sự am hiểu khách hàng, một điều kiện quan trọng cho hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, với cơ cấu khách hàng như thế, CTTC cũng phải đối mặt với những rủi ro nhất định. Đầu là các thành viên trong tập đoàn, nên các khách hàng này cũng thường là cũng thường là đối tác kinh doanh chính của nhau, nên khi rủi ro xảy ra đối với một khách hàng thì có thể ảnh hưởng lớn đến các

khách hàng khác, hoặc khi môi trường kinh doanh có các biến động bất thường thì có thể ảnh hưởng bất lợi tới một bộ phận lớn khách hàng của một CTTC. Lúc này CTTC có thể đối mặt với rủi ro lớn. Để hạn chế và chia sẻ rủi ro này, các CTTC phải xây dựng và mở rộng mối quan hệ tín dụng với các TCTD khác, mời các TCTD này cùng tham gia cấp tín dụng cho các khách hàng trong tập đoàn thông qua hình thức cho vay, đồng tài trợ, hay đồng bảo lãnh...

Cạnh tranh thị trường và xu thế hội nhập: là một TCTD, ngoài việc đáp ứng nhu cầu tín dụng cho các thành viên trong tập đoàn, để tăng cường an toàn trong kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động, các CTTC đang có xu hướng mở rộng đối tượng khách hàng là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vốn ngoài tập đoàn. Cũng như các ngành nghề kinh doanh khác trong cơ chế thị trường và xu hướng hội nhập, ngành kinh doanh các dịch vụ ngân hàng cũng có sự cạnh tranh khốc liệt. Xu hướng tự do hoá và toàn cầu hoá kinh tế khiến hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng Việt Nam càng trở nên phức tạp, dẫn tới nhiều rủi ro hoạt động. Như vậy, công tác mở rộng đối tượng khách hàng là một xu thế tất yếu, vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các công ty, đòi hỏi các công ty phải có một HTKSNB hiệu lực và hiệu quả.

Tóm lại, các CTTC Việt Nam nhìn chung đã tạo dựng được môi trường kiểm soát khá tốt để tạo điều kiện cho hoạt động KTNB. Các qui định pháp lý về hoạt động ngân hàng đã bước đầu được xây dựng, tạo cơ sở cho sự phát triển các chính sách và thủ tục kiểm soát hữu hiệu trong các CTTC. Tuy nhiên, môi trường kiểm soát cũng còn những tồn tại cần khắc phục. Nhận thức về vai trò của KTNB chưa thực sự sâu sắc, có thể ảnh hưởng đến tính chủ động, tích cực, khả năng ngăn chặn các sai sót, rủi ro của KTNB. Hệ thống pháp luật ngân hàng tuy đã được đổi mới, tuy nhiên chưa mang tính cụ thể, chuyên nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB của các CTTC nói chung, cũng như hoạt động KTNB nói riêng.

Hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống kế toán trong các công ty được thiết kế đặc trưng phù hợp cho các hoạt động kinh doanh của CTTC. Do đặc thù kinh doanh yêu cầu các thông tin kế toán phải đầy đủ, kịp thời, chính xác nên hệ thống kế toán phải được thiết kế rõ ràng, đầy đủ.

Dữ liệu thông tin đầu vào của hệ thống kế toán là hệ thống chứng từ kế toán, bao gồm các chứng từ liên quan đến tiền mặt, các chứng từ liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các chứng từ về tài sản, các chứng từ theo dõi tiền vay... Các chứng từ đều được lập theo mẫu in sẵn của NHNN, Bộ Tài chính hoặc của các công ty.

Việc phân loại xử lý dữ liệu được thực hiện trên hệ thống tài khoản kế toán và hệ thống sổ kế toán. Các CTTC sử dụng hệ thống tài khoản kế toán do NHNN qui định, bao gồm: Loại I Vốn khả dụng và các khoản đầu tư, Loại II Hoạt động tín dụng, Loại III Tài sản cố định và các tài khoản có khác, Loại IV Các khoản phải trả, Loại VI Nguồn vốn chủ sở hữu, Loại VII Thu nhập, Loại VIII Chi phí, Loại IX Các tài khoản ngoại bảng. Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp cơ bản do NHNN qui định dùng làm cơ sở hạch toán và báo cáo kế toán thống nhất. Các tài khoản chi tiết được sử dụng tùy vào nhu cầu hạch toán.

Về hệ thống sổ, các CTTC chủ yếu sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung bao gồm sổ nhật ký chung, sổ cái các tài khoản và các sổ chi tiết. Hệ thống sổ chi tiết được mở chi tiết cho từng khách hàng, chi tiết cho từng loại tiền để phục vụ mục đích quản trị.

Qui trình xử lý dữ liệu được thực hiện trên hệ thống phần mềm nghiệp vụ. Do một đặc thù trong công tác kế toán tại các TCTD là quá trình kế toán đồng thời là quá trình xử lý nghiệp vụ nên khi áp dụng công nghệ phần mềm xử lý nghiệp vụ cũng có những điểm rất khác biệt so với các doanh nghiệp khác, đó là việc sử dụng một chương trình phần mềm cũng đồng thời với việc thực hiện công tác kế toán. Khi các công ty áp dụng phần mềm nghiệp vụ, các qui định về chứng từ mang tính chất quyết định thực hiện nghiệp vụ như giấy tạm ứng, giấy hoàn tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán, các loại hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng tiền gửi... vẫn được tuân thủ. Tất cả các chứng từ này phải được phê duyệt đầy đủ trước khi thực hiện các nghiệp vụ tương ứng trên phần mềm. Hiện nay, các CTTC chủ yếu sử dụng phần mềm Bank2000 để xử lý, ghi chép các nghiệp vụ.

Sản phẩm đầu ra của hệ thống thông tin kế toán là hệ thống báo cáo kế toán. Về hệ thống báo cáo, hàng tháng các công ty phải lập bảng cân đối tài khoản gửi cho NHNN, bảo hiểm tiền gửi. Các báo cáo tài chính của các CTTC được lập theo chế độ BCTC đối với các TCTD do NHNN ban hành.

Các qui định kế toán tương đối chặt chẽ như trên là một yếu tố ảnh hưởng tích cực đến tổ chức KTNB. Đồng thời, việc kiểm tra sự tuân thủ các chế độ chứng từ, kế toán cũng là một trong những nội dung kiểm toán quan trọng đối với KTNB tại các CTTC.

Các thủ tục kiểm soát

Các thủ tục kiểm soát của các CTTC Việt Nam được thể hiện trong các qui chế, qui định, và qui trình nghiệp vụ. Tất cả các nghiệp vụ của công ty thực hiện đều phải tuân thủ theo các qui chế, qui trình đã ban hành.

Qui chế hoạt động là loại hình kiểm soát hướng dẫn trong các công ty, là những qui định về những vấn đề chung nhất thể hiện quan điểm, chính sách, giới hạn của các hoạt động nghiệp vụ trong công ty, chẳng hạn đối tượng khách hàng, loại nghiệp vụ được thực hiện, điều kiện để thực hiện nghiệp vụ, giới hạn qui mô hoạt động... Các qui chế được ban hành bởi HĐQT. Việc soạn thảo và ban hành các qui chế được căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành và được thực hiện qua nhiều bước, và có sự đóng góp ý kiến của nhiều thành phần trong công ty, như các phòng ban nghiệp vụ, bộ phận pháp chế, thành viên BKS... Qui chế thể hiện quan điểm, chiến lược của HĐQT công ty. Một số qui chế mà các CTTC Việt Nam đã ban hành là qui chế tài chính, qui chế tín dụng, qui chế uỷ thác, qui chế bảo lãnh, đồng tài trợ, qui chế hoạt động đầu tư chứng khoán, qui chế KTNB.

Căn cứ vào các qui chế đó, TGD công ty ban hành qui trình hoạt động. Các qui trình này là hướng dẫn các bước và trình tự các công việc mà những người tham gia vào qui trình phải tuân thủ. Hiện tại, các CTTC đã xây dựng được các qui trình nghiệp vụ chủ yếu như qui trình cho vay, bảo lãnh, qui trình nghiệp vụ đầu tư...

Là loại hình doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực tài chính tiền tệ, cũng như các NHTM, các thủ tục kiểm soát nội bộ của các CTTC cần thiết kể chặt chẽ. Tuy nhiên, các qui trình nghiệp vụ được ban hành trong các công ty chưa thực sự chi tiết và đầy đủ, do phần lớn các CTTC còn khá non trẻ.

Vì thế, hoạt động KTNB cần phát huy vai trò trong việc đánh giá, phát hiện các thiếu sót của các thủ tục kiểm soát và đưa ra kiến nghị để công ty hoàn thiện các qui trình nghiệp vụ. Do các CTTC đều chưa xây dựng được hồ sơ rủi ro cho từng loại rủi ro cụ thể, KTNB có thể thực hiện vai trò tư vấn trong việc xác định, xây dựng hồ sơ rủi ro

cho các hoạt động của công ty. Khi thiết kế qui trình kiểm toán, KTNB cần dựa trên cơ sở nhận diện các rủi ro có thể xảy ra, đánh giá khả năng ngăn chặn, hạn chế rủi ro của các qui trình kiểm soát hiện tại để kiến nghị áp dụng các thủ tục kiểm soát thích hợp. Không chỉ đề xuất đơn vị thực hiện các thủ tục kiểm soát phù hợp, KTNB có thể kiến nghị đơn vị được kiểm toán loại bỏ các thủ tục kiểm soát không cần thiết, để làm tăng tính hiệu quả trong hoạt động của các CTTC.

Từ các đặc điểm trên, có thể thấy các CTTC đã bước đầu xây dựng được HTKSNB khá lành mạnh để làm tiền đề cho các hoạt động kiểm toán. Tuy nhiên, với lịch sử hoạt động còn khá non trẻ, mức độ chi tiết và hoàn thiện trong các qui trình kiểm soát của CTTC chưa thực sự cao. Điều này yêu cầu KTNB phải có phương pháp tiếp cận và thực hiện kiểm toán phù hợp để hỗ trợ hoàn thiện các qui trình kiểm soát của công ty.

2.2. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Để đánh giá thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam, Tác giả đã gửi phiếu điều tra tới tất cả 12 CTTC Việt Nam, và đã nhận được 11/12 phiếu trả lời. Kết quả điều tra còn được bổ sung bằng phỏng vấn trực tiếp đối với nhà quản lý và KTVNB tại 8 trên 12 CTTC. Sau đây là các kết quả chính của quá trình điều tra khảo sát.

Bảng 2.7. Các công ty tài chính Việt Nam đã thành lập bộ phận KTNB tính đến ngày 31/12/2009

<i>STT</i>	<i>Tên</i>	<i>Số chi nhánh</i>	<i>Năm thành lập KTNB</i>
1	Công ty Tài chính Cao su	3	2006
2	Công ty Tài chính Bưu điện	0	2007
3	Công ty Tài chính Tàu thủy	3	2007
4	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	9	2007
5	Công ty Tài chính Cổ phần Handico	1	2008
6	Công ty Tài chính Than - Khoáng sản	1	2009
7	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	0	2009
8	Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	0	2008

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Theo kết quả điều tra, tính đến ngày 31/12/2009, đã có 8 trên 12 CTTC Việt Nam thành lập bộ phận KTNB, chiếm 67% tổng số CTTC.

Tại 8 công ty này, KTNB đều được thành lập từ năm 2006, sau sự ra đời của Quy chế KTNB cho các TCTD của NHNN. Bốn CTTC chưa thành lập bộ phận KTNB phần lớn mới ra đời từ năm 2008, và đều đã tổ chức bộ phận KT, KSNB chuyên trách. Bảng 2.8 thể hiện sự phân loại các CTTC đã thành lập KTNB và chưa thành lập KTNB theo qui mô công ty.

Bảng 2.8. Phân loại các công ty tài chính Việt Nam đã thành lập và chưa thành lập KTNB theo số lượng cán bộ, nhân viên

Số lượng CBNV của CTTC	Số CTTC đã thành lập bộ phận KTNB	Số CTTC chưa thành lập bộ phận KTNB	Tổng số CTTC
Dưới 100 người	4	4	8
101 – 200 người	2	-	2
Trên 200 người	2	-	2
Tổng	8	4	12

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Với 4 CTTC chưa tổ chức KTNB, rõ ràng đã chưa tuân thủ theo Quy chế KTNB của NHNN. Tuy nhiên, việc chưa thành lập KTNB xuất phát từ một số nguyên nhân khách quan. Thứ nhất là các công ty này đều có qui mô nhỏ (không có chi nhánh, 3 trên 4 công ty có dưới 50 cán bộ nhân viên). Thứ hai là đa số các công ty này đều mới thành lập từ năm 2008 (3 trong số 4 công ty). Đại diện các công ty này đều cho rằng họ đang có kế hoạch về việc thành lập bộ phận KTNB trong thời gian sắp tới. Điều này là cần thiết khi qui mô hoạt động của các công ty này tăng lên trong tương lai.

Vị trí của KTNB trong các CTTC Việt Nam

Hiện nay, các CTTC Việt Nam xây dựng bộ phận KTNB trong mối quan hệ với hệ thống KT, KSNB theo 1 trong 2 mô hình:

- Bộ phận KTNB và bộ phận KT, KSNB cùng song song tồn tại, trong đó bộ phận KTNB chịu sự chỉ đạo của BKS, còn bộ phận KT, KSNB chịu sự chỉ đạo của TGD. Có 6

CTTC được tổ chức theo mô hình này, bao gồm các CTTC Cao su, Tàu thủy, Than - Khoáng sản, Handico, Điện lực, Xi măng. Bộ phận KT, KSNB cũng có thể tham gia thực hiện một số công việc dưới sự chỉ đạo của BKS, kết hợp cùng bộ phận KTNB. KTNB có thể thực hiện việc đánh giá hoạt động của bộ phận KT, KSNB. Tại các công ty này, bộ phận KT, KSNB là bộ phận ra đời trước, còn bộ máy KTNB chỉ mới được thành lập sau khi NHNN ban hành Quy chế về KTNB của các TCTD năm 2006. Mô hình này thường dẫn đến sự chồng chéo trong quản lý. Số lượng nhân sự trong bộ phận KTNB thường mỏng, khả năng hoạt động hạn chế, nhất là tại các CTTC mới thành lập.

- Chỉ có KTNB: một số CTTC áp dụng mô hình tổ chức chỉ có bộ phận KTNB. Bộ phận KT, KSNB chuyên trách không được thành lập, hoặc có thể được sát nhập vào bộ phận KTNB. Mô hình tổ chức như vậy tránh được sự chồng chéo trong công tác kiểm tra, giám sát, tuy nhiên cũng dẫn tới yêu cầu, trách nhiệm của bộ phận KTNB nặng nề hơn. Các CTTC tổ chức theo mô hình này CTTC Bưu điện và Dầu khí.

Về nhiệm vụ của KTNB

Tại các CTTC đã thành lập bộ phận KTNB, nhiệm vụ của bộ phận KTNB đều được qui định trong qui chế KTNB do các công ty ban hành. Các nhiệm vụ chính của KTNB bao gồm:

Thứ nhất, lập kế hoạch KTNB hàng năm và thực hiện các hoạt động KTNB theo kế hoạch, các chính sách, quy trình và thủ tục KTNB đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Thứ hai, kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các đơn vị, bộ phận, các hoạt động của tổ chức (cơ chế, chính sách, thủ tục, qui trình hoặc các vấn đề trong hoạt động) dựa trên mức độ rủi ro và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức. Đối với tất cả những vấn đề có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của tổ chức, KTNB cần thông báo kịp thời về bản chất và ảnh hưởng của chúng đối với hoạt động của tổ chức và đưa ra những khuyến nghị thiết thực nhằm ngăn ngừa, khắc phục những vấn đề này.

Thứ ba, kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống KT, KSNB.

Thứ tư, đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động nhằm ngăn ngừa, khắc phục những điểm yếu đó được báo cáo; các hoạt động nhằm hoàn thiện hệ thống KT, KSNB; và theo dõi cho đến khi các vấn đề này được xử lý thỏa đáng.

Thứ năm, lập báo cáo kiểm toán; thông báo và đệ trình kịp thời các kết quả KTNB cho các bên hữu quan trong và ngoài tổ chức theo đúng các chính sách, quy trình, quy định của TCTD và theo pháp luật.

Để tạo điều kiện cho việc tổ chức hoạt động KTNB, các CTTC đã thành lập KTNB đều đã ban hành Quy chế KTNB. Tất cả các quy chế nhìn chung đều được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các qui định của Quy chế KTNB cho các TCTD của NHNN, trong đó khái quát tôn chỉ, mục đích, phạm vi hoạt động, vị trí, quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của KTNB; các yêu cầu về tính độc lập, khách quan, các nguyên tắc cơ bản, yêu cầu về trình độ chuyên môn và việc đảm bảo chất lượng của KTNB.

Nhìn chung, qui chế KTNB do các CTTC ban hành đều đã đề cập đến những vấn đề quan trọng nhất của công tác KTNB, như phạm vi hoạt động là tất cả các hoạt động, các qui trình nghiệp vụ và các bộ phận, đơn vị của công ty; nội dung kiểm toán bao gồm đánh giá mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống KT, KSNB, tính hiệu lực, hiệu quả của các qui trình nhận dạng, phương pháp đo lường và đánh giá rủi ro, tính đầy đủ, kịp thời của hệ thống thông tin kế toán và BCTC, đánh giá tính kinh tế và tính hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực... Tuy nhiên, những nội dung qui định trong các qui chế này còn chung chung, chưa đưa ra các yêu cầu, tiêu chí cụ thể, nên việc áp dụng trong thực tế còn hạn chế.

2.2.1. Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

Về lập kế hoạch kiểm toán năm

Các cuộc kiểm toán được thực hiện trên cơ sở kế hoạch kiểm toán năm. Kế hoạch kiểm toán năm được trưởng bộ phận KTNB lập và trưởng BKS phê duyệt. Kế hoạch này thường mang tính hành chính khi tổ chức và sắp xếp thời gian thực hiện kiểm toán trong một năm. Trong đó, các nội dung chính của kế hoạch là thời gian thực hiện và cán bộ kiểm toán chịu trách nhiệm. Trước ngày 31/11 hàng năm, kế hoạch kiểm toán được trình cho HĐQT, BKS, TGD. Trước ngày 31/12 hàng năm, BKS gửi kế hoạch kiểm toán năm cho Thanh tra NHNN.

Sau khi kế hoạch kiểm toán được phê duyệt, bộ phận KTNB triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán theo từng chi nhánh và theo các nội dung kiểm toán.

Trong bước lập kế hoạch kiểm toán, các KTNB thường thực hiện các công việc sau:

Thu thập thông tin

Việc thu thập thông tin nhằm mục đích làm cơ sở cho việc đánh giá rủi ro, từ đó xác định các nội dung quan trọng cần tập trung kiểm toán. Các thông tin cần được tìm hiểu bao gồm các thông tin về môi trường hoạt động của đơn vị như thị trường, đặc điểm kinh doanh, sự thay đổi của luật pháp, chính sách; các đặc điểm về tổ chức quản lý của đơn vị; tình hình kinh doanh của đơn vị và các bộ phận, sản phẩm, dịch vụ, các khách hàng quan trọng... Các thông tin được thu thập chủ yếu thông qua các báo cáo, tài liệu về tình hình hoạt động của đơn vị.

Đánh giá rủi ro tại các đơn vị, bộ phận

Nhìn chung, việc đánh giá rủi ro khi lập kế hoạch kiểm toán chưa được quy định rõ ràng, chi tiết trong qui trình KTNB của các CTTC. Mặc dù qui chế KTNB của các CTTC đều quy định phương pháp tiếp cận kiểm toán là dựa trên định hướng rủi ro, nhưng trong thực tế phần lớn các công ty chưa xây dựng và qui định thành văn bản cách thức thực hiện cụ thể. Việc đánh giá rủi ro chủ yếu được thực hiện một cách định tính dựa trên kinh nghiệm cá nhân của các KTV chính, và không được ghi chép lại một cách chi tiết trong hồ sơ kiểm toán. Các tiêu chí đánh giá rủi ro chưa được xây dựng một cách cụ thể, có hệ thống.

Trong số các CTTC có bộ phận KTNB, hai công ty có văn bản qui định tương đối cụ thể cách thức đánh giá rủi ro với các đối tượng kiểm toán. Tại các công ty này, cách thức đánh giá rủi ro được KTNB thực hiện theo trình tự sau:

Thứ nhất, xác định các yếu tố rủi ro ở các bộ phận, đơn vị. Các yếu tố rủi ro có thể là:

- Thay đổi lãnh đạo trong vòng 12 tháng trở lại đây;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức trong vòng 12 tháng trở lại đây;

- Thay đổi nhiều cán bộ ở các vị trí chủ chốt;
- Cán bộ ở các vị trí, các bộ phận quan trọng có mối quan hệ gia đình, họ hàng với giám đốc hoặc với nhau;
- Có các sản phẩm, dịch vụ mới trong vòng 12 tháng trở lại đây;
- Đơn vị thua lỗ trong bất kỳ giai đoạn nào trong vòng 2 năm trở lại đây;
- Có các sai phạm nghiêm trọng, tái phạm nhiều lần các quy định của pháp luật và của nội bộ công ty được phát hiện qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước;
- Không chỉnh sửa đầy đủ những phát hiện, kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;
- HĐQT và TGD có sự quan tâm, lưu ý hoặc đưa ra các vấn đề cần xử lý đối với đơn vị;
- Có những thay đổi bất thường trong các báo cáo quản trị và BCTC.

Thứ hai, xác định mức độ rủi ro của các bộ phận, đơn vị được kiểm toán theo nguyên tắc: đơn vị có rủi ro cao nếu có hai hoặc nhiều yếu tố trên đây; đơn vị có rủi ro trung bình nếu có một trong các yếu tố nêu trên; đơn vị có rủi ro thấp nếu không có yếu tố nào nêu trên.

Các nguồn thông tin được sử dụng làm cơ sở của việc đánh giá rủi ro là những thông tin từ việc thảo luận với HĐQT, BKS, TGD, việc phân tích các dữ liệu tài chính và hoạt động của công ty, tình hình chung của ngành ngân hàng tài chính...

Như vậy, cách đánh giá rủi ro như trên là dựa trên các yếu tố định tính. Hiện chưa có công ty nào sử dụng các mô hình định lượng để đánh giá rủi ro như ma trận rủi ro, tính điểm rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ.

Cách làm như trên đã phần nào thể hiện định hướng rủi ro trong quá trình kiểm toán. Tuy nhiên, theo Tác giả, cách đánh giá rủi ro như trên vẫn có một số điểm hạn chế như sau:

Thứ nhất, chưa thể hiện được mức độ quan trọng của từng yếu tố rủi ro. Việc liệt kê các yếu tố như trên có nghĩa là các yếu tố này đều có mức độ quan trọng như nhau, ví dụ như việc “Có thay đổi cán bộ lãnh đạo của đơn vị” cũng quan trọng như việc “Đơn vị

bị lỗi trong hai năm lại đây”, hoặc “Có các sai phạm nghiêm trọng, tái phạm nhiều lần các quy định của pháp luật và của nội bộ công ty được phát hiện qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước”, trong khi thực tế các sự kiện này có thể có mức độ ảnh hưởng khác nhau.

Thứ hai, một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức độ rủi ro chưa được xem xét, ví dụ như qui mô của đơn vị, thể hiện ở số lượng, giá trị của các giao dịch, nghiệp vụ. Thực tế cho thấy, nếu một nghiệp vụ có số lượng giao dịch lớn, giá trị giao dịch lớn thì thường có mức độ rủi ro cao hơn.

Thứ ba, chưa thể hiện được tương quan so sánh giữa các đơn vị với nhau do chưa xác định được mức điểm rủi ro cụ thể. Ví dụ hai đơn vị có thể cùng có mức độ rủi ro xếp loại cao, nhưng trong đó một đơn vị có 7 yếu tố rủi ro thì cần được chú trọng nhiều hơn đơn vị có 2 yếu tố rủi ro.

Thứ tư, chưa thực hiện đánh giá đối với từng rủi ro cụ thể trong các nghiệp vụ, bộ phận, mà mới chỉ đánh giá rủi ro cho toàn nghiệp vụ, bộ phận. Ví dụ, KTNB mới xác định rủi ro của nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ đầu tư... mà chưa đánh giá các rủi ro cụ thể trong qui trình tín dụng là như thế nào.

Dựa trên kết quả đánh giá rủi ro của các bộ phận, phòng ban nghiệp vụ, KTVNB quyết định tần suất kiểm toán cho từng bộ phận, phòng ban nghiệp vụ. Tại đa số các công ty, việc xác định tần suất kiểm toán cũng được thực hiện một cách ước tính, không có hướng dẫn cụ thể. Bên cạnh kết quả đánh giá rủi ro, việc xác định tần suất kiểm toán còn dựa trên yêu cầu của HĐQT và BKS.

Dựa trên kết quả thu thập thông tin, đánh giá HTKSNB và đánh giá rủi ro, phụ trách bộ phận KTNB tiến hành lập kế hoạch kiểm toán năm. Nội dung chính của kế hoạch kiểm toán là kế hoạch thời gian thực hiện kiểm toán tại từng bộ phận, nghiệp vụ, KTV chính chịu trách nhiệm kiểm toán tại các bộ phận. Kế hoạch kiểm toán năm có thể được điều chỉnh khi có sự thay đổi cơ bản về qui mô hoạt động, diễn biến rủi ro hay nguồn lực hiện có.

Bảng 2.9 mô tả kế hoạch kiểm toán năm tại một CTTC.

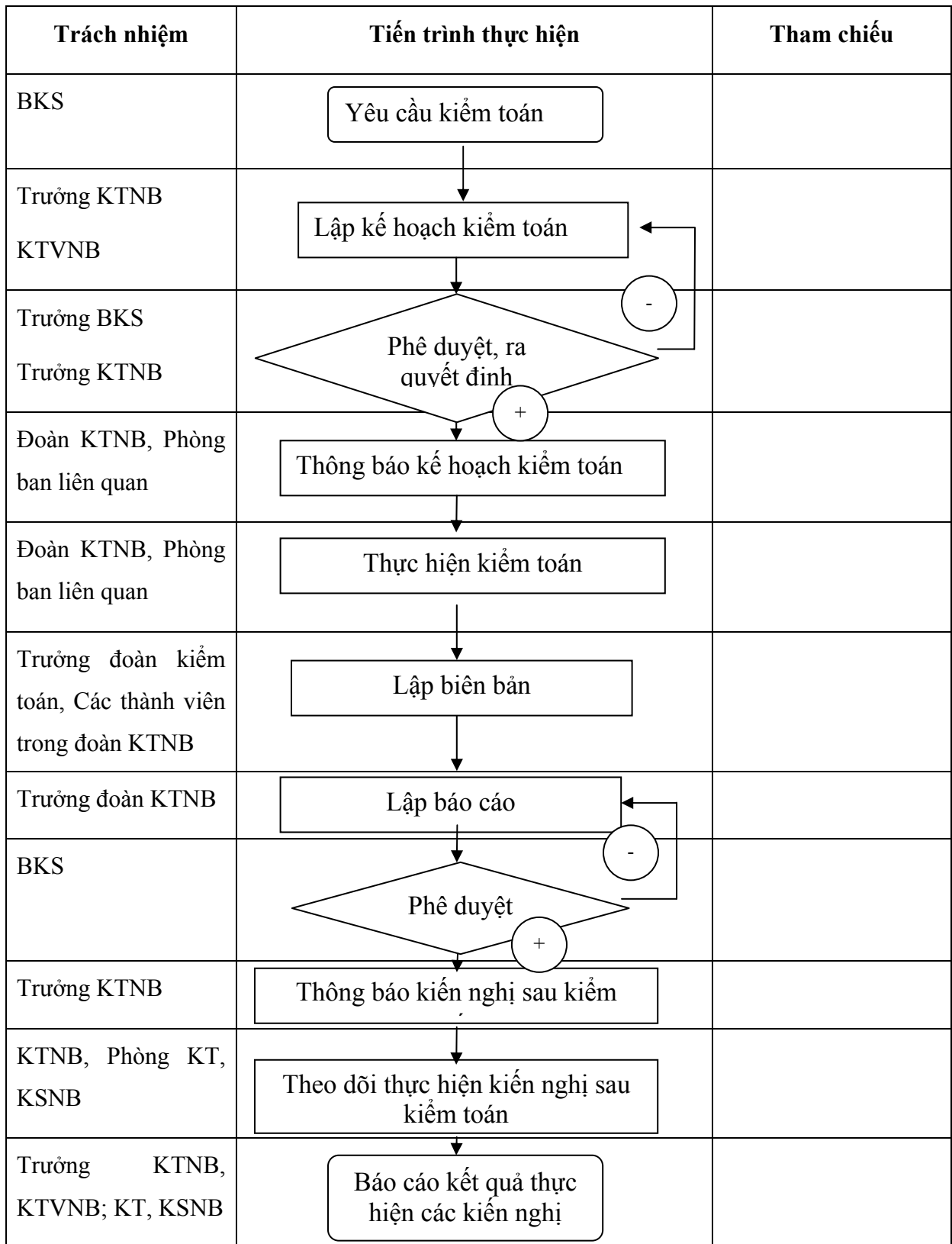
Bảng 2.9. Kế hoạch KTNB của Công ty tài chính Xi măng (Trích)

CÔNG TY TÀI CHÍNH XI MĂNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM		
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc		

Số:	Hà nội ngày 22 tháng 1 năm 2010	
QUYẾT ĐỊNH		
V/v: Phê duyệt kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2010		
.....		
STT	Nội dung	Thời gian
1	Soát xét hồ sơ chứng từ quý 4/2009 của phòng Nguồn vốn	Tháng 1-2
2	Kiểm toán nội bộ BCTC năm 2009	Tháng 3
3	Kiểm toán hoạt động cho vay ngắn hạn doanh nghiệp quý 1/2010	Tháng 4-5
4	Kiểm toán hoạt động mua bán giấy tờ có giá năm 2009 và quý 1/2010	Tháng 5-6
5	Kiểm toán hoạt động cho vay trung và dài hạn 6 tháng đầu năm 2010 (trong đó có cho vay hỗ trợ lãi suất)	Tháng 7-8
6	Kiểm toán hoạt động góp vốn, đầu tư vào các doanh nghiệp khác	Tháng 8-9
7	Kiểm soát hoạt động phòng Nguồn vốn tháng 9/2010 Kiểm toán hoạt động kinh doanh vốn 9 tháng đầu năm 2010	Tháng 9-10
8	Kiểm toán hoạt động kinh doanh ngoại hối 9 tháng đầu năm 2010	Tháng 11
9	- Viết báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán nội bộ năm 2010 - Viết báo cáo đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến lĩnh vực đã kiểm toán nội bộ năm 2010 theo quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN - Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2011	Tháng 12

(Nguồn: Công ty Tài chính Xi măng, 2010)

Qui trình KTNB của các công ty thường được thực hiện qua các bước sau:



Sơ đồ 2.1. Mẫu qui trình kiểm toán nội bộ

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Bảng 2.10. Mẫu kế hoạch cuộc kiểm toán

TCT TÀI CHÍNH CP DẦU KHÍ CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
Kiểm toán nội bộ -----	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *****
Số:	Hà nội, ngày ... tháng ... năm ...
<i>Kính gửi: Ban Kiểm soát</i>	
KẾ HOẠCH KIỂM TOÁN NỘI BỘ	
I. Mục tiêu kiểm toán:	
.....	
.....	
..	
II. Đối tượng, phạm vi kiểm toán	
.....	
.....	
..	
III. Nội dung kiểm toán	
.....	
.....	
IV. Nhân sự dự kiến cho đoàn kiểm toán	
1. Ông (Bà)	Chức danh.....- Trưởng đoàn
2. Ông (Bà)	Chức danh.....- Thành viên
3. Ông (Bà)	Chức danh.....- Thành viên
4. Ông (Bà)	Chức danh.....- Thành viên
V. Thời gian kiểm toán	
VI. Thời hiệu kiểm toán	
TRƯỞNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ	

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Bước 1: Lập kế hoạch cuộc kiểm toán

Kế hoạch cho từng cuộc kiểm toán chỉ ra định hướng cho đoàn kiểm toán khi thực hiện kiểm toán cho từng bộ phận, nghiệp vụ của công ty. Kế hoạch cho từng cuộc kiểm toán được lập trên cơ sở kế hoạch kiểm toán năm, trong đó nêu rõ thời gian, phạm vi thực hiện, các KTV tham gia kiểm toán. Tại các CTTC, kế hoạch kiểm toán cho từng

cuộc kiểm toán thường khá đơn giản, mang tính chất thông báo hành chính cho các bộ phận được kiểm toán. Khi lập kế hoạch kiểm toán cho từng cuộc kiểm toán, bộ phận KTNB thường tiến hành khảo sát và thu thập thông tin về đơn vị được kiểm toán nhằm xác định các nội dung quan trọng cần tập trung kiểm toán. Các thông tin về các mặt hoạt động của đơn vị được lựa chọn kiểm toán sẽ được thu thập từ các phòng ban của công ty. Theo kết quả khảo sát, trong 8 CTTC có 7 CTTC lập kế hoạch cho từng cuộc kiểm toán.

Về chương trình kiểm toán

Chương trình kiểm toán mô tả phạm vi công việc thực hiện đối với những nội dung kiểm toán nhằm đảm bảo cho công việc kiểm toán được thực hiện theo đúng yêu cầu. Chương trình kiểm toán hoạch định các thủ tục cần thực hiện khi kiểm toán. Trên thực tế tại các CTTC, chương trình kiểm toán thường được lập dưới dạng các hướng dẫn kiểm tra xây dựng sẵn cho từng quy trình nghiệp vụ, hoặc được xây dựng khi kiểm tra một nghiệp vụ lần đầu tiên. Mẫu chương trình kiểm toán được minh họa ở Bảng 2.11, 2.12, 2.13 và các Phụ lục 2.5, 2.6.

Bước 2: Thực hiện kiểm toán

Đây là giai đoạn mà các cán bộ KTNB triển khai thực hiện các công việc trong kế hoạch và chương trình kiểm toán và thông qua việc sử dụng các phương pháp kiểm toán đã lựa chọn để thu thập, đánh giá các bằng chứng kiểm toán làm cơ sở cho các ý kiến nhận xét, đánh giá về đối tượng kiểm toán.

Nội dung kiểm toán được KTNB thực hiện trong giai đoạn này bao gồm:

Kiểm toán tuân thủ kết hợp kiểm toán BCTC

Tại các CTTC Việt Nam, nội dung thực hiện kiểm toán chủ yếu là kiểm toán tính tuân thủ kết hợp với kiểm toán BCTC. Quá trình thực hiện kiểm toán được thực hiện dựa trên hướng dẫn thực hiện kiểm toán các nghiệp vụ hoặc kinh nghiệm làm việc trước đây của các KTV kết hợp với những thông tin mà KTV có được từ hồ sơ kiểm toán năm trước và thông tin thu thập được ban đầu.

Theo kết quả khảo sát về các nội dung được kiểm toán thường xuyên nhất, trong 8 CTTC thì cả 8 công ty đều thực hiện kiểm toán tuân thủ một cách thường xuyên, 4 công ty thực hiện kiểm toán BCTC, 2 công ty thực hiện kiểm toán báo cáo kế toán quản trị, 3

công ty kiểm toán hoạt động đánh giá tính hiệu quả của các nghiệp vụ. Như vậy, kiểm toán tuân thủ là loại hình kiểm toán thực hiện phổ biến nhất tại các công ty. Điều này xuất phát từ thực tế là hoạt động của các CTTC được kiểm soát tương đối chặt chẽ với nhiều qui định pháp lý và qui định nội bộ của các công ty.

Bảng 2.11. Mẫu chương trình kiểm toán báo cáo tài chính (Trích)

<p>1. Kiểm tra số liệu so sánh của BCTC cần kiểm toán (số đầu kỳ).</p> <ul style="list-style-type: none"> - số liệu so sánh có phù hợp với BCTC của kỳ trước hay không? Nếu không cần phân tích, kiểm tra, điều chỉnh chênh lệch để đảm bảo tính phù hợp giữa báo cáo kỳ trước với báo cáo cần kiểm toán. - Xem xét xem số liệu so sánh có đảm bảo tính chất so sánh được với số liệu của báo cáo cần kiểm toán hay không. <p>2. Kiểm tra việc trình bày BCTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính toán số học trên BCTC cần kiểm toán. - Kiểm tra sự trình bày BCTC có đầy đủ thông tin phù hợp qui định của NHNN, chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành không. - Kiểm tra sự thay đổi về các chính sách kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC. Nếu có sự thay đổi về các chính sách cần xem xét việc điều chỉnh và số liệu so sánh có phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21. - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, trước ngày phát hành BCTC đã được phản ánh đầy đủ trung thực chưa. - Kiểm tra, đối chiếu sự khớp đúng của từng chỉ tiêu trên BCTC với nguồn số liệu để lập BCTC. - So sánh số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán, phân tích và giải thích các biến động lớn. <p>.....</p>

(Nguồn: Công ty Tài chính Xi măng, 2010)

Đối với kiểm toán BCTC: KTNB thực hiện đối chiếu các quan hệ cân đối tổng quát trên BCTC, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán, phân tích sự biến động của các số dư, kiểm tra chi tiết các chứng từ liên quan, kiểm tra chi tiết nghiệp vụ như việc trích lập các khoản dự phòng. KTNB có thể chứng kiến kiểm kê, gửi thư xác nhận trong một số

trường hợp nếu thấy cần thiết... Nhìn chung, nội dung kiểm toán BCTC là tương đối phù hợp. Việc KTNB tại các CTTC không quá chú trọng vào kiểm toán BCTC cũng là hợp lý, vì các CTTC đều được kiểm toán BCTC bởi các công ty KTĐL hàng năm.

Đối với kiểm toán báo cáo kế toán quản trị, KTVNB đánh giá sự phù hợp của các báo cáo kế toán quản trị nội NHNN, hệ thống các chỉ tiêu phân tích, ví dụ các chỉ tiêu về khả năng thanh khoản, trạng thái ngoại hối,... Việc đánh giá một cách tổng quan về tình hình tài sản và nguồn vốn dựa chủ yếu vào bảng cân đối kế toán. Một số nội dung phân tích bao gồm quy mô cơ cấu tài sản, quy mô cơ cấu nguồn vốn, tương quan giữa cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khái quát về rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Nhìn chung việc kiểm toán báo cáo kế toán quản trị chưa được thực hiện rộng rãi, bởi vì bản thân hệ thống báo cáo kế toán quản trị của các CTTC chưa được xây dựng chi tiết, việc lập các kế hoạch kinh doanh chưa cụ thể, mang tính ước lượng.

Đối với kiểm toán tuân thủ: Đối với hoạt động của các TCTD, số lượng hệ thống các văn bản quy định, hướng dẫn hoạt động rất lớn. Bản thân mỗi CTTC cũng ban hành rất nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ. Các bộ phận nghiệp vụ được yêu cầu phải thực hiện theo các quy định, qui trình, qui chế không chỉ đảm bảo sự tuân thủ pháp luật, tạo sự thống nhất trong hoạt động của công ty mà còn đem lại hiệu quả cao, cũng như ngăn ngừa, hạn chế các rủi ro trong hoạt động của các bộ phận. Để kiểm tra tính tuân thủ, các KTVNB tiến hành rà soát các tài liệu, báo cáo, giấy tờ làm việc tại các bộ phận của đơn vị nhằm đánh giá sự tuân thủ các quy định, qui trình, qui chế tại đơn vị được kiểm toán. Các KTVNB tập trung vào đánh giá sự tuân thủ các quy định về uỷ quyền, phê chuẩn, điều hành và triển khai các hoạt động kinh doanh, công tác nhân sự, công tác thông tin báo cáo... và các quy định riêng cho từng mảng nghiệp vụ cụ thể. Các KTVNB còn tiến hành đánh giá các văn bản, qui định do đơn vị được kiểm toán tự ban hành và thực hiện thông qua việc rà soát, kiểm tra nội dung các văn bản, qui định quan trọng. Các văn bản này sẽ được xem xét trên khía cạnh phù hợp với các văn bản có tính pháp lý cao hơn và khía cạnh phù hợp, hiệu quả với các hoạt động của đơn vị.

Trong số 8 CTTC, có một công ty đã xây dựng bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ cho các qui trình nghiệp vụ chính, để làm cơ sở đánh giá sự đầy đủ của các thủ tục kiểm

soát. Kết quả trả lời của bảng câu hỏi kiểm soát này là cơ sở để KTVNB thực hiện các thử nghiệm kiểm soát và xác định các thử nghiệm cơ bản khi kiểm toán BCTC. Cách thức thực hiện trên tương tự như qui trình kiểm toán BCTC tại một số công ty KTĐL. Bảng việc xây dựng bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ, KTVNB đã có sự quan tâm tới tính đầy đủ của các thủ tục kiểm soát. Tuy nhiên, điểm xuất phát ở đây chưa thực sự là mục tiêu và các rủi ro của đơn vị, KTV chưa xác định rõ các rủi ro có thể xảy ra và đánh giá mức độ kiểm soát rủi ro mà đơn vị đã thực hiện.

Bảng 2.12. Bảng câu hỏi đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ (Trích)

Tham chiếu: Niên độ kế toán: Người thực hiện: Ngày thực hiện:			
Hoạt động tín dụng			
Câu hỏi tìm hiểu HTKSNB	Có	Không	Không áp dụng
1. Có chính sách về hoạt động tín dụng được qui định thành văn bản không?			
2. Các qui định, qui chế và qui trình tín dụng đã được ban hành đầy đủ cho các nghiệp vụ tín dụng chính chưa?			
3. Có qui định thực hiện việc đánh giá chất lượng tín dụng định kỳ không? Nếu có thì việc thực hiện có thường xuyên không?			
4. Hoạt động tín dụng có được báo cáo thường xuyên cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo qui định không?			
5. Có sai phạm gì lớn được phát hiện trong các cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm tại công ty không?			
6. Các khoản cho vay và bảo lãnh có được lập kế hoạch trước và phê chuẩn bởi các cấp có thẩm quyền theo qui định của đơn vị không?			
.....			

Tại các công ty có tổ chức bộ phận KT, KSNB chuyên trách thì cán bộ KTNB có nhiệm vụ đánh giá hoạt động của bộ phận KT, KSNB này. Bộ phận KT, KSNB thực hiện hậu kiểm dưới hình thức tổ chức các cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định, quy trình nghiệp vụ tại các đơn vị. Tại một số công ty, bộ phận KT, KSNB tham gia trực tiếp vào việc kiểm soát các giao dịch hàng ngày. Bộ phận KT, KSNB có tác dụng phát hiện các sai phạm đã phát sinh, do đó có tác dụng hỗ trợ BGD công ty trong việc phát hiện, ngăn ngừa sai phạm. Cán bộ KTNB đánh giá việc tổ chức và hoạt động của bộ phận KT, KSNB dựa trên Quy chế KT, KSNB của các TCTD do NHNN ban hành và quy chế KT, KSNB của chính công ty. Việc đánh giá này tập trung vào các nội dung như: xem xét văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của phòng; chương trình kế hoạch hàng năm; báo cáo kiểm tra định kỳ; phân công nhiệm vụ của từng cán bộ trong phòng... Bên cạnh đó, cán bộ KTNB còn đánh giá việc tổ chức, cách thức tiến hành, phạm vi và nội dung công tác kiểm tra, xem xét và đánh giá các kết quả kiểm tra của bộ phận KT, KSNB, từ đó đánh giá chất lượng của bộ phận này trong việc phát hiện và ngăn ngừa các sai phạm xảy ra. Điều này là phù hợp với phạm vi trách nhiệm của KTNB, tuy nhiên cũng dẫn tới sự chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ giữa KTNB và KT, KSNB, ví dụ việc một bộ phận nghiệp vụ có thể phải làm việc với cả KTNB và KT, KSNB, gây mất thời gian và gián đoạn hoạt động kinh doanh.

Sau khi đánh giá chung về hệ thống kiểm soát của đơn vị được kiểm toán, KTVNB thực hiện kiểm toán từng mảng nghiệp vụ cụ thể như hoạt động tín dụng, hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn, hoạt động mua sắm tài sản cố định và trang thiết bị... Việc KTNB các quy trình nghiệp vụ chủ yếu tập trung vào đánh giá tính tuân thủ trong việc thực hiện các quy trình. Nội dung kiểm toán các quy trình nghiệp vụ như sau:

- Đánh giá kết quả, chất lượng hoạt động của nghiệp vụ trong thời hiệu kiểm toán;
- Đánh giá HTKSNB áp dụng đối với nghiệp vụ như: xem xét về mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban thực hiện nghiệp vụ, các thay đổi trong hoạt động nghiệp vụ;
- Kiểm toán thực hiện quy trình, quy định: kiểm tra, đối chiếu, so sánh việc thực hiện nghiệp vụ với các quy định ban hành.

Khi thực hiện kiểm toán các qui trình nghiệp vụ, KTVNB chủ yếu sử dụng các thử nghiệm kiểm soát (thử nghiệm tuân thủ) để thu thập các bằng chứng về tính đầy đủ và tính hiệu quả của HTKSNB. Các KTVNB áp dụng các phương pháp kiểm toán như: phỏng vấn, xác minh tài liệu và tính toán khi tiến hành các thử nghiệm tuân thủ. Nhân viên kiểm toán cũng tiến hành chọn mẫu các nghiệp vụ phát sinh để tiến hành kiểm tra, đánh giá, trên cơ sở đó khái quát tổng thể từ mẫu chọn để đưa ra kết luận kiểm toán. Nhìn chung, việc chọn mẫu kiểm toán chủ yếu dựa trên xét đoán chủ quan và kinh nghiệm của các KTV, và chứ không dựa trên các qui định, hướng dẫn chính thức. Ví dụ các khoản mục, nghiệp vụ được kiểm tra thường là các khách hàng có dư nợ lớn nhất, các khoản nợ xấu, các giao dịch vượt hạn mức...

Sau đây là một số thủ tục kiểm toán được bộ phận KTNB thực hiện đối với các qui trình nghiệp vụ quan trọng tại các CTTC Việt Nam:

KTNB nghiệp vụ tín dụng

Kiểm toán nghiệp vụ tín dụng là một trong những nội dung chính trong kế hoạch kiểm toán hàng năm và cũng là nội dung chính trong các chương trình kiểm toán đột xuất theo yêu cầu của chủ tịch HĐQT, TGD các CTTC.

Nội dung kiểm toán hoạt động tín dụng:

- Đánh giá kết quả của hoạt động tín dụng trong thời hiệu kiểm toán: đánh giá các chỉ tiêu về tổng dư nợ, cơ cấu cho vay, chất lượng hoạt động tín dụng. Khi phân tích, đánh giá rủi ro hoạt động tín dụng, KTVNB đi sâu vào phân tích các rủi ro như: hồ sơ khách hàng chưa đầy đủ; thông tin thẩm định về khách hàng và khoản vay chưa đầy đủ, chính xác; không tuân thủ việc phân cấp uỷ quyền trong cho vay; thông tin hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp không khớp đúng; thực hiện đăng ký và quản lý tài sản không đúng qui định; căn cứ giải ngân chưa đầy đủ...
- Kiểm toán thực hiện qui trình, qui định hoạt động tín dụng

Nhân viên kiểm toán tiến hành chọn mẫu các khoản vay và kiểm tra đầy đủ trình tự thực hiện các khoản vay này của cán bộ tín dụng, đối chiếu, so sánh với các qui định, qui chế nhằm đánh giá tính tuân thủ của khoản vay. Thông thường, nhân viên KTNB sẽ căn cứ vào sao kê về nợ vay, báo cáo tín dụng, sổ phụ kế toán về dư nợ vay để chọn mẫu

một số khoản vay. Sau khi chọn mẫu khoản vay, nhân viên KTNB kiểm tra hồ sơ vay, kiểm tra tác nghiệp cho vay và các vấn đề khác liên quan.

- Kiểm toán hồ sơ khoản vay: hồ sơ khoản vay phải đầy đủ theo qui định của công ty; giữa sao kê, sổ phụ và cân đối tài khoản phải trùng khớp về tên khách hàng, tài khoản, số tiền vay nhằm tránh hiện tượng đơn vị được kiểm toán không xuất trình hoặc xuất trình không đầy đủ những khoản vay xấu.

- Kiểm tra việc tuân thủ trình tự cho vay: kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các loại hồ sơ theo các văn bản pháp luật hiện hành, các qui định nghiệp vụ như qui trình thẩm định, qui trình tín dụng... Các bước tiến hành kiểm toán việc tuân thủ cho vay gồm các bước: kiểm tra về trình tự thẩm định, kiểm tra trình tự phê duyệt tín dụng, kiểm tra trình tự cho vay, kiểm tra việc tất toán hợp đồng tín dụng, giải chấp tài sản đảm bảo.

Ngoài ra khi thực hiện kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, tùy qui mô, tính chất cũng như khả năng xảy ra rủi ro của khoản vay, nhân viên KTNB có thể tiến hành kiểm tra, đối chiếu trực tiếp với khách hàng vay vốn. Việc đối chiếu được thực hiện thông qua hồ sơ vay vốn và tiếp xúc với khách hàng vay vốn để đánh giá hiệu quả vốn vay, chất lượng tín dụng có đảm bảo hay không.

Nhìn chung, các KTVNB chủ yếu sử dụng kỹ thuật rà soát hồ sơ để đánh giá việc chấp hành các qui định trong qui trình nghiệp vụ. Tuy nhiên, các KTVNB tại các công ty chưa thực sự chú trọng phân tích, đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của các thủ tục kiểm soát trong qui trình xuất phát từ việc phân tích các rủi ro. Cách thức kiểm tra của các cán bộ KTNB đôi khi mang tính hình thức, máy móc, ví dụ khi đánh giá tổ chức chỉ đạo điều hành các nghiệp vụ. Phương pháp phân tích chưa được sử dụng triệt để để đánh giá hiệu quả nghiệp vụ. Công việc của các KTVNB chủ yếu là rà soát hồ sơ, chứng từ, mà chưa chú trọng phân tích chất lượng, rủi ro của khoản vay.

Kiểm toán nghiệp vụ đầu tư

Nghiệp vụ đầu tư là một trong những hoạt động quan trọng của các CTTC Việt Nam. Các hoạt động đầu tư chủ yếu được thực hiện bao gồm việc đầu tư góp vốn dài hạn, đầu tư chứng khoán...

Bảng 2.13. Chương trình kiểm toán khoản cho vay khách hàng (Trích)

<p>a. Kiểm tra theo quy định về lĩnh vực ngành nghề, đối tượng cho vay - theo đúng quy định của PVFC và pháp luật...</p> <p>b. Kiểm tra hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp vay vốn Kiểm tra các giấy tờ sau: - Quyết định thành lập (đối với doanh nghiệp Nhà nước) - Biên bản góp vốn (đối với Công ty cổ phần/Công ty trách nhiệm hữu hạn) - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bắt buộc)...</p> <p>c. Kiểm tra hồ sơ tài chính - Kiểm tra báo cáo tài chính: 02 năm gần nhất - Kiểm tra năng lực tài chính: Các giấy tờ chứng minh vốn tự có của doanh nghiệp, vốn tự có của phương án/dự án xin vay vốn tại PVFC; Thông tin CIC; Xếp hạng tín dụng khách hàng (theo Quy chế xếp hạng tín dụng doanh nghiệp hiện hành tại PVFC; Kiểm tra các chỉ tiêu tài chính...</p> <p>d. Kiểm tra hồ sơ bảo đảm - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất - Báo cáo định giá...</p> <p>e. Kiểm tra hồ sơ khoản vay - Đơn xin vay vốn: Phải phù hợp ngày tháng, số tiền, người đại diện ký đơn phù hợp quy định của hồ sơ pháp lý. - Mục đích vay vốn + Phù hợp với các ngành nghề đã đăng ký kinh doanh + Phù hợp với quy định tại Quy chế hoạt động tín dụng và các hướng dẫn quy chế hoạt động tín dụng - Hạn mức cho vay thoả mãn các điều kiện quy định tại Quy chế tín dụng ...</p> <p>f. Kiểm tra hồ sơ thẩm định, trình cho vay Các yếu tố cần phải có để phân tích trong Tờ trình - Thông tin C.I.C - Tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng với PVFC và các TCTD khác - Kiểm tra thẩm định độc lập...</p> <p>g. Kiểm tra việc ký kết Hợp đồng ...</p> <p>h. Kiểm tra hồ sơ giải ngân ...</p> <p>i. Việc kiểm tra sau cho vay và định giá lại tài sản bảo đảm...</p>

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Kiểm toán hoạt động đầu tư bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, danh mục, tỷ lệ các loại hình đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau có tuân thủ các hạn mức rủi ro, lĩnh vực đầu tư cho phép của công ty hay không; đánh giá khả năng cân đối vốn đầu tư với kế hoạch đầu tư từng giai đoạn của công ty.

- Kiểm toán việc tuân thủ qui trình nghiệp vụ đầu tư

KTVNB chọn mẫu một số khoản đầu tư và thực hiện kiểm tra sự đầy đủ của các hồ sơ pháp lý và sự tuân thủ trình tự đầu tư qua các bước chính trong qui trình nghiệp vụ. Đối với việc đầu tư chứng từ có giá, KTVNB đánh giá năng lực tài chính của tổ chức phát hành thông qua các chỉ tiêu tài chính như quy mô vốn, cơ cấu vốn, uy tín và khả năng cạnh tranh, trình độ tổ chức, năng lực của bộ máy lãnh đạo... Đối với việc đầu tư, góp vốn dài hạn vào các dự án, doanh nghiệp, KTVNB kiểm tra, tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế, các chỉ số an toàn, các chỉ tiêu xác định hiệu quả như NPV, IRR, so sánh giá trị đầu tư với các tỷ lệ giới hạn theo qui định của NHNN và của bản thân công ty. Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán, KTVNB đánh giá hiệu quả đầu tư với các chứng khoán được giao dịch, sự tuân thủ của bộ phận đầu tư trong việc lập các báo cáo, phân tích định kỳ. Một nội dung thường được chú trọng kiểm tra là việc tuân thủ các qui trình nghiệp vụ và tính đầy đủ của hồ sơ chứng từ qua các bước trong qui trình như tờ trình đề xuất việc đầu tư, biên bản của bộ phận thẩm định, thẩm quyền phê duyệt hạn mức đầu tư, việc ký quyết định đầu tư, hợp đồng góp vốn có đúng thẩm quyền, hồ sơ, pháp lý về chủ dự án, kiểm tra việc xác nhận số vốn đầu tư đã góp, kiểm tra việc nhận lãi, cổ tức và việc hạch toán vào sổ sách của công ty...

Tương tự như với nghiệp vụ tín dụng, KTVNB chưa thực sự chú trọng phân tích, đánh giá qui trình, chưa chú trọng đánh giá rủi ro làm cơ sở cho các thủ tục kiểm toán mà chủ yếu kiểm tra tính tuân thủ thể hiện trong hồ sơ các nghiệp vụ.

Kiểm toán nghiệp vụ huy động vốn - nguồn vốn

Mục tiêu của kiểm toán huy động vốn nhằm đánh giá thực trạng, chất lượng hoạt động huy động vốn, phát hiện các rủi ro tiềm ẩn, từ đó đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro. KTVNB hoạt động huy động vốn gồm các nội dung chính sau:

- Đánh giá chung về kết quả hoạt động huy động vốn, tỷ lệ các nguồn vốn huy

động, sự tăng trưởng các nguồn vốn huy động.

- Kiểm tra sự đầy đủ của các hồ sơ tài liệu và sự tuân thủ qui trình nghiệp vụ, bao gồm kiểm tra tính tuân thủ trong việc quản lý thông tin khách hàng, lưu hồ sơ khách hàng, kiểm tra việc khai báo mã sản phẩm, mã số khách hàng, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ gốc trong nghiệp vụ rút tiền; kiểm tra việc áp dụng lãi suất huy động và biên độ đối với các sản phẩm huy động vốn, kiểm tra việc tính lãi và trả lãi đối với từng loại sản phẩm; kiểm tra việc áp dụng các hình thức khuyến mãi trong công tác huy động vốn; kiểm tra việc hạch toán lãi và gốc; đối với nghiệp vụ ủy thác vốn, kiểm tra hồ sơ pháp lý của các tổ chức, đối tượng tham gia ủy thác quản lý vốn, kiểm tra việc ký các hợp đồng ủy thác quản lý vốn, hợp đồng tiền gửi có đúng thẩm quyền và đúng qui định của công ty...

Khi kiểm toán nghiệp vụ huy động vốn, KTNB tại các công ty chưa chú trọng đánh giá chiến lược phát triển huy động vốn, phân tích một số rủi ro gắn với huy động vốn như rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản.

Kiểm toán nghiệp vụ kế toán

Mục tiêu chính của KTNB hoạt động kế toán là nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các BCTC và kiểm tra và đánh giá việc tổ chức và thực hiện công tác kế toán của đơn vị, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán. KTNB hoạt động kế toán tại các CTTC Việt Nam gồm các nội dung chính sau :

- Kiểm tra, đối chiếu sự khớp đúng về số liệu trên từng BCTC dựa trên các phương pháp tổng hợp, cân đối, các mối quan hệ cơ bản về số liệu như tổng tài sản có = tổng tài sản nợ; phân tích và xem xét mối quan hệ và sự phù hợp giữa các BCTC với qui mô và kết quả hoạt động năm kiểm toán, có tham chiếu số liệu năm trước; kiểm tra, đối chiếu sự khớp đúng giữa các BCTC với nhau, lưu ý đến số liệu phản ánh số dư đầu kỳ; số cuối kỳ trên các các BCTC phải tương ứng và khớp nhau, lưu ý đến tỉ giá ngoại tệ được áp dụng cũng phải tương ứng và khớp nhau; Kiểm tra, đối chiếu sự khớp đúng của từng chỉ tiêu trên BCTC với nguồn số liệu để lập BCTC.

- Kiểm tra việc chấp hành chế độ chứng từ, sổ sách kế toán theo đúng mẫu qui định, kiểm tra việc kiểm soát chứng từ trước khi thực hiện nghiệp vụ, việc sắp xếp, phân

loại, bảo quản và lưu giữ chứng từ theo đúng qui định.

- Kiểm tra việc chấp hành một số nghiệp vụ cụ thể như kế toán tiền mặt, kiểm tra các khoản chi tiêu tài chính có đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, đảm bảo thẩm quyền phê duyệt; kiểm tra nghiệp vụ chi tiêu tiền lương, mua sắm tài sản cố định; hạch toán dự phòng nợ khó đòi; hạch toán các khoản phải thu, phải trả; hạch toán thuế, hạch toán các khoản vốn và quỹ theo chế độ kế toán hiện hành...

Ngoài các qui trình nghiệp vụ chính trên, bộ phận KTNB còn có thể thực hiện kiểm toán một số hoạt động khác như hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định, kiểm toán công nghệ thông tin... Hoạt động kiểm toán công nghệ thông tin nhìn chung ít được thực hiện tại các CTTC. KTNB chủ yếu đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu của các phần mềm, sự phù hợp của hệ thống các báo cáo... Việc đánh giá khả năng bảo mật của hệ thống chưa được thực hiện. Do phần lớn KTVNB không có kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin, nên việc kiểm tra chủ yếu là từ phương diện người sử dụng, đánh giá các tính năng sử dụng của hệ thống.

Một số ít bộ phận KTNB (3 trong 8 bộ phận KTNB được khảo sát), tham gia vào việc kiểm soát các giao dịch hàng ngày. Cách thực hành này nhìn chung không phù hợp với yêu cầu về tính độc lập của bộ phận KTNB. Về nguyên tắc, KTNB không nên tham gia vào các qui trình nghiệp vụ. Chức năng kiểm soát các qui trình nghiệp vụ nên được cài đặt vào trong các qui trình nghiệp vụ dưới dạng các chốt/các thủ tục kiểm soát phù hợp.

Kiểm toán hoạt động

KTNB tại các CTTC bước đầu thực hiện một số nội dung của kiểm toán hoạt động kết hợp với kiểm toán BCTC và kiểm toán tuân thủ. Các bộ phận KTNB thường hướng tới kiểm tra tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn tại các bộ phận chức năng. Ví dụ như khi thực hiện kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, đầu tư, KTV có thể kết hợp đánh giá hiệu quả của khoản vay dựa trên so sánh lãi suất đầu vào - đầu ra, hoặc đánh giá hiệu quả các khoản đầu tư, đặc biệt các khoản vốn ủy thác, so sánh tỷ lệ thu nhập bình quân của khoản đầu tư, cho vay với lãi suất huy động vốn hoặc phí ủy thác của bên ủy thác, so sánh các phương án sử dụng vốn khác nhau, tính NPV, IRR của các dự án để đánh giá hiệu quả đầu tư dự án. Như vậy, hình thức của kiểm toán hoạt động khá đơn giản. Nội

dung kiểm toán hoạt động cũng không được thực hiện thường xuyên như với kiểm toán BCTC và kiểm toán tuân thủ. Kiểm toán hoạt động thường chỉ được thực hiện với một số khoản mục lớn của các nghiệp vụ chính như tín dụng, đầu tư, huy động vốn, và có thể được kết hợp với nội dung kiểm toán báo cáo kế toán quản trị.

Bảng 2.14. Mẫu hồ sơ kiểm toán

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM							
PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIÁ CHỨNG KHOÁN							
Thời gian kiểm tra				Cán bộ kiểm tra:			
Đơn vị được kiểm tra:				Chuyên viên phụ trách hồ sơ:			
Số tiền PVFC cam kết đầu tư:				Thời gian xử lý hồ sơ:			
STT	Tên hồ sơ	Quy định	Thực tế tại hồ sơ (Ghi cụ thể ngày, tháng, năm)				
			Bản chính	Bản sao	BSC C	Không có	
I	Hồ sơ pháp lý của đơn vị tham gia đầu giá						
1	Quyết định thành lập (nếu có)	Bản sao CC					
2	Đăng ký kinh doanh	Bản sao CC					
3	Giấy phép đầu tư nước ngoài (nếu có)	Bản sao CC					
4	Điều lệ công ty	Bản sao CC					
5	Hợp đồng liên doanh liên kết (nếu có)	Bản sao CC					
6	Biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị về quyết định vay vốn (nếu có)	Bản chính					
...	...						
II	Hồ sơ tài chính						
1	Bản cân đối kế toán	Bản sao CC					
2	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	Bản sao CC					
3	Thuyết minh BCTC	Bản sao CC					
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Bản sao CC					
III	Hồ sơ tham gia đầu giá chứng khoán						
1	Bản công bố thông tin	Bản sao CC					
...	...						
IV.	Báo cáo đánh giá tình hình thị trường đối với loại cổ phiếu trúng giá	Bản chính					
VII	Các giấy tờ khác						
	...						
Nhận xét của CBKT:				Cán bộ Kiểm tra (ký ghi rõ họ tên)			

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Phụ lục 2.5 mô tả các thủ tục kiểm toán của qui trình kiểm toán nghiệp vụ đầu tư của một CTTC. Theo qui trình này, các thủ tục kiểm toán chủ yếu là kiểm tra tính tuân thủ qui trình nghiệp vụ về các vấn đề như tỷ trọng hạn mức đầu tư và danh mục đầu tư, sự đầy đủ của các hồ sơ pháp lý... . KTVNB cũng kiểm tra một số nội dung liên quan đến BCTC như việc đối tượng trích lập dự phòng, phương pháp trích lập dự phòng... Qui trình kiểm toán cũng kết hợp một số nội dung kiểm tra tính toán hiệu quả của các khoản đầu tư qua một số chỉ tiêu như NPV, IRR...

Do các hướng dẫn thực hiện kiểm tra được lập cho từng qui trình hoạt động, ví dụ tín dụng, đầu tư,..., nên các loại hình kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ thường được thực hiện đan xen trong mỗi cuộc kiểm toán. Tuy nhiên, loại hình kiểm toán tuân thủ được thực hiện phổ biến nhất. Qua phỏng vấn và khảo sát các hồ sơ kiểm toán, Tác giả nhận thấy các bộ phận KTVNB đều tuân thủ theo các qui trình kiểm tra đã được lập.

Bảng 2.14 mô tả một trang hồ sơ kiểm toán đối với nghiệp vụ đầu tư. Qua Bảng 2.14, có thể thấy nội dung kiểm tra chú trọng vào việc xem xét sự đầy đủ của các hồ sơ pháp lý của nghiệp vụ này.

Về phạm vi kiểm toán

Theo kết quả khảo sát, tất cả các bộ phận KTVNB đều khẳng định KTVNB được phép tiếp cận không giới hạn tới tất cả các hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, trong thực tế, hoạt động kiểm toán chủ yếu chú trọng tới tính tuân thủ các qui trình nghiệp vụ. Đối với việc đánh giá hiệu quả, kết quả hoạt động của BGD, theo kết quả khảo sát, có 3 trên 8 bộ phận KTVNB có đánh giá kết quả hoạt động của BGD công ty. Tuy nhiên, việc đánh giá không được thực hiện thường xuyên (một lần một năm), và chỉ giới hạn ở việc đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết của HĐQT, mức độ hoàn thành kế hoạch của BGD. KTVNB cũng chưa chú trọng kiểm toán các vấn đề như việc xây dựng chiến lược, mục tiêu của toàn công ty cũng như của các phòng ban nghiệp vụ, các phương pháp phân tích, đánh giá rủi ro của công ty.

Bước 3: Kết thúc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán

Kết thúc kiểm toán, trưởng nhóm KTVNB và người phụ trách bộ phận KTVNB thực hiện soát xét hồ sơ kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán.

KTNB tại các công ty lập các báo cáo kiểm toán cho từng cuộc kiểm toán và báo cáo kiểm toán năm.

- Báo cáo cho từng cuộc kiểm toán :

Sau khi kết thúc mỗi cuộc kiểm toán, đoàn KTNB sẽ trao đổi với đơn vị được kiểm toán những vấn đề phát hiện trong cuộc kiểm toán, các kiến nghị của đoàn kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán có ý kiến của thủ trưởng đơn vị được kiểm toán. Trong trường hợp đơn vị được kiểm toán không thống nhất với kết quả KTNB, báo cáo KTNB sẽ nêu rõ ý kiến không thống nhất đó. Báo cáo kiểm toán sẽ được gửi tới HĐQT, trưởng BKS và TGD, đồng thời được sao gửi cho đơn vị được kiểm toán. Báo cáo kiểm toán trình bày tổng hợp kết quả của cuộc kiểm toán và đưa ra kiến nghị đối với các bộ phận được kiểm toán. Theo kết quả khảo sát, trong 8 CTTC có bộ phận KTNB, 3 công ty đã xây dựng mẫu báo cáo kiểm toán. Bảng 2.15 mô tả mẫu báo cáo kiểm toán của một CTTC.

Báo cáo kiểm toán nêu nội dung kiểm toán, phạm vi kiểm toán, những đánh giá, kết luận về nội dung được kiểm toán và cơ sở đưa ra các ý kiến này; các yếu kém, tồn tại, các sai sót, vi phạm, các ý kiến giải trình của đối tượng được kiểm toán; kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót và xử lý vi phạm; đề xuất các biện pháp hợp lý hóa, cải tiến qui trình nghiệp vụ. Toàn bộ những phát hiện trong báo cáo kiểm toán cần phải có căn cứ cụ thể - đó là những giấy tờ làm việc của nhân viên kiểm toán được lưu giữ trong hồ sơ kiểm toán nhằm đảm bảo những phát hiện và những vấn đề được nêu trong báo cáo là có đầy đủ cơ sở và được rà soát kỹ.

- Báo cáo kiểm toán năm:

Trong vòng một tháng sau khi kết thúc năm tài chính, trưởng bộ phận KTNB lập báo cáo kết quả kiểm toán năm gửi BKS, HĐQT. Báo cáo kết quả kiểm toán năm gồm các nội dung: tóm tắt các công việc bộ phận KTNB đã thực hiện trong năm trước, các sai phạm đã được phát hiện; những vấn đề trọng yếu ảnh hưởng đến hoạt động của công ty; những rủi ro lớn chưa được xử lý đúng mức; các kiến nghị và việc thực hiện các kiến nghị của KTNB.

Nhìn chung, các báo cáo KTNB tại các CTTC chủ yếu trình bày các sai phạm theo kiểu liệt kê các sai phạm, mà chưa chú trọng phân tích nguyên nhân của các sai

phạm. Các sai phạm được phát hiện chủ yếu là các sai phạm về tính tuân thủ, ví dụ sự vi phạm các hạn mức nghiệp vụ, thiếu sót các hồ sơ pháp lý. KTNB chưa chú trọng phân tích các điểm yếu trong các thủ tục kiểm soát, qui trình nghiệp vụ.

Bảng 2.15. Mẫu báo cáo kiểm toán

TCT TÀI CHÍNH CP DẦU KHÍ CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
Kiểm toán nội bộ -----	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *****
Số:	Hà nội ngày ... tháng ... năm ...
BÁO CÁO	
Về việc:.....	
Căn cứ vào kế hoạch kiểm toán nội bộ ngày đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, Đoàn kiểm toán nội bộ đã thực hiện kiểm toán tại (tên đơn vị được kiểm toán) từ ngày đến ngày và xin báo cáo kết quả cụ thể như sau:	
1. Đơn vị được kiểm toán:	
2. Thành phần đoàn kiểm toán:	
3. Nội dung và phạm vi kiểm toán:	
4. Kết quả kiểm toán:	
5. Đề xuất kiến nghị:	
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN NỘI BỘ	
<u>Nơi nhận:</u>	
- BKS	
- Các đơn vị được kiểm toán	
- Lưu KTNB	

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Bước 4: Theo dõi việc thực hiện kiến nghị của KTNB

Kiểm tra bộ phận được kiểm toán thực hiện các kiến nghị của KTNB là giai đoạn cuối của qui trình KTNB nhằm đảm bảo kết quả kiểm toán được sử dụng để cải tiến hoạt động quản lý tài chính, kế toán và hoạt động kinh doanh khác của bộ phận được kiểm toán.

Bộ phận KTNB sẽ kiểm tra báo cáo của các đơn vị được kiểm toán về tình hình và kết quả thực hiện các kiến nghị của đoàn KTNB. Sau đó, KTVNB sẽ thu thập bằng chứng để tiến hành đối chiếu việc thực hiện những công việc khắc phục sai sót, yếu kém trong thực tế tại bộ phận được kiểm toán với báo cáo của đơn vị gửi cho nhóm kiểm toán và với các kết luận trong báo cáo kiểm toán trên các khía cạnh thời gian, nội dung và kết quả thực hiện. Thời gian thực hiện việc kiểm tra này phù thuộc vào mức độ nghiêm trọng của vấn đề và các hoàn cảnh có liên quan. KTV có thể phỏng vấn, quan sát trực tiếp, thử nghiệm và kiểm tra tài liệu ghi chép việc sửa đổi. Việc lập hồ sơ kiểm toán ghi chép lại các thủ tục kiểm toán này của KTV cũng có vai trò quan trọng như các công việc kiểm toán khác. Bộ phận KTNB lập biên bản kiểm tra và báo cáo HĐQT, trưởng BKS và TGD về việc bộ phận được kiểm toán thực hiện kiến nghị của KTNB. Theo kết quả khảo sát, 5 trên 8 bộ phận KTNB cho biết kiến nghị của họ được thực hiện thường xuyên tại các đơn vị được kiểm toán.

Về kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ

Đánh giá hoạt động của KTNB là nội dung quan trọng trong việc quản lý hoạt động KTNB. Việc kiểm soát chất lượng tại các CTTC được thực hiện ở hai cấp độ: từng cuộc kiểm toán và toàn bộ hoạt động kiểm toán. Đối với từng cuộc kiểm toán cụ thể, việc kiểm soát chất lượng được thể hiện ở việc lập kế hoạch, giám sát quá trình thực hiện và rà soát hồ sơ kiểm toán do trưởng bộ phận KTNB và các trưởng nhóm kiểm toán thực hiện. Đối với toàn bộ hoạt động kiểm toán, trưởng BKS chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, thông qua đánh giá các phát hiện kiểm toán, tiến độ thực hiện kiểm toán, so sánh giữa kế hoạch và tiến độ thực tế. Trưởng bộ phận KTNB là người chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ các qui tắc đạo đức nghề nghiệp của các KTV. Do việc xây dựng ban hành các chính sách, qui trình kiểm toán tại các CTTC chưa đầy đủ, cụ thể, qui mô bộ phận KTNB nhỏ, nên việc kiểm soát chất lượng kiểm toán

chưa được thực hiện có hệ thống. Các CTTC chưa xây dựng những chính sách kiểm toán chất lượng cụ thể, ví dụ việc phân công, giao việc, kiểm tra, giám sát được thực hiện chủ yếu theo kinh nghiệm cá nhân của KTV chính. Do số lượng KTVNB còn ít, nên việc đào tạo cũng chưa được tiến hành một cách bài bản.

Hàng năm, trưởng BKS thực hiện đánh giá kết quả KTNB. Tiêu chí đánh giá khá đơn giản, thường căn cứ vào số lượng các phát hiện kiểm toán, ý nghĩa của các phát hiện, và số lượng các kiến nghị kiểm toán được thực hiện tại các đơn vị được kiểm toán. Hiện chưa có CTTC nào sử dụng các chuyên gia từ bên ngoài thực hiện đánh giá hiệu quả của hoạt động KTNB, hoặc ước tính giá trị của các phát hiện, kiến nghị của KTNB. Các công ty cũng chưa thực hiện việc lấy ý kiến đơn vị được kiểm toán hoặc người sử dụng thông tin về cách thức thực hiện và ý nghĩa của các báo cáo KTNB. Những vấn đề trên cho thấy việc kiểm soát chất lượng hoạt động KTNB chưa được thực hiện toàn diện tại các CTTC.

Đối với các công ty chưa có KTNB mà mới chỉ tổ chức bộ phận KT, KSNB, bộ phận KT, KSNB có thể tham gia vào việc kiểm soát các giao dịch hàng ngày, hoặc kiểm tra sự tuân thủ qui trình nghiệp vụ của các phòng ban nghiệp vụ. Qui trình kiểm tra của bộ phận KT, KSNB cũng tương tự như của KTNB, tuy nhiên, vị thế của bộ phận KT, KSNB nhìn chung là thấp hơn so với bộ phận KTNB tại các công ty đã có KTNB. Bộ phận KT, KSNB trực thuộc BGD, do vậy chủ yếu thực hiện các công việc theo yêu cầu của BGD. Bộ phận KT, KSNB về nguyên tắc không có thẩm quyền đánh giá hoạt động của BGD, HĐQT của công ty. Về nội dung hoạt động, bộ phận KT, KSNB chú trọng chủ yếu kiểm tra tính tuân thủ trong các qui trình nghiệp vụ của công ty.

Qua kết quả khảo sát như trên, có thể đưa ra một số nhận xét chính về tổ chức hoạt động KTNB tại các CTTC Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về nội dung kiểm toán. KTNB thực hiện kiểm tra mang tính chất chủ yếu là kiểm toán tuân thủ kết hợp với kiểm toán BCTC, và bước đầu thực hiện một số nội dung kiểm toán hoạt động. Trong kiểm toán tuân thủ, KTV chủ yếu kiểm tra việc tuân thủ các qui trình nghiệp vụ đã được qui định tại đơn vị. KTVNB chưa chú trọng kiểm tra đánh giá tính hợp lý, đầy đủ của các qui trình kiểm soát trong các nghiệp vụ.

Thứ hai, về phạm vi kiểm toán, KTNB chú trọng vào kiểm toán các qui trình

ng nghiệp vụ chủ yếu của các CTTC như tín dụng, đầu tư, kế toán. Một số lĩnh vực quan trọng và có tính rủi ro cao chưa được KTNB chú trọng như việc xác định các mục tiêu của đơn vị, các qui trình nhận diện, đánh giá, đo lường rủi ro...

Thứ ba, về qui trình kiểm toán, KTNB đã bước đầu thực hiện các bước công việc chính trong qui trình kiểm toán như lập kế hoạch, thực hiện kiểm toán, lập báo cáo. Tuy nhiên, việc xây dựng qui trình kiểm toán chưa chi tiết, cụ thể, phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm của các KTV.

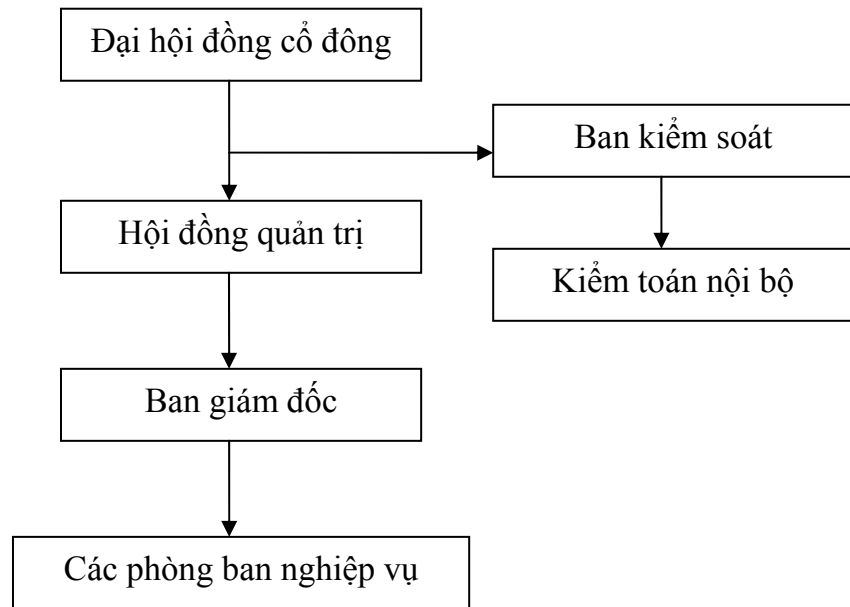
2.2.2. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

Về mô hình tổ chức

Theo kết quả khảo sát, trong 8 CTTC đã tổ chức bộ phận KTNB, 7 công ty có bộ phận KTNB tổ chức theo mô hình tập trung, duy nhất một công ty có tổ chức KTNB theo mô hình kết hợp. Đối với 7 CTTC tổ chức KTNB theo mô hình tập trung, bộ phận KTNB được thành lập tại trụ sở chính của công ty dưới dạng là một ban, hoặc phòng kiểm toán. Bảy CTTC này đều có từ 3 chi nhánh trở xuống. CTTC tổ chức KTNB theo mô hình kết hợp là CTTC có qui mô lớn nhất với trên 1000 cán bộ, nhân viên và 9 chi nhánh trên toàn quốc. Tại CTTC này, bộ phận KTNB được tổ chức thành ban KTNB, chia thành phòng KTNB tại trụ sở chính ở Hà Nội, và bộ phận KTNB tại chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Phòng KTNB tại trụ sở chính thực hiện kiểm toán tại trụ sở chính và các chi nhánh ở miền Bắc và miền Trung, còn bộ phận KTNB tại thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm kiểm toán các chi nhánh trong miền Nam và báo cáo ra Hà Nội. Cách thức tổ chức như vậy là phù hợp với qui mô tương đối nhỏ, hoạt động tập trung của các CTTC.

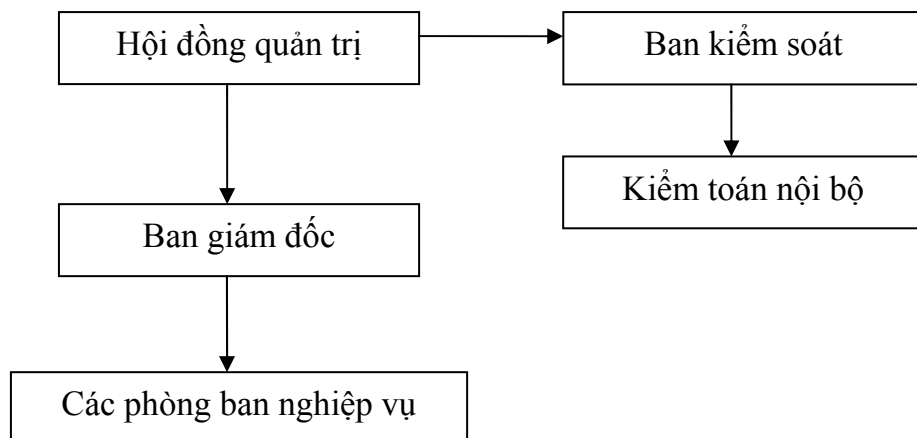
Như đã phân tích ở Mục 2.1.3, KTNB tại các CTTC đều được tổ chức trực thuộc BKS theo đúng Qui chế về KTNB cho các TCTD của NHNN ban hành năm 2006. Ở các CTTC cổ phần, BKS do Đại hội đồng cổ đông – cơ quan quyền lực cao nhất của công ty cổ phần bầu ra. Theo qui định tại Điều 123 Luật Doanh nghiệp năm 2005 [43], BKS thực hiện giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý, điều hành công ty; kiểm tra tính hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành, trong tổ chức kế toán, thống kê và lập BCTC; báo cáo công tác quản lý của HĐQT lên Đại hội đồng cổ đông trong các cuộc họp thường niên. Tại CTTC 100% vốn tập đoàn, HĐQT là cơ quan

quản lý công ty theo ủy quyền của tập đoàn. BKS là một ban của HĐQT, thực hiện giám sát hoạt động của công ty. Như vậy, mô hình KTNB trực thuộc BKS có thể coi là khá tương đồng với mô hình KTNB trực thuộc UBKT như đã phân tích ở Chương 1. Việc thành lập KTNB trực thuộc BKS là một bước nhằm giá tăng vị thế của KTNB. Là bộ phận trực thuộc BKS, KTNB có sự độc lập tương đối với ban điều hành của TGD và các bộ phận nghiệp vụ của công ty.



Sơ đồ 2.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức các công ty tài chính cổ phần

(Nguồn: Kết quả khảo sát)



Sơ đồ 2.3. Sơ đồ cơ cấu tổ chức các công ty tài chính 100% vốn tập đoàn

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Tại các CTTC, KTNB có quyền tiếp cận với tất cả các qui trình nghiệp vụ, phỏng vấn tất cả các cán bộ nhân viên của công ty. HĐQT công ty có trách nhiệm thông qua qui chế, qui trình, kế hoạch KTNB qui định mục tiêu, quyền hạn, trách nhiệm, chế độ báo cáo, mối quan hệ với các bộ phận khác của công ty. BKS chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều hành, giám sát, đảm bảo chất lượng KTNB. TGD công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận phối hợp công việc với KTNB, thực hiện các kiến nghị đã được thống nhất với KTNB.

Về đội ngũ nhân sự

Về số lượng: Tại 8 CTTC có bộ phận KTNB, có 7 công ty có số lượng cán bộ KTNB từ 1 – 5 người, chiếm 88%, trong đó có tới 5 công ty chỉ có 1 – 2 cán bộ KTNB. Chỉ có 1 công ty có số cán bộ KTNB trên 20 người. Số lượng cán bộ KTNB nhìn chung dao động tương ứng với quy mô của các công ty. Xét về tỷ lệ số cán bộ KTNB trên tổng số cán bộ nhân viên của công ty, tỷ lệ này dao động trong khoảng 1,5% – 3%. Như vậy, xét về số tuyệt đối, thì số lượng KTVNB dường như là ít, nhưng nếu xét về số tương đối, thì số lượng KTVNB là phù hợp so với thông lệ quốc tế (tỷ lệ KTVNB tại các TCTD được khảo sát trong điều tra của Ủy ban Basel trung bình là 1% như trình bày ở Chương 1). Điều này là do bản thân số lượng cán bộ, nhân viên của các CTTC nói chung là nhỏ, với 10 trên 12 công ty chỉ có dưới 200 cán bộ, nhân viên.

Về trình độ: 100% các cán bộ KTNB tại các CTTC đều có trình độ từ đại học trở lên. Một số CTTC chú trọng tuyển dụng cán bộ có kinh nghiệm làm việc là KTV độc lập, có chứng chỉ KTV để làm nòng cốt cho bộ phận KTNB. Có 25% các công ty có sử dụng các KTV có chứng chỉ KTV do Bộ tài chính cấp. Số cán bộ KTNB có chứng chỉ KTV chiếm khoảng 14% tổng số cán bộ KTNB. Các KTV có chứng chỉ chủ yếu được tuyển dụng từ các công ty KTĐL, và đều được bổ nhiệm vào vị trí trưởng, phó bộ phận KTNB tại các CTTC.

Về cơ chế tuyển dụng: Việc tuyển dụng được kết hợp từ tuyển dụng các phòng ban của công ty và tuyển dụng từ bên ngoài. Đối với tuyển dụng từ nội bộ công ty, cán bộ được tuyển dụng có thể làm việc tại bộ phận kế toán hoặc các phòng ban nghiệp vụ như tín dụng, đầu tư. Đối với tuyển dụng từ bên ngoài, các công ty thường ưu tiên tuyển dụng các cán bộ có kinh nghiệm làm việc tại các công ty KTĐL.

Các công ty có số nhân viên KTNB ít thường là các công ty có quy mô nhỏ, hoặc tổ chức cả bộ phận KTNB và KT, KSNB. Ngoài số cán bộ KTNB, bộ phận KTNB có thể huy động cán bộ của bộ phận KT, KSNB hoặc các bộ phận khác trong công ty khi có yêu cầu. Cách thức tổ chức như vậy là xuất phát từ quy mô nhỏ của các CTTC Việt Nam, và có ưu điểm là giúp công ty tiết kiệm chi phí, tuy nhiên cũng ảnh hưởng đến chất lượng, tính chuyên nghiệp và độc lập của công tác kiểm toán.

Việc đào tạo về KTNB cho các cán bộ KTNB chủ yếu dưới hình thức tự đào tạo, đào tạo tại chỗ, người có nhiều kinh nghiệm truyền đạt lại cho người mới, do đó có nhiều hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp và tính chiến lược. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 3 trên 8 công ty tổ chức các buổi học nội bộ, 3 trên 8 công ty thuê tư vấn đào tạo từ bên ngoài.

Cơ cấu tổ chức của bộ phận KTNB gồm có: trưởng, phó phòng/ban KTNB, KTV chính, trợ lý KTV. 50% các công ty có bản mô tả công việc qui định quyền hạn, trách nhiệm của trưởng, phó KTNB và các KTVNB. Một số công ty có qui định rõ mức lương của trưởng, phó KTNB và KTV chính trong qui chế KTNB của công ty.

Trưởng bộ phận KTNB do HĐQT các CTTC bổ nhiệm theo đề nghị của trưởng BKS. Trưởng bộ phận KTNB thường là những người có kinh nghiệm về kế toán, hoặc là các KTV độc lập có chứng chỉ KTV. Đối với các KTVNB, quyết định bổ nhiệm có thể do HĐQT hoặc BGD ký.

Trưởng bộ phận KTNB thường có chức năng và quyền hạn như sau:

- Xây dựng kế hoạch KTNB hàng năm trình BKS phê duyệt.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch KTNB đã được BKS phê duyệt và những cuộc kiểm toán đột xuất do BKS giao.
- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thường xuyên hoàn thiện phương pháp, chính sách, quy trình KTNB trình BKS.
- Đảm bảo nhân viên KTNB được đào tạo thường xuyên, có đủ trình độ, năng lực chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ KTNB.
- Đề nghị trung tập người ở các bộ phận khác của công ty tham gia các cuộc KTNB khi cần thiết, với điều kiện đảm bảo tính độc lập của KTNB.

- Báo cáo BKS, HĐQT, TGD (Giám đốc) khi phát hiện các vấn đề yếu kém, tồn tại, các sai phạm của hệ thống kiểm tra, kiểm soát và của ban điều hành.

- Theo dõi việc thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán; Lập và gửi các báo cáo theo quy định.

Về đạo đức nghề nghiệp của KTV

Các CTTC đã chú trọng đến việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp của KTVNB. Trong các qui chế KTVNB do các CTTC ban hành đều có qui định về tiêu chuẩn điều kiện, trong đó có yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp đối với KTV. Theo đánh giá của các trưởng bộ phận KTVNB và BKS thì các KTV nhìn chung đều có thái độ trung thực khách quan khi thực hiện công việc. Trưởng bộ phận KTVNB cũng lưu ý về việc đảm bảo tính độc lập cho các KTVNB, ví dụ không bố trí để KTV thực hiện kiểm toán tại các đơn vị mà họ từng làm việc hay quản lý trong 3 năm trước đó, hay KTV có mối quan hệ gia đình với thành viên ban lãnh đạo các bộ phận.

Về thời gian hoạt động

Do đa phần các CTTC Việt Nam đều mới được thành lập, và các bộ phận KTVNB cũng mới được thành lập từ năm 2007, nên tất cả các bộ phận KTVNB đều có thời gian hoạt động tương đối ngắn, dưới 3 năm, trong đó có 25% số công ty có bộ phận KTVNB dưới 1 năm (tính tới ngày 31/12/2009). Đây là một yếu tố ảnh hưởng nhất định tới chất lượng hoạt động KTVNB.

Qua kết quả khảo sát, có thể đưa ra một số *nhận xét chung* về tổ chức bộ máy KTVNB tại các CTTC Việt Nam như sau:

Thứ nhất, phần lớn các công ty đã thành lập bộ phận KTVNB theo Qui chế KTVNB của TCTD do NHNN ban hành. Trong số các CTTC chưa thành lập bộ phận KTVNB, lý do của việc chưa thành lập KTVNB là các công ty mới thành lập, qui mô của công ty nhỏ trên dưới 50 nhân viên, hoạt động tập trung, không có chi nhánh; và tại tất cả các công ty này đều đã thành lập bộ phận KT, KSNB trực thuộc BGD. Tại các công ty có bộ phận KTVNB, bộ phận KTVNB đều trực thuộc BKS. Điều này tương đối phù hợp trong việc đảm bảo tính độc lập của bộ phận KTVNB, phù hợp với thông lệ KTVNB tại các TCTD trên thế giới.

Thứ hai, có những khó khăn nhất định trong việc tổ chức, phân định trách nhiệm, quyền hạn của bộ phận KTNB và KT, KSNB. Tại các công ty có cả hai bộ phận hoạt động song song, có thể dẫn tới sự chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ giữa hai bộ phận. KTNB có thể thực hiện kiểm tra một số nội dung đã được bộ phận KT, KSNB thực hiện trước đó.

Thứ ba, tính chuyên nghiệp của KTNB chưa cao, thể hiện qua việc tuyển dụng, đào tạo chưa có hệ thống. Số lượng các KTVNB được đào tạo cơ bản về kiểm toán nói chung, KTNB nói riêng còn hạn chế. Một nửa các công ty chỉ có 1 – 3 KTVNB, khi cần thiết thì huy động cán bộ, nhân viên từ các bộ phận khác, do vậy trình độ, tính chuyên nghiệp không cao, đồng thời có thể ảnh hưởng đến yêu cầu về tính độc lập đối với KTV.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

2.3.1. Những kết quả đạt được và các hạn chế trong tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

2.3.1.1. Những kết quả đạt được trong tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

Hoạt động KTNB của các CTTC Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định, thể hiện khái quát ở các điểm sau:

Thứ nhất: đã xây dựng bộ máy tổ chức KT, KSNB và hoạt động KTNB bước đầu đi vào nề nếp

Dựa trên các qui chế về KTNB và KT, KSNB do NHNN ban hành, các CTTC Việt Nam đã ban hành các qui chế KTNB và KT, KSNB, tạo ra hành lang pháp lý cho hoạt động KTNB tại các CTTC. Các qui chế nhìn chung tuân thủ với các qui định trong qui chế KTNB cho các TCTD của NHNN và Ủy ban Basel về thanh tra ngân hàng – KTNB trong các ngân hàng. Qui chế KTNB cũng đã đưa ra những yêu cầu và đạo đức nghề nghiệp với nhân viên kiểm toán. Qui chế KTNB của các CTTC cũng hướng tới thực hiện kiểm toán theo nguyên tắc “định hướng rủi ro” – phương pháp còn rất mới mẻ đối với hoạt động KTNB nói chung và KTNB trong các TCTD ở Việt Nam nói riêng. Một số qui chế đã có các qui định chi tiết về nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ đãi ngộ đối với

các vị trí chủ chốt trong bộ phận KTNB. KTNB bước đầu tiếp cận với thông lệ quốc tế trong việc phân tích, đánh giá rủi ro, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTTC Việt Nam.

Hai phần ba số các CTTC đã xây dựng được bộ máy KTNB tuân thủ các qui định trong qui chế KTNB. Các bộ phận KTNB đã xây dựng được qui trình kiểm tra và các kênh thông tin báo cáo nội bộ. Hàng năm, các bộ phận KTNB đều xây dựng kế hoạch KTNB, phối hợp với các phòng ban chuyên môn xây dựng đề cương và tiến hành kiểm toán.

Về mặt tổ chức, KTNB được thành lập trực thuộc BKS. Cách thức tổ chức như vậy tương đối phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay, là KTNB do UBKT, một ủy ban của HĐQT quản lý, như đã trình bày ở chương I. Việc KTNB được đặt dưới sự chỉ đạo của BKS giúp tăng cường vị thế của KTNB trong tổ chức. Mô hình tổ chức tập trung được áp dụng phổ biến cũng phù hợp với qui mô, đặc điểm hoạt động của các CTTC Việt Nam.

Công tác KTNB trong các CTTC đã bước đầu nhận được sự quan tâm của NHNN và ban lãnh đạo các CTTC, nên vai trò của KTNB trong các CTTC ngày càng được nâng cao, dần dần đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: Hoạt động KTNB đã bước đầu phát huy vai trò trong việc tăng cường kiểm soát và phát hiện những sai phạm trong hoạt động của các CTTC.

Trong quá trình thực hiện kiểm toán tại các đơn vị, bộ phận KTNB đã có những phát hiện và kiến nghị liên quan đến việc tuân thủ pháp luật, các qui định, qui chế liên quan đến hoạt động của các CTTC, các qui định của bản thân các công ty.

Một số dạng sai phạm được phát hiện trong quá trình kiểm toán tại các công ty:

- Hoạt động tín dụng:

+ Vi phạm qui trình tín dụng: Không thẩm định hoặc thẩm định sơ sài, cho vay nhưng không tiến hành kiểm tra sử dụng vốn vay hoặc kiểm tra chiếu lệ, định kỳ hạn nợ không phù hợp với kì luân chuyển vốn của đối tượng, hồ sơ khách hàng không đầy đủ.

+ Không chuyển nợ quá hạn theo qui định của NHNN.

+ Nợ quá hạn trên sổ sách kế toán chưa chính xác do chuyển nợ quá hạn chưa kịp thời.

- Hoạt động đầu tư:

+ đầu tư vượt hạn mức do bộ phận quản lý rủi ro qui định.

+ qui trình đầu tư không tuân thủ đúng qui định.

- Hoạt động kế toán, huy động vốn:

+ Việc quản lí các ấn chỉ quan trọng (thẻ tiết kiệm, trái phiếu, kì phiếu..) chưa đúng qui định: không tổ chức kiểm đếm định kỳ, không mở sổ theo dõi.

+ Một số khoản cho vay không có phụ lục hợp đồng kèm theo để theo dõi giải ngân, thu nợ, thu lãi và chuyển nợ quá hạn đúng qui định.

+ Việc tính và hạch toán lãi dự thu, dự chi có sai sót.

+ Nhiều chứng từ chưa đảm bảo tính hợp pháp hợp lệ: chứng từ chưa đảm bảo yếu tố pháp lí, lưu trữ chứng từ chưa đúng qui định, tính thu, trả lãi sai, hạch toán sai tính chất tài khoản.

+ Chưa ghi đầy đủ các yếu tố trên thẻ tài sản, mua công cụ lao động đưa vào sử dụng nhưng không mở sổ theo dõi, hồ sơ mua sắm không đầy đủ,...

Bảng 2.16. Tổng hợp kết quả kiểm toán nội bộ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí từ năm 2007 đến năm 2009

Năm	Số lượt kiểm toán	Trong đó				Số phát hiện, kiến nghị	Số nhân sự bình quân trong năm
		Tín dụng	Đầu tư	Tài chính, kế toán	Khác		
2007	22	8	5	4	5	105	5,05
2008	15	6	1	3	5	84	4
2009	24	9	3	5	7	129	7,08

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động KTNB qua các năm, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí)

- Hoạt động xây dựng cơ bản:

+ Một số công trình chọn thầu hoặc mời thầu chưa đúng.

+ Hồ sơ quyết toán chưa đảm bảo...

Bộ phận KTNB đã có những kiến nghị về hệ thống kiểm soát, về các mảng hoạt động của đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các bộ phận cũng như hạn chế các rủi ro. Hơn nữa, từ thực tế hoạt động của các bộ phận và các phát hiện của mình, KTNB đã có những đề xuất với BKS, HĐQT và TGD nhằm hoàn thiện các quy chế, qui trình và tăng cường khả năng quản lý rủi ro. Những đề xuất này đã được HĐQT, BGD xem xét, triển khai thực hiện và đem lại hiệu quả đối với hoạt động của các CTTC.

2.3.1.2. Các hạn chế trong tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

Bên cạnh các kết quả kể trên, hoạt động KTNB tại các CTTC còn bộc lộ nhiều hạn chế, tập trung tại các điểm sau:

Thứ nhất: loại hình kiểm toán hạn hẹp

Hiện tại, KTNB tại các CTTC chủ yếu tập trung vào kiểm toán tuân thủ theo các qui trình nghiệp vụ. Trong khi đó, KTNB hiện đại tại các tổ chức tài chính, kiểm toán hoạt động và năng lực tác nghiệp, phòng ngừa rủi ro lại là nội dung chủ yếu và được coi là xu thế phát triển của KTNB.

Mục tiêu của KTNB tại các CTTC chủ yếu tập trung vào kiểm toán tuân thủ các qui định của pháp luật, các qui chế quản lý ngành, bảo vệ tài sản và đảm bảo tính tin cậy của số liệu kế toán. Tuy nhiên, nội dung rà soát tính hiệu quả của HTKSNB, bao gồm các qui trình quản lý rủi ro và phương pháp đánh giá rủi ro cũng như rà soát hệ thống thông tin quản lý và tài chính, bao gồm hệ thống thông tin điện tử và dịch vụ của các TCTD - những yếu tố hết sức quan trọng, quyết định sức cạnh tranh và hội nhập của một TCTD, lại chưa được chú trọng. Các KTV chủ yếu quan tâm đến việc đánh giá xem các qui trình nghiệp vụ đã tuân thủ đúng các qui định hay chưa, nhưng chưa thực sự quan tâm đến việc liệu bản thân các qui trình, các thủ tục kiểm soát qui định trong các văn bản nghiệp vụ có phù hợp hay không, hoặc là liệu có thủ tục kiểm soát quan trọng nào còn thiếu? Việc đánh giá tính kinh tế và hiệu quả của các hoạt động tác nghiệp, rà soát hệ thống kiểm soát của các TCTD trong mối quan hệ với rủi ro, hoạt động kiểm toán quản lý cũng chưa được quan tâm thích đáng.

Thứ hai: kế hoạch kiểm toán năm chưa được xây dựng trên cơ sở định hướng rủi ro

Theo kết quả khảo sát, việc lập kế hoạch kiểm toán và lựa chọn đối tượng kiểm toán chưa thực sự dựa vào kết quả phân tích rủi ro của hoạt động kinh doanh. Mặc dù trong qui chế KTNB của các CTTC đều nhấn mạnh phương pháp tiếp cận kiểm toán là dựa trên đánh giá rủi ro, tuy nhiên trong thực tế nội dung đánh giá rủi ro chưa được thực hiện, chưa được thể hiện trong hồ sơ kiểm toán và kế hoạch kiểm toán, chưa có qui định hướng dẫn cụ thể, hoặc chỉ được thực hiện theo kinh nghiệm của KTV, KTNB chưa thực sự dựa vào đánh giá rủi ro để lập kế hoạch kiểm toán.

Một số công ty đã xây dựng được những hướng dẫn bước đầu về đánh giá rủi ro, nhưng chủ yếu mang tính định tính, chưa phân tích cụ thể các loại rủi ro và ảnh hưởng đến thông tin được kiểm toán.

Thứ ba: qui trình kiểm toán thực hiện chưa đầy đủ, phù hợp

Về cơ bản, các CTTC đã thực hiện qui trình KTNB theo các bước từ khâu lập kế hoạch kiểm toán, khâu thực hiện và lập báo cáo kiểm toán... Công tác KTNB tại các TCTD đã đạt được những kết quả bước đầu, nhưng vẫn còn khá nhiều tồn tại, thiếu khoa học, dẫn đến hiệu quả hoạt động còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu giám sát và tư vấn quản lý cho tổ chức trong điều kiện từng CTTC nói riêng, cũng như toàn bộ hệ thống các TCTD nói chung đang đứng trước thử thách khắc nghiệt của tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới. Có thể rút ra một số tồn tại cơ bản sau:

Trong lập kế hoạch kiểm toán

Trong quá trình lập kế hoạch từng cuộc kiểm toán, KTNB chưa chú trọng tìm hiểu yêu cầu, mong muốn từ các đơn vị được kiểm toán, mà chủ yếu thực hiện kiểm toán theo kinh nghiệm, ý kiến chủ quan của mình, khiến cho việc lập kế hoạch chưa toàn diện. Điều này dẫn đến KTNB có thể không nhận biết được các vấn đề phát sinh trong hoạt động của các đơn vị, đồng thời, các kiến nghị KTNB có thể không thực sự phù hợp với điều kiện thực tế. Các thông tin thu thập cũng chưa được sử dụng hiệu quả trong quá trình lập kế hoạch.

Trong thực hiện kiểm toán

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, các phương pháp kỹ thuật kiểm toán được vận dụng chưa đầy đủ. Qua trao đổi thực tế với các cán bộ KTNB, có thể thấy rằng công việc của họ chủ yếu là kiểm tra các chứng từ kế toán, các hồ sơ vay vốn,... để xem có điểm gì chưa đúng hoặc có thiếu sót gì so với quy định của pháp luật và của công ty. Các kỹ thuật phân tích ít được sử dụng. Trong nội dung kiểm tra, ít có sự phân tích đánh giá về quy trình. Còn việc đánh giá tính hiệu lực của quy trình phần nào có được xét đến trong nội dung về kiểm tra việc tổ chức chỉ đạo điều hành hoạt động nghiệp vụ. Tuy nhiên trên thực tế, đây không phải là nội dung chính trong quá trình kiểm tra, và thường được thực hiện một cách hình thức. Phương pháp được sử dụng chủ yếu là các kỹ thuật kiểm toán gắn liền với chứng từ với các phương tiện và công cụ thủ công. Phương pháp này tốn kém, định hướng quá khứ, và không cho cái nhìn tổng thể. Điều này dẫn đến hệ quả là hiệu quả hoạt động KTNB không cao.

Trong quá trình kiểm toán, một nội dung quan trọng là áp dụng phương pháp chọn mẫu còn hạn chế. Đa số các bộ phận KTNB chưa có qui định cụ thể về việc chọn mẫu. Việc chọn mẫu được thực hiện chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, do vậy khó đảm bảo bao quát được các rủi ro trong các qui trình nghiệp vụ.

Trong lập báo cáo kiểm toán

Ý nghĩa của báo cáo kiểm toán chưa cao. Báo cáo kiểm toán là văn bản do KTV lập, trình bày ý kiến của mình về đối tượng kiểm toán. Báo cáo kiểm toán thể hiện khái quát phương pháp làm việc và những phát hiện, kiến nghị của KTV. Ý nghĩa của báo cáo kiểm toán đối với người sử dụng chính là giá trị mà hoạt động kiểm toán đem lại. Tuy nhiên báo cáo kiểm toán của bộ phận KTNB tại các CTTC phần lớn là liệt kê các sai phạm phát hiện được mang tính sự vụ mà hầu như không có sự phân tích, đánh giá và chỉ ra nguyên nhân dẫn đến các sai phạm đó. Trên cơ sở các biên bản kiểm tra, báo cáo tổng kết công tác kiểm toán định kỳ chỉ đơn thuần là phép cộng tất cả các sai phạm phát hiện được qua từng lần kiểm tra tại các chi nhánh.

Thứ tư: chức năng tiền kiểm yếu

Chức năng tiền ở đây đề cập đến khả năng ngăn chặn sai phạm trong hoạt động của đơn vị của KTNB. Chức năng này được thực hiện thông qua hai cơ chế chủ yếu sau:

Một là, KTNB thông qua phân tích qui trình, đánh giá rủi ro tiềm ẩn, xác định các lĩnh vực có khả năng xảy ra sai phạm cao, những điểm kiểm soát còn yếu, để kiến nghị các biện pháp điều chỉnh phù hợp, ngăn chặn các sai phạm từ xa.

Hai là, thông qua kiểm tra phát hiện các sai phạm và kiến nghị biện pháp xử lý, tạo ra sự cảnh báo đối với các ý định gian lận hoặc các hành vi sai sót.

Qua khảo sát hoạt động KTNB của các CTTC, có thể nhận thấy rằng nội dung chủ yếu là nêu ra sai phạm được phát hiện mà chưa có sự phân tích đánh giá qui trình. Do đó, chức năng tiền kiểm chỉ được thực hiện thông qua cơ chế thứ hai. Điều này cũng có nghĩa rằng hoạt động KTNB hướng vào phát hiện sai phạm nhiều hơn là ngăn chặn sai phạm. Hơn nữa, việc kiểm tra kiểm soát thường diễn ra chậm hơn các hoạt động mà nó kiểm soát khá lâu. Đó là chưa kể tới vấn đề cách thức và nội dung kiểm tra có đảm bảo phát hiện được tất cả các gian lận và sai sót trọng yếu hay không.

Thứ năm: kiểm soát chất lượng của KTNB chưa toàn diện

Trên thực tế, kết quả khảo sát cho thấy việc kiểm soát, đánh giá chất lượng hoạt động KTNB chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Chưa có cơ chế rõ ràng cho việc quản lý và kiểm soát chất lượng hoạt động của chính bộ phận KTNB. Trong từng cuộc kiểm toán, việc giám sát quá trình kiểm toán của trưởng nhóm kiểm toán đối với các thành viên trong đoàn kiểm toán còn hạn chế vì thiếu qui định cụ thể. Tuy các công ty được khảo sát đều cho biết họ có đánh giá hoạt động KTNB, nhưng hình thức đánh giá khá đơn giản, chủ yếu là xem xét việc thực hiện kế hoạch kiểm toán đề ra từ đầu năm, thống kê số các sai phạm phát hiện được. Chưa có các đánh giá về hiệu quả hoạt động của KTNB, vai trò của KTNB trong đánh giá, hoàn thiện HTKSNB, những điểm yếu của KTNB, nguyên nhân... KTNB chưa đặt ra những chỉ tiêu, tiêu thức cụ thể để giám sát, tự đánh giá chất lượng và cũng chưa có sự đánh giá chất lượng độc lập của cơ quan KTĐL đối với hoạt động KTNB của các công ty.

Thứ sáu: mô hình tổ chức chồng chéo

Theo kết quả khảo sát, có 8 CTTC đã tổ chức bộ phận KTNB trong đó có 6 công ty có cả bộ phận KTNB và KT, KSNB. Cách thức tổ chức như vậy gây nên sự chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ giữa bộ phận KTNB với bộ phận KT, KSNB.

Như đã đề cập ở trên, bộ máy KT, KSNB chuyên trách là một bộ phận cấu thành của hệ thống KSNB trong các TCTD, có nhiệm vụ giúp TGD thực hiện việc tự kiểm tra để tổng hợp, rà soát, đánh giá hoạt động của đơn vị. Trong khi đó, chức năng đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của HTKSNB là chức năng đánh giá độc lập của KTNB.

Với các công ty vừa có bộ phận KTNB và bộ phận KT, KSNB chuyên trách, có tình trạng bộ phận KTNB kiểm tra lại các nội dung mà bộ phận KT, KSNB đã thực hiện kiểm tra, dẫn tới sự chồng chéo trong công việc, gây lãng phí về thời gian, nhân lực.

Cũng xuất phát từ sự chưa phân biệt rạch ròi giữa hai khái niệm kiểm tra và kiểm toán, nên nhiều công ty chỉ chú trọng đến KT, KSNB, còn KTNB một số nơi còn bị bỏ ngỏ hoặc chưa thực hiện thường xuyên, toàn diện dẫn đến hiệu quả KTNB chưa cao. Thực tế cho thấy vẫn còn một phần ba số công ty chưa tổ chức bộ phận KTNB.

Tóm lại, mặc dù KTNB tại các CTTC đã đi vào hoạt động và đạt được một số kết quả, nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thực trạng hoạt động của KTNB trong các CTTC cần phải được xem xét và đánh giá một cách khách quan để có hướng cải thiện và đổi mới. Phân tích nguyên nhân của các tồn tại trong hoạt động của KTNB tại các CTTC là cần thiết để làm cơ sở tìm kiếm giải pháp hoàn thiện tổ chức KTNB, giúp KTNB trở thành một công cụ hữu hiệu trong quản lý và giám sát hoạt động của các công ty.

2.3.2. Nguyên nhân của các hạn chế

2.3.2.1. Nguyên nhân khách quan

Những nguyên nhân khách quan có ảnh hưởng lớn tới KTNB trong các CTTC Việt Nam gồm:

Thứ nhất: lịch sử non trẻ của hoạt động KTNB tại các CTTC

Kiểm tra, kiểm soát nói chung và kiểm toán nói riêng là hoạt động mang tính chuyên nghiệp cao. Hoạt động này đòi hỏi phải tích lũy kinh nghiệm, nâng cao nhận thức... Ở nước ta, những dấu hiệu ban đầu về hoạt động kiểm tra kiểm soát đã xuất hiện từ rất sớm, tuy nhiên, hoạt động kiểm toán chỉ mới xuất hiện từ đầu thập kỷ 90. Kinh nghiệm tổ chức kiểm toán ở nước ta còn quá ít nếu so với lịch sử phát triển hàng trăm năm của kiểm toán tại các quốc gia như Mỹ, Anh, Pháp... Vì vậy, việc trong quá trình

phát triển của KTNB tại các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các CTTC nói riêng còn chưa phù hợp, chưa đúng với bản chất và chức năng là điều dễ hiểu. Bên cạnh đó, thói quen kiểm tra kiểm soát theo công nghệ kiểm tra kế toán còn tồn tại, đang được áp dụng đòi hỏi sự thay đổi phải có lộ trình từng bước. Lịch sử phát triển của kiểm toán trên thế giới cũng ghi nhận sự phát triển của KTNB theo sau sự phát triển của KTĐL và KTNN, sự phát triển của KTNB ban đầu cũng có xuất phát điểm trong lĩnh vực tài chính. Giai đoạn sau này, các hoạt động KTNB hiện đại mới có sự chuyên hướng sang các lĩnh vực khác như hiệu quả, hiệu năng. Vì vậy, sự giới hạn trong phạm vi, nội dung trong thực hiện KTNB tại các CTTC có thể lý giải một phần do nguyên nhân này.

Bên cạnh đó, tuổi đời của các CTTC Việt Nam khá non trẻ. Trong số 12 CTTC Việt Nam hiện đang hoạt động, có tới 50% các công ty mới được cấp giấy phép và bắt đầu hoạt động từ năm 2007, tức là mới có dưới 3 năm hoạt động, tính tới ngày 31/12/2009. Còn về thời gian hoạt động của bộ phận KTNB, thì tại tất cả các công ty có tổ chức KTNB, bộ phận KTNB cũng mới ra đời từ năm 2006/2007, sau khi NHNN ban hành Quy chế KTNB cho các TCTD. Lịch sử non trẻ, cộng với qui mô còn nhỏ của một số CTTC là một trong những lý do khiến cho một số công ty chưa tổ chức KTNB, hoặc hoạt động KTNB chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ hai: hệ thống văn bản pháp lý còn hạn chế, chưa đầy đủ

Đối với các TCTD, hệ thống KT, KSNB và KTNB của các TCTD Việt Nam được xây dựng và vận hành dựa trên cơ sở Luật các TCTD và Quy chế về KTNB của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định Số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 của Thống đốc NHNN. Quy chế này đã trao cho bộ phận KTNB tại các TCTD địa vị pháp lý cao hơn (KTNB trực thuộc và chịu sự chỉ đạo của BKS). Quy chế này cũng qui định những nội dung về KTNB như tổ chức và hoạt động của bộ máy KTNB, quyền hạn, trách nhiệm, những yêu cầu về chính sách, qui trình KTNB, chế độ báo cáo và lưu trữ hồ sơ, tài liệu kiểm toán... làm nền tảng cho KTNB tại các TCTD. Văn bản pháp luật này đã kịp thời đưa ra các quy định có liên quan đến KTNB để hoà nhập với thế giới, phù hợp với các thông lệ quốc tế về KTNB. Tuy nhiên Quy chế này chưa thể hiện được tính hệ thống và tính chuyên nghiệp cao trong hoạt động KTNB. Ngoài ra, Chính phủ cũng chưa ban hành các văn bản có tính pháp lý cao, ví dụ như một nghị định về KTNB, trong đó

có các qui định cụ thể về hoạt động, phương pháp thực hiện của KTNB. Song song với quá trình hoàn thiện các qui trình nghiệp vụ và Luật các TCTD, qui định về KTNB còn phải hoàn thiện. Ngoài ra, hệ thống pháp luật trong nước, thể chế thị trường chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và nhất quán còn nhiều bất cập so với yêu cầu hội nhập quốc tế về ngân hàng, tín dụng.

Bên cạnh đó, hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam dù đã được ban hành tương đối đầy đủ, nhưng vẫn chưa có hệ thống chuẩn mực riêng cho KTNB. Mặc dù chúng ta vẫn đang áp dụng theo các chuẩn mực KTNB do viện IIA công bố, nhưng việc tự xây dựng một hệ thống chuẩn mực KTNB cho Việt Nam cũng là một yêu cầu cấp thiết nhằm tạo dựng một hành lang hoạt động hoàn chỉnh, có tính chuyên nghiệp cao của KTNB.

Thứ ba: vai trò hạn chế của BKS tại các doanh nghiệp

Theo Qui chế KTNB dành cho các TCTD, KTNB được tổ chức theo ngành dọc trực thuộc BKS. Với các chức năng được quy định trong Luật Doanh nghiệp và điều lệ của công ty, BKS thực hiện việc giám sát HĐQT, BGD (giám đốc hoặc TGĐ) trong việc quản lý và điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC cũng như thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, BCTC hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Qui định KTNB trực thuộc BKS là một bước nhằm tăng vị thế của KTNB.

Tuy nhiên, trong thực tế, vai trò của BKS tại các doanh nghiệp Việt Nam còn tương đối mờ nhạt. Vai trò của BKS chưa được các văn bản luật đề cao. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, văn bản do BKS ban hành về việc kiểm tra, giám sát chỉ có ý nghĩa cảnh báo. Ngay cả khi phát hiện hành vi vi phạm nghĩa vụ quản lý công ty của HĐQT hoặc BGD, BKS chỉ có quyền yêu cầu các cá nhân liên quan chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Tại Việt Nam, các cơ quan nhà nước, hoặc bên thứ ba chủ yếu quan tâm đến người đại diện theo pháp luật của công ty chứ ít quan tâm tới các thành viên hoặc trưởng BKS của công ty.

Bên cạnh đó, các quy định hiện hành về chế độ kế toán, các báo cáo hàng năm của công ty cổ phần phải nộp cho cơ quan thuế chỉ gồm bảng cân đối kế toán; báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC. Trong quy định về công bố thông tin của công ty đại chúng, nội dung công bố thông tin về BCTC năm cũng chỉ bao gồm các tài liệu trên. Như vậy, báo cáo của BKS không phải là tài liệu bắt buộc phải nộp cho cơ quan quản lý hoặc công bố thông tin theo quy định.

Do vậy, tại nhiều doanh nghiệp, BKS tuy được thành lập nhưng có ít quyền lực trong thực tế, vì vậy chưa thực hiện một cách hiệu quả vai trò và chức năng của mình. Là bộ phận chịu sự quản lý trực tiếp của BKS, bộ phận KTNB do đó cũng khó có thể phát huy được vai trò kiểm tra, đánh giá HTKSNB của doanh nghiệp.

Thứ tư: qui mô tương đối nhỏ của các CTTC

Một trong những nguyên nhân khiến cho bộ phận KTNB chưa được tổ chức tại một số CTTC hoặc đã được hình thành nhưng chưa hoàn thiện là do qui mô còn tương đối nhỏ của một số CTTC. Thực tế cho thấy mức độ phát triển, qui mô của bộ phận KTNB khá tương xứng với qui mô hoạt động của các CTTC. Trong số các CTTC, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí là đơn vị lớn nhất về qui mô tài sản, nguồn vốn, số lượng chi nhánh, số lượng cán bộ nhân viên, và là công ty duy nhất đã niêm yết trên thị trường chứng khoán. Do vậy, đây cũng là đơn vị có bộ phận KTNB phát triển nhất trong các công ty. Trong số 12 CTTC, chỉ có hai công ty có trên 300 cán bộ nhân viên, còn lại đều có dưới 150 cán bộ nhân viên. Các công ty chưa tổ chức KTNB đều có dưới 50 nhân viên và chưa có chi nhánh, 3 trong số 4 công ty mới được thành lập trong năm 2008, 2009.

Thứ năm: nhận thức về kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng chưa hoàn toàn đúng đắn

Nhận thức về chức năng và nhiệm vụ cụ thể của KTNB chưa được quan niệm thống nhất, đặc biệt là trong kiểm toán hiệu quả hoạt động và hiệu năng của quản lý. Ngay trong lĩnh vực kiểm toán mang tính truyền thống như kiểm toán tuân thủ và kiểm toán thông tin cũng chưa thật nhất quán về nội dung cụ thể cần kiểm toán. Kết quả khảo sát cho thấy, KTNB chủ yếu kiểm toán tuân thủ kết hợp với kiểm toán BCTC. Kiểm toán tuân thủ cũng chỉ dừng ở việc đánh giá các qui định, qui trình được áp dụng trên thực tế mà chưa thực sự trợ giúp cho nhà quản lý trong xây dựng hay cải thiện qui trình này...

Nhận thức này tạo ra môi trường không tốt làm cho hoạt động kiểm toán có thể bị đánh đồng với những hoạt động kiểm soát khác.

Tiếp đến là các nguyên nhân chủ quan. Từ kết quả khảo sát và phân tích về KTNB trong các CTTC có thể khái quát theo một số nguyên nhân cơ bản sau:

2.3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất: hoạt động KTNB thiếu chiến lược

Bản thân việc thực hiện KTNB mới chỉ dựa trên kinh nghiệm, gặp vấn đề gì thì xử lý, mang tính chất tình huống, ... làm cho các hoạt động kiểm toán mang tính bị động nhiều hơn là chủ động. KTNB tại các CTTC chỉ thực hiện hậu kiểm là chủ yếu đã ảnh hưởng đến tính khả dụng của KTNB trong quản lý. Tại các nước phát triển, xây dựng một chiến lược kiểm toán có vai trò quan trọng tới hiệu quả và chất lượng của KTNB. Chiến lược kiểm toán áp dụng cho một thời gian dài, liên quan tới nhiều khía cạnh khác nhau trong kiểm toán. Chiến lược kiểm toán phải được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi áp dụng. Không có chiến lược, phát triển hoạt động kiểm toán kiểu dập khuôn đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động này tại các CTTC Việt Nam hiện nay.

Thứ hai: hạn chế về đội ngũ KTVNB

KTV là người thực hiện toàn bộ quá trình kiểm toán, do đó trình độ, khả năng và đạo đức của KTV sẽ quyết định chất lượng và hiệu quả của hoạt động kiểm toán. Chính vì vậy, trong tất cả các loại hình kiểm toán, các hiệp hội nghề nghiệp hoặc các cơ quan quản lý đều đưa ra những quy định rất rõ ràng về các tiêu chuẩn đối với KTV. Đối với KTNB, IIA yêu cầu KTV có tính độc lập khách quan, năng lực chuyên môn, sự thận trọng nghề nghiệp và có sự củng cố nâng cao năng lực nhằm phát triển nghề nghiệp của mình. Năng lực của KTV đề cập đến sự hiểu biết, các kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc. KTVNB phải hiểu về hoạt động mà mình kiểm toán, tinh thông về kế toán – kiểm toán, đồng thời phải có sự hiểu biết nhất định về rủi ro và các loại kiểm soát cơ bản đối với công nghệ thông tin, các kỹ thuật kiểm toán dựa trên sự trợ giúp của công nghệ thông tin. IIA cũng nhấn mạnh rằng bộ phận KTNB khi xét như một tổng thể cũng phải đảm bảo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn. Một KTV khó có thể thông thạo tất cả các lĩnh vực hoạt động của TCTD nhưng sự hiểu biết của toàn bộ bộ phận KTNB phải bao quát được tất cả các lĩnh vực đó.

Tuy nhiên, đội ngũ KTVNB của các CTTC chưa thực sự đáp ứng được các yêu cầu này.

Về trình độ của KTV

Qua kết quả khảo sát, có thể thấy, đội ngũ KTV của các CTTC đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản nhất là phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, hoặc quản trị kinh doanh.

Tuy nhiên, số lượng các cán bộ kiểm toán có kinh nghiệm kiểm toán và có chứng chỉ KTV do Bộ tài chính cấp chưa nhiều, chỉ chiếm 14% tổng số cán bộ kiểm toán. Các KTV này chủ yếu là được tuyển dụng từ các công ty KTĐL, và đã có từ 4 năm kinh nghiệm làm kiểm toán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng các KTV này đều đã có hiểu biết đầy đủ về hoạt động của các CTTC, với những rủi ro và đặc thù riêng của các tổ chức tài chính. Đối với các cán bộ kiểm toán khác, khoảng trên 60% là được tuyển dụng từ các bộ phận khác trong công ty, ví dụ kế toán, các phòng ban nghiệp vụ. Điều này dẫn đến tình trạng một số cán bộ chỉ nắm được một mảng hoạt động nhất định, chứ không có hiểu biết đầy đủ về hoạt động của công ty. Đối với các cán bộ được tuyển dụng từ bên ngoài, tuy đã được các cán bộ có kinh nghiệm hơn hướng dẫn lại, nhưng cũng khó có thể có hiểu biết sâu sắc về các nghiệp vụ. Đội ngũ này thực thi công việc theo kinh nghiệm là chính và chưa qua các huấn luyện về phương pháp nghiệp vụ kiểm toán, KTNB.

Kiến thức và kỹ năng về tin học cũng còn rất hạn chế. Chưa có công ty nào có KTV chuyên sâu về một số lĩnh vực đặc thù như kiểm toán hệ thống thông tin, kiểm toán hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

Đặc biệt, một số công ty chỉ có 1 KTV (chiếm 37% các công ty), nên khi thực hiện kiểm toán cần huy động cán bộ từ các bộ phận khác. Và các cán bộ được huy động thêm này thường có rất ít hiểu biết về hoạt động kiểm toán, ví dụ như là các cán bộ tổng hợp, văn thư. Do vậy, chất lượng kiểm toán rất khó được đảm bảo.

Về vấn đề đào tạo

Việc đào tạo đối với KTV của các công ty hiện nay chưa thực sự được chú trọng. Hình thức đào tạo chủ yếu là người có kinh nghiệm hướng dẫn lại cho người chưa có

kinh nghiệm trong quá trình làm việc. Nội dung đào tạo có thể bao gồm cả về kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, và các lĩnh vực hoạt động khác của các công ty. Nội dung trình bày chủ yếu là tổng kết kinh nghiệm kiểm tra, trong khi, như đã phân tích, bản thân hoạt động KTNB của các công ty còn rất nhiều hạn chế, hướng vào kiểm tra nhiều hơn là kiểm toán. Chỉ có khoảng một phần ba các công ty sử dụng dịch vụ đào tạo từ bên ngoài. Kết quả là cán bộ KTNB vẫn không có cơ hội được đào tạo bài bản về kiểm toán.

Tóm lại, trình độ năng lực của đội ngũ KTV của các công ty còn nhiều hạn chế bất cập chưa đáp ứng được những yêu cầu của công việc. Điều này đương nhiên sẽ ảnh hưởng lớn tới hiệu quả của KTNB.

Thứ ba: việc xây dựng, hướng dẫn thực hiện kiểm toán chưa đầy đủ, đồng bộ

Việc xây dựng qui trình kiểm toán còn nhiều hạn chế. Qui trình KTNB do các CTTC ban hành tuy đã đề cập đến những nội dung cơ bản của KTNB, nhưng nhiều nội dung còn chưa cụ thể, hoặc mang tính chất của kiểm tra chi tiết. Ví dụ, một số qui trình đã hướng dẫn quá trình tìm hiểu, đánh giá HTKSNB, đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm toán nhưng vẫn còn chung chung, mang tính lý thuyết chứ chưa có hệ thống chuẩn đánh giá rủi ro cụ thể hoá cho hoạt động kinh doanh của công ty; hoặc chỉ mới hướng dẫn kiểm tra chi tiết nghiệp vụ, chưa đưa ra những bước phân tích và xác định rủi ro kiểm soát nhằm giới hạn và khoanh vùng phạm vi, nội dung kiểm toán trước khi thực hiện, từ đó tiết kiệm thời gian và nguồn nhân lực. Các thủ tục kiểm toán chưa được xác định đầy đủ, bao quát cho toàn bộ qui trình nghiệp vụ. Ví dụ đối với nghiệp vụ tín dụng bao gồm nhiều khía cạnh như phân tích và thẩm định tình hình tài chính của khách hàng, chấm điểm tín dụng, định giá tài sản đảm bảo, quản lý danh mục cho vay, phân loại nợ, tính và hạch toán thu lãi, kiểm tra sử dụng vốn vay, quản lý hồ sơ khách hàng... Việc kiểm toán mỗi mảng cần có những bước kiểm toán và cách thức thực hiện kiểm toán cụ thể, phù hợp đặc thù hoạt động của mỗi đơn vị. Thực tế cho thấy các CTTC chưa xây dựng được các chương trình kiểm toán cụ thể, chi tiết đối với các nghiệp vụ để tạo điều kiện cho việc thực hiện kiểm toán của các KTVNB.

Thứ tư: việc đánh giá rủi ro tại các CTTC chưa được thực hiện đầy đủ và hiệu quả

Tại các CTTC đã tổ chức bộ máy quản trị rủi ro gồm nhiều cấp tham gia, trong đó

bao gồm:

- HĐQT: ban hành các chính sách quản lý rủi ro
- Ban/phòng quản lý rủi ro: chịu trách nhiệm xem xét đánh giá rủi ro trong hoạt động của đơn vị.
- Ban điều hành: chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt.
- Các phòng/ban nghiệp vụ là bộ phận trực tiếp tham gia vào công tác quản lý rủi ro theo phân công của TGD và HĐQT.

Về mặt hình thức, cơ cấu tổ chức của bộ máy quản trị rủi ro của các công ty đã được thiết lập tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, các công ty chủ yếu mới chỉ ban hành được chính sách rủi ro, các hạn mức đối với các nghiệp vụ, nhưng chưa thực hiện việc xếp hạng rủi ro và xây dựng được hệ thống chi tiêu để các đơn vị, bộ phận thực hiện việc tự đánh giá và tự kiểm tra. Do chưa thực hiện được việc xếp hạng, đo lường rủi ro chi tiết nên việc đánh giá rủi ro cho mục đích lập kế hoạch kiểm toán chủ yếu do bộ phận KTNB tự thực hiện, trong khi đó thông tin mà bộ phận KTNB thu thập làm cơ sở cho việc đánh giá rủi ro khó đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện.

Thứ năm: mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động KTNB thấp

Các ứng dụng của công nghệ thông tin sẽ giúp cho các KTV thực hiện một khối lượng công việc lớn hơn với tốc độ nhanh hơn và chính xác hơn. Tuy nhiên mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, KTNB tại các CTTC hiện nay còn rất hạn chế. Chưa có bộ phận KTNB nào sử dụng các chương trình phần mềm chuyên dụng cho KTNB (có các công cụ phân tích rủi ro, lên kế hoạch kiểm toán, hỗ trợ lập hồ sơ kiểm toán, chia sẻ thông tin từ xa giữa các KTVNB,...). Điều này hạn chế năng suất lao động của KTV và cản trở việc ứng dụng các kỹ thuật kiểm toán hiện đại.

KTNB chưa có chương trình riêng để khai thác được một cách hệ thống các thông tin bất thường – là những thông tin có khả năng tiềm ẩn nhiều rủi ro, chẳng hạn như các thông tin về sửa đổi hợp đồng tín dụng, sửa/xóa phiếu tính lãi, sửa lãi suất, kỳ hạn vay trên hệ thống... Khi thực hiện kiểm toán, cán bộ kiểm toán thường phải thu thập thông

tin theo cách thủ công, từng trường hợp và chỉ ngay tại thời điểm kiểm toán mà không có sự theo dõi thường xuyên liên tục. Việc thực hiện kiểm toán tại chỗ chủ yếu qua rà soát, kiểm tra các hồ sơ chọn mẫu để từ đó đánh giá các sai sót. Do việc khai thác thông tin trên hệ thống còn hạn chế nên việc rà soát hồ sơ mất nhiều thời gian, chưa hiệu quả.

Kết luận Chương 2

Kiểm toán nói chung đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố niềm tin cho người sử dụng thông tin, tạo lập nề nếp, kỷ cương trong quản lý. KTNB là một loại hình kiểm toán với mô hình tổ chức là một bộ phận trong đơn vị cũng có vai trò, nhiệm vụ như vậy. Với đặc trưng trong lĩnh vực tài chính về mức độ phức tạp, rủi ro trong hoạt động... và yêu cầu của các văn bản pháp luật, KTNB đã được tổ chức trong phần lớn các CTTC Việt Nam. Xét về khía cạnh quản lý, KTNB đã có tác động tích cực góp phần làm lành mạnh hoạt động tài chính của các CTTC. Hiện tại, KTNB của các công ty vẫn còn một số hạn chế, đòi hỏi các bộ phận này phải có sự thay đổi để đảm bảo hoạt động KTNB đem lại hiệu quả. Những hạn chế chủ yếu là: hạn chế về tổ chức bộ máy; loại hình, phạm vi KTNB hạn hẹp; KTNB chưa thực sự dựa trên định hướng rủi ro; qui trình KTNB xây dựng chưa đầy đủ; kiểm soát chất lượng kiểm toán chưa toàn diện; hoạt động kiểm toán thiếu chiến lược lâu dài...

Chất lượng, hiệu quả của tổ chức KTNB trong các công ty là mục tiêu nhà quản lý hướng tới khi tổ chức bộ phận KTNB. Qua nghiên cứu thực tế, lý luận, Tác giả xin bàn về phương hướng, giải pháp cụ thể và những giải pháp chiến lược nhằm cải thiện hoạt động KTNB trong quản lý của các CTTC Việt Nam hiện có tổ chức KTNB và những công ty sẽ tổ chức bộ phận này trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

3.1. SỰ CẦN THIẾT VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

3.1.1. Định hướng phát triển các tổ chức tín dụng Việt Nam với hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ

Theo đề án phát triển các TCTD đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt ngày 24/5/2006, các định hướng cơ bản phát triển các TCTD bao gồm: Cải cách căn bản, triệt để và phát triển toàn diện hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển trung bình tiên tiến trong khu vực ASEAN với cấu trúc đa dạng về sở hữu, về loại hình TCTD, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 xây dựng được hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Châu Á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, có khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Phát triển hệ thống TCTD hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động NHTM. Phát triển các TCTD phi ngân hàng để góp phần phát triển hệ thống tài chính đa dạng và cân bằng hơn. Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hình thành thị trường dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các loại hình TCTD, tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ ngân hàng. Phương châm hành động của các TCTD là "**An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững - Hội nhập quốc tế**".

Với định hướng trên, hoạt động của các TCTD sẽ được phát triển trên các phương diện sau:

Thứ nhất, đổi mới tổ chức và hoạt động

Theo đó, các TCTD sẽ được sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng đổi mới tổ chức bộ máy quản lý, kinh doanh ở hội sở chính phù hợp với thông lệ quốc tế; phân biệt

rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT và ban điều hành. Bộ phận giúp việc HĐQT ít nhất gồm có BKS/KTNB, Hội đồng/Ủy ban quản lý rủi ro.

Mở rộng quy mô hoạt động sẽ đi đôi với tăng cường năng lực tự kiểm tra, quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh; xây dựng cơ quan KTNB hoạt động độc lập và chuyên nghiệp; phát triển hệ thống thông tin tập trung và quản lý rủi ro tập trung toàn hệ thống; phát triển các hệ thống quản lý của các TCTD phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế và thực tiễn của các TCTD Việt Nam; nâng cao hiệu lực quản lý và tăng cường năng lực quản trị rủi ro theo hướng tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, hoạt động của cơ quan KTNB và HTKSNB; thành lập và đưa vào hoạt động có hiệu quả các cấu phần quản trị rủi ro; xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản; rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá; và rủi ro tín dụng.

Thứ hai, tăng cường năng lực tài chính (cơ cấu lại tài chính)

Năng lực tài chính của các TCTD sẽ được lành mạnh hoá và nâng cao một cách nhanh chóng và căn bản để đảm bảo các TCTD có đủ năng lực tài chính (về quy mô và chất lượng); tiếp tục tăng quy mô vốn điều lệ, tài sản có đi đôi với nâng cao chất lượng và khả năng sinh lời của tài sản có; giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro trong tổng tài sản có.

Thứ ba, phát triển dịch vụ ngân hàng

Hệ thống dịch vụ ngân hàng sẽ được phát triển theo hướng đa dạng, đa tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế trên cơ sở tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ ngân hàng truyền thống, đồng thời tiếp cận nhanh hoạt động ngân hàng hiện đại và dịch vụ tài chính, ngân hàng mới có hàm lượng công nghệ cao. Năng lực cạnh tranh của các TCTD Việt Nam cần được nâng cao theo nguyên tắc thị trường, minh bạch, hạn chế bao cấp và chống độc quyền cung cấp dịch vụ ngân hàng để từng bước phát triển thị trường dịch vụ ngân hàng thông thoáng, cạnh tranh lành mạnh, an toàn và hiệu quả; từng bước tự do hoá gia nhập thị trường và khuyến khích các TCTD cạnh tranh bằng chất lượng dịch vụ, công nghệ, uy tín, thương hiệu thay vì dựa chủ yếu vào giá cả dịch vụ và mở rộng mạng lưới.

Thứ tư, hiện đại hoá công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán

Hiện đại hoá hệ thống giao dịch ngân hàng được thực hiện theo hướng tích cực

xúc tiến thương mại điện tử và phát triển dịch vụ ngân hàng mới dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dịch vụ ngân hàng điện tử, tự động; tăng cường hệ thống an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu và an ninh mạng; triển khai các đề án cải tạo, nâng cấp các giải pháp an ninh mạng, bảo mật dữ liệu, bảo đảm an toàn tài sản và hoạt động của NHNN và các TCTD; cải cách hệ thống kế toán ngân hàng hiện hành theo các chuẩn mực kế toán quốc tế, đặc biệt là các vấn đề phân loại nợ theo chất lượng/mức độ rủi ro, trích lập dự phòng rủi ro, hạch toán thu nhập/chi phí; tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, thống kê, báo cáo nội bộ ngành ngân hàng để xây dựng được hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu quốc gia hiện đại, tập trung và thống nhất. Triển khai mạng thông tin nội bộ rộng khắp toàn hệ thống trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ mạng.

Thứ năm, đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng

Các TCTD Việt Nam cần chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo lộ trình và bước đi phù hợp với khả năng của hệ thống ngân hàng Việt Nam, trước hết là năng lực cạnh tranh của các TCTD và khả năng quản lý, kiểm soát hệ thống của NHNN; thực hiện mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình cam kết của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, Hiệp định khung về thương mại, dịch vụ ASEAN (AFAS); đồng thời thực hiện các cam kết gia nhập WTO theo yêu cầu của Hiệp định WTO/GATT; tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật theo các cam kết mở cửa thị trường; từng bước nới lỏng quyền tiếp cận thị trường dịch vụ ngân hàng (trong nước và nước ngoài) đối với cả bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ ngân hàng (trong nước và nước ngoài); tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua các hình thức cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ WTO, đặc biệt là hiện diện thương mại và cung cấp qua biên giới.

Định hướng phát triển trên tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các hoạt động kiểm tra, kiểm soát song cũng đặt ra nhiều thách thức cho tổ chức KTNB trong các CTTC Việt Nam. Trong bối cảnh các TCTD được đổi mới tổ chức cơ cấu, sự phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng và mở cửa thị trường dịch vụ, KTNB cần có sự đổi mới trong tổ chức hoạt động phù hợp với thông lệ quốc tế. KTNB cần có sự hoàn thiện về nội dung, phạm vi, phương pháp tiếp cận kiểm toán để có thể đóng vai trò là công cụ quản lý hữu hiệu, đảm bảo phương châm hoạt động an toàn - hiệu quả của các CTTC.

3.1.2. Sự cần thiết hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

Nền kinh tế phát triển đặt các doanh nghiệp vào sức ép cạnh tranh lớn. Khi sức ép cạnh tranh càng lớn thì các doanh nghiệp càng cần có một HTKSNB hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, mức độ tin cậy của thông tin là cơ sở để các nhà quản lý đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Như vậy, có thể khẳng định sự cần thiết phải hoàn thiện hoạt động KTNB tại các CTTC Việt Nam qua các nhân tố sau:

Một là, bộ phận KTNB tại các CTTC là yếu tố quan trọng trong hệ thống quản lý của doanh nghiệp, là yếu tố cấu thành quan trọng của HTKSNB của doanh nghiệp. KTNB có thể coi là một phương sách phát hiện và cải tiến những điểm yếu trong hệ thống quản lý của các CTTC. Thông qua phương sách này, BGD và HĐQT có thể kiểm soát hoạt động tốt hơn, quản lý rủi ro tốt hơn, tăng khả năng đạt được các mục tiêu kinh doanh. Mặc dù vậy, có thể thấy rằng, công cụ kiểm soát này cũng cần thay đổi kịp thời phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh;

Hai là, nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Doanh nghiệp cần thúc đẩy hoạt động đầu tư, thúc đẩy hoạt động của một kênh huy động vốn hữu hiệu là thị trường chứng khoán. Một doanh nghiệp có bộ phận KTNB hoạt động hiệu quả sẽ làm gia tăng niềm tin của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán về hệ thống quản trị của mình. Trong số các CTTC Việt Nam hiện nay, công ty lớn nhất là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí đã niêm yết cổ phiếu trên thị trường niêm yết, một số công ty khác đã hoặc dự định phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng. Cũng cố các qui trình quản trị doanh nghiệp nói chung, hoạt động KTNB nói riêng là tất yếu để gia tăng niềm tin của công chúng đối với hoạt động của các công ty;

Ba là, đối với các CTTC là các TCTD hoạt động trong lĩnh vực tài chính – tín dụng có các hoạt động phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro, hoạt động KTNB được kỳ vọng là một công cụ kiểm soát hữu hiệu của quản lý, trong đó đặc biệt quan trọng là vai trò của KTNB trong việc đánh giá hiệu quả của các qui trình kiểm soát, quản trị rủi ro của các công ty. Do vậy hoạt động KTNB cần có sự thay đổi cách tư duy, tiếp cận theo hướng

tuân thủ sang cách tiếp cận theo định hướng rủi ro, mở rộng loại hình, phạm vi hoạt động kiểm toán để có thể hoàn thành vai trò của mình trong hệ thống kiểm soát của các CTTC;

Bốn là, xuất phát từ thực trạng KTNB tại các CTTC Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế về nội dung, phạm vi, phương pháp tiếp cận,... như đã phân tích trong Chương 2. Vì vậy, tổ chức hoạt động KTNB cần có sự hoàn thiện cả về nội dung, phương pháp tiếp cận, thủ tục kỹ thuật kiểm toán để đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp và phù hợp với thông lệ quốc tế. Nội dung, loại hình kiểm toán cần được mở rộng không chỉ bó hẹp trong kiểm toán tuân thủ mà cần hướng tới kiểm toán đánh giá hiệu quả, hiệu năng các hoạt động, đặc biệt là hiệu quả của các qui trình kiểm soát. KTNB cần có hiểu biết sâu sắc về các qui trình nghiệp vụ, các mục tiêu và rủi ro, từ đó có thể đánh giá sự phù hợp của các qui trình kiểm soát. KTNB cần chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro trong quá trình lập kế hoạch cũng như thực hiện kiểm toán.

3.1.3. Phương hướng hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam

3.1.3.1. Đáp ứng nhu cầu đánh giá thông tin phục vụ cho quản lý doanh nghiệp

Trong cơ chế thị trường, các thông tin kinh tế nói chung có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản trị trong việc ra quyết định, đặc biệt là các thông tin kế toán. Để có được các quyết định đúng đắn, thông tin cung cấp cho nhà quản trị phải đảm bảo các yêu cầu về tính kịp thời, chính xác, trung thực và khách quan. Ngoài các thông tin tài chính, nhà quản trị cũng cần các thông tin phi tài chính phục vụ cho việc ra các quyết định quản trị. Liên quan tới hoạt động cung cấp thông tin này, KTNB được xem như là “một hoạt động đảm bảo và tư vấn mang tính độc lập và khách quan, được thiết kế để gia tăng giá trị và cải tiến hoạt động của một tổ chức”. Như vậy, KTNB sẽ xem xét và đánh giá đối với tất cả các hoạt động kể cả các hoạt động tài chính và phi tài chính về các khía cạnh khác nhau như tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực nhằm cải thiện chúng.

Bộ phận KTNB tại các CTTC Việt Nam cần đảm bảo thực hiện đúng chức năng của mình trong quá trình hoạt động. Bộ phận KTNB có nhiệm vụ xem xét các khía cạnh khác nhau của một hoạt động cụ thể trong một chi nhánh, một bộ phận theo ba khía cạnh chủ yếu là tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu năng. Kết quả của quá trình đánh giá

này phải được thông tin cho người có thẩm quyền, cùng với những giải pháp để cải thiện, để nâng cao hiệu quả, hiệu lực của hoạt động ấy. Để đáp ứng được nhu cầu này, KTNB cần thực hiện những lĩnh vực kiểm toán là: kiểm toán tài chính – thực hiện xem xét độ tin cậy, tính khách quan cũng như việc chấp hành chế độ, chuẩn mực kế toán hiện hành; kiểm toán hiệu quả, hiệu năng (kiểm toán hoạt động) – xem xét mối quan hệ giữa kết quả đạt được với nguồn lực để tạo ra chúng và mối quan hệ giữa kết quả đạt được và mục tiêu đề ra; kiểm toán tuân thủ - là việc xem xét tính tuân thủ pháp luật, các qui định của ngành, cũng có thể là nội qui của đơn vị. Tất cả những yếu tố này phải đảm bảo các yêu cầu chung và phải thỏa mãn các nhu cầu riêng của lĩnh vực ngân hàng - tài chính.

3.1.3.2. Hướng đến tính chuyên nghiệp trong hoạt động kiểm toán nội bộ

Tính chuyên nghiệp của hoạt động KTNB đảm bảo tính hiệu quả chính hoạt động này đồng thời là cơ sở đảm bảo chất lượng thông tin do KTNB cung cấp. Tính chuyên nghiệp của KTNB mang nhiều nét đặc thù của KTNB nói chung và các TCTD nói riêng. Theo kết quả khảo sát hoạt động KTNB ở các CTTC Việt Nam, tính chuyên nghiệp của hoạt động KTNB chưa cao, thể hiện trong việc tổ chức nhân sự, xây dựng các chiến lược, chính sách, qui trình kiểm toán ... Hoàn thiện tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam cần hướng đến tính chuyên nghiệp trong hoạt động kiểm toán, thể hiện ở một số nội dung sau:

Thứ nhất: KTNB phải là một bộ phận độc lập ở đơn vị

Sự độc lập này không phải là độc lập một cách tuyệt đối mà độc lập để đảm bảo tính khách quan trong quá trình kiểm tra đánh giá, nhưng phải đảm bảo khả năng phối hợp với các bộ phận khác.

Thứ hai: tính chuyên nghiệp của hoạt động KTNB phải thể hiện bằng đội ngũ KTVNB được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức.

Theo kinh nghiệm các nước, KTVNB có thể được đào tạo và tham gia các kỳ thi sát hạch sau đó cấp chứng chỉ KTVNB. Hiện tại, việc thi và cấp chứng chỉ KTVNB đã được thực hiện ở một số quốc gia khác nhau như Mỹ, Canada, Pháp,...

Thứ ba: tính chuyên nghiệp của KTNB còn thể hiện ở xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình kiểm toán

Đây cũng chính là một cơ sở quan trọng để đảm bảo chất lượng của một cuộc KTNB và một sự kiểm soát về chất lượng của bộ phận này trong quá trình kiểm toán.

Thứ tư: KTNB đòi hỏi phải có hệ thống chuẩn mực trong thực hành kiểm toán

Cũng giống như các hoạt động chuyên nghiệp khác, KTNB đòi hỏi phải có hệ thống các chuẩn mực kiểm toán với đặc thù riêng. Đây là cơ sở đảm bảo hoạt động KTNB thực hiện theo đúng yêu cầu. Ngoài ý nghĩa đảm bảo KTV và các bên có liên quan thực hiện theo đúng mục tiêu đã định, chuẩn mực KTNB có thể xem như là tiêu chuẩn cho một hoạt động kiểm toán được xã hội công nhận mang tính chuyên nghiệp.

3.1.3.3. Tổ chức và hoạt động phù hợp đặc điểm kinh doanh, tổ chức, quản lý của các công ty tài chính Việt Nam

Qui mô của các công ty, các đặc thù về tổ chức bộ máy quản lý, tính chất phức tạp và nhiều rủi ro trong hoạt động của các công ty là các nhân tố tác động đến mô hình tổ chức và công tác KTNB. Khi hoàn thiện hoạt động KTNB phải chú ý tới các yếu tố như qui mô công ty, các hoạt động kinh doanh chính, các rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin... để tổ chức công tác kiểm toán phù hợp. Kết quả khảo sát KTNB tại các CTTC Việt Nam cho thấy, một phần ba số công chưa tổ chức bộ phận KTNB do hạn chế về qui mô. Tuy nhiên, khi hoạt động của các CTTC mở rộng trong tương lai, việc tổ chức KTNB là cần thiết để đáp ứng yêu cầu kiểm soát. Các công ty đã tổ chức bộ phận KTNB cũng cần xem xét sự phù hợp của KTNB với qui mô, địa bàn hoạt động gia tăng trong tương lai.

3.1.3.4. Đảm bảo mục tiêu tiết kiệm, hiệu quả và hiệu lực

Sự cần thiết của KTNB là tất yếu xuất phát từ nhu cầu quản lý. Tuy nhiên, khi tổ chức KTNB cần cân nhắc mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí phát sinh. Lợi ích của công tác KTNB được xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau. Những vấn đề có liên quan cần xem xét như: xác định phạm vi kiểm toán, các lĩnh vực cần kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán...Đứng về phía nhà quản lý, hiệu quả KTNB cần được xác định thông qua so sánh lợi ích – chi phí. Khi lợi ích KTNB đem lại lớn hơn chi phí mà đơn vị phải bỏ ra thì KTNB sẽ được thực hiện và ngược lại. Đồng thời, nhà quản lý nên xem xét những yếu tố “phi lợi nhuận” khác mà KTNB mang lại. Để đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động kiểm toán tại các CTTC, một nguyên tắc quan trọng là các nguồn lực kiểm toán phải hướng tới những bộ phận, nghiệp vụ có mức độ rủi ro lớn nhất.

3.1.3.5. Phù hợp xu thế hội nhập

Theo cam kết của Chính phủ Việt Nam khi tham gia và WTO, Việt Nam phải mở cửa lĩnh vực dịch vụ kế toán, kiểm toán. Cũng theo đó, các chuẩn mực kế toán và kiểm toán của chúng ta phải dần hội nhập với khu vực và thế giới. Việc tổ chức KTNB trong các CTTC Việt Nam phải xác định được các xu hướng phát triển này để có thể đảm bảo hoạt động KTNB có tính quốc tế, phản ánh đúng xu thế phát triển của lĩnh vực này trên thế giới. Đối với các CTTC Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực tài chính – tín dụng, công tác KTNB cần tổ chức phù hợp với xu thế, kinh nghiệm của các TCTD trên thế giới.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

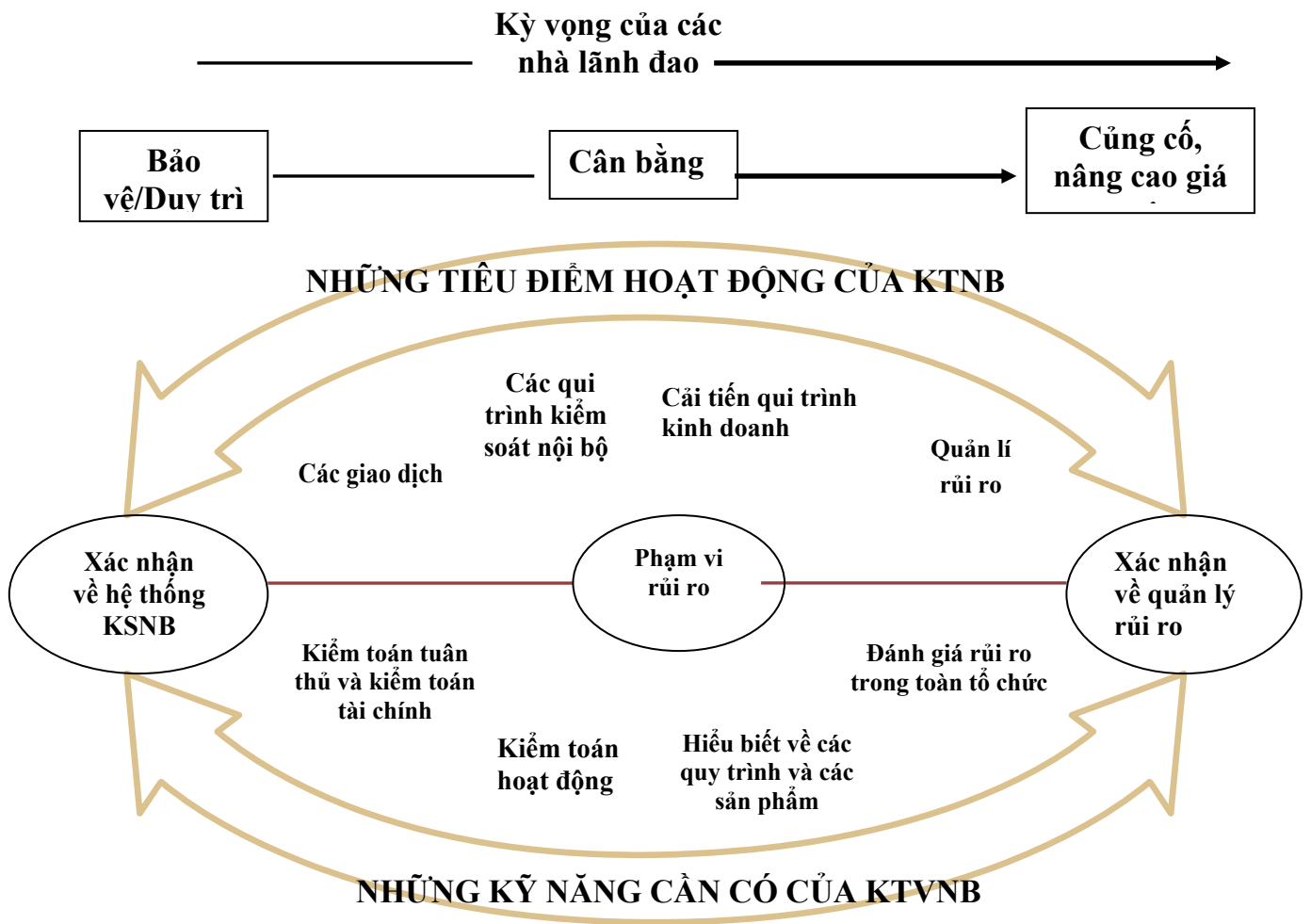
3.2.1. Xây dựng chiến lược phát triển cho kiểm toán nội bộ

Kinh nghiệm cho thấy bộ phận KTNB sẽ hoạt động hiệu quả nhất khi nó hoạt động trong một khung chiến lược, do UBKT và các nhà quản trị điều hành cấp cao phát triển và định hướng tới rủi ro trong toàn bộ tổ chức và các vấn đề về kiểm soát. Một khi có được khung chiến lược này, các công ty sẽ ở vị trí tốt nhất để xác định được nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, mô hình nguồn lực, các quy tắc làm việc, và những kênh giao tiếp cho bộ phận KTNB. Thực tế hiện nay cho thấy, KTNB tại các CTTC Việt Nam chưa có một chiến lược phát triển dài hạn, việc thực hiện KTNB chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân của KTVNB, làm cho hoạt động kiểm toán chủ yếu mang tính bị động hơn là chủ động. KTNB tại các CTTC chưa xác định rõ phương hướng phát triển, chưa có sự thống nhất mục tiêu giữa KTNB và các nhà quản lý doanh nghiệp, dẫn tới vai trò của KTNB tại các công ty còn hạn chế.

Để phát triển một khung chiến lược phù hợp, trước hết bộ phận KTNB phải xác định kỳ vọng (yêu cầu) của các nhà lãnh đạo cấp cao, HĐQT và BGD về giá trị mà KTNB mang lại cho tổ chức. Trên cơ sở đó mô tả những nhiệm vụ của KTNB thông qua điều lệ, qui chế kiểm toán và cuối cùng là xây dựng chiến lược phát triển chính thức cho KTNB.

Việc xác định các yêu cầu của các nhà lãnh đạo và nhiệm vụ của KTNB có thể được thể hiện trên Sơ đồ 3.1.

Nhìn vào Sơ đồ 3.1, có thể thấy rằng, kỳ vọng của các cổ đông về những giá trị mà KTNB sẽ mang lại cho tổ chức sẽ chi phối tới những tiêu điểm chú ý trong quá trình hoạt động của KTNB và những kỹ năng cần có đối với các KTV. Nếu như các cổ đông, các nhà lãnh đạo mong muốn sự bảo vệ các giá trị hiện có và sự xác nhận về HTKSNB, KTVNB cần có những kỹ năng tốt nhất về kiểm toán tuân thủ và kiểm toán tài chính; tiêu điểm cần quan tâm của họ chủ yếu sẽ là các quy trình kiểm soát và các giao dịch. Khi các cổ đông, các nhà lãnh đạo mong muốn sự củng cố và nâng cao giá trị, nhiệm vụ của KTNB sẽ nhiều hơn, ngoài kỹ năng về kiểm toán tuân thủ, kiểm toán tài chính, họ phải chú trọng vào kiểm toán hoạt động hiệu quả và hiệu năng quản lý, có khả năng tư vấn và các kỹ năng về quản trị rủi ro. Như vậy, điểm kỳ vọng đặt ra đối với KTNB sẽ xác định những nguồn lực mà tổ chức dành cho KTNB và việc phân phối những nguồn lực này cho các nhiệm vụ khác nhau.



Sơ đồ 3.1. Ma trận kiểm toán nội bộ [79, tr.6]

Áp dụng mô hình trên cho các CTTC Việt Nam, điểm xuất phát ở đây là phải xác định xem trong định hướng chiến lược của mình, các nhà lãnh đạo của các công ty mong muốn gì từ bộ phận KTNB. Bộ phận KTNB cần phải chuyển đổi hoạt động KTNB của mình từ chỗ mang nặng đặc điểm của KTNB trong giai đoạn phát triển đầu tiên sang giai đoạn mới, với những đặc điểm của KTNB hiện đại. Tuy nhiên quá trình chuyển đổi này phải qua từng giai đoạn với những bước đi khác nhau. Vấn đề là ban lãnh đạo của các công ty phải xác định được trong từng khoảng thời gian nhất định, điểm đến của họ là ở đâu trong ma trận KTNB ở trên.

Tại các CTTC Việt Nam, thời gian hoạt động của KTNB tương đối ngắn, phần lớn dưới 3 năm, các qui trình kiểm toán còn đang trong giai đoạn thử nghiệm, KTNB tương đối non trẻ. Vì vậy, theo Tác giả, trong giai đoạn đầu, các CTTC nên hướng hoạt động KTNB của mình vào việc bảo vệ giá trị, tức là tập trung vào xác nhận HTKSNB, với những kỹ năng cơ bản cần có của KTNB là kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ, và kiểm toán hoạt động. Đối tượng chủ yếu là các qui trình nghiệp vụ cụ thể của công ty. Trong giai đoạn phát triển sau, KTNB cần hướng tới nâng cao giá trị của tổ chức, với khả năng tư vấn, cải tiến qui trình kinh doanh, đánh giá các qui trình quản lý rủi ro trong toàn bộ tổ chức.

Sau khi đã xác định được yêu cầu đặt ra, việc tiếp theo cần thực hiện là xây dựng lại quy chế hoạt động KTNB, đặt ra các mục tiêu và cơ sở để đánh giá về hoạt động của bộ phận này. Trên cơ sở đã xác định được yêu cầu đặt ra, và quy chế KTNB, có thể phát triển kế hoạch chiến lược. Những nội dung chính của kế hoạch này gồm:

Một là, xác định một cách chính thức lợi ích mà KTNB mang lại cho tổ chức, đối tượng phục vụ, giá trị mà KTNB tạo ra trong hiện tại và trong tương lai; những chiến thuật hoạt động để đạt các mục tiêu cơ bản, trách nhiệm quản lý bộ phận KTNB. Việc xác định các lợi ích và chiến thuật này tại các CTTC có thể chia thành các giai đoạn khác nhau, như đã trình bày ở trên;

Hai là, xác định nhu cầu về vốn và nguồn nhân lực, hiện tại và trong thời gian 3-5 năm tới, các giả định và tiêu chuẩn cơ bản để so sánh kế hoạch với số liệu của một bên thứ 3;

Ba là, kế hoạch cũng phải cân nhắc chi phí và lợi ích của việc sử dụng những cách

tiếp cận khác nhau trong việc đạt được những kết quả mong muốn, ví dụ: tối ưu hoá việc phối hợp hoạt động của KTNB với các chức năng kiểm soát và quản lý rủi ro khác trong tổ chức; sử dụng nguồn lực của bên thứ 3 để có được những kỹ năng và năng lực cần thiết cho KTNB. Kết quả khảo sát KTNB cho thấy, KTNB tại các CTTC Việt Nam chưa có kinh nghiệm chuyên sâu trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin. Vì vậy, để tối ưu hóa hoạt động, các CTTC có thể xem xét việc thuê KTNB từ bên ngoài để thực hiện kiểm toán các lĩnh vực này;

Bốn là, vấn đề về thông tin liên lạc, ví dụ các kênh thông tin trong tổ chức về vị thế, nhiệm vụ, quyền hạn của KTNB, cách thức để thông báo báo cáo KTNB tới các đối tượng có liên quan, giám sát việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán...;

Năm là, những tiêu chí cơ bản để đánh giá về kết quả hoạt động của KTNB. Khi đánh giá về kết quả của KTNB có một khó khăn là những giá trị mà nó mang lại phần lớn là mang tính định tính và rất khó để đo lường trực tiếp, ví dụ hỗ trợ cho quản lý rủi ro, hay tăng cường kiểm soát nội bộ. Các chỉ tiêu truyền thống để đánh giá kết quả hoạt động này như số báo cáo phát hành, số sai phạm phát hiện được,... không có mối liên hệ thực sự chặt chẽ với những giá trị mà KTNB được kỳ vọng là sẽ đem lại. Phương pháp hiện nay đang được rất nhiều ngân hàng và các công ty lớn trên thế giới sử dụng là bảng chấm điểm cân bằng (balanced scorecard). Ý tưởng ở đây là, trên cơ sở những kỳ vọng mà các nhà lãnh đạo đặt ra cho KTNB, người ta xác định những bước, những biện pháp mà KTNB phải thực hiện để đạt được mục tiêu đó. Và xây dựng một loạt các tiêu chí để đánh giá về mức độ thực hiện các biện pháp này trong một bảng chấm điểm. Ví dụ, để có thể hỗ trợ cho quản lý rủi ro, KTNB phải xây dựng đội ngũ nhân sự có hiểu biết sâu sắc về các kỹ năng quản lý rủi ro (vấn đề tuyển dụng và đào tạo KTV), phối hợp chặt chẽ với bộ phận quản lý rủi ro, hay mức độ của các đánh giá của KTV về rủi ro và quản trị rủi ro. Và như vậy trong bảng chấm điểm cân bằng, người ta xem xét cả về chính sách tuyển dụng, đào tạo KTV... Ví dụ về bảng chấm điểm cân bằng cho KTNB được trình bày ở Phụ lục 3.1.

3.2.2. Đổi mới phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro

Là một loại hình TCTD hoạt động trong lĩnh vực tài chính – tín dụng, hoạt động của các CTTC Việt Nam tiềm ẩn nhiều rủi ro. Để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của các rủi

ro này, các CTTC cần xây dựng HTKSNB vững mạnh với các thủ tục kiểm soát chặt chẽ nhằm kiểm soát các hoạt động của công ty. KTNB đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự đầy đủ, tính hữu hiệu của các qui trình quản lý rủi ro của này. Do vậy, KTNB cần sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá rủi ro làm là nền tảng để thực hiện công việc kiểm toán. Tuy nhiên, kết quả khảo sát việc đánh giá rủi ro làm cơ sở thực hiện kiểm toán chưa được thực hiện một cách hệ thống tại các CTTC. Mặc dù trong qui chế KTNB của các CTTC đều nhấn mạnh phương pháp tiếp cận kiểm toán là dựa trên đánh giá rủi ro, tuy nhiên trong thực tế nội dung đánh giá rủi ro chưa được thể hiện cụ thể trong hồ sơ kiểm toán và kế hoạch kiểm toán, chưa có qui định hướng dẫn cụ thể, hoặc chỉ được thực hiện theo kinh nghiệm của KTV.

Một việc rất quan trọng đối với KTNB của các CTTC Việt Nam là xây dựng một phương pháp có hệ thống để phân tích rủi ro. Phương pháp tiếp cận theo định hướng rủi ro giúp KTVNB nhận diện, đánh giá được ảnh hưởng của rủi ro lên việc hoàn thành các mục tiêu của đơn vị và sự đầy đủ của các qui trình quản lý rủi ro của tổ chức. Trong giải pháp này, Tác giả chủ yếu đề cập đến phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro trong kiểm toán hoạt động đánh giá hiệu quả của các thủ tục kiểm soát trong các qui trình nghiệp vụ, một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của hoạt động KTNB tại các CTTC.

Việc đánh giá rủi ro được thực hiện nhằm hai mục tiêu chính:

Thứ nhất, đánh giá rủi ro làm cơ sở xây dựng kế hoạch kiểm toán năm. KTNB cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá rủi ro cho các đối tượng được kiểm toán. Dựa trên kết quả đánh giá rủi ro, KTNB xác định tần suất thực hiện kiểm toán tại các đơn vị kinh doanh. Các đơn vị kinh doanh có thể được phân loại thành các nhóm có mức rủi ro cao, thấp hay trung bình. Các đơn vị có rủi ro cao sẽ được kiểm toán thường xuyên hơn. Điều đó giúp KTNB vừa bao quát được những mảng hoạt động có rủi ro cao, vừa thực hiện kiểm toán một cách hiệu quả, tiết kiệm thời gian chi phí trong những trường hợp cần thiết.

Thứ hai, đánh giá rủi ro làm cơ sở cho việc đánh giá sự đầy đủ, hợp lý của các thủ tục kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán khi thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán.

Sau đây, Tác giả xin trình bày nội dung cụ thể của qui trình đánh giá rủi ro mà KTNB cần thực hiện.

Thứ nhất là đánh giá rủi ro trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán năm.

Trước tiên, quy trình đánh giá rủi ro bắt đầu từ việc xác định đối tượng kiểm toán và các mục tiêu kinh doanh. Đối tượng kiểm toán bao gồm tất cả các đơn vị và các phòng ban kinh doanh, các quy trình và các hoạt động nghiệp vụ. KTNB cần hiểu rõ mô hình kinh doanh của công ty đặt trong bối cảnh toàn ngành và các mục tiêu kinh doanh chủ yếu của công ty. Thông qua đối thoại với các bên liên quan, KTNB cần xác nhận lại hiểu biết của mình về đối tượng kiểm toán, các mục tiêu kinh doanh chủ yếu và những rủi ro gắn liền với việc thực hiện những mục tiêu đó.

Bước tiếp theo là xây dựng và áp dụng mô hình đánh giá rủi ro với các đối tượng được kiểm toán. Kết quả đánh giá rủi ro sẽ được sử dụng làm cơ sở để lập kế hoạch kiểm toán.

Khi đánh giá rủi ro, KTVNB có thể xây dựng và áp dụng các mô hình đánh giá rủi ro. Trước tiên, KTNB cần xác định các nhân tố rủi ro tại đơn vị được kiểm toán. Các nhân tố rủi ro có thể được chia thành các nhóm chính như: các nhân tố liên quan đến rủi ro cố hữu và các nhân tố liên quan đến kiểm soát. Để có thể tính toán, định lượng rủi ro, việc chấm điểm rủi ro có thể được thực hiện trên các thang điểm, ví dụ thang điểm từ 1 đến 10 với từng nhân tố, mỗi nhân tố có trọng số riêng, có thể được thay đổi phù hợp theo từng thời kỳ. Bảng 3.1 minh họa cách thức chấm điểm rủi ro của các đơn vị được kiểm toán. Việc xác định các nhân tố rủi ro và trọng số của các nhân tố sẽ do bộ phận KTNB cùng ban lãnh đạo công ty, bộ phận quản lý rủi ro và đại diện các đơn vị kinh doanh quyết định trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động của công ty.

Trọng số của mỗi nhân tố thể hiện tầm quan trọng tương đối của các nhân tố. Việc quyết định trọng số này bằng bao nhiêu phụ thuộc vào mức độ chấp nhận rủi ro của mỗi công ty. Một nhân tố càng được coi là quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới mức độ rủi ro thì trọng số của nó càng cao. Việc xem xét trọng số này có thể được thực hiện định kỳ hàng năm, khi có sự thay đổi trong hoạt động của công ty hoặc của môi trường bên ngoài.

Bảng 3.1. Minh họa bảng chấm điểm rủi ro

Các nhân tố rủi ro	Rủi ro suy giảm	Rủi ro gia tăng	Trọng số	Điểm
<i>A. Các nhân tố rủi ro cố hữu</i>				
1. Qui mô, doanh thu của nghiệp vụ	Nhỏ	Lớn	0,5	
2. Độ lệch kế hoạch	Thấp	Cao	0,5	
3. Độ phức tạp của hoạt động	Ít phức tạp	Rất phức tạp	1	
4. Số lượng giao dịch	Ít	Nhiều	1	
5. Số lượng nhân viên thực hiện nghiệp vụ	Ít	Nhiều	0,5	
6. Mức độ quan trọng của nghiệp vụ đối với tổ chức	Thấp	Cao	1	
7. Mức độ phức tạp của các qui định pháp lý	Thấp	Cao	0,5	
<i>Tổng điểm</i>			5	
<i>B. Các nhân tố rủi ro kiểm soát</i>				
1. Kinh nghiệm của lãnh đạo bộ phận	Kinh nghiệm dày dặn	Chưa nhiều kinh nghiệm	0,5	
2. Kinh nghiệm làm việc của nhân viên	Có kinh nghiệm	Nhân viên mới, ít kinh nghiệm	0,5	
3. Mức độ ổn định liên tục của đội ngũ lãnh đạo và nhân viên	Rất ít thay đổi	Thay đổi thường xuyên	1	
4. Mức độ đầy đủ của các thủ tục kiểm soát	Đầy đủ	Chưa đầy đủ	1	
5. Tính hiệu lực của các thủ tục kiểm soát	Tuân thủ chặt chẽ	Chưa tuân thủ	1	
6. Khả năng xảy ra sai phạm	Thấp	Cao	0,5	
7. Số sai phạm phát hiện trong lần kiểm toán trước	Ít	Nhiều	0,5	
<i>Tổng điểm</i>			5	
<i>Tổng điểm rủi ro (lớn nhất là 100)</i>				

Để có thể tính điểm cho mỗi nhân tố chính xác hơn, KTNB có thể xây dựng các thang điểm cụ thể cho các nhân tố. Ví dụ đối với nhân tố “Qui mô, doanh thu của hoạt động” có thể chia thành các ngưỡng:

1. Dưới 5 tỷ đồng: 2 điểm
2. Từ 5 – 10 tỷ đồng: 4 điểm
3. Từ 10 - 15 tỷ đồng: 6 điểm
4. Từ 15 – 20 tỷ đồng: 8 điểm
5. Trên 20 tỷ đồng: 10 điểm

Các thang điểm này có thể có độ lớn khác nhau phụ thuộc vào qui mô, đặc điểm của từng công ty và từng nghiệp vụ cụ thể, và có thể được thay đổi hàng năm khi qui mô hoạt động của công ty thay đổi. Trưởng bộ phận KTNB cần thảo luận với bộ phận quản lý rủi ro, BKS và đại diện của các bộ phận về việc xác định các nhân tố rủi ro, những thay đổi trong hệ thống các trọng số rủi ro để có cái nhìn toàn diện trong quá trình xây dựng mô hình chấm điểm rủi ro.

Đối với nhân tố kinh nghiệm của cán bộ lãnh đạo, có thể xây dựng bảng điểm như sau:

1. Trên 10 năm: 2 điểm
2. Từ 5 – 10 năm: 4 điểm
3. Từ 3 – 5 năm: 6 điểm
4. Từ 1 – 3 năm: 8 điểm
5. Dưới 1 năm kinh nghiệm: 10 điểm

Theo cách tính điểm này, nếu cán bộ lãnh đạo của bộ phận càng có kinh nghiệm thì mức độ rủi ro càng thấp, nên điểm rủi ro càng thấp, và ngược lại. Tương tự như vậy, các nhân tố rủi ro khác có thể được xây dựng các thang điểm một cách phù hợp để tạo thuận lợi và tính nhất quán cho quá trình tính điểm rủi ro ở các bộ phận kinh doanh khác nhau.

Việc chấm điểm rủi ro này sẽ được áp dụng cho các đối tượng kiểm toán khác nhau. Kết thúc quá trình đánh giá rủi ro, KTVNB tập hợp điểm rủi ro tổng thể của các đối tượng kiểm toán, phân thành các mức độ rủi ro khác nhau làm cơ sở lập kế hoạch kiểm toán.

Ví dụ:

1. Dưới 40 điểm: rủi ro thấp
2. Từ 40 – 70 điểm: rủi ro trung bình
3. Trên 70 điểm: rủi ro cao

Việc phân loại rủi ro dựa trên điểm rủi ro tổng thể này được thực hiện dựa trên một số yếu tố như:

- Kinh nghiệm kiểm toán trước đây thì mức điểm tổng thể là bao nhiêu thì được xếp hạng rủi ro cao, trung bình, thấp
- Tỷ lệ dự kiến số đơn vị nằm trong từng mức rủi ro.

Mô hình đánh giá rủi ro, việc xác định các nhân tố rủi ro, hệ thống trọng số, các thức phân loại rủi ro như trên cần được rà soát thường xuyên, tối thiểu 3 năm một lần, hay trong trường hợp có biến động lớn về rủi ro trọng yếu đối với toàn tổ chức. KTVNB cần thảo luận nội dung đánh giá rủi ro trên với BGD, BKS, bộ phận quản lý rủi ro, lãnh đạo các bộ phận nghiệp vụ để hoàn thiện qui trình đánh giá.

Dựa trên kết quả phân loại rủi ro, KTVNB quyết định tần suất thực hiện kiểm toán. Ví dụ: đối với các đơn vị có rủi ro cao, việc kiểm toán sẽ được tiến hành tối thiểu 6 tháng một lần. Đối với các đơn vị có rủi ro trung bình hoặc thấp, việc kiểm toán có thể được tiến hành một hoặc hai năm một lần. Việc phân loại các đơn vị kinh doanh như vậy sẽ giúp KTVNB hoạt động hiệu quả hơn và có thể tập trung nhiều thời gian và nguồn lực hơn vào các hoạt động kinh doanh thuộc mức rủi ro trung bình và cao.

Dựa trên kết quả đánh giá rủi ro, KTVNB tiến hành xây dựng kế hoạch kiểm toán năm. Các nội dung chính cần được trình bày trong kế hoạch kiểm toán năm bao gồm:

Thứ nhất, căn cứ xác định phạm vi kiểm toán: kết quả tóm tắt đánh giá rủi ro, kỳ vọng của các bên liên quan, yêu cầu của HĐQT, BGD, BKS và các yếu tố khác. Yêu cầu của BGD, HĐQT và BKS là một trong các yếu tố quan trọng khi xây dựng kế hoạch kiểm toán. Các yêu cầu này có thể khác với kết quả đánh giá rủi ro, tuy nhiên có thể tham khảo như một xuất phát điểm.

Thứ hai, phạm vi kiểm toán: các đơn vị kinh doanh sẽ được kiểm toán, tần suất hoạt động kiểm toán. Khi xác định phạm vi kiểm toán, cần làm rõ: lý do đưa đơn vị kinh

doanh vào phạm vi kiểm toán, các rủi ro chính cần chú ý, mô tả sơ lược về hoạt động của đơn vị kinh doanh.

Thứ ba, kế hoạch về nhân sự của bộ phận kiểm toán: cập nhật thời gian có thể dành cho công việc kiểm toán của tất cả các KTVNB, và kế hoạch nhân sự trong thời gian tới (căn cứ vào khối lượng công việc thực tế và ước tính), thời gian thực hiện kiểm toán tại từng đơn vị kinh doanh. Khi lập kế hoạch nhân sự, cần quan tâm đến các vấn đề như sự cần thiết phải mời các chuyên gia ngành hay thuê KTNB từ bên ngoài với các lĩnh vực đặc thù như kiểm toán công nghệ thông tin.

Ngoài kế hoạch kiểm toán năm, bộ phận KTNB có thể thực hiện xây dựng kế hoạch dài hạn (3 – 5 năm). Kế hoạch dài hạn nên được lập với các công ty có qui mô lớn, nhiều chi nhánh, đơn vị trực thuộc, có thể có những đơn vị trực thuộc mà tần suất kiểm toán không thường xuyên.

Bảng 3.2. Minh họa bảng kế hoạch nhân sự - thời gian

Mức độ Rủi ro	Bộ phận cần kiểm toán	Thời gian biểu (tuần)					Số Nhân viên
		Từ ngày	Đến ngày	Tổng số ngày	Thực tế	Chênh lệch	
Cao	1						
	2						
	3						
	N						
Tổng số							
Trung bình	1						
	2						
	3						
	N						
Tổng số							
Thấp	1						
	2						
	3						
	N						
Tổng số							
TỔNG CỘNG							

Kế hoạch hàng năm của các công ty thuộc lĩnh vực tài chính HQT, BKS và TG. Mục tiêu chính của việc thực hiện kế hoạch này là nhằm bảo vệ các lợi ích của kế hoạch hàng năm luận giải liên quan với các mục tiêu của các công ty, bằng cách nhận được sự phê duyệt của ban lãnh đạo với các quy trình quản lý, kiểm soát và quản trị rủi ro. Kế hoạch kiểm toán có sự phê duyệt của các công ty thông qua các buổi họp, do trong năm có thể có nhiều thay đổi xảy ra, với đó: những sản phẩm/dịch vụ mới của công ty, chính sách và những quy trình mới, các quy định mới của NHNN, v.v...

Thứ hai là đánh giá rủi ro khi thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán.

Khi thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán, KTVNB cần tiếp tục thu thập thông tin cập nhật về mục tiêu và các rủi ro trong hoạt động của các đối tượng kiểm toán. Sau khi đã thu thập các thông tin chi tiết về các mục tiêu và rủi ro của đơn vị được kiểm toán, KTV thực hiện các công việc sau:

Một là, phân tích sự hợp lý của các mục tiêu. Các mục tiêu quyết định các hoạt động của tổ chức. Do đó, đây chính là những rủi ro lớn nhất vì nếu mục tiêu đưa ra không hợp lý sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức. KTVNB cần đánh giá sự phù hợp của các mục tiêu mà ban lãnh đạo công ty và các phòng ban nghiệp vụ đề ra. Tiêu chí chung để đánh giá các mục tiêu là:

- Các mục tiêu phải cụ thể và có thể đo lường bằng các con số
- Các mục tiêu phải khả thi
- Các mục tiêu phải phù hợp với bản chất, đặc điểm, nhiệm vụ của đơn vị và phải có giới hạn về thời gian thực hiện.

Hai là, xác định và đánh giá rủi ro. Rủi ro là bất cứ vấn đề gì có thể ảnh hưởng đến khả năng đạt được các mục tiêu đề ra của tổ chức và các đơn vị. Rủi ro có thể được chia thành rủi ro cố hữu và rủi ro còn lại. Rủi ro cố hữu là rủi ro có trước khi xem xét bất kỳ ảnh hưởng nào của các thủ tục kiểm soát nội bộ và các hành động giảm thiểu rủi ro khác. Rủi ro còn lại là rủi ro còn tồn tại sau khi đã đánh giá ảnh hưởng của các thủ tục kiểm soát và các hành động giảm thiểu rủi ro.

Trong giai đoạn này, KTVNB cần xác định và đánh giá các rủi ro cố hữu trong các hoạt động, quy trình nghiệp vụ, từ đó xác định các thủ tục kiểm soát và các hành

động giảm thiểu rủi ro nào là cần thiết để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của các rủi ro đó. Để có thể thực hiện việc này, yêu cầu đặt ra là KTVNB phải có hiểu biết sâu sắc về các qui trình nghiệp vụ và về HTKSNB chuẩn mực với các qui trình nghiệp vụ. Đối với mỗi rủi ro, KTVNB thực hiện đánh giá rủi ro dựa trên hai tiêu chí: ảnh hưởng của rủi ro và khả năng xảy ra.

Ba là, xác định các thủ tục kiểm soát nội bộ và các biện pháp giảm thiểu rủi ro hiện đang được áp dụng tại đơn vị. KTVNB có thể tìm hiểu qua việc phỏng vấn, xem xét các qui định hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ, hay việc áp dụng các thủ tục kiểm tra xuyên suốt (walk-through test). KTV cần ghi chép lại các hiểu biết của mình về qui trình nghiệp vụ hiện tại của đơn vị bằng các công cụ như lưu đồ, bảng tường thuật hay bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ.

Bảng 3.3. Bảng đánh giá ảnh hưởng và khả năng rủi ro

Đánh giá	Thấp	Trung bình	Cao
Ảnh hưởng	1-2	3-4	5
Khả năng xảy ra	1-2	3-4	5
Tổng = Ảnh hưởng + Khả năng xảy ra			

Bốn là, trên cơ sở so sánh giữa các thủ tục kiểm soát cần thiết xác định ở bước thứ hai và các thủ tục kiểm soát hiện tại xác định ở bước thứ ba, KTVNB nhận biết những điểm thiếu, yếu trong qui trình quản lý rủi ro hiện tại của đơn vị được kiểm toán. Những phát hiện này là cơ sở để KTV đưa ra các kiến nghị, tư vấn để giúp đơn vị được kiểm toán hoàn thiện qui trình kiểm soát của mình.

Năm là, đánh giá rủi ro còn lại sau khi áp dụng các thủ tục kiểm soát nhằm xác định các thủ tục kiểm toán phù hợp và qui mô của mẫu chọn. Dựa trên cơ sở các thủ tục kiểm soát đã được thực hiện, KTVNB xác định các thủ tục kiểm toán. Các thủ tục kiểm toán được thực hiện nhằm mục tiêu kiểm tra xem các qui trình nghiệp vụ của đơn vị có được tuân thủ trong thực tế hay không.

Bảng 3.4. Minh họa thủ tục kiểm toán đối với nghiệp vụ tín dụng

Mục tiêu: Giảm tỷ lệ nợ xấu xuống 0.5%		
Rủi ro	Thủ tục kiểm soát	Thủ tục kiểm toán
Cấp tín dụng cho khách hàng có chất lượng tín dụng kém	Các thủ tục phê duyệt khoản vay Các thủ tục phê duyệt hạn mức Hạn mức tín dụng được xem xét lại định kỳ ...	Lựa chọn một số hồ sơ vay vốn trong kỳ để kiểm tra xem khoản vay có được thẩm định và phê duyệt đầy đủ bởi các cán bộ có thẩm quyền hay không
Danh mục cho vay không phù hợp chiến lược rủi ro của tổ chức	Báo cáo phân tích tổng danh mục cho vay được lập định kỳ, so sánh với các hạn mức qui định, phê duyệt bởi cán bộ có thẩm quyền ...	Kiểm tra nội dung một số báo cáo phân tích danh mục cho vay, so sánh với các hạn mức rủi ro do đơn vị qui định ...
Chất lượng của các khoản vay không được theo dõi liên tục	Báo cáo theo dõi, phân tích tài chính định kỳ các khoản vay ...	Kiểm tra một số hồ sơ vay vốn để xem cán bộ tín dụng có thực hiện đầy đủ việc giám sát các khoản vay... ...
...		

Theo IIA [75, tr.1], phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro chỉ có thể được thực hiện hiệu quả khi các công ty đã xây dựng được một hồ sơ rủi ro đầy đủ. Khi đó, KTNB có thể sử dụng các đánh giá rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro xây dựng làm cơ sở cho hoạt động kiểm toán. Tuy nhiên, hiện nay các qui trình quản lý rủi ro

của các CTTC Việt Nam chưa được xây dựng đầy đủ. Các công ty chưa thực hiện được việc xác định và xây dựng hồ sơ cho từng loại rủi ro. Vì vậy, trong thời gian tới, KTNB tại các CTTC có thể tự xác định và xây dựng các mô hình đánh giá rủi ro như trên. KTNB có thể tư vấn cho ban lãnh đạo các công ty trong việc xây dựng các hồ sơ rủi ro cho toàn bộ công ty. Công việc này cần có sự tham gia của ban quản lý công ty và lãnh đạo ở tất cả các phòng ban nghiệp vụ. Hồ sơ rủi ro có thể được xây dựng thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, bảng câu hỏi... về rủi ro. Hồ sơ rủi ro được xây dựng tương đối đầy đủ sẽ là cơ sở tốt để KTNB có thể hoàn thiện qui trình kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro.

Bảng 3.5. Minh họa hồ sơ rủi ro của công ty tài chính

Rủi ro	Bộ phận nghiệp vụ	Điểm rủi ro		
		Khả năng	Tác động	Tổng
...				
Cấp tín dụng cho khách hàng có chất lượng tín dụng kém	Tín dụng			
Danh mục cho vay không phù hợp chiến lược rủi ro của tổ chức	Tín dụng			
Chất lượng của các khoản vay không được theo dõi liên tục	Tín dụng			
...				
Mức lãi suất không được cập nhật kịp thời, dẫn đến áp dụng sai mức lãi suất	Huy động vốn			
Nhân viên không có kỹ năng tốt dẫn đến mất thời gian của khách hàng	Huy động vốn			
...				

Khi hồ sơ rủi ro đã được hoàn thiện, KTNB có thể lập kế hoạch kiểm toán dựa trên điểm của từng rủi ro. Khi đó đối tượng kiểm toán không phải là các quy trình nghiệp vụ nữa, mà là từng rủi ro riêng lẻ. Để thuận lợi cho việc tiến hành kiểm toán, các rủi ro có thể được nhóm thành từng nhóm, chẳng hạn theo bộ phận nghiệp vụ. Sau đó, các thủ tục kiểm toán sẽ được tiến hành trên một nhóm các rủi ro trong một bộ phận nghiệp vụ.

3.2.3. Hoàn thiện qui trình và phương pháp kỹ thuật kiểm toán nội bộ

Theo kết quả khảo sát trình bày ở Chương 2, qui trình KTNB tại các CTTC Việt Nam chưa được xây dựng đầy đủ trong các giai đoạn lập kế hoạch, thực hiện kiểm toán, lập báo cáo và theo dõi thực hiện kiến nghị, các phương pháp kỹ thuật kiểm toán chưa được vận dụng phù hợp. Vì vậy, KTNB tại các CTTC cần hoàn thiện qui trình và vận dụng phương pháp KTNB trên một số nội dung sau:

Giai đoạn 1: Lập kế hoạch cuộc kiểm toán

Thứ nhất, tìm hiểu mong muốn của các bên hữu quan

Khi tiến hành kiểm toán tại các bộ phận nghiệp vụ, KTNB của các CTTC hiện chưa thực sự quan tâm đến các mong muốn của các đơn vị được kiểm toán, cũng như yêu cầu của một số bên thứ ba như thanh tra NHNN, công ty KTĐL... liên quan đến hoạt động KTNB. Bộ phận KTNB cần có hiểu biết rõ ràng và hoàn chỉnh về mong muốn của các bên liên quan đến hoạt động kiểm toán, để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch. Các bên hữu quan của hoạt động KTNB tại các CTTC bao gồm HĐQT, BGĐ, lãnh đạo các bộ phận nghiệp vụ, công ty KTĐL, thanh tra NHNN, ... Để tìm hiểu về mong muốn của các bên liên quan, người phụ trách bộ phận KTNB cần gặp gỡ trưởng các bộ phận kinh doanh và BGĐ để thảo luận về các mong muốn của họ, về những thay đổi trong hoạt động và quy định về tổ chức, và những vấn đề rủi ro tiềm ẩn, những thay đổi pháp lý liên quan đến hoạt động của CTTC. KTNB cũng cần tiến hành thăm dò mức độ thỏa mãn của các bên hữu quan nhằm xác định những ưu điểm và nhược điểm của hoạt động KTNB hiện thời.

Thứ hai, thu thập thông tin về đơn vị được kiểm toán

Để lập kế hoạch chi tiết, KTNB cần thu thập các thông tin sau:

- Thông tin của đơn vị được kiểm toán: cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ,

ngân sách và kế hoạch tổng thể, số liệu tóm tắt tình hình tài chính năm trước có kèm theo các phân tích, quan điểm về quản lý của lãnh đạo đơn vị được kiểm toán, mục tiêu kinh doanh và chiến lược của đơn vị được kiểm toán.

- Các thông tin bên ngoài tác động đến đơn vị được kiểm toán: tình hình kinh doanh, thông tin về ngành ngân hàng trong khu vực (nói chung và trong khu vực mà đơn vị kinh doanh hoạt động) có kèm theo các phân tích, tình hình kinh tế và phát triển của khu vực (địa lý, dân số, các đối thủ cạnh tranh có kèm theo các phân tích); các thông tin điều tra về sự thoả mãn của khách hàng.

Các thông tin thu thập được phải được dùng làm cơ sở để phân tích, đánh giá các rủi ro tại đơn vị được kiểm toán. Hiện nay, KTNB tại các CTTC cũng đã tiến hành thu thập thông tin khi lập kế hoạch kiểm toán. Tuy nhiên các thông tin thu thập chủ yếu là các thông tin trong nội bộ đơn vị, chưa chú trọng các thông tin so sánh trong ngành. Hơn nữa, sau khi thu thập thông tin, KTVNB cũng chưa chú trọng phân tích, đánh giá các thông tin này để làm cơ sở cho việc xác định các thủ tục kiểm toán. KTVNB cần thực hiện phân tích các thông tin để đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động nhằm xác định thủ tục kiểm toán và mẫu chọn.

Thứ ba, lập chương trình kiểm toán

Dựa trên các thông tin thu thập được, KTVNB tiến hành lập chương trình kiểm toán. Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất của việc chuẩn bị kiểm toán. Chương trình kiểm toán là một loạt các thủ tục cần tiến hành để đạt được các mục tiêu kiểm toán theo kế hoạch. Chương trình kiểm toán trở thành một bản hướng dẫn cho việc ghi chép những công việc kiểm toán khác nhau đã thực hiện, phạm vi và các loại bằng chứng đã kiểm tra. Nó cũng cung cấp các quy trình cần làm trong kiểm toán cũng như trách nhiệm thực hiện công việc. Mặc dù không nhất thiết phải theo đúng các bước cụ thể, song KTVNB thường theo các bước trong chương trình để có được hiểu biết về mảng đang kiểm toán, đánh giá HTKSNB và kiểm tra các thủ tục kiểm soát. Như đã trình bày ở Chương 2, hiện nay KTNB tại nhiều CTTC chưa xây dựng được các chương trình kiểm toán đầy đủ, mà chủ yếu mới có các hướng dẫn kiểm tra với các thủ tục kiểm tra hướng tới tính tuân thủ, sự đầy đủ của hồ sơ chứng từ, mà chưa chú trọng vào việc đánh giá các rủi ro và sự phù hợp của các thủ tục kiểm soát của đơn vị.

Dưới đây là các bước xây dựng chương trình kiểm toán:

Thứ nhất, tìm hiểu các quy trình kinh doanh của lĩnh vực được kiểm toán.

Thứ hai, tìm hiểu HTKSNB áp dụng trong đơn vị (ví dụ như quy định, chính sách, các quy trình nghiệp vụ vv...).

Thứ ba, liệt kê các vấn đề ảnh hưởng đến mức độ rủi ro (các rủi ro đã thực sự xảy ra và cả rủi ro có khả năng xảy ra) tại đơn vị được kiểm toán.

Thứ tư, xác định sự tồn tại của HTKSNB và tác dụng của nó trong việc hạn chế / thu hẹp các rủi ro.

Thứ năm, xác định mức độ hiệu lực của HTKSNB. Xác định các rủi ro không có các quy trình kiểm soát hiệu quả và được đưa vào mục tiêu kiểm toán chính. Chương trình kiểm toán sẽ tập trung vào các mục tiêu kiểm toán chính. Chương trình kiểm toán có thể được xây dựng để kết hợp nhiều nội dung kiểm toán: kiểm toán đánh giá hiệu quả của kiểm soát nội bộ và kiểm toán thông tin tài chính.

Để có thể xây dựng chương trình kiểm toán phù hợp, điều quan trọng là các KTVNB cần hiểu rõ quy trình kinh doanh, các rủi ro và các quy trình kiểm soát nội bộ của bộ phận/phòng kinh doanh cần kiểm toán. Do vậy, họ cần đọc và hiểu các chính sách và những thủ tục nghiệp vụ trước khi thực hiện kiểm toán tại đơn vị. Đối với các CTTC là các đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, các hoạt động kinh doanh mang tính đặc thù, việc hiểu rõ các qui trình nghiệp vụ là càng cần thiết.

Các nội dung khác của việc lập kế hoạch cuộc kiểm toán bao gồm việc xác định thời gian, lịch trình và nhân sự cho cuộc kiểm toán, xem xét sự cần thiết sử dụng các phần mềm trợ giúp kiểm toán ...

Giai đoạn 2: Thực hiện kiểm toán nội bộ

Thứ nhất, thực hiện các thủ tục kiểm toán

Khâu này bao gồm việc thực hiện các thủ tục và các bước kiểm toán đã được thể hiện trong kế hoạch kiểm toán. Mục tiêu của giai đoạn này là tiến hành các cuộc kiểm toán theo như dự kiến trong kế hoạch chi tiết nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của các qui trình kiểm soát và xác định các vấn đề cần cải tiến, và thực hiện các thủ tục kiểm tra,

phân tích chi tiết.

Các chứng cứ đầy đủ cần được thu thập thông qua việc thực hiện hoạt động thanh tra, quan sát thực tế, điều tra và xác nhận thông tin để đảm bảo kết quả đánh giá kiểm toán được xây dựng có cơ sở.

Chọn lựa đúng các giao dịch hay số dư cần kiểm tra và quan trọng hơn nữa là kiểm tra chi tiết bao nhiêu giao dịch cũng như số dư luôn luôn là một vấn đề của các KTV. Việc kiểm tra chi tiết được hiểu là cán bộ KTNB thực hiện các hoạt động kiểm tra các giao dịch và số dư trên sổ sách. Việc quyết định số lượng các giao dịch hay số dư cần kiểm tra được cán bộ KTNB quyết định ngay khi lên kế hoạch kiểm tra chi tiết sau khi cân nhắc về mức độ đảm bảo cần có từ việc kiểm tra.

Về việc vận dụng các phương pháp kỹ thuật kiểm toán

Về phương pháp kiểm toán: cần sử dụng kết hợp kiểm toán chứng từ với kiểm toán ngoài chứng từ. Hiện nay, KTNB sử dụng chủ yếu là các phương pháp tiến hành kiểm toán chứng từ mà chưa sử dụng các phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ. Kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán chủ yếu được sử dụng là kiểm tra tài liệu, đối chiếu xác minh các chứng từ. Để nâng cao mức độ chuyên nghiệp và hiệu quả kiểm toán, KTNB các CTTC cần thay đổi tư duy làm việc theo phương thức “rà soát nhiều hồ sơ” và cần xây dựng những phương pháp thực hiện có tính hệ thống hơn, KTVNB cần áp dụng kết hợp các phương pháp phân tích, kiểm tra tài liệu với quan sát, phỏng vấn, xác nhận... xuyên suốt trong quá trình kiểm toán. Ví dụ áp dụng phương pháp phân tích thông tin cần được sử dụng khi tìm hiểu về cơ cấu tổ chức, cơ chế phân cấp ủy quyền, cơ chế kiểm tra kiểm soát trong qui trình tín dụng để đánh giá tính minh bạch, sự phân tách trách nhiệm trong qui trình, hoặc phân tích sự biến động trong các số liệu về thu nhập lãi, chi phí lãi, lợi nhuận, kết quả hoạt động kinh doanh, so sánh giữa số liệu thực tế và kế hoạch trong quá trình kiểm toán. KTV có thể so sánh nguồn lực hiện có của đơn vị (nhân viên: số lượng, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc, trình độ chuyên môn; lãnh đạo: năng lực và khả năng quản lý; mạng lưới...) và so sánh với tình hình địa bàn, thị trường hoạt động (khó khăn, thuận lợi...) để đánh giá các mục tiêu kế hoạch có khả thi, an toàn và hiệu quả hay không; đánh giá các biến động bất thường trong hoạt động của đơn vị và tìm hiểu nguyên nhân để xác định các yếu tố rủi ro... Việc thực hiện các kỹ thuật phân

tích là rất quan trọng khi KTNB thực hiện kiểm toán hoạt động đánh giá tính hiệu quả của các nghiệp vụ.

Về kỹ thuật chọn mẫu: KTNB cần áp dụng kết hợp các phương pháp chọn mẫu thống kê và phi thống kê trong quá trình kiểm toán. Theo kết quả khảo sát, cách thức chọn mẫu chủ yếu của KTNB tại các CTTC là chọn những khoản mục nghiệp vụ có dấu hiệu sai phạm trong các niên độ trước, chọn theo kinh nghiệm của KTV. Các công ty đều chưa xây dựng được các phương pháp chọn mẫu một cách hệ thống. Cách thức chọn mẫu như vậy có thể khiến cho KTV không nhận diện được các sai phạm trọng yếu xảy ra trong hoạt động của đơn vị. Vì vậy, KTNB cần xây dựng và áp dụng các phương pháp chọn mẫu thống kê và phi thống kê khi lựa chọn phần tử để tiến hành kiểm toán. Việc áp dụng các phương pháp chọn mẫu có thể khác nhau phụ thuộc vào đối tượng kiểm toán. Ví dụ khi kiểm toán HTKSNB, KTV có thể không cần quan tâm đến độ lớn của các giao dịch, vì vậy mẫu chọn không phụ thuộc vào giá trị của giao dịch. Tuy nhiên khi kiểm toán tài chính, KTV chú trọng nhiều hơn tới tính trọng yếu của thông tin, do vậy có thể thực hiện các phương pháp chọn mẫu theo đơn vị tiền tệ...

Áp dụng các kỹ thuật kiểm toán có sự trợ giúp của máy tính (CAATs): hiện tại, KTNB tại các CTTC chưa áp dụng CAATs trong quá trình kiểm toán. Một trong những lý do là qui mô, số lượng các giao dịch của phần lớn các CTTC chưa thực sự lớn. Tuy nhiên, khi qui mô hoạt động của các CTTC gia tăng trong tương lai, KTNB có thể xem xét việc sử dụng các kỹ thuật kiểm toán CAATs. Việc áp dụng các kỹ thuật này có thể giúp việc kiểm toán được thực hiện một cách hiệu quả, tạo điều kiện cho việc tổng hợp và báo cáo kết quả kiểm toán.

Thứ hai, ghi chép hồ sơ kiểm toán

Trong quá trình kiểm toán, các KTVNB cần tiến hành ghi chép một cách đầy đủ, hợp lý các công việc của họ vào giấy tờ làm việc. Các phát hiện trong quá trình kiểm toán cần được ghi chép một cách kịp thời với các bằng chứng đi kèm. Các phát hiện trong quá trình kiểm toán có thể là: các thủ tục kiểm soát chưa đầy đủ, chưa phù hợp; việc thực hiện các thủ tục kiểm soát không đúng đắn; điểm yếu của các qui trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị. Những vấn đề được phát hiện cần được ghi chép lại trong tài liệu làm việc và thảo luận trực tiếp với đơn vị được kiểm toán. Sau đó, KTVNB cần

làm việc với đơn vị được kiểm toán để tìm ra phương hướng giải quyết.

Trưởng nhóm kiểm toán cần đảm bảo các KTVNB được giám sát một cách thích hợp trong quá trình thực hiện kiểm toán tại đơn vị. Mục tiêu của việc giám sát này là nhằm đảm bảo thực hiện đúng theo kế hoạch kiểm toán đã đề ra.

KTVNB cần có chi tiết tham chiếu rõ ràng những vấn đề ghi nhận với tài liệu làm việc để tạo thuận lợi cho việc dẫn chứng những bằng chứng hỗ trợ cho những kết luận của kiểm toán.

Trong quá trình làm việc tại hiện trường, các KTVNB nên sơ thảo một bản báo cáo bao gồm tất cả các vấn đề được ghi nhận. KTVNB cần thảo luận những phát hiện này với đơn vị được kiểm toán liên quan để làm rõ và thống nhất ý kiến.

Trước khi hoàn thành công việc kiểm toán, trưởng đoàn kiểm toán phải tổ chức một cuộc họp nội bộ với tất cả các thành viên đoàn kiểm toán để thảo luận và nhất trí về các vấn đề được phát hiện, đánh giá kết quả kiểm toán và trên cơ sở đó lập báo cáo kiểm toán. Trưởng đoàn kiểm toán sau đó lên danh sách chính thức về các vấn đề được phát hiện để thảo luận chính thức và thống nhất với ban quản lý của đơn vị được kiểm toán trong cuộc họp tổng kết.

Trong cuộc họp tổng kết, trưởng đoàn kiểm toán sẽ xác nhận các vấn đề về kinh doanh, rủi ro, các thủ tục kiểm soát nội bộ có thể giảm rủi ro với ban quản lý của đơn vị được kiểm toán. Mục đích của việc tổ chức cuộc họp tổng kết là:

- Trình bày toàn bộ các vấn đề phát hiện cũng như đưa ra đề xuất thích hợp (bằng miệng hoặc văn bản) tới ban quản lý của đơn vị được kiểm toán, sau đó được đưa vào báo cáo kiểm toán.

- Xác định các nội dung không nhất trí giữa đoàn KTVNB và đơn vị được kiểm toán, ví dụ như diễn giải và ảnh hưởng của các vấn đề được phát hiện.

- Giải pháp, nếu có thể, cho sự không nhất trí ở trên

Sau buổi họp kết thúc kiểm toán, nhóm KTVNB cần có một cuộc họp nội bộ khác để những thành viên trong nhóm trao đổi về những điểm mạnh, điểm yếu qua quá trình làm việc vừa rồi, và những kế hoạch khắc phục trong những lần kiểm toán sau.

Giai đoạn 3: Kết thúc kiểm toán và lập báo cáo kết quả kiểm toán

Trong giai đoạn này, trưởng đoàn kiểm toán thông báo kết quả KTNB dưới hình thức báo cáo KTNB. Báo cáo KTNB cần bao gồm các nội dung sau: thông tin khái quát và tóm tắt; mục tiêu của cuộc kiểm toán; phạm vi kiểm toán; kết quả kiểm toán. Trong đó quan trọng nhất là kết quả kiểm toán. Kết quả kiểm toán bao gồm các vấn đề ghi nhận, kết luận kiểm toán, ý kiến, kiến nghị và kế hoạch hành động. Các vấn đề ghi nhận từ quá trình kiểm toán là cơ sở cho các kết luận và kiến nghị của KTVNB. Ghi nhận và kiến nghị kiểm toán thường đi kèm với việc so sánh giữa thực tế thực hiện với thông lệ tiên tiến nhất. Hiện nay khi lập báo cáo KTNB, KTVNB tại các CTTC chủ yếu liệt kê các sai phạm được phát hiện, mà chưa chú trọng phân tích nguyên nhân của sai phạm và các thông lệ tiên tiến đối với qui trình nghiệp vụ.

Do vậy, khi lập báo cáo KTNB, KTVNB cần làm rõ các yếu tố sau:

- Tiêu chí đánh giá: là các chuẩn mực, thước đo, hoặc kỳ vọng để đánh giá (các thông lệ tiên tiến nhất).
- Thực tế: là các bằng chứng thực tế mà KTVNB ghi nhận trong quá trình kiểm toán.
- Nguyên nhân: Nguyên nhân của sự khác biệt giữa tiêu chí đánh giá và thực tế (tại sao có sự khác biệt đó).
- Ảnh hưởng: Rủi ro và/hoặc các khó khăn khác do thực tế chưa phù hợp với các tiêu chí (ảnh hưởng của sự khác biệt). Khi xác định mức độ rủi ro KTVNB cần xem xét những ảnh hưởng có thể có của các vấn đề ghi nhận và các khuyến nghị của mình đối với hoạt động kinh doanh và các BCTC của đơn vị.

Các vấn đề ghi nhận và kiến nghị có thể bao gồm những thành tựu của đơn vị, các vấn đề liên quan, và thông tin hỗ trợ nếu các thông tin này chưa được trình bày trong các phần khác.

Kết luận và ý kiến là những đánh giá về ảnh hưởng của các vấn đề ghi nhận và ý kiến đối với các hoạt động được rà soát. Kết luận kiểm toán cần được xác định cụ thể. Kết luận có thể cho toàn bộ phạm vi kiểm toán hoặc của từng lĩnh vực cụ thể. Kết luận có thể bao gồm việc liệu mục tiêu hoạt động có phù hợp với hoạt động và mục tiêu của

tổ chức, liệu đơn vị có đạt được mục tiêu và liệu các hoạt động được rà soát có được thực hiện theo đúng dự kiến. Ý kiến kiểm toán có thể bao gồm đánh giá tổng quan về công tác kiểm soát hoặc về lĩnh vực được rà soát, hoặc có thể chỉ về một số công tác kiểm soát, hay các lĩnh vực kiểm toán nhất định.

Kiến nghị được đưa ra dựa trên các vấn đề ghi nhận và kết luận, yêu cầu khắc phục và cải thiện các vấn đề đó. Kiến nghị có thể đề xuất phương pháp khắc phục hoặc biện pháp tăng cường hoạt động cũng như những hướng dẫn cho ban lãnh đạo đơn vị đạt được kết quả mong muốn. Kiến nghị đưa ra có thể cho các vấn đề tổng quan hoặc cho các vấn đề cụ thể. Ví dụ trong một số trường hợp, kiến nghị có thể gợi ý các hành động chung và đề xuất các hoạt động triển khai cụ thể. Trong các trường hợp khác, kiến nghị chỉ đề xuất tiến hành điều tra hoặc nghiên cứu thêm.

Báo cáo KTNB cần nêu lên các hoạt động cải tiến đã được đơn vị thực hiện. Báo cáo KTNB cũng nên đề cập tới những thành tựu của đơn vị, những tiến bộ đạt được kể từ đợt kiểm toán trước, hoặc thiết lập hoạt động kiểm soát chặt chẽ hơn.

Báo cáo KTNB cần trình bày ý kiến của đơn vị về các kết luận, ý kiến, và kiến nghị của KTV. Trong trường hợp KTNB và đơn vị không thống nhất về kết quả kiểm toán, báo cáo KTNB có thể trình bày tình trạng và nguyên nhân của sự bất đồng. Ý kiến phản hồi của đơn vị được kiểm toán có thể được trình bày trong phần chính hoặc phần phụ lục của báo cáo KTNB.

Để nâng cao ý nghĩa của báo cáo kiểm toán, KTVNB có thể phân loại các vấn đề ghi nhận của kiểm toán dựa theo mức độ rủi ro của các vấn đề đó đối với hoạt động của đơn vị (theo các mức độ rủi ro cao, trung bình hoặc thấp). Ưu điểm của việc phân loại các vấn đề ghi nhận là:

Đối với các cán bộ lãnh đạo các bộ phận kinh doanh: đánh giá quy mô và tính cấp thiết của việc lập các kế hoạch hành động.

Đối với bộ phận KTNB: xác định được vấn đề nào cần phải tiếp tục được theo dõi và giải quyết trong thời gian sắp tới.

Giai đoạn 4: Theo dõi việc thực hiện kiến nghị kiểm toán

Theo dõi việc thực hiện kiến nghị của KTNB là giai đoạn cuối của một quy trình

KTNB nhằm đảm bảo kết quả kiểm toán được sử dụng để cải tiến hoạt động quản lý tại các CTTC.

KTNB có thể thực hiện quy trình kiểm tra việc thực hiện kiến nghị theo trình tự sau:

Thứ nhất, kiểm tra thời hạn, nội dung báo cáo của đơn vị được kiểm toán về tình hình và kết quả thực hiện kiến nghị của đoàn KTNB. KTNB cần xem xét nội dung điều chỉnh có phù hợp với nội dung kiến nghị của đoàn kiểm toán không.

Thứ hai, kiểm tra thực tế về thời gian, nội dung kết quả những công việc mà đơn vị được kiểm toán đã thực hiện theo các kiến nghị của đoàn kiểm toán. KTNB tiến hành thu thập các bằng chứng về việc đơn vị được kiểm toán đã thực hiện kiến nghị của đoàn kiểm toán. KTNB cần lập biên bản về kết quả kiểm tra việc thực hiện kiến nghị tại đơn vị được kiểm toán. Trong trường hợp đối tượng kiểm toán không đưa ra các biện pháp chỉnh sửa thì KTNB phải yêu cầu làm rõ và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Thứ ba, dựa trên kết quả kiểm tra, KTNB báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị cho HĐQT, BKS, TGD. Trong báo cáo này, KTNB phải báo cáo về kết quả thực hiện kiến nghị, nêu những tồn tại mà đơn vị kiểm toán chưa thực hiện, phân tích nguyên nhân và kiến nghị với ban lãnh đạo công ty biện pháp xử lý.

3.2.4. Mở rộng loại hình, phạm vi kiểm toán

Mở rộng loại hình và phạm vi kiểm toán cũng là một vấn đề cần quan tâm của của KTNB tại các CTTC. Theo kết quả khảo sát, KTNB tại các CTTC chủ yếu thực hiện kiểm toán tuân thủ kết hợp với kiểm toán tài chính. Để đảm bảo chức năng là công cụ quản lý hữu hiệu, KTNB cần chú trọng mở rộng loại hình và phạm vi kiểm toán, đặc biệt là kiểm toán hoạt động và kiểm toán báo cáo kế toán quản trị.

Đối với kiểm toán hoạt động, ngoài nội dung kiểm toán hoạt động đánh giá hiệu quả của các quy trình kiểm soát trên cơ sở định hướng rủi ro như đã trình bày ở Mục 3.2.2, KTNB cần mở rộng kiểm toán đánh giá hiệu quả các hoạt động quản lý, kiểm tra việc sử dụng, phân phối và sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn lực của tổ chức, kiểm tra tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối và sử dụng thu nhập, bảo toàn và phát triển nguồn vốn. KTNB có thể thực hiện kiểm toán hoạt động

một số nội dung như:

Thứ nhất, kiểm toán chiến lược dài hạn và mục tiêu ngắn hạn của tổ chức và các đơn vị kinh doanh. Các chiến lược và mục tiêu quyết định các hoạt động của tổ chức. Do đó, đây chính là những rủi ro lớn nhất vì nếu mục tiêu đưa ra không hợp lý sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của toàn bộ tổ chức. Do vậy, KTNB cần đánh giá sự phù hợp của các mục tiêu và chiến lược mà ban lãnh đạo công ty và các phòng ban nghiệp vụ đề ra. Để làm được việc này, KTVNB cần có hiểu biết sâu sắc về hoạt động của công ty và sự phát triển của ngành, khả năng phân tích và tổng hợp thông tin. Các tiêu chí để đánh giá sự phù hợp của các mục tiêu thường được gói gọn trong các chữ SMART: S – specific – cụ thể, M – measurable – có thể đo lường, A – achievable/accepted/agreed – có thể thực hiện, được chấp nhận, được thống nhất, R – relevant – phù hợp với mục đích chung của tổ chức, T – time-limited – có giới hạn về thời gian thực hiện. Ví dụ, nếu mục tiêu đặt ra là “Nâng cao chất lượng tín dụng”, thì đây chưa phải là mục tiêu tốt, vì chưa thể hiện rõ “chất lượng tín dụng” là gì, hay làm thế nào để biết được chất lượng tín dụng đã được nâng cao hay chưa. Mục tiêu sẽ có thể ý nghĩa hơn nếu được xác định rõ ràng, ví dụ “Giảm tỷ lệ nợ xấu xuống 0.5% so với năm ngoái”. Khi đánh giá các chiến lược, mục tiêu, KTNB cần xem xét các yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô, đánh giá thông tin về tình hình thị trường, các đối thủ cạnh tranh để đánh giá mức độ phù hợp của các mục tiêu của công ty.

Ví dụ khi thực hiện kiểm toán chiến lược huy động vốn của CTTC, KTNB cần đánh giá một số vấn đề như các chỉ tiêu huy động vốn có được xác định rõ ràng, cụ thể; công tác lập kế hoạch nguồn vốn có cơ sở thực tiễn và phù hợp với tình hình thị trường trên cơ sở so sánh kế hoạch với kết quả thực hiện các kỳ trước và biến động của nền kinh tế; chiến lược huy động vốn có phù hợp với các mục tiêu chung của công ty; kế hoạch nguồn vốn có đáp ứng nhu cầu về vốn ngắn, trung, dài hạn và theo từng loại tiền không; kế hoạch nguồn vốn có tỷ trọng hợp lý giữa vốn đi vay, vốn tiền gửi; việc nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm huy động vốn mới của CTTC có hiệu quả, hợp lý không thông qua xem xét tiềm năng, nhu cầu của thị trường về sản phẩm huy động vốn mới, tính cạnh tranh của sản phẩm; đánh giá cơ chế quản lý và điều hoà vốn của công ty xem việc áp dụng các mức lãi suất điều hoà vốn có hợp lý, có khuyến khích các chi nhánh tự huy động để đảm bảo nhu cầu sử dụng vốn của mình.

Thứ hai, kiểm toán tính kinh tế, tính hiệu lực và tính hiệu quả của các nghiệp vụ, bộ phận, như hoạt động tín dụng, hoạt động huy động vốn, hoạt động mua sắm tài sản, hoạt động phát triển sản phẩm mới, hoạt động quản trị rủi ro... Đối tượng đo lường trong kiểm toán hoạt động rất đa dạng, có thể là các sản phẩm hữu hình (ví dụ đo lường đầu ra cho các doanh nghiệp sản xuất), nhưng đối với các doanh nghiệp dịch vụ nói chung, và hoạt động của các CTTC nói riêng, đối tượng mà kiểm toán hoạt động hướng tới để đo lường là các sản phẩm vô hình, gắn liền với các quy trình nhất định, do vậy KTNB khi thực hiện kiểm toán hoạt động trong các TCTD thì không chỉ cần nhìn vào kết quả bằng con số cụ thể mà còn phải đánh giá các quy trình và thủ tục kiểm soát.

Ví dụ đối với nghiệp vụ tín dụng, KTNB có thể phân tích đánh giá một số nội dung như:

- Đánh giá kết quả đầu ra thông qua chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, thu nhập lãi từ hoạt động tín dụng so sánh với mục tiêu đề ra, với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và của các TCTD tương đương;
- Đánh giá cơ cấu tín dụng: phân tích cơ cấu nhóm khách hàng, ngành hàng, khu vực địa lý để xác định mức độ tập trung tín dụng vào một loại khách hàng, vào một lĩnh vực kinh doanh nhằm đánh giá tiềm ẩn rủi ro;
- Phân tích sự phù hợp của quy trình cho vay trong việc giảm thiểu rủi ro của hoạt động tín dụng;
- Đánh giá hiệu quả chung của hoạt động tín dụng qua chỉ tiêu chênh lệch lãi suất cho vay bình quân và lãi suất huy động bình quân, so sánh với các kỳ trước và kế hoạch;
- Đánh giá chất lượng hoạt động tín dụng thông qua các chỉ tiêu nợ xấu/tổng dư nợ tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng/tổng dư nợ bình quân;
- Đánh giá hiệu quả của chi phí cho hoạt động tín dụng thông qua các chỉ tiêu tổng chi phí cho hoạt động tín dụng (bao gồm chi phí trực tiếp và gián tiếp), tổng chi phí/tổng dư nợ, dư nợ bình quân/số cán bộ tín dụng, số khoản vay/số cán bộ tín dụng, so sánh giữa kỳ này với kỳ trước, so sánh giữa các chi nhánh của CTTC hoặc với các CTTC khác;
- Tính toán khoảng thời gian trung bình từ khi nhận hồ sơ vay vốn tới lúc ký hợp đồng vay vốn với khách hàng, đánh giá các yếu tố tác động làm kéo dài thời gian ra quyết định tín dụng để đề xuất giải pháp rút ngắn thời gian;

- Đánh giá chất lượng, hiệu quả của từng khoản vay trên cơ sở so sánh lãi suất đầu vào/lãi suất đầu ra; khả năng thu hồi nợ, số lãi thực thu trong kỳ; đối với các khoản nợ xấu KTV cần đánh giá nguyên nhân dẫn tới nợ xấu và đưa ra giải pháp khắc phục các nguyên nhân chủ quan...

- Đánh giá mức độ tăng trưởng của dư nợ tín dụng, thu nhập lãi, tỷ lệ nợ xấu của các nhóm sản phẩm khác nhau như tín dụng cá nhân, tín dụng doanh nghiệp, tín dụng cho sản xuất, thương mại, dịch vụ, trong mối quan hệ với yếu tố đầu vào như chi phí lương, chi phí khấu hao tài sản cố định... qua các chỉ tiêu dư nợ tín dụng/số cán bộ tín dụng, thu nhập lãi/số cán bộ tín dụng, tỷ lệ nợ xấu từng nhóm sản phẩm/tổng nợ xấu, từ đó xác định các nhóm sản phẩm chưa được phát triển phù hợp...

Trong loại hình kiểm toán hoạt động, điều mấu chốt là KTNB cần xây dựng được hệ thống tiêu chí đánh giá. Ví dụ như khi thực hiện kiểm toán đánh giá sự phù hợp của các thủ tục kiểm soát trong mỗi qui trình nghiệp vụ, bản thân KTVNB cần hiểu rõ với một qui trình nghiệp vụ chuẩn mực thì đâu là các thủ tục kiểm soát cần thiết để hạn chế rủi ro, các thủ tục kiểm soát đó phải được thiết kế như thế nào, thì mới có thể đánh giá được là qui trình hiện tại đã phù hợp hay chưa. KTVNB cần có hiểu biết sâu sắc về các qui trình nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức, môi trường hoạt động của doanh nghiệp thì mới có thể đánh giá được những vấn đề quan trọng như mục tiêu, chiến lược hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với việc đánh giá tính kinh tế, tính hiệu lực và tính hiệu quả của các qui trình, KTNB có thể nghiên cứu xây dựng các tiêu chí, hay thước đo làm cơ sở cho việc đánh giá. Theo Tác giả, KTNB tại các CTTC có thể sử dụng một số loại thước đo sau để đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận.

Thứ nhất, thước đo số lượng

Thước đo này phản ánh kết quả hoạt động thông qua các chỉ tiêu về số lượng sản phẩm đầu ra, ví dụ như tổng dư nợ tín dụng, mức độ tăng trưởng tín dụng, đầu tư, số khoản cho vay... Khi đánh giá việc thực hiện kế hoạch năm tài chính, KTNB có thể so sánh chi phí đầu vào với kế hoạch, sản phẩm đầu ra với kế hoạch. Việc so sánh có thể được thực hiện cho từng qui trình nghiệp vụ cụ thể.

Bảng 3.6. Minh họa chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tháng....	Tháng	Ghi chú
1	Tổng nguồn vốn				
	% tăng, giảm so với kế hoạch				
2	Dư nợ huy động vốn				
	% tăng, giảm so với kế hoạch				
3	Tổng dư nợ tín dụng				
	% tăng, giảm so với kế hoạch				
4	Các khoản thu lãi vay và các loại phí				
5	Lợi nhuận				
	% tăng, giảm so với kế hoạch				

Thước đo số lượng là một trong những thước đo phổ biến nhất trong kiểm toán hoạt động. Tuy nhiên, do tính phức tạp và đa dạng của kết quả đầu ra trong hoạt động kinh doanh của các TCTD, nên thước đo số lượng không thể phản ánh toàn bộ kết quả thu được mà phải được kết hợp với các thước đo chất lượng, thời gian và chi phí.

Thứ hai, thước đo chất lượng

Thước đo chất lượng phản ánh tiêu chuẩn của các loại sản phẩm mà CTTC cung cấp cho thị trường dựa vào nhu cầu xã hội. Những tiêu chí cơ bản để đo lường chất lượng thường là: tính chính xác, tính hoàn chỉnh, tính dễ tiếp cận, tính kịp thời, tính đúng lúc, tính tuân thủ các chuẩn mực pháp luật và chính sách của Nhà nước, sự thoả mãn nhu cầu người sử dụng...

Đối với các ngành kinh tế khác, tiêu chí chất lượng thường là sự kết hợp của một vài tiêu chí khác để biểu thị mức độ hài lòng, chẳng hạn tính kịp thời, thuận tiện, tính chính xác trong việc cung cấp sản phẩm dịch vụ... Nhưng đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng thì tiêu chí chất lượng không phải chỉ đơn thuần là về cảm nhận đánh giá của khách hàng, mà cần lưu ý cả về khả năng tạo ra rủi ro cho TCTD.

Ví dụ về mô hình giao dịch trong hoạt động ngân hàng mà các TCTD thường lựa chọn hiện nay là một trong hai mô hình: giao dịch một cửa và giao dịch nhiều cửa.

- *Mô hình giao dịch “nhiều cửa”* thì gây phiền toái cho khách hàng, khách hàng phải qua “nhiều cửa” mới có thể thực hiện được giao dịch của mình, khách hàng mất thời gian chờ đợi... Tuy nhiên, mô hình này lại đảm bảo tốt các nguyên tắc tổ chức lao động kế toán như: bất kiêm nhiệm, kiểm soát nội bộ (nguyên tắc “4 mắt”)... và do vậy đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng.

- *Mô hình giao dịch “một cửa”* lại tạo tiện ích cho khách hàng rất tốt, khách hàng cảm thấy thuận tiện, nhanh chóng nhiều hơn khi đến giao dịch, và đây có thể là một yếu tố tốt để thu hút nhiều khách hàng đến với công ty. Tuy vậy, mô hình này lại xoá nhòa các nguyên tắc tổ chức lao động kế toán truyền thống, một nhân viên có thể được phép thực hiện từ đầu đến cuối một giao dịch (nếu trong hạn mức) và điều này đương nhiên tạo ra nhiều kẽ hở để sai sót và gian lận có thể xảy ra.

KTNB cần cân nhắc các vấn đề về rủi ro như trên trong quá trình đánh giá các hoạt động giao dịch của CTTC, không chỉ dựa vào mức độ hài lòng của khách hàng. Một số các chỉ tiêu có thể xây dựng để đánh giá mức độ an toàn, rủi ro của các nghiệp vụ, ví dụ tỷ lệ nợ quá hạn, hệ số an toàn vốn, các khe hở lãi suất, kỳ hạn...

Thứ ba, thước đo thời gian

Thước đo thời gian cung cấp các thông số về thời gian thực hiện, hoàn tất một qui trình hay một bước trong qui trình nghiệp vụ. Thực chất, thời gian là một phần của thước đo chất lượng, nhưng do tính chất và tầm quan trọng đặc biệt, nên nó được tách ra thành một chỉ tiêu đánh giá độc lập. Ví dụ: thời gian xét duyệt một hồ sơ vay vốn, thời gian giải quyết nhu cầu gửi, rút tiền của khách hàng, thời gian thực hiện một món thanh toán...

Mặc dù chất lượng là quan trọng, nhưng nếu thời gian không đảm bảo như cam kết, thì cũng là yếu tố làm giảm khả năng cạnh tranh của các CTTC. Bởi hoạt động kinh doanh tiền tệ gắn liền với nhu cầu chu chuyển vốn của nền kinh tế, do vậy yếu tố thời gian là yếu tố vô cùng quan trọng, cản trở thành một thước đo đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của qui trình. Chính vì vậy, gần đây chúng ta thấy một số ngân hàng thường quảng cáo việc cung ứng sản phẩm đi kèm với thời gian. Ví dụ: ngân hàng Đông Á cam kết cho vay trong 24 phút, hay một số ngân hàng cam kết chuyển tiền trong thời gian tính bằng giây... Những cam kết như vậy gần như chưa xuất hiện trong hoạt động

của các CTTC Việt Nam. Do vậy, đây là một vấn đề mà KTNB tại các CTTC cần nghiên cứu, phân tích, từ đó đưa ra các kiến nghị phù hợp cho công ty.

Thứ tư, thước đo chi phí

Thước đo chi phí phản ánh toàn bộ chi phí thực tế của CTTC để tạo ra một đơn vị sản phẩm đầu ra. Thước đo chi phí bao gồm thước đo tổng chi phí và thước đo chi phí cho mỗi đơn vị sản phẩm, thước đo chi phí cho từng bước trong một quy trình. Chi phí đầu vào có thể thể hiện bằng con số cụ thể, ví dụ chi phí của hoạt động huy động vốn được thể hiện ở chi phí trả lãi và các chi phí phi lãi khác như chi phí khuyến khích trưng, quảng cáo, khuyến mại, chi phí nhân sự: số lượng lao động, giờ lao động... KTNB cần xây dựng các chỉ tiêu về chi phí, xem xét so sánh các cách thức thực hiện quy trình, các hoạt động kiểm soát khác nhau để đánh giá tính hiệu quả của các nghiệp vụ.

Ví dụ, khi đánh giá chi phí hoạt động của hai mô hình giao dịch “một cửa” và “nhiều cửa”, KTV phải có sự lựa chọn thước đo khác nhau và cân nhắc chi phí, lợi ích của từng quy trình. Nếu mô hình giao dịch “một cửa” xoá nhòa những nguyên tắc tổ chức lao động truyền thống và tạo khả năng rủi ro thì KTNB phải đánh giá xem công ty có cài đặt các thủ tục kiểm soát bổ sung hay chưa? Các thủ tục đó trong thực tế hoạt động tới đâu? Chi phí kiểm soát có cao hơn mô hình giao dịch nhiều cửa không, và cái lợi thu được từ mô hình này có đủ để vượt chi phí kiểm soát không? Hay khi kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, KTNB có thể so sánh lãi suất đầu ra với chi phí đầu vào của các khoản cho vay.

Trong quá trình đánh giá các tiêu chí như trên, KTNB cần có sự so sánh số liệu của công ty với mức bình quân của ngành. Việc nghiên cứu, xây dựng hệ thống tiêu chí đối với các CTTC là khó khăn, phức tạp, xuất phát từ đặc điểm sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng thường mang tính vô hình. Việc xây dựng, thiết kế các tiêu chí đánh giá và đo lường đang trở nên thực sự cần thiết cho không chỉ kiểm toán hoạt động mà còn thực sự cần thiết trong quản lý nói chung và quản lý tài chính nói riêng.

Việc xác định các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động cũng rất quan trọng. Ngoài việc áp dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích tài chính như phương pháp so sánh, phương pháp phân chia, phương pháp phân tích nhân tố..., KTNB

tại các CTTC có thể nghiên cứu việc áp dụng các mô hình toán vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động. Ví dụ phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis – DEA) hiện đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Đây là phương pháp sử dụng các phương trình tuyến tính để đánh giá hiệu quả tương đối của các nghiệp vụ, chi nhánh trong một công ty, cũng như giữa các công ty với nhau.

Đối với kiểm toán báo cáo kế toán quản trị: một trong những nội dung kiểm toán cần được chú trọng là kiểm toán các báo cáo kế toán quản trị. Báo cáo kế toán quản trị là một trong những nguồn thông tin quan trọng để ban lãnh đạo các công ty đưa ra các quyết định quản lý. Nếu các nguồn thông tin này không được kiểm tra, đánh giá, xác nhận thì có thể dẫn đến những quyết định sai lầm của nhà quản lý. Hiện nay, hệ thống báo cáo kế toán quản trị của các CTTC còn chưa đầy đủ, nên việc kiểm toán hệ thống báo cáo kế toán quản trị chưa được chú trọng. Tuy nhiên, khi các CTTC đã hoàn thiện, phát triển hệ thống thông tin kế toán này trong tương lai, thì việc kiểm tra cách thức tập hợp thông tin, lập báo cáo kế toán, tính trung thực hợp lý của các báo cáo kế toán quản trị sẽ là một nội dung mà bộ phận KTNB cần chú ý.

Trong thời gian tới, KTNB có thể thực hiện vai trò tư vấn cho các CTTC trong việc xây dựng hệ thống các báo cáo quản trị, chỉ tiêu kế toán quản trị phục vụ cho quản lý. Hệ thống các báo cáo quản trị cũng là điều kiện cần để cung cấp cho KTNB các thông tin nhằm thực hiện kiểm toán hoạt động, đánh giá tính kinh tế, tính hiệu lực và tính hiệu quả của các nghiệp vụ.

Một trong những chỉ tiêu kế toán quản trị quan trọng trong hoạt động của các CTTC là chỉ tiêu chi phí huy động vốn. Đây là chỉ tiêu quan trọng vì hoạt động cơ bản của các CTTC là huy động các nguồn vốn nhân rồi để cho vay, đầu tư. Vì vậy, việc tính toán chỉ tiêu chi phí huy động vốn chính xác là một trong các cơ sở để quyết định lãi suất cho vay, cũng như xác định hiệu quả của các hoạt động tín dụng, đầu tư của CTTC. KTNB cần chú trọng nghiên cứu, đánh giá mức độ phù hợp trong việc xác định các chỉ tiêu như tỷ lệ chi phí hòa vốn bình quân, tỷ lệ chi phí biên, thu nhập biên từ một nghiệp vụ... Một số vấn đề khác cần quan tâm là báo cáo quản trị về trạng thái thanh khoản, báo cáo về kỳ hạn của các tài sản và nguồn vốn...

Nhìn chung, mức độ kiểm toán hoạt động và kiểm toán báo cáo kế toán quản trị của KTNB phụ thuộc nhiều vào mức độ phát triển của hệ thống thông tin quản trị. Khi

hệ thống thông tin quản trị tại các CTTC chưa phát triển, KTNB có thể thực hiện chức năng tư vấn để xây dựng và hoàn thiện các mẫu báo cáo và hệ thống chỉ tiêu đánh giá của công ty.

3.2.5. Hoàn thiện kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ

Bộ phận KTNB cần xây dựng và duy trì các thủ tục đảm bảo chất lượng, nhằm đảm bảo các hoạt động KTNB gia tăng giá trị và nâng cao các hoạt động của tổ chức, và đảm bảo các hoạt động KTNB tuân thủ theo các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức hiện thời. Các thủ tục đảm bảo chất lượng bao gồm cả những đánh giá nội bộ và đánh giá độc lập.

Để đảm bảo hiệu quả kiểm toán, KTNB cần được kiểm soát chất lượng trên hai phương diện: chất lượng hoạt động KTNB nói chung và chất lượng từng cuộc kiểm toán nói riêng.

Ở cấp độ kiểm soát chất lượng từng cuộc kiểm toán: trưởng bộ phận KTNB và các trưởng nhóm kiểm toán có trách nhiệm giám sát đối với các KTV, đảm bảo cuộc kiểm toán được thực hiện theo đúng quy trình. Đối với giai đoạn chuẩn bị kiểm toán, cần đánh giá mức độ phù hợp của mục tiêu kiểm toán và phạm vi của đối tượng kiểm toán. Trưởng đoàn kiểm toán cần kiểm tra xem các thông tin tài liệu, hiểu biết về hoạt động và HTKSNB của đơn vị được kiểm toán đã được thu thập đầy đủ, việc lập kế hoạch có tuân thủ quy trình kiểm toán hay chưa. Đối với giai đoạn thực hiện, trong quá trình thực hiện kiểm toán cần có cơ chế kiểm soát kết quả thực hiện để đảm bảo các rủi ro chính đã được nhận diện, thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết, các phương pháp thu thập bằng chứng thích hợp đã được sử dụng, các hồ sơ kiểm toán đã được ghi chép rõ ràng làm cơ sở cho kết luận kiểm toán. Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, các kết luận cần được đánh giá thích hợp từ phía đơn vị được kiểm toán và KTVNB.

Ở cấp độ quản lý chất lượng hoạt động kiểm toán nói chung, các CTTC cần ban hành các chính sách, thủ tục kiểm soát chất lượng, tập trung vào một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về đạo đức nghề nghiệp của KTV, trưởng BKS và trưởng bộ phận KTNB có trách nhiệm theo dõi hoạt động của KTV, đồng thời phổ biến các qui chế và chính sách có liên quan đến đạo đức nghề nghiệp cho mọi KTV biết và thực hiện. KTVNB có nghĩa vụ báo cáo với trưởng bộ phận KTNB về mọi vấn đề có ảnh hưởng

đến tính độc lập, khách quan của mình trước và trong khi thực hiện công việc. Trưởng bộ phận KTNB phải nắm vững, theo dõi và đảm bảo tính độc lập, khách quan của các KTVNB. Trường hợp tính độc lập, khách quan bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng, trưởng bộ phận KTNB phải báo cáo và đề xuất xử lý lên BKS hoặc HĐQT. Hàng năm các KTVNB cần được yêu cầu đọc và xác nhận tuân thủ vào bản qui tắc đạo đức nghề nghiệp của KTVNB.

Thứ hai, về các chính sách giao việc, hướng dẫn và giám sát, cần dựa trên nguyên tắc công việc kiểm toán chỉ được giao cho những KTV được đào tạo có nghiệp vụ chuyên môn và năng lực đáp ứng được nhiệm vụ. Để đảm bảo chất lượng kiểm toán, bộ phận KTNB cần xây dựng hướng dẫn về mẫu và nội dung giấy tờ làm việc, qui định thủ tục giải quyết ý kiến bất đồng giữa các KTV trong việc xét đoán nghiệp vụ. Bộ phận KTNB phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng KTV về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cũng như rèn luyện đạo đức nghề nghiệp cho KTV.

Thứ ba, về việc chuẩn hoá hệ thống chính sách KTNB, bao gồm qui chế, qui trình, chương trình kiểm toán, hệ thống hồ sơ mẫu biểu và các báo cáo kiểm toán, cần cung cấp cho các KTVNB các thông tin liên quan đến các nguyên tắc kiểm soát nội bộ, đánh giá rủi ro và nền tảng quan điểm của KTNB. Từ đó, giúp đỡ các KTVNB hiểu rõ hơn về bản chất và mục đích của công việc, cũng như vai trò quan trọng của KTVNB trong toàn bộ tổ chức. Các chính sách KTNB cần được phổ biến tới mọi KTV để thúc đẩy một cách nhất quán tính độc lập, khách quan, chuyên nghiệp, chất lượng cao, hiệu quả và hiệu lực của công việc kiểm toán.

Thứ tư, thiết lập các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động cho mỗi cá nhân KTVNB, nhóm KTNB và toàn bộ bộ phận KTNB. Điều này có nghĩa là việc thưởng phạt phải được dựa trên năng lực của mỗi KTVNB. Việc thành lập các tiêu chí này sẽ khuyến khích các KTVNB của các CTTC trong việc thực hiện công việc với sự thành thực (về kiến thức, kỹ năng và các kiến thức cần thiết khác) và sự cẩn trọng thích hợp về mặt nghề nghiệp.

Đối với bộ máy kiểm soát chất lượng, việc kiểm soát chất lượng thuộc trách nhiệm của trưởng bộ phận KTNB và do BKS đánh giá, kiểm tra. Vì các CTTC phần lớn đều có qui mô nhỏ nên chưa cần thiết phải thiết lập nhóm kiểm soát chất lượng riêng

trong bộ phận KTNB. Ngoài đánh giá nội bộ, các CTTC có thể thực hiện các chương trình đánh giá chất lượng hoạt động kiểm toán do một tổ chức độc lập, ví dụ các công ty KTĐL, tiến hành.

Chương trình đánh giá chất lượng hàng năm cần được thực hiện, tập trung vào tính tuân thủ với phương pháp luận về KTNB của các CTTC. Nội dung đánh giá bao gồm việc tuân thủ đối với chính sách và các quy trình của CTTC; việc tuân thủ đối với chính sách và các quy trình của KTNB; trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của KTVNB; tính hiệu quả trong việc thực hiện kiểm toán. BKS có thể xem xét sự phù hợp của các quy trình, thủ tục kiểm toán mà bộ phận KTNB sử dụng.

Ngoài bản đánh giá nội bộ, bộ phận KTNB cũng cần xây dựng bản câu hỏi để thăm dò mức độ thỏa mãn của các bên hữu quan đối với công việc của KTNB. Từ đó, bộ phận KTNB sẽ nắm được quan điểm của các bên hữu quan về những điểm mạnh, điểm yếu về việc thực hiện công việc KTNB hiện thời của mình. Bản câu hỏi cần được gửi tới các bên hữu quan một vài tuần trước khi lập kế hoạch kiểm toán hàng năm cho năm sau. Những nội dung trả lời cần được đề cập trong kế hoạch hàng năm.

3.2.6. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ

Hiện nay, chức năng nhiệm vụ của bộ phận KTNB và của hệ thống KT, KSNB của các TCTD đã được phân tách theo qui định của NHNN tại Quyết định Số 36/2006/QĐ – NHNN và Quyết định Số 37/2006/QĐ – NHNN ngày 1/8/2006. Theo đó, việc thành lập KTNB và tổ chức bộ máy KTNB theo ngành dọc, trực thuộc BKS là qui định bắt buộc đối với các TCTD hiện nay. Ngoài ra, TCTD cũng phải thiết lập HTKSNB và cơ chế KT, KSNB được thiết kế, cài đặt, tổ chức thực hiện trong mỗi qui trình nghiệp vụ, tại tất cả các đơn vị, bộ phận của TCTD. Còn việc có duy trì *bộ phận KT, KSNB chuyên trách* hay không do TCTD quyết định.

Kết quả khảo sát cho thấy, tại một số CTTC, tồn tại song song cả hai bộ phận KTNB và KT, KSNB. Xét trên quan điểm quản lý, việc bố trí cả hai bộ phận KTNB và KT, KSNB như vậy sẽ không hiệu quả và tốn kém chi phí, hoạt động chồng chéo trong khi qui mô của các CTTC còn khiêm tốn. Việc phải phát triển bộ máy KTNB thành một hệ thống là yêu cầu bắt buộc theo qui định của NHNN và cũng là điều kiện cần thiết để

KTNB có thể thực hiện các nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, nếu các CTTC duy trì cả hai bộ phận tồn tại song song thì sẽ phát sinh nhiều bất cập.

Vấn đề quan trọng trong phòng ngừa rủi ro có thể phát sinh là các CTTC phải xây dựng được HTKSNB có hiệu quả trên cơ sở có được những cơ chế kiểm soát đầy đủ và hữu hiệu tại tất cả các qui trình nghiệp vụ, các bộ phận. Bộ phận KTNB sẽ có trách nhiệm đánh giá và phát hiện những khiếm khuyết của HTKSNB bằng một phương pháp tiếp cận tổng thể và có hệ thống, từ đó có những đề xuất, kiến nghị với ban lãnh đạo và cấp có thẩm quyền để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của HTKSNB. Như vậy, nếu các CTTC đã có bộ máy KTNB và HTKSNB hữu hiệu thì sự hiện hữu của hệ thống các phòng KT, KSNB chuyên trách như hiện nay là không cần thiết.

Để giải quyết các bất cập này, các CTTC cần xem xét giải pháp để vừa đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các chức năng của hệ thống giám sát nội bộ, vừa đảm bảo tính hiệu quả của bộ máy, cụ thể:

Thứ nhất, thiết lập đầy đủ các chốt kiểm soát ngay tại các qui trình nghiệp vụ để các rủi ro được ngăn chặn và phát hiện ngay từ điểm bắt đầu;

Thứ hai, sắp xếp lại bộ phận KT, KSNB chuyên trách và phát triển bộ máy KTNB theo hướng sáp nhập bộ phận KT, KSNB chuyên trách vào bộ máy KTNB trực thuộc BKS để thực hiện chức năng KTNB. Chức năng KT, KSNB của bộ phận KSNB chuyên trách sẽ do chính các chốt kiểm soát trong qui trình thực hiện. Các cán bộ làm việc tại bộ phận KT, KSNB có thể được sát nhập vào bộ phận KTNB, hoặc chuyển về thực hiện chức năng giám sát tại các phòng ban, nghiệp vụ.

Phương án này một mặt đảm bảo hiệu quả về mặt tổ chức (tinh giản bộ máy, tiết kiệm chi phí), mặt khác đạt được hiệu quả về mặt công việc (khắc phục được sự chồng chéo về chức năng nhiệm vụ giữa các bộ phận như hiện nay và vẫn đảm bảo tốt chức năng giám sát). Với phương án này, ban điều hành không phải lo ngại công cụ kiểm soát của mình bị cắt bỏ, mà thực ra công cụ đó đã được tăng cường tại chính các qui trình nghiệp vụ. Ngoài ra, việc tổ chức lại cơ cấu bộ máy như trên cũng hoàn toàn phù hợp với các qui định của NHNN và qui mô hoạt động của các CTTC.

Về mô hình tổ chức: căn cứ vào phương thức hoạt động tập trung của các CTTC Việt Nam hiện nay, thì mô hình tập trung là tương đối phù hợp. Với mô hình này, bộ

máy KTNB sẽ gọn nhẹ và thuận lợi trong việc nâng cao trình độ chuyên môn của các KTV. Tuy nhiên, khi qui mô, phạm vi hoạt động của các CTTC tăng lên trong tương lai, bộ phận KTNB có thể được thiết kế theo mô hình kết hợp với bộ phận KTNB được tổ chức ở trụ sở chính và các chi nhánh có qui mô lớn. Đối với các công ty có thành lập bộ phận KTNB tại chi nhánh thì bộ phận KTNB này phải thuộc quyền quản lý trực tiếp của BKS và KTNB tại trụ sở chính. Cơ chế lương thưởng của bộ phận này sẽ do BKS và HĐQT quyết định, chứ không phụ thuộc vào ban quản lý tại chi nhánh để đảm bảo tính độc lập, khách quan của KTNB tại chi nhánh.

Ngoài ra, các CTTC cần chú đến một số vấn đề khác như qui định rõ ràng trách nhiệm của trưởng, phó KTNB, các KTVNB trong các bảng mô tả công việc cụ thể. Theo kết quả khảo sát, hiện còn gần một nửa số CTTC chưa xây dựng bảng mô tả công việc cho các KTVNB. Việc qui định bảng mô tả công việc là cơ sở để các CTTC đánh giá mức độ hoàn thành, chất lượng công việc của các KTVNB.

Các giải pháp về tổ chức bộ máy như trên, cùng với các giải pháp về xây dựng chiến lược phát triển, hoàn thiện qui trình và phương pháp... nêu trên sẽ góp phần làm tăng cường tính chuyên nghiệp của KTNB tại các công ty.

3.2.7. Phát triển nguồn nhân lực kiểm toán nội bộ

Đổi mới bất cứ một vấn đề gì thì con người luôn là yếu tố then chốt, và KTNB không phải là một ngoại lệ. Thay đổi mô hình, nhưng con người không đổi mới, không thay đổi tư duy, phương pháp làm việc thì cũng không có ý nghĩa gì.

Theo kết quả khảo sát, chúng ta đã thấy rằng, đội ngũ KTV của các CTTC Việt Nam hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, đặc biệt là họ chưa được đào tạo bài bản về kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng; chưa có được những kiến thức tổng hợp về hoạt động ngân hàng.

Vấn đề ở đây là cần thực hiện giải pháp nào để bổ sung được những kỹ năng và kiến thức đó. Tác giả xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, về tuyển dụng. Cần mở rộng nguồn tuyển dụng, không nên chỉ dựa vào nguồn tại chỗ. Việc tuyển dụng nên căn cứ từ nhu cầu hay những kỹ năng cần bổ sung cho bộ phận KTNB. Ví dụ một đối tượng có thể đáp ứng rất tốt nhu cầu của các CTTC

hiện nay là những người đã có kinh nghiệm làm việc tại các công ty KTĐL. Họ đã được trang bị khá đầy đủ các kiến thức và kỹ năng về kiểm toán. Đối tượng thứ hai cần chú ý là những người có kỹ năng chuyên sâu về một số lĩnh vực nhất định, ví dụ các kỹ sư công nghệ thông tin, hoặc các chuyên gia về thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ,... Khi được đào tạo thêm về kiểm toán, những người này sẽ trở thành nòng cốt trong kiểm toán các lĩnh vực đặc thù mà họ có kinh nghiệm.

Thứ hai, về đào tạo. Cần đào tạo và đào tạo lại đối với đội ngũ cán bộ hiện có. Hiện nay trong đội ngũ KTV của các CTTC, có không ít những cán bộ có năng lực và thực sự trăn trở bởi vấn đề công việc mà họ đang làm hiện nay chưa hoàn toàn đúng với nghĩa của kiểm toán. Nếu cho họ những cơ hội để được đào tạo về những kỹ năng và kiến thức cần thiết, cơ hội để phát huy năng lực và tính sáng tạo của họ, kết hợp với những đối tượng được bổ sung từ nguồn tuyển dụng mới, họ hoàn toàn có thể thực hiện sứ mệnh của mình một cách xuất sắc. Nội dung đào tạo có thể bao gồm những vấn đề như:

+ Các khóa đào tạo về kiểm toán (sử dụng chuyên gia từ công ty KTĐL hoặc các trường đại học), hoặc khuyến khích các KTV tham gia các khóa đào tạo về kiểm toán của Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, nên khuyến khích sự hợp tác phối hợp chặt chẽ hơn giữa KTĐL và KTNB để có thể tận dụng khả năng hỗ trợ đào tạo qua thực tế của các công ty KTĐL.

+ Đào tạo về các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại.

+ Cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo chính quy về kiểm toán.

+ Đào tạo về công nghệ thông tin

+ Đào tạo về tiếng Anh, đặc biệt là với các KTV sẽ tham gia kiểm toán về kinh doanh ngoại tệ hoặc các hoạt động đối ngoại.

+ Đặt ra yêu cầu tự đào tạo đối với KTV. Ví dụ, hàng năm, trưởng bộ phận KTNB yêu cầu mỗi KTV tự xác định xem mảng kiến thức nào của mình còn thiếu hụt, và đề ra kế hoạch, mục tiêu để tăng cường bổ sung những kiến thức này.

Thứ ba, về định hướng nghề nghiệp. Cần khuyến khích KTV lấy chứng chỉ KTV quốc gia (CPA) hoặc chứng chỉ KTVNB. Để có được các chứng chỉ kiểm toán, các KTV

phải trang bị một kiến thức nền rất chắc chắn. Đồng thời, việc có được các chứng chỉ này tạo cho KTV một kênh để liên hệ chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp, tạo cho họ điều kiện luôn cập nhật kiến thức và thực hiện công việc của mình theo những chuẩn mực tốt nhất. Bản thân việc sở hữu các chứng chỉ này cũng đặt ra các yêu cầu phải đào tạo và tự đào tạo liên tục đối với KTV. Hơn nữa các chứng chỉ nghề nghiệp có thể coi như một bằng chứng về năng lực và uy tín nghề nghiệp của KTV. Và ở một khía cạnh nào đó, nó giúp tăng uy tín và do đó là tính độc lập của KTV trong tổ chức. Hiện nay ở Việt Nam mới chỉ có chứng chỉ chỉ KTV độc lập do Bộ Tài chính cấp. Trên thế giới có khá nhiều các chứng chỉ nghề nghiệp có uy tín mà các KTVNB thường tìm kiếm như: CIA - chứng chỉ KTVNB, CFSA - chứng chỉ KTVNB trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và bảo hiểm; CPA hoặc ACCA - chứng chỉ KTV hoặc kế toán viên công chứng Anh; CFE – chứng chỉ về điều tra gian lận; CCSA - chứng chỉ về đánh giá kiểm soát; CMA – chứng chỉ kế toán quản trị; CISA – chứng chỉ KTV hệ thống thông tin; ...

Tại một số công ty, để thu hút được những người có năng lực cho KTVNB, đã thực hiện chính sách được gọi là “mô hình tư vấn – consulting model”. Theo đó, bộ phận KTVNB gồm nòng cốt là một nhóm KTVNB chuyên nghiệp và hỗ trợ cho họ là một nhóm KTVNB thường chỉ hoạt động ở lĩnh vực này trong một khoảng thời gian nhất định; sau đó, những người xuất sắc nhất sẽ được chuyển sang làm ở các vị trí quản lý khác nhau trong công ty. Chính sách này một mặt tạo ra sự hấp dẫn lớn hơn cho bộ phận KTVNB, mặt khác lại có thể tận dụng KTVNB như một nơi để sàng lọc những người có năng lực đào tạo các kỹ năng cho các nhà quản lý tiềm năng. Khi đã qua bộ phận KTVNB, thông thường những nhà quản lý này sẽ có được cái nhìn khái quát về hoạt động của toàn bộ tổ chức cũng như của hoạt động mà mình quản lý, đồng thời có cái nhìn sâu sắc hơn về kiểm soát và rủi ro. Một ví dụ điển hình cho chính sách này là CTTC Cal Fed Bankcorp Inc. của Mỹ. Năm 2002, công ty này đã sáp nhập vào Citigroup.

Thứ tư: tận dụng những nguồn lực từ bên ngoài. Với một số lĩnh vực kiểm toán đặc thù mà KTVNB của các CTTC chưa có nhiều kinh nghiệm, nên xem xét đến việc thuê dịch vụ kiểm toán từ bên ngoài. Ví dụ, với việc đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng, việc thực hiện kiểm toán công nghệ thông tin là rất cần thiết đối với TCTD. Nhưng với thực trạng hiện nay, để bộ phận KTVNB thực hiện công việc này là điều không đơn giản. Do đó, nên xem xét đến khả năng thuê dịch vụ

này từ bên ngoài trong một giai đoạn nhất định. Trên thực tế, chiến lược này được nhiều tổ chức thực hiện với tên gọi là “chiến lược phối hợp nguồn lực – cosourcing”. Theo đó, trong từng giai đoạn nhất định, TCTD nên xác định những kỹ năng cơ bản mà bộ phận KTNB cần có, và những lĩnh vực đặc thù nào thì nên thuê ngoài sẽ hiệu quả hơn.

Thứ năm: chiến lược và kế hoạch về nhân sự. Đây là giải pháp được đề cập cuối cùng nhưng lại rất quan trọng. Việc tuyển dụng hay đào tạo KTV đều phải có kế hoạch thì mới đảm bảo bổ sung những kỹ năng cần thiết cho bộ phận KTNB và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. Kế hoạch về nhân sự cho KTNB phải phù hợp với chiến lược phát triển KTNB và chiến lược về nhân sự chung của tổ chức.

3.3. KIẾN NGHỊ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM

3.3.1. Đối với cơ quan nhà nước

Các văn bản pháp lý của nhà nước về KTNB hiện nay còn rất thiếu, chưa đồng bộ và tính khả thi chưa cao. Do vậy, Tác giả xin đưa ra một số đề xuất sau với các cơ quan nhà nước:

Thứ nhất, Chính phủ cần nghiên cứu, soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật về KTNB. Việc ban hành này sẽ tạo cơ sở cho hoạt động KTNB, thay đổi nhận thức của những người làm quản lý trong các doanh nghiệp nói chung và các CTTC nói riêng. Các cơ quan nhà nước cần xem xét ban hành các chuẩn mực KTNB. Khi các hiệp hội nghề nghiệp KTNB được thành lập, có thể giao cho hiệp hội nghề nghiệp soạn thảo và ban hành chuẩn mực KTNB.

Thứ hai, về NHNN, với tư cách là cơ quan quản lý các TCTD, NHNN có vai trò hết sức quan trọng trong việc hướng dẫn phát triển và hoàn thiện hoạt động KTNB tại các TCTD nói chung và các CTTC nói riêng. Để tạo điều kiện cho KTNB tiếp tục được tổ chức, thực hiện và hoạt động một cách có hiệu quả tại các CTTC, Tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

- NHNN cần tổ chức các lớp tập huấn đào tạo thường xuyên về nghiệp vụ kiểm toán cho các KTVNB.

- NHNN cần sớm ban hành hướng dẫn KTNB TCTD sát đúng với điều kiện thực tế tại Việt Nam hiện nay để các TCTD có thể dựa trên đó xây dựng và hoàn thiện qui trình KTNB của mình.

3.3.2. Đối với các công ty tài chính Việt Nam

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động KTNB, Tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau đây đối với các CTTC Việt Nam.

Thứ nhất, nâng cao vai trò của BKS

Sở dĩ đề cập đến vai trò của BKS trong tổ chức nói chung vì vai trò của BKS không chỉ dừng lại ở hoạt động KTNB mà là giám sát tính hiệu quả của HTKSNB nói chung. Hơn nữa nếu tăng cường mối quan hệ của BKS với KTNB nhưng vai trò và tiếng nói của BKS trong tổ chức mờ nhạt thì tính độc lập của KTNB cũng không được đảm bảo.

Muốn tăng cường được vai trò của BKS, trước hết, trong qui chế về hoạt động của BKS, phải xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn. Đồng thời, bản qui chế phải nêu rõ về nguồn kinh phí, cơ chế hoạt động. Trên cơ sở bản quy chế, các CTTC phải cung cấp đầy đủ các nguồn lực cho BKS, bao gồm con người và các nguồn lực khác để BKS có thể thực hiện được đầy đủ các trách nhiệm và nhiệm vụ của mình.

BKS có thể tổ chức các cuộc hàng hàng tháng, thảo luận các vấn đề: Sự vận hành của HTKSNB; Các hoạt động của bộ phận KTNB; Những lĩnh vực rủi ro trong hoạt động của tổ chức cần được kiểm tra bởi KTNB hoặc KTĐL; Tính đáng tin cậy và chính xác của những thông tin tài chính được cung cấp cho các nhà quản trị cũng như ra bên ngoài; Những vấn đề quan trọng về kế toán và kiểm toán được xác định từ các cuộc KTNB và KTĐL; Sự tuân thủ của tổ chức với những quy định của pháp luật và cơ quan quản lí, các quy chế, quy định do HĐQT nêu ra.

BKS có thể mời các thành viên khác tham gia các cuộc họp như TGD, đại diện công ty KTĐL, đại diện cơ quan giám sát của NHNN tham dự các cuộc họp của BKS. Những cuộc gặp này cũng là cơ hội để trưởng BKS có thể thảo luận những vấn đề về quản lí mà anh ta phát hiện được; và giúp cho cơ quan giám sát có cái nhìn chính xác về hiệu quả của BKS.

Thứ hai, hoàn thiện phương thức đánh giá quản lý rủi ro

Các CTTC cần xây dựng và hoàn thiện qui chế hoạt động của ủy ban quản lý rủi ro và kiện toàn lại bộ máy của ủy ban này. Ủy ban quản lý rủi ro sẽ đóng vai trò là một bộ phận độc lập thực hiện xác định và đánh giá rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ.

Các CTTC cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu để các đơn vị, bộ phận trong công ty thực hiện đánh giá rủi ro và mức độ tự kiểm soát. Hệ thống các chỉ tiêu để đo lường, đánh giá tự kiểm soát cần bao hàm đầy đủ tất cả các yếu tố thuộc về rủi ro cố hữu và rủi ro còn lại, các biện pháp kiểm soát mà đơn vị đã áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Thông tin về việc đánh giá tự kiểm soát của các bộ phận sẽ được ủy ban quản lý rủi ro xem xét, đánh giá lại định kỳ và kết quả đánh giá của ủy ban quản lý rủi ro sẽ được bộ phận KTNB xem xét và làm cơ sở thực hiện kiểm toán.

Việc đánh giá rủi ro khi được thực hiện theo từng cấp từ cơ sở đến bộ phận quản lý chức năng sẽ đảm bảo tính khách quan và sát thực, giúp cho bộ phận KTNB có được kế hoạch kiểm toán thực sự trên cơ sở định hướng rủi ro và nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm toán.

Thứ ba, nâng cao nhận thức về KTNB

Một vấn đề quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của bộ phận KTNB tại các CTTC Việt Nam chính là nhận thức của ban lãnh đạo các công ty về hoạt động KTNB. Mặc dù nhận thức về tầm quan trọng của KTNB ngày càng được nâng cao, tuy nhiên vẫn còn có những ý kiến cho rằng thành lập KTNB chủ yếu là để tuân thủ theo các qui định của NHNN, mà chưa thực sự nhìn nhận giá trị của KTNB trong quản lý. Do vậy, ban lãnh đạo các CTTC cần nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, chức năng, nhiệm vụ của KTNB, cũng như loại hình, phạm vi và phương pháp của KTNB, để có hỗ trợ phù hợp cho sự phát triển của hoạt động KTNB tại các CTTC.

Thứ tư, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin cho hoạt động KTNB

Trong điều kiện hội nhập với khu vực và quốc tế, việc thực hiện quản lý, điều hành trên cơ sở công nghệ thông tin trong các CTTC là một đòi hỏi tất yếu. Để đảm bảo có thể thực hiện nhiệm vụ của mình một cách có hiệu quả với chi phí tối thiểu, toàn bộ các hoạt động của KTNB phải được tin học hóa. KTNB phải được hỗ trợ bởi một hệ

thông công nghệ thông tin với các đặc tính sau:

- Hệ thống phải cho phép truy xuất được tất cả các dữ liệu từ hệ thống cơ sở dữ liệu của công ty. Thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, KTV có thể tiếp cận và giám sát hoạt động nghiệp vụ mà không cần can thiệp vào hoạt động bình thường của đơn vị. Cách làm này đảm bảo KTV có thể kiểm tra liên tục hoặc đột xuất các phòng ban mà không cần xuất hiện trực tiếp và cũng không làm gián đoạn công việc thường nhật của các bộ phận nghiệp vụ.

- Hệ thống phải cho phép lập các báo cáo, tính toán các chỉ tiêu theo yêu cầu, tự động hóa các thủ tục kiểm toán (ví dụ trong lĩnh vực tín dụng có thể tự động hóa các thủ nghiệm tính chính xác về các phép tính trong báo cáo; tính tổng và lập báo cáo dư nợ hiện hành theo tiêu chí kiểm toán; sắp xếp, tổng kết các khoản cho vay theo loại tài sản đảm bảo, mục đích, nhóm, lãi suất...; rà soát các giao dịch có giá trị lớn hoặc giao dịch bất thường; xác định các khoản cho vay quá hạn, các khoản cho vay có số dư lớn hơn hoặc nhỏ hơn mức xác định...).

- Hệ thống cho phép có những kênh thông tin trực tuyến giữa KTNB với các HĐQT và ban điều hành của công ty.

- Hệ thống cho phép tạo ra những cơ sở dữ liệu riêng của KTNB với tư cách là một cơ sở dữ liệu bộ phận của hệ thống cơ sở dữ liệu toàn công ty.

Ngoài ra, các CTTC cần trang bị hệ thống phần mềm quản lý và các thiết bị tin học phục vụ cho tác nghiệp của mình. Hệ thống này cho phép kết nối thông tin, dữ liệu giữa các máy tính của KTV, nhờ đó trưởng bộ phận kiểm toán có thể giám sát được hoạt động của các KTV trong quá trình kiểm toán, kịp thời chỉnh sửa hoặc đưa ra các chỉ dẫn cần thiết đối với các KTV... Mặt khác, hệ thống cũng giúp các KTV trong việc lập các hồ sơ hay báo cáo kiểm toán nhanh chóng, chuẩn mực hơn.

3.3.3. Đối với các tổ chức nghề nghiệp

Hiện nay ở Việt Nam vẫn chưa có các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp riêng cho các KTVNB trong khi nhu cầu trao đổi thông tin, bổ sung kiến thức của các KTVNB ngày càng lớn. Vì vậy, các doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp cần xem xét việc hình thành một tổ chức hiệp hội riêng cho KTNB ở Việt Nam. Hiệp hội sẽ đưa ra cơ chế kiểm soát, vận hành cơ chế kiểm soát đó một cách hữu hiệu và tạo điều kiện cho KTNB các doanh

nghiệp học hỏi kinh nghiệm của KTNB trên thế giới. Để phát triển hoạt động KTNB, trước hết Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề, các trung tâm đào tạo về kế toán, kiểm toán cần phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan như Bộ Tài chính, KTNN nghiên cứu soạn thảo các chuẩn mực KTNB, tiến tới thực hiện quản lý nghề nghiệp và kiểm tra chất lượng hoạt động KTNB.

Kết luận Chương 3

Hoàn thiện tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết khi KTNB tại các công ty còn chưa đáp ứng hiệu quả yêu cầu quản lý. Trên cơ sở nghiên cứu các đặc điểm của các CTTC Việt Nam, Tác giả đã tập trung vào các giải pháp nhằm hoàn thiện và đổi mới phương pháp tiếp cận, mở rộng nội dung, phạm vi kiểm toán. Các giải pháp quan trọng được đề cập bao gồm:

Một là, xây dựng chiến lược phát triển cho hoạt động KTNB tại các CTTC Việt Nam. Trên cơ sở xác định kỳ vọng của các chủ sở hữu và ban lãnh đạo các công ty, KTNB cần có chiến lược phát triển phù hợp, với mục tiêu từ bảo vệ, củng cố giá trị hiện tại đến gia tăng giá trị cho công ty. Theo đó, KTNB phát triển các kỹ năng và kinh nghiệm kiểm toán, từ kiểm toán tuân thủ và kiểm toán tài chính lên kiểm toán hiệu quả và hiệu năng;

Hai là, đổi mới phương pháp tiếp cận kiểm toán theo định hướng rủi ro, trong suốt quá trình kiểm toán. Điều này giúp KTNB hoạt động hiệu quả hơn bằng việc tập trung nhiều hơn vào các bộ phận có nhiều rủi ro. Cách tiếp cận này cũng là cơ sở để KTNB đưa ra ý kiến đánh giá về sự phù hợp của các qui trình kiểm soát trong việc hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của rủi ro đến việc đạt được các mục tiêu của tổ chức;

Ba là, mở rộng loại hình, phạm vi của KTNB theo hướng kiểm toán hoạt động đánh giá hiệu quả và hiệu năng các hoạt động của đơn vị;

Bốn là, hoàn thiện qui trình kiểm toán và vận dụng kết hợp các phương pháp kỹ thuật kiểm toán khác nhau, thay vì chủ yếu sử dụng phương pháp kiểm tra tài liệu như hiện nay;

Nhằm là, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nhân sự KTNB. Tại các công ty hiện còn hai bộ phận KTNB và KT, KSNB hoạt động song song, bộ phận KT, KSNB nên được sáp nhập vào bộ máy KTNB để làm giảm sự chồng chéo trong hoạt động;

Để tạo điều kiện thực hiện các giải pháp, Tác giả cũng đưa ra kiến nghị với các cơ quan nhà nước, các CTTC và hiệp hội nghề nghiệp nhằm tạo tiền đề phát triển cho KTNB trong các CTTC.

KẾT LUẬN

Các TCTD nói chung, cũng như các CTTC Việt Nam nói riêng, đang đứng trước nhiều cơ hội và thử thách lớn. Hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh toàn cầu và môi trường kinh doanh luôn thay đổi là những thách thức không nhỏ với các CTTC. Trong bối cảnh đó, KTNB đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp.

Tác giả Luận án đã phát triển lý luận cơ bản của tổ chức KTNB trong các CTTC. Trên cơ sở hệ thống hoá những nghiên cứu về KTNB và phân tích các đặc trưng của CTTC ảnh hưởng đến tổ chức KTNB, cũng như hệ thống hoá kinh nghiệm quốc tế về KTNB trong các TCTD, Tác giả chú trọng nghiên cứu phương pháp tiếp cận kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro tại các CTTC.

Dựa trên cơ sở lý luận về KTNB trong các CTTC, Tác giả Luận án đã nghiên cứu và đánh giá thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam. Thông qua nghiên cứu cơ sở pháp lý và thực hiện điều tra, khảo sát hoạt động KTNB, Tác giả đã đưa ra nhận xét về KTNB trong các CTTC Việt Nam: KTNB trong các CTTC đã bước đầu phát huy vai trò trong việc kiểm soát và phát hiện những sai phạm trong hoạt động của các công ty. Tuy nhiên, KTNB vẫn còn một số hạn chế: sự chòng chéo giữa bộ phận KTNB và KT, KSNB; nội dung, phạm vi kiểm toán hạn hẹp; qui trình kiểm toán được xây dựng chưa đầy đủ, phù hợp; chức năng tiền kiểm yếu; kiểm soát chất lượng của KTNB chưa toàn diện. Luận án đã xem xét những nguyên nhân khách quan và chủ quan của những vấn đề nêu trên.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về KTNB, thông qua đánh giá thực trạng tổ chức KTNB tại các CTTC Việt Nam, Luận án đã trình bày những giải pháp mang tính hệ thống nhằm hoàn thiện tổ chức KTNB tại các CTTC. Các giải pháp đề xuất hướng đến hoạt động KTNB phù hợp với xu hướng của KTNB hiện đại, đồng thời gắn với các đặc trưng cơ bản của các CTTC Việt Nam như: giải pháp xây dựng chiến lược phát triển của KTNB; đổi mới phương pháp tiếp cận trên cơ sở định hướng rủi ro; hoàn thiện tổ chức bộ máy KTNB.

Ngoài ra, Tác giả cũng đưa ra kiến nghị đối với các cơ quan nhà nước, bản thân các CTTC Việt Nam và các hiệp hội nghề nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của KTNB, đóng góp vào hiệu quả hoạt động của các CTTC Việt Nam.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Lê Thị Thu Hà (2006), “Kiểm toán nội bộ và mối quan hệ giữa cơ quan giám sát với các kiểm toán viên”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* (Số 49), Tháng 6/2006, Trang 66 - 67
2. Lê Thị Thu Hà (2010), “Đánh giá thực trạng tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* (Số 101), Tháng 10/2010, Trang 19 - 23
3. Lê Thị Thu Hà (2011), “Đánh giá thực trạng công tác kiểm toán nội bộ tại các công ty tài chính Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* (Số 104 – 105), Tháng 1 & 2/2011, Trang 86 - 89
4. Lê Thị Thu Hà (2011), “Phương pháp tiếp cận kiểm toán nội bộ trên cơ sở định hướng rủi ro tại các công ty tài chính Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng* (Số 6), Tháng 3/2011, Trang 21 - 24

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Alvin A. Arens, James K. Loebbecke, *Kiểm toán* (bản dịch) (1995), Tái bản lần 4, NXB Thống kê
2. Bộ Tài chính (1997), *Quyết định 832TC/QĐ/CĐKT ngày 28/10/1997 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ*
3. Bộ Tài chính (1998), *Thông tư 52/1998/TT-BTC ngày 16/4/1998 của Bộ Tài chính Hướng dẫn tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp Nhà nước*
4. Bộ Tài chính (1998), *Thông tư 171/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp Nhà nước*
5. Bộ Tài chính (2004), *Hệ thống văn bản pháp luật về Kiểm toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội
6. Bộ Tài chính (2005), *Quyết định 87/2005/QĐ-BTC ngày 1/12/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam*
7. Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*, NXB Tài chính
8. Bộ Tài chính (2007), *Quyết định số 32/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán*
9. Bộ môn kiểm toán Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Giáo trình Kiểm toán*, Xuất bản lần thứ 5, NXB Lao động Xã hội
10. Victor Z. Brink và Herbert Witt, *Kiểm toán nội bộ hiện đại: Đánh giá các hoạt động và hệ thống kiểm soát (bản dịch)* (2000), NXB Tài chính, Hà Nội
11. Đậu Ngọc Châu (2008), *Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính*, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính
12. Chính phủ (2002), *Nghị định Số 79/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ Về Tổ chức và Hoạt động của công ty tài chính*

13. Chính phủ (2008), *Nghị định Số 81/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 của Chính phủ Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Nghị định Số 79/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ Về Tổ chức và Hoạt động của công ty tài chính*
14. Công ty tài chính cổ phần Điện lực (2009), *Qui chế Kiểm toán nội bộ*
15. Công ty tài chính cổ phần Điện lực (2009), *Hệ thống qui chế*
16. Công ty tài chính cổ phần Sông Đà (2009), *Qui chế Kiểm toán nội bộ*
17. Công ty tài chính cổ phần Sông Đà (2008), *Đề cương kiểm tra kiểm soát nội bộ 2008*
18. Công ty tài chính Tàu thủy (2008), *Báo cáo thường niên 2008*
19. Trần Công Diệu (2002), *Những giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển công ty tài chính ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng
20. John Dunn (2003), *Kiểm toán: Lí thuyết và thực hành (bản dịch)*, NXB Thống kê
21. Đào Nam Giang (2004), *Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán nội bộ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Ngân hàng
22. Đinh Trọng Hanh (2005), “Những yêu cầu và giải pháp xây dựng lựa chọn tiêu chí kiểm toán hoạt động”, *Tạp chí Kiểm toán*, Số 7(59), tr.7-10
23. Đinh Trọng Hanh (2006), “Bàn về các phương pháp kiểm toán hoạt động”, *Tạp chí Kiểm toán*, Số 5(66), tr.11-15
24. Lê Thu Hằng (2007), *Nghiên cứu xây dựng nội dung kiểm toán nội bộ doanh nghiệp vận tải ô tô*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Giao thông Vận tải, Hà Nội
25. Nguyễn Thị Phương Hoa (2006), “Những vấn đề mới về kiểm toán nội bộ”, *Tạp chí Kiểm toán*, 7(68), tr.41-43
26. Nguyễn Thị Phương Hoa (2009), *Giáo trình Kiểm soát quản lý*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân
27. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam 4*, Nxb Từ điển bách khoa Hà Nội, Hà Nội

28. Vương Đình Huệ, Đoàn Xuân Tiên (1997), *Thực hành kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính
29. Vương Đình Huệ, Đoàn Xuân Tiên (2001), *Kiểm toán báo cáo tài chính*, NXB Tài chính
30. Đặng Thái Hùng (2008), “Củng cố và kiện toàn bộ máy kiểm toán nội bộ trong các tập đoàn kinh tế”, *Tạp chí Kiểm toán* (Số 11), tháng 11/2008, tr 12-16
31. Nguyễn Đình Hựu (2004), *Kiểm toán căn bản*, Tái bản lần thứ 2, NXB Chính trị Quốc gia
32. Nguyễn Đình Hựu, Đinh Trọng Hanh, Lê Quang Bính (2004), *Nghiệp vụ kiểm toán*, NXB Tài chính
33. Nguyễn Đình Hựu (2008), “Một vài ý kiến về bản chất và vai trò của kiểm toán nội bộ”, *Tạp chí Kiểm toán* (Số 11), tháng 11, tr 9-11
34. Kiểm toán nhà nước (2009), *Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển kiểm toán nội bộ trong các cơ quan, tổ chức của nhà nước ở Việt Nam*
35. Phan Trung Kiên (2008), *Hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
36. Phan Trung Kiên (2006), *Kiểm toán - lý thuyết và thực hành*, NXB Tài chính
37. Nguyễn Viết Lợi, Đậu Ngọc Châu (2007), *Giáo trình Lý thuyết kiểm toán*, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính
38. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Quyết định Số 36/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 ban hành “Quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng”*
39. Ngân hàng Nhà nước (2006), *Quyết định Số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 1/8/2006 ban hành “Quy chế kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng”*
40. Ngân hàng Nhà nước (2009), *Báo cáo của các CTTC gửi thanh tra NHNN*
41. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997), *Luật Các Tổ chức tín dụng*

42. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng
43. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp*
44. Nguyễn Quang Quỳnh (1998), *Xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát trong quản lý vĩ mô và vi mô ở Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ
45. Nguyễn Quang Quỳnh (2005), *Lý thuyết kiểm toán*, Tái bản lần thứ 4, NXB Tài chính, Hà Nội
46. Nguyễn Quang Quỳnh, Ngô Trí Tuệ (2006), *Giáo trình Kiểm toán tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
47. Nguyễn Quang Quỳnh (2009), *Giáo trình Kiểm toán hoạt động*, Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân
48. Đoàn Xuân Tiên (2006), “Kiểm toán nội bộ - xuất phát từ tự thân doanh nghiệp sẽ là một công cụ quan trọng, hữu hiệu của nhà quản lý”, *Tạp chí Kiểm toán*, 7(68), tr.20-24
49. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2010), *Hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
50. Đặng Văn Thanh, Lê Thị Hòa (1997), *Kiểm toán nội bộ: Lý luận và Hướng dẫn nghiệp vụ*, NXB Tài chính, Hà Nội
51. Tổng Quốc Trường (2009), *Hoạt động của Công ty Tài chính Dầu khí thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: Kinh nghiệm và giải pháp*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
52. Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí (2009), *Quy chế Kiểm toán nội bộ*
53. Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí, *Báo cáo thường niên 2009, 2008*
54. Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí (2009), *Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ 2009*
55. *Từ điển Thuật ngữ Tài chính Tín dụng* (1996), Nxb Tài chính

56. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
57. www.chinhphu.vn
58. www.kiemtoannn.gov.vn
59. www.sbv.gov.vn

II. Tiếng Anh

60. ACCA (2009), *Paper P1 – Professional Accountant*, BPP Publishing House
61. ACCA (2009), *Paper P7 – Advanced Audit and Assurance*, BPP Publishing House
62. Dick Anderson (2004), *Internal Audit: Using a Balanced Scorecard to Enhance Performance*, PricewaterhouseCoopers' Website
63. Dick Anderson (2005), *Strengthening Internal Audit Effectiveness*, PricewaterhouseCoopers' Website
64. Basel Committee on Banking Supervision (1998), *Framework for internal control systems in banking organisations*.
65. Basel Committee on Banking Supervision (2001), *Internal audit in banks and the supervisor's relationship with auditors*.
66. Basel Committee on Banking Supervision (2002), *Internal audit in banks and the supervisor's relationship with auditors: A survey*.
67. Cadbury Report (1992), *Report Of the Committee on the Financial Aspects of Corporate Governance*, Gee & Co, London
68. Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO) (1992), *Internal Control — Integrated Framework*
69. John A. Edds (1980), *Management Auditing: Concepts and Practices*, Kendall/Hant Publishing Company, Dubuque, Iowa, USA
70. David Griffiths (2006), *Risk Based Internal Auditing – Three views on implementation*
71. Phil Griffiths (2005), *Risk-based Auditing*, Gower E-book

72. IFAC (2001), *International auditing practices statement 1006 – Audits of the Financial Statements of Banks*
73. IFAC (2003), *International Standard on Auditing 610 – Considering the Work of Internal Audit*
74. IIA (2004), *Position statement: The Role of Internal Audit in Enterprise-wide Risk Management*
75. IIA (2003), *Position statement: Risk Based Internal Auditing*
76. KPMG (2000), *New strategies and best practices in internal audit*, KPMG Website
77. Robert Moeller (2005), *Brink's Modern Internal Auditing, 6 ed.*, John Wiley & Sons, Inc.
78. Robert Moeller (2009), *Brink's Modern Internal Auditing – A Common Body of Knowledge, 7 ed.*, John Wiley & Sons, Inc.
79. PriceWaterhouseCoopers (2003), *Ten steps to a strategically focused internal audit function*, PricewaterhouseCoopers' Website
80. PriceWaterhouseCoopers (2007), *State of the internal audit profession study: Pressures build for continual focus on risks*, PricewaterhouseCoopers' Website
81. Ramamoorti S. (2003), *Internal Auditing: History, Evolution, and Prospects*, IIA's Website
82. Larry E. Rettenberg, Bradley J. Shwieger (2001), *Auditing: Concepts for a Changing Environment*, Harcourt College Publisher, International Edition
83. Lawrence B. Sawyer, Glenn E. Summers (1998), *Sawyer's Internal Auditing: Practice of Modern Internal Auditing*, Revised and Enlarged, Institute of Internal Auditors, Inc, International Edition
84. Stuart Turley and Michel Sherer (1991), *Current Issues in Auditing*, Second Edition, Paul Chapman Publishing
85. Whittington and Pany (1998), *Principles of Auditing*, Twelfth Edition, Mac Graw Hill Publisher, International Edition

86. www.ey.com
87. www.iaa.org
88. www.iaa.org.uk
89. www.plc.com

Phụ lục 2.1. Mẫu phiếu khảo sát**Phần A. Thông tin chung**

1. Tên công ty:
2. Ngày phỏng vấn:
3. Họ tên người được phỏng vấn:
 Vị trí công tác:
 Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực trên:
 Số năm đảm nhiệm vị trí quản lý hiện tại:
4. Năm thành lập công ty:

Phần B. Hoạt động của KTNB

1. Số lượng chi nhánh của công ty

Không có chi nhánh	
Có 1-3 chi nhánh	
Có trên 3 chi nhánh	

2. Ước tính tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2009:

Từ 50 trở xuống	
51 – 100	
101-200	
Trên 200	

3. Tổ chức KTNB và KT, KSNB ở công ty được thực hiện như thế nào:

Chỉ có KT, KSNB	
Chỉ có KTNB	
Có cả KTNB và KT, KSNB	

Các công ty có tổ chức bộ phận KTNB: trả lời câu hỏi 4 – 41

Các công ty có bộ phận KT, KSNB, chưa có bộ phận KTNB: trả lời câu hỏi 42 - 48

4. Số năm hoạt động của KTNB

Bộ phận KTNB hoạt động dưới 1 năm	
Bộ phận KTNB hoạt động từ 1-3 năm	
Bộ phận KTNB hoạt động trên 3 năm	

5. Hình thức tổ chức của KTNB

Ban KTNB	
Phòng KTNB	
Tổ KTNB	
Khác (bộ phận)	

6. KTNB trực thuộc cấp lãnh đạo nào?

Hội đồng quản trị	
Tổng giám đốc	
Ban kiểm soát	

7. Số lượng nhân viên của bộ phận KTNB

1 – 5	
Trên 5 người	

8. Bộ phận KTNB có được lập tại các chi nhánh không?

Có	
Không	

9. Công ty có xây dựng điều lệ KTNB/Quy chế KTNB/Quy trình KTNB không?

Điều lệ KTNB	
Quy chế KTNB	
Quy trình KTNB	

10. Các nội dung kiểm toán được bộ phận KTNB ở công ty thực hiện bao gồm

Nội dung kiểm toán	Thường xuyên (quý, tháng)	Không thường xuyên (năm)	Không thực hiện
Kiểm toán báo cáo tài chính			
Kiểm toán báo cáo kế toán quản trị			
Kiểm toán tính tuân thủ			
Kiểm toán hoạt động, đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế của các nghiệp vụ, bộ phận			
Đánh giá hiệu quả hoạt động của ban lãnh đạo			
Đánh giá chính sách, quy trình quản lý rủi ro			
Kiểm toán công nghệ thông tin			
Kiểm tra, kiểm soát các giao dịch hàng ngày			

11. Kiểm toán nội bộ có quyền tiếp cận không giới hạn tới tất cả các hoạt động của đơn vị không?

Có	
Không	

Quy trình kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro

12. Việc lập kế hoạch kiểm toán được thực hiện như thế nào?

Lập kế hoạch dài hạn (1-5 năm)	
Lập kế hoạch hàng năm	
Lập kế hoạch chi tiết trước từng cuộc kiểm toán	
Không lập kế hoạch, thực hiện giống các năm trước	

13. Bộ phận nào chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý rủi ro/đánh giá rủi ro trong công ty?

Kiểm toán nội bộ	
Bộ phận quản lý rủi ro	
Khác	

14. Công ty có thực hiện quản lý rủi ro/đánh giá rủi ro với các qui trình nghiệp vụ chính hàng năm hay không?

Có	
Không	

15. Bộ phận kiểm toán nội bộ có thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro hàng năm để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch kiểm toán, xác định tần suất kiểm toán và xây dựng chương trình kiểm toán không?

Có	
Không	

16. Bộ phận KTNB thực hiện đánh giá rủi ro từ các nguồn thông tin nào:

Từ bộ phận quản lý rủi ro	
Từ các phòng ban nghiệp vụ	
Từ xét đoán của bản thân bộ phận KTNB	
Từ các nguồn thông tin khác	

17. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện định tính hay định lượng (bằng cách chấm điểm rủi ro, xác định trọng số rủi ro)?

Định tính	
Định lượng	

18. KTNB có xây dựng các sơ đồ đánh giá rủi ro/ma trận đánh giá rủi ro không?

Có	
Không	

19. Bộ phận KTNB có lập *kế hoạch kiểm toán chi tiết* cho mỗi cuộc kiểm toán và *chương trình kiểm toán* cho từng qui trình nghiệp vụ không?

Kế hoạch kiểm toán	
Chương trình kiểm toán	

20. Bộ phận KTNB có xây dựng *hồ sơ kiểm toán mẫu* cho các cuộc kiểm toán không?

Có	
Không	

21. Bộ phận KTNB có qui định hướng dẫn chung về việc *chọn mẫu kiểm toán* không?

Có	
Không	

22. Ông bà đánh giá thế nào về việc thực hiện các kiến nghị của KTNB?

Các kiến nghị thường xuyên được thực hiện trong thực tế	
Các kiến nghị được thực hiện ở mức độ trung bình	
Các kiến nghị ít khi được thực hiện	

Các nghiệp vụ được kiểm toán

23. Ba nghiệp vụ được chú trọng nhiều nhất trong hoạt động kiểm toán

A	Tín dụng	
B	Đầu tư	
C	Nguồn vốn và Ngoại hối	
D	Công nghệ thông tin	
E	Kế toán	
G	Mua sắm tài sản	
H	Nhân sự	

Báo cáo KTNB

24. Sau mỗi cuộc kiểm toán, báo cáo KTNB được gửi cho ai?

Tổng giám đốc	
Hội đồng quản trị	
Ban kiểm soát	
Bộ phận được kiểm toán	

25. Báo cáo kiểm toán năm được gửi cho ai?

Tổng giám đốc	
Hội đồng quản trị	
Ban kiểm soát	
Bộ phận được kiểm toán	
Ngân hàng nhà nước	

26. Mẫu báo cáo KTNB?

Có mẫu chuẩn	
Không có mẫu chuẩn	

27. Việc theo dõi thực hiện các kiến nghị kiểm toán tại các bộ phận được kiểm toán có được thực hiện không?

Có, ngay sau khi kết thúc đợt kiểm toán	
Có, vào đợt kiểm toán sau	
Không theo dõi	

Tổ chức KTNB, yêu cầu với nhân viên KTNB

28. Quyết định bổ nhiệm KTNB trong công ty do ai quyết định:

	Trưởng KTNB	Nhân viên KTNB
Ban giám đốc		
Hội đồng quản trị		
Ban kiểm soát		

29. Trình độ học vấn của các KTVNB của công ty:

Đại học	
Cao đẳng	
Có chứng chỉ nghề nghiệp	

30. Công ty thực hiện tuyển KTVNB như thế nào?

Từ nội bộ	
Từ bên ngoài	
Cả nội bộ và bên ngoài	

31. Hình thức đào tạo

Nhân viên kiểm toán tham gia hoạt động nghiệp vụ trước khi bắt đầu làm việc ở bộ phận kiểm toán	
KTV có kinh nghiệm hướng dẫn cho nhân viên mới	
KTV có kinh nghiệm hướng dẫn cho nhân viên mới	
Tổ chức các buổi học nội bộ	
Thuê tư vấn đào tạo bên ngoài	

32. Công ty có xây dựng bảng mô tả công việc cho bộ phận KTNB không?

	Có	Không
Trưởng KTNB		
Nhân viên KTNB		

33. Các bộ phận khác trong công ty có bảng mô tả công việc không?

Có	
Không	

34. Ba kỹ năng nào nhân viên KTNB tại công ty còn thiếu nhất?

A	Kế toán tài chính	
B	Công nghệ thông tin	
C	Hiểu biết về nghiệp vụ của tổ chức tín dụng	
B	Công nghệ thông tin	
C	Hiểu biết về nghiệp vụ của TCTD	
D	Hiểu biết về quản trị rủi ro	
E	Hiểu biết về các yêu cầu pháp lý	
F	Kỹ năng phân tích	
G	Kỹ năng trình bày (nói, viết)	

Tin học hoá và KTNB

35. Công ty có sử dụng các phần mềm chuyên dụng cho hoạt động ngân hàng nào?

Có phần mềm chuyên dụng (Bank 2000, Smart bank)	
Không có phần mềm chuyên dụng	

36. Bộ phận KTNB có sử dụng các phần mềm kiểm toán, CAAT cho hoạt động kiểm toán không?

Có	
Không	

Đánh giá hiệu quả của KTNB

37. Công ty có thực hiện đánh giá về chất lượng, hiệu quả hoạt động KTNB tại đơn vị không?

Có	
Không	

Tiêu chí sử dụng:

Ước tính số tiền tiết kiệm được	
Bảng câu hỏi cho bộ phận được kiểm toán	
Số kiến nghị kiểm toán được thực hiện	

Việc đánh giá hoạt động KTNB do ai thực hiện?

Nội bộ công ty (BKS)	
Bên ngoài	

38. Đánh giá về hoạt động KTNB phối hợp với các hoạt động khác:

	Tốt	Trung bình	Kém
Phối hợp với các hoạt động chức năng trong công ty			
Phối hợp với KTV bên ngoài			

39. Đánh giá như thế nào về những chính sách của cơ quan quản lý Nhà nước đối với KTNB:

Phù hợp thực tế	
Quá chung chung	
Không vận dụng được	

40. Ba khó khăn lớn nhất mà bộ phận KTNB gặp phải trong việc triển khai các quy chế KTNB, KTKSNB của NHNN

A	Thiếu kiến thức về rủi ro	
B	Đánh giá rủi ro chưa được thực hiện ở công ty	
C	Không có đủ phương tiện công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm, kiến thức)	
D	Không có sự phân biệt rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của KTNB và KTKSNB	
E	Chính sách và thủ tục KTNB chưa được hoàn thiện	
F	Thiếu nhận thức của ban lãnh đạo công ty về vai trò của KTNB	
G	Thiếu nguồn lực để thực hiện các yêu cầu	

41. Theo ông bà, có cần thiết phải “tiêu chuẩn hoá” đối với kiểm toán viên nội bộ và tiến tới cấp chứng chỉ kiểm toán viên nội bộ:

Có	
Không	

Các công ty có bộ phận Kt, KSNB, chưa có bộ phận KTNB: trả lời câu hỏi 42 - 48

42. KTNB trực thuộc cấp lãnh đạo nào?

Tổng giám đốc	
Ban kiểm soát	
Khác	

43. Số lượng nhân viên của bộ phận KT, KSNB

1 – 5	
Trên 5 người	

44. Bộ phận KT, KSNB có được lập tại các chi nhánh không?

Có	
Không	

45. Công ty có xây dựng Qui chế KT, KSNB, Qui trình KT, KSNB không?

	Số CTTC
Qui chế KTNB	
Qui trình KTNB	

46. Các nội dung được kiểm tra bao gồm

Nội dung kiểm tra	Thường xuyên (quý, tháng)	Không thường xuyên (năm)	Không thực hiện
<i>Báo cáo tài chính</i>			
<i>Báo cáo kế toán quản trị</i>			
Kiểm tra tính <i>tuân thủ</i>			
Đánh giá <i>tính hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế</i> của các nghiệp vụ, bộ phận			
Đánh giá <i>hiệu quả hoạt động</i> của ban lãnh đạo			
Đánh giá chính sách, quy trình quản lý rủi ro			
Kiểm tra hệ thống công nghệ thông tin			
Kiểm tra, kiểm soát các giao dịch hàng ngày			

47. Bộ phận KT, KSNB có quyền tiếp cận không giới hạn tới tất cả các hoạt động của đơn vị không?

Có	
Không	

48. Quyết định bổ nhiệm KTNB trong công ty do ai quyết định:

	Trưởng KTNB	Nhân viên KTNB
Ban giám đốc		
Ban kiểm soát		

Phụ lục 2.2. Tóm tắt kết quả khảo sát**Số phiếu phát ra: 12****Số phiếu thu về: 11**

1. Số lượng chi nhánh của công ty

	Số CTTC
Không có chi nhánh	7/12
Có 1-3 chi nhánh	4/12
Có trên 3 chi nhánh	1/12

2. Ước tính tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2009:

	Số CTTC
Từ 50 trở xuống	4/12
51 – 100	4/12
101-200	2/12
Trên 200	2/12

3. Tổ chức KTNB và KT, KSNB ở công ty được thực hiện như thế nào:

	Số CTTC
Chỉ có KT, KSNB	4/12
Chỉ có KTNB	2/12
Có cả KTNB và KT, KSNB	6/12

Các công ty có tổ chức bộ phận KTNB: trả lời câu hỏi 4 - 39

4. Số năm hoạt động của KTNB

	Số CTTC
Số CTTC có bộ phận KTNB hoạt động dưới 1 năm	2/8
Số CTTC có bộ phận KTNB hoạt động từ 1-3 năm	5/8
Số CTTC có bộ phận KTNB hoạt động trên 3 năm	1/8

5. Hình thức tổ chức của KTNB

Ban KTNB	3/8
Phòng KTNB	1/8
Tổ KTNB	1/8
Khác (bộ phận)	3/8

6. KTNB trực thuộc cấp lãnh đạo nào?

	Số CTTC

Ban kiểm soát	8/8
---------------	-----

7. Số lượng nhân viên của bộ phận KTNB

	Số CTTC
1 – 5	7/8
Trên 5 người	1/8

8. Bộ phận KTNB có được lập tại các chi nhánh không?

	Số CTTC
Có	1/8
Không	7/8

9. Công ty có xây dựng điều lệ KTNB/Quy chế KTNB/Quy trình KTNB không?

	Số CTTC
Điều lệ KTNB	0/8
Quy chế KTNB	8/8
Quy trình KTNB	7/8

10. Các nội dung kiểm toán được bộ phận KTNB ở công ty thực hiện bao gồm

Nội dung kiểm toán	Thường xuyên (quí, tháng)	Không thường xuyên (năm)	Không thực hiện
Kiểm toán báo cáo tài chính	4/8	4/8	
Kiểm toán báo cáo kế toán quản trị	2/8	6/8	
Kiểm toán tính tuân thủ	8/8		
Kiểm toán hoạt động, đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế của các nghiệp vụ, bộ phận	3/8	5/8	
Đánh giá hiệu quả hoạt động của ban lãnh đạo		3/8	5/8
Đánh giá chính sách, quy trình quản lý rủi ro	3/8	5/8	
Kiểm toán công nghệ thông tin		8/8	
Kiểm tra, kiểm soát các giao dịch hàng ngày		3/8	5/8

11. Kiểm toán nội bộ có quyền tiếp cận không giới hạn tới tất cả các hoạt động của đơn vị không?

	Số CTTC
--	---------

Có	8/8
Không	0/8

Quy trình kiểm toán trên cơ sở định hướng rủi ro

12. Việc lập kế hoạch kiểm toán được thực hiện như thế nào?

	Số CTTC
Lập kế hoạch dài hạn (1-5 năm)	0/8
Lập kế hoạch hàng năm	8/8
Lập kế hoạch chi tiết trước từng cuộc kiểm toán	7/8
Không lập kế hoạch, thực hiện giống các năm trước	0/8

13. Bộ phận nào chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý rủi ro/đánh giá rủi ro trong công ty?

	Số CTTC
Kiểm toán nội bộ	0/8
Bộ phận quản lý rủi ro	6/8
Khác	2/8

14. Công ty có thực hiện quản lý rủi ro/đánh giá rủi ro với các quy trình nghiệp vụ chính hàng năm hay không?

	Số CTTC
Có	8/8
Không	0/8

15. Bộ phận kiểm toán nội bộ có thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro hàng năm để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch kiểm toán, xác định tần suất kiểm toán và xây dựng chương trình kiểm toán không?

	Số CTTC
Có	8/8
Không	0/8

16. Bộ phận KTNB thực hiện đánh giá rủi ro từ các nguồn thông tin nào:

Từ bộ phận quản lý rủi ro	8/8
Từ các phòng ban nghiệp vụ	8/8
Từ xét đoán của bản thân bộ phận KTNB	8/8
Từ các nguồn thông tin khác	7/8

17. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện định tính hay định lượng (bằng cách chấm điểm rủi ro, xác định trọng số rủi ro)?

	Số CTTC
Định tính	8/8
Định lượng	0/8

18. KTNB có xây dựng các sơ đồ đánh giá rủi ro/ma trận đánh giá rủi ro không?

	Số CTTC
Có	0/8
Không	8/8

19. Bộ phận KTNB có lập *kế hoạch kiểm toán chi tiết* cho mỗi cuộc kiểm toán và *chương trình kiểm toán* cho từng qui trình nghiệp vụ không?

	Số CTTC
Kế hoạch kiểm toán	6/8
Chương trình kiểm toán	7/8

20. Bộ phận KTNB có xây dựng *hồ sơ kiểm toán mẫu* cho các cuộc kiểm toán không?

	Số CTTC
Có	4/8
Không	4/8

21. Bộ phận KTNB có qui định hướng dẫn chung về việc *chọn mẫu kiểm toán* không?

	Số CTTC
Có	2/8
Không	6/8

22. Ông bà đánh giá thế nào về việc thực hiện các kiến nghị của KTNB?

	Số CTTC
Các kiến nghị thường xuyên được thực hiện trong thực tế	5/8
Các kiến nghị được thực hiện ở mức độ trung bình	3/8
Các kiến nghị ít khi được thực hiện	0/8

Các nghiệp vụ được kiểm toán

23. Ba nghiệp vụ được chú trọng nhiều nhất trong hoạt động kiểm toán

A	Tín dụng	8/8
B	Đầu tư	6/8
C	Nguồn vốn và Ngoại hối	8/8
D	Công nghệ thông tin	
E	Kế toán	5/8
G	Mua sắm tài sản	
H	Nhân sự	

Báo cáo KTNB

24. Sau mỗi cuộc kiểm toán, báo cáo KTNB được gửi cho ai?

Tổng giám đốc	7/8
Hội đồng quản trị	7/8
Ban kiểm soát	7/8
Bộ phận được kiểm toán	8/8

25. Báo cáo kiểm toán năm được gửi cho ai?

Tổng giám đốc	7/8
Hội đồng quản trị	7/8
Ban kiểm soát	8/8
Bộ phận được kiểm toán	0/8
Ngân hàng nhà nước	8/8

26. Mẫu báo cáo KTNB?

Có mẫu chuẩn	3/8
Không có mẫu chuẩn	5/8

27. Việc theo dõi thực hiện các kiến nghị kiểm toán tại các bộ phận được kiểm toán có được thực hiện không?

Có, ngay sau khi kết thúc đợt kiểm toán	7/8
Có, vào đợt kiểm toán sau	3/8
Không theo dõi	0/8

Tổ chức KTNB, yêu cầu với nhân viên KTNB

28. Quyết định bổ nhiệm KTNB trong công ty do ai quyết định:

	Trưởng KTNB	Nhân viên KTNB
Ban giám đốc		2/8

Hội đồng quản trị	8/8	4/8
Ban kiểm soát		1/8

29. Trình độ học vấn của các KTVNB của công ty:

	Số CTTC
Đại học	8/8
Cao đẳng	0/8
Có chứng chỉ nghề nghiệp	3/8

30. Công ty thực hiện tuyển KTVNB như thế nào?

Từ nội bộ	2/8
Từ bên ngoài	1/8
Cả nội bộ và bên ngoài	5/8

31. Hình thức đào tạo

Nhân viên kiểm toán tham gia hoạt động nghiệp vụ trước khi bắt đầu làm việc ở bộ phận kiểm toán	2/8
KTV có kinh nghiệm hướng dẫn cho nhân viên mới	
KTV có kinh nghiệm hướng dẫn cho nhân viên mới	8/8
Tổ chức các buổi học nội bộ	3/8
Thuê tư vấn đào tạo bên ngoài	3/8

32. Công ty có xây dựng bảng mô tả công việc cho bộ phận KTNB không?

	Có	Không
Trưởng KTNB	5/8	3/8
Nhân viên KTNB	5/8	3/8

33. Các bộ phận khác trong công ty có bảng mô tả công việc không?

	Số CTTC
Có	6/8
Không	2/8

34. Ba kỹ năng nào nhân viên KTNB tại công ty còn thiếu nhất?

A	Kế toán tài chính	1/8
B	Công nghệ thông tin	4/8
C	Hiểu biết về nghiệp vụ của tổ chức tín dụng	
C	Hiểu biết về nghiệp vụ của TCTD	1/8
D	Hiểu biết về quản trị rủi ro	4/8

E	Hiểu biết về các yêu cầu pháp lý	1/8
F	Kỹ năng phân tích	4/8
G	Kỹ năng trình bày (nói, viết)	4/8

Tin học hoá và KTNB

35. Công ty có sử dụng các phần mềm chuyên dụng cho hoạt động ngân hàng nào?

	Số CTTC
Có phần mềm chuyên dụng (Bank 2000, Smart bank)	6/8
Không có phần mềm chuyên dụng	2/8

36. Bộ phận KTNB có sử dụng các phần mềm kiểm toán, CAAT cho hoạt động kiểm toán không?

	Số CTTC
Có	0/8
Không	8/8

Đánh giá hiệu quả của KTNB

37. Công ty có thực hiện đánh giá về chất lượng, hiệu quả hoạt động KTNB tại đơn vị không?

	Số CTTC
Có	6/8
Không	2/8

Tiêu chí sử dụng:

	Số CTTC
Ước tính số tiền tiết kiệm được	0/8
Bảng câu hỏi cho bộ phận được kiểm toán	0/8
Số kiến nghị kiểm toán được thực hiện	6/8

Việc đánh giá hoạt động KTNB do ai thực hiện?

	Số CTTC
Nội bộ công ty (BKS)	6/8
Bên ngoài	0/8

38. Đánh giá về hoạt động KTNB phối hợp với các hoạt động khác:

	Tốt	Trung bình	Kém
Phối hợp với các hoạt động	4/8	3/8	

chức năng trong công ty			
Phối hợp với KTV bên ngoài	3/8	4/8	

39. Đánh giá như thế nào về những chính sách của cơ quan quản lý Nhà nước đối với KTNB:

	Số CTTC
Phù hợp thực tế	3/8
Quá chung chung	5/8
Không vận dụng được	0/8

40. Ba khó khăn lớn nhất mà bộ phận KTNB gặp phải trong việc triển khai các quy chế KTNB, KTKSNB của NHNN

A	Thiếu kiến thức về rủi ro	4/8
B	Đánh giá rủi ro chưa được thực hiện ở công ty	2/8
C	Không có đủ phương tiện công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm, kiến thức)	2/8
D	Không có sự phân biệt rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của KTNB và KTKSNB	2/8
E	Chính sách và thủ tục KTNB chưa được hoàn thiện	4/8
F	Thiếu nhận thức của ban lãnh đạo công ty về vai trò của KTNB	0/8
G	Thiếu nguồn lực để thực hiện các yêu cầu	6/8

41. Theo ông bà, có cần thiết phải “tiêu chuẩn hoá” đối với kiểm toán viên nội bộ và tiến tới cấp chứng chỉ kiểm toán viên nội bộ:

Có	4/8
Không	4/8

Các công ty có bộ phận KT, KSNB, chưa có bộ phận KTNB: trả lời câu hỏi 42 – 48

42. KTNB trực thuộc cấp lãnh đạo nào?

	Số CTTC
Tổng giám đốc	4/4

43. Số lượng nhân viên của bộ phận KT, KSNB

	Số CTTC
1 – 5	4/4
Trên 5 người	0/4

44. Bộ phận KT, KSNB có được lập tại các chi nhánh không?

	Số CTTC
Có	0/4
Không	4/4

45. Công ty có xây dựng Quy chế KT, KSNB, Quy trình KT, KSNB không?

	Số CTTC
Quy chế	3/4
Quy trình	3/4

46. Các nội dung được kiểm tra bao gồm

Nội dung kiểm tra	Thường xuyên (quý, tháng)	Không thường xuyên (năm)	Không thực hiện
<i>Báo cáo tài chính</i>	3/4		
<i>Báo cáo kế toán quản trị</i>		1/4	2/4
Kiểm tra tính tuân thủ	2/4	1/4	
Đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế của các nghiệp vụ, bộ phận	1/4	2/4	
Đánh giá hiệu quả hoạt động của ban lãnh đạo			3/4
Đánh giá chính sách, quy trình quản lý rủi ro	1/4	2/4	
Kiểm tra hệ thống công nghệ thông tin		1/4	2/4
Kiểm tra, kiểm soát các giao dịch hàng ngày	2/4		1/4

47. Bộ phận KT, KSNB có quyền tiếp cận không giới hạn tới tất cả các hoạt động của đơn vị không?

	Số CTTC
Có	1/4
Không	2/4

48. Quyết định bổ nhiệm cán bộ KT, KSNB trong công ty do ai quyết định:

	Trưởng KT, KSNB	Nhân viên KT, KSNB
Ban giám đốc	3/4	2/4
Ban kiểm soát		1/4

Phụ lục 2.3. Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2010 của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí

1. Công tác kiểm toán định kỳ

TT	Đơn vị được kiểm toán	Thời gian
1	Kiểm toán Ban tín dụng	Quý I/2010
2	Kiểm toán chi nhánh Thăng Long	
3	Kiểm toán chi nhánh Vũng Tàu	
4	Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2009	
5	Kiểm toán chi nhánh Đà Nẵng	
6	Kiểm toán chi nhánh Hồ Chí Minh	
7	Kiểm toán Ban đầu tư	Quý II/2010
8	Kiểm toán PGD Láng Hạ	
9	Thẩm định Báo cáo tài chính quý 1-2010	
10	Kiểm toán chi nhánh Nam Định	
11	Kiểm toán chi nhánh Hải Phòng	
12	Kiểm toán chi nhánh Vũng Tàu	
13	Kiểm toán chi nhánh Thanh Hoá	Quý III/2010
14	Kiểm toán Ban kinh doanh tiền tệ	
15	Thẩm định Báo cáo tài chính quý 2-2010	
16	Kiểm toán PGD Ngô Quyền	
17	Kiểm toán chi nhánh Sài Gòn	
18	Kiểm toán chi nhánh Đà Nẵng	
19	Kiểm toán Ban DVTC	Quý IV/2010
20	Kiểm toán chi nhánh Hồ Chí Minh	
21	Thẩm định Báo cáo Tài chính quý 3-2010	
22	Kiểm toán chi nhánh Cần Thơ	

2. Công tác giám sát hoạt động của PVFC

TT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Giám sát việc triển khai kế toán quản trị và phân tích hoạt động kinh doanh	Hàng tháng
2	Giám sát tình hình thực hiện khắc phục các kiến nghị sau kiểm tra của BKS, KTNB, KTNN, thanh tra NHNN	Hàng tháng
3	Giám sát công tác ban hành các văn bản của HĐQT, chỉ đạo nghiệp vụ và công tác khác.	Hàng tháng
4	Giám sát tình hình thực hiện nội dung nghị quyết của Tập đoàn, HĐQT PVFC.	Hàng tháng
5	Giám sát hoạt động của các công ty trực thuộc thông qua các báo cáo của người đại diện vốn góp: PVFCLand, PVFCInvest, PVFC Capital, PVR, PVFI, Phú Đạt, Hải Đăng, Mỹ Khê,...	Hàng quý

3. Công tác báo cáo

TT	Nội dung tên báo cáo	Thời gian
1	Báo cáo kế hoạch thực hiện công việc của Ban Kiểm toán nội bộ	Trước ngày 05 hàng tháng
2	Báo cáo kết quả kiểm toán các đơn vị	10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm toán
3	Xây dựng và đăng ký kế hoạch KTNB năm 2011 trình BKS, TGD, HĐQT phê duyệt	Trước ngày 30/11/2010
4	Đăng ký kế hoạch KTNB năm 2011 tới thanh tra NHNN, Vụ các ngân hàng	Trước ngày 31/12/2010
5	Các loại báo cáo khác	Theo yêu cầu

4. Công tác nhân sự

Thực hiện công tác tuyển dụng nhân sự đầy đủ theo định biên nhân sự năm 2010 và hoàn thành đến hết quý I/2010 như sau:

Thời gian	Chức danh	Số lượng	Địa điểm làm việc
Tháng 12/2009 và Quý I/2010	Trưởng KTNB	1	HO
	Phó trưởng KTNB	1	HO
	Kiểm toán viên chính bậc 1	2	HO
	Kiểm toán viên chính bậc 2	2	HO
	Kiểm toán viên	5	HO
	Trợ lý kiểm toán viên	2	HO
	Nhân viên HCTH	1	HO
	Tổng HO	14	
Tháng 12/2009 và Quý I/2010	Kiểm toán viên khu vực	1	HCM
	Kiểm toán viên chính bậc 1	1	HCM
	Kiểm toán viên chính bậc 2	1	HCM
	Kiểm toán viên	1	HCM
	Trợ lý kiểm toán viên	1	HCM
	Tổng HCM	5	

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Phụ lục 2.4. Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2010 của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

1. Căn cứ:

- Căn cứ Quy chế Kiểm toán nội bộ của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực.
- Căn cứ Kế hoạch kiểm toán nội bộ của Công ty năm 2010.

2. Đối tượng, thời gian, thời kỳ kiểm toán:

- Đơn vị được kiểm toán: Phòng Đầu tư & Tư vấn, Phòng Nguồn vốn & Quản lý dòng tiền, Phòng Thu xếp vốn & Tín dụng, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức nhân sự, Phòng Công nghệ thông tin, Phòng Kế hoạch & Thị trường, Phòng Pháp chế & Kiểm soát nội bộ, Văn phòng, Phòng Quản lý rủi ro & tái thẩm định, Bộ phận Phòng chống rửa tiền, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng và các đơn vị khác liên quan.

- Thời gian kiểm toán : Từ ngày 04/01/2011 đến ngày 31/01/2011.
- Thời kỳ kiểm toán : Quý IV & năm 2010.

3. Nội dung, yêu cầu kiểm toán:

3.1. Nội dung:

* Kiểm tra việc xây dựng và ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy trình của Công ty liên quan đến các hoạt động: Đầu tư và tư vấn, Nguồn vốn & Quản lý dòng tiền, Thu xếp vốn & Tín dụng, Kế toán, Tổ chức nhân sự, Công nghệ thông tin, Kế hoạch thị trường, Văn phòng, Quản lý rủi ro & tái thẩm định và Phòng chống rửa tiền.

* Kiểm tra các hoạt động đầu tư và dịch vụ:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn đầu tư dài hạn;
- Ủy thác đầu tư;
- Bảo lãnh, phát hành trái phiếu;
- Các hoạt động đầu tư khác.

* Kiểm tra các hoạt động nguồn vốn:

- *Đối với các Tổ chức tín dụng:*

- + Tiền gửi, tiền vay của Công ty tại các Tổ chức tín dụng;
- + Tiền gửi, tiền vay của các Tổ chức tín dụng tại Công ty;

- + Các khoản uỷ thác và nhận uỷ thác.
- *Đối với các tổ chức kinh tế:*
- + Huy động vốn thông qua Tài khoản trung tâm;
- + Các khoản uỷ thác và nhận uỷ thác.
- *Các hoạt động huy động vốn khác.*
- *Hoạt động mua bán, kinh doanh ngoại tệ.*
- * Kiểm tra các hoạt động tín dụng:
- *Hoạt động cho vay:*
- + Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài ngành điện;
- + Nhận uỷ thác và Uỷ thác cho vay;
- + Cho vay đồng tài trợ;
- + Các hoạt động tín dụng khác.
- *Công tác Quyết toán hỗ trợ lãi suất ngắn hạn.*
- *Hoạt động bảo lãnh.*
- * Kiểm tra hoạt động thu xếp vốn.
- * Kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2010.
- * Kiểm tra Công tác tổ chức nhân sự, tiền lương.
- * Kiểm tra Công tác công nghệ thông tin.
- * Kiểm tra Công tác lập, giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch
- * Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ.
- * Kiểm tra Công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nội quy, quy chế và quy định của Công ty.
- * Công tác pháp chế.
- * Công tác tái thẩm định.
- * Công tác quản lý rủi ro.
- * Kiểm tra Công tác văn phòng.
- * Kiểm tra Công tác phòng chống rửa tiền.
- * Kiểm tra việc lưu trữ hồ sơ, chứng từ.

* Kiểm tra các nội dung trên của 2 chi nhánh.

3.2 Yêu cầu:

- Kiểm tra việc chấp hành các qui định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định có liên quan khác của Nhà nước.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy chế, quy định của Công ty.

- Kiểm tra tính trung thực, đầy đủ của các số liệu báo cáo tài chính, hoạt động đầu tư, nguồn vốn và tín dụng.

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các hợp đồng, các điều khoản của hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về lưu trữ hồ sơ, chứng từ.

4. Trách nhiệm thực hiện

Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Phòng Đầu tư & Tư vấn, Phòng Nguồn vốn & Quản lý dòng tiền, Phòng Thu xếp vốn & Tín dụng, Phòng Kế toán, Phòng Tổ chức nhân sự, Phòng Công nghệ thông tin, Phòng Kế hoạch & Thị trường, Phòng Pháp chế & Kiểm soát nội bộ, Văn phòng, Phòng Quản lý rủi ro & tái thẩm định, Bộ phận Phòng chống rửa tiền, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng và các bộ phận khác liên quan có trách nhiệm thực hiện kế hoạch này.

(Nguồn: Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, 2010)

Phụ lục 2.5. Hướng dẫn kiểm tra nghiệp vụ đầu tư của Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí – PVFC (Trích)

I. CÁC VĂN BẢN THAM CHIẾU:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật:
 - Luật Doanh nghiệp năm 2005.
 - Nghị định 52/2006/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
 - ...
2. Danh mục văn bản nội bộ:
 - Quyết định giao thẩm quyền phê duyệt, ký kết văn bản tại PVFC.
 - Nghị quyết về phân hạn mức phán quyết tín dụng và đầu tư tại PVFC.
 - Quy định mức thu phí dịch vụ tư vấn tài chính tại PVFC.
 - Quy chế đầu tư năm 2009.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Chuẩn bị kiểm tra:

Các đơn vị tiến hành kiểm tra phân công chuẩn bị các điều kiện cần thiết kiểm tra như sau:

- Các Văn bản pháp lý, Quy chế, quy định, quy trình, hướng dẫn và các chỉ đạo liên quan đến hoạt động đầu tư để thực hiện kiểm tra;
- Các ý kiến của thanh tra Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán PV, kiểm toán PVFC tại các văn bản thanh tra, kiểm tra PVFC, ...;
- Các kiến nghị của Đoàn kiểm tra của các lần kiểm tra trước mà đơn vị kiểm tra chưa khắc phục hoặc khắc phục chưa đầy đủ.
- In sao kê về nghiệp vụ từ phần mềm nghiệp vụ của PVFC.

2. Kiểm tra thông qua dữ liệu hệ thống phần mềm đầu tư:

- Cán bộ kiểm tra in sao kê từ phần mềm nghiệp vụ đầu tư và tiến hành đối chiếu với Bank Kế toán và hồ sơ
- Sau khi lấy số liệu từ phần mềm nghiệp vụ và Bank Kế toán, CBKT tiến hành đối chiếu các thông tin về: tỷ lệ phần trăm tham gia góp vốn/ đầu tư, tổng số tiền tham gia góp vốn/ đầu tư, số tiền đã tham gia góp vốn/đầu tư, nguồn sử dụng để đầu tư/ góp vốn
- ...

3. Kiểm tra thực tế hồ sơ:

3.1. Kiểm tra dự án:

- a. Kiểm tra theo quy định về ngành nghề, đối tượng, chỉ thị 1638, tỷ trọng hạn mức đầu tư và danh mục đầu tư:

- a.1. Về lĩnh vực ngành nghề, đối tượng khách hàng:

- PVFC thực hiện đầu tư về lĩnh vực ngành nghề và đối tượng khách hàng theo đúng quy định tại Quy chế hoạt động đầu tư và Hướng dẫn thực hiện Quy chế hoạt động đầu tư của PVFC và quy định hiện hành của PVFC tại thời điểm xem xét đầu tư.

a.2. Về địa bàn đầu tư:

- PVFC thực hiện đầu tư theo đúng quy định về quản lý thị trường, khách hàng tại PVFC.

a.3. Tỷ trọng hạn mức đầu tư và danh mục đầu tư:

- CBKT lưu ý tỷ trọng và hạn mức đầu tư của TCT đã được HĐQT phê duyệt định kỳ hàng năm đối với từng lĩnh vực ngành nghề và cảnh báo kịp thời khi đầu tư vượt mức giới hạn.

b. Kiểm tra hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư dự án, hồ sơ pháp lý của dự án đầu tư:

b.1. Pháp lý đối với Chủ đầu tư dự án:

CBKT tiến hành kiểm tra việc cung cấp đủ hồ sơ của khách hàng cho PVFC và sự phù hợp, logic của từng loại hồ sơ dưới đây:

- Chủ đầu tư phải có đủ các giấy tờ sau cung cấp cho PVFC khi PVFC tham gia đầu tư:

- Quyết định thành lập (đối với doanh nghiệp Nhà nước).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- ...

b.2. Pháp lý đối với dự án đầu tư: CBKT lưu ý kiểm tra các thủ tục sau

- Các quyết định bổ nhiệm Giám đốc dự án, kế toán trưởng dự án

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, tiền khả thi (đối với dự án nhóm A)

- ...

c. Kiểm tra hồ sơ tài chính qua báo cáo tài chính:

- Kiểm tra việc cung cấp đủ hồ sơ của khách hàng cho PVFC và sự phù hợp, logic của từng loại hồ sơ dưới đây:

- + Báo cáo tài chính tại Quý gần nhất của năm.

- + Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập (nếu có).

- + Thuyết minh báo cáo tài chính (nếu có) - (02 năm gần nhất)...

- Kiểm tra và đánh giá năng lực tài chính của chủ đầu tư thông qua một số các chỉ tiêu tài chính cơ bản sau:

1- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán tổng quát}}{\text{tổng quát}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$$

- ...

2- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản:

- Hệ số nợ :

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

3- Một số nhóm hệ số khác...

d. Kiểm tra hồ sơ đầu tư dự án:

- Công văn mời tham gia đầu tư dự án: bản gốc, người đại diện ký công văn phải phù hợp với hồ sơ pháp lý.

d1. Kiểm tra hồ sơ thẩm định, trình đầu tư dự án: kiểm tra tính chính xác các thông tin trên tờ trình của cán bộ đầu tư, cần phải nêu rõ được trong phương án đầu tư

* CBKT thông qua một số chỉ tiêu tham khảo khi kiểm tra tính hiệu quả của dự án:

1- Phương pháp giá trị hiện tại ròng (NPV): Theo phương pháp này, người ta đưa các khoản thu và các khoản chi của dự án về hiện tại và so sánh chúng với nhau:

$$NPV = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{IC_i}{(1+r)^i}$$

...

2- Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR): Tỷ suất doanh lợi nội bộ là một tỷ suất chiết khấu làm cân bằng giữa giá trị hiện tại của thu nhập với giá trị hiện tại của vốn đầu tư. Nói cách khác, tỷ suất doanh lợi nội bộ chính là tỷ lệ chiết khấu sao cho giá trị hiện tại ròng (NPV) bằng 0.

$$\dots\dots NPV = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+IRR)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{IC_i}{(1+IRR)^i} = 0$$

d.2. Kiểm tra thẩm định độc lập:

Tất cả các khoản đầu tư đều phải qua TĐĐL trừ các khoản đầu tư do Tập đoàn Dầu khí quốc gia VN chỉ định đầu tư và các khoản đầu tư mua công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu và các công cụ nợ để hưởng lãi; các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết theo tỷ trọng và hạn mức đầu tư CK niêm yết do HĐQT TCT phê duyệt hàng năm. Báo cáo TĐĐL được lập theo đúng quy định, quy trình và phải có đề xuất ý kiến của bộ phận TĐĐL về việc tham gia đầu tư.

d.3. Kiểm tra cấp phê duyệt đầu tư:

- Việc phân cấp quyết định đầu tư phải đảm bảo tuân thủ pháp luật và quy định tại Quy chế đầu tư:

- Các phương án đầu tư phải được trình tới cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo phân cấp và báo cáo các cấp có liên quan. Trong thời hạn tối đa không quá 10 ngày làm việc, các cấp thẩm quyền phê duyệt đầu tư phải có quyết định về phương án đầu tư.

Nếu quá thời hạn trên mà không có quyết định thì phương án đầu tư coi như được phê duyệt

.....

d4. Kiểm tra hồ sơ góp vốn:

- Kiểm tra Hợp đồng hợp tác đầu tư thông qua các điều khoản trên hợp đồng có phù hợp với phương án đầu tư đã trình phê duyệt, xem xét tỷ lệ phân chia lợi nhuận và kế hoạch triển khai của dự án có hợp lý và hiệu quả hay không.

-

.....

3.5. Kiểm tra việc đánh giá và tính trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán niêm yết:

* Kiểm tra đối tượng trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Đối với các loại chứng khoán đầu tư:

+ Là các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp... được PVFC đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

+ Được tự do chuyển nhượng, trao đổi, mua bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá trị thị trường giám so với giá trị đang hạch toán trên sổ kế toán.

- Đối với các khoản vốn đầu tư của PVFC vào tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, PVFC trích lập dự phòng nếu TCKT (PVFC đang đầu tư) có vốn góp thực tế của các bên tại TCKT lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập BCTC của TCKT.

* Kiểm tra phương pháp trích lập dự phòng: được thực hiện chi tiết theo hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bao gồm:

- Chứng khoán đầu tư: lưu ý việc xác định giá chứng khoán đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư dự án).

- Các khoản uỷ thác đầu tư.

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Phụ lục 2.6. Hướng dẫn kiểm tra nghiệp vụ huy động vốn của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC)

1. Kiểm tra chung:

- a) Kiểm tra việc khai báo mã sản phẩm đối với các đối tượng gửi tiền có chính xác theo bảng mã danh mục sản phẩm tiền gửi của SDFC quy định theo từng thời kỳ. Đối với đối tượng gửi tiền là tổ chức, cần kiểm tra lãi suất trên hợp đồng tiền gửi và việc khai báo mã sản phẩm tương ứng.
- b) Thanh toán lãi:
 - Kiểm tra việc áp dụng lãi suất huy động và biên độ đối với các sản phẩm huy động vốn: đúng theo quy định của SDFC.
 - Kiểm tra việc tính toán và trả lãi đối với từng loại sản phẩm kỳ phiếu, trái phiếu, tiết kiệm... phù hợp với những hình thức tính trả lãi như lãi đơn, lãi kép, lãi trả trước, lãi phạt...
 - Lãi suất thanh toán cho các sản phẩm huy động vốn khi rút trước hạn;
 - Kiểm tra việc khai báo tỷ giá làm căn cứ hạch toán.
- c) Kiểm tra việc áp dụng các hình thức khuyến mãi trong công tác huy động vốn: thời hạn áp dụng khuyến mãi; Giá trị quà khuyến mãi tương ứng với số tiền gửi và thời hạn gửi tiền; Kiểm tra việc quản lý, hạch toán quà khuyến mãi về giá trị và hiện vật (Kể cả trường hợp khách hàng đã nhận quà khuyến mãi, sau đó lại rút tiền trước hạn thì xử lý như thế nào).
- d) Kiểm tra việc tuân thủ quản lý thông tin khách hàng:
 - Kiểm tra việc khởi tạo thông tin khách hàng, lưu hồ sơ khách hàng và bổ sung, sửa đổi thông tin khách hàng; Đảm bảo mọi khách hàng đều được quản lý thông tin một cách chính xác, chặt chẽ; Cập nhật kịp thời các thay đổi thông tin do khách hàng cung cấp hoặc thông tin của Công ty cần bổ sung; Hồ sơ mở tài khoản của khách hàng được thực hiện theo đúng quy định mở và sử dụng tài khoản tiền gửi của khách hàng của SDFC
 - Mỗi khách hàng chỉ có 1 số CIF duy nhất.

2. Kiểm tra nghiệp vụ tiền gửi có kỳ hạn:

- a) Kiểm tra đối tượng phát hành giấy tờ có giá:
 - Kiểm tra những đối tượng nào được phép mua chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do SDFC phát hành theo đúng hướng dẫn từng đợt phát hành SDFC;

- Kiểm tra loại chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu được phép phát hành cho từng nhóm đối tượng (theo quy định hiện hành tổ chức không được gửi tiền tiết kiệm; cá nhân được sử dụng giấy tờ có giá ghi danh, vô danh; tổ chức được sử dụng giấy tờ có giá vô danh, ghi sổ);
 - Kiểm tra loại tiền được phép huy động của từng nhóm đối tượng tùy theo từng đợt phát hành.
- b) Đối với tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm có kỳ hạn:
- Kiểm tra hồ sơ pháp lý của các tổ chức, các chứng thực cá nhân gửi tiền (bản gốc, bản sao có công chứng...), thời hạn gửi (từ 12 tháng trở lên), so sánh với chi tiết ghi trên Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm;
 - Kiểm tra việc ký các giao dịch trên chứng từ của giao dịch viên và kiểm soát viên khi thực hiện các giao dịch bằng tiền mặt, chuyển khoản;
 - Kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của chứng từ gốc trong nghiệp vụ rút tiền gửi trước hạn: đơn đề nghị rút tiền, chữ ký chủ tài khoản – thời hạn có hiệu lực của chữ ký, lãi suất – phải phù hợp với lãi suất tương đương của thị trường tại thời điểm rút và thỏa thuận của SDFC...
 - Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ và yếu tố kê khai trên chứng từ, bảo đảm tính đúng đắn, hợp pháp, hợp lệ. Nếu là giao dịch rút tiền, kiểm tra chữ ký, mẫu dấu (nếu có) của người rút tiền, của chủ tài khoản, của người đồng sở hữu, của người được ủy quyền... đúng quy định của Công ty;
 - Kiểm tra việc đối chiếu chứng từ và báo cáo tài khoản Tiền gửi có kỳ hạn;
 - Kiểm tra việc chuyển sang kỳ hạn mới đối với những khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm có kỳ hạn đã đến hạn nhưng khách hàng chưa tắt toán về:
 - + Mức lãi suất khai báo lại; thời gian khai báo lại lãi suất đúng ngày đáo hạn của khoản tiền gửi. Chú ý kiểm tra những khoản tiền gửi có ngày đáo hạn trùng với ngày nghỉ, ngày lễ, tết... để phát hiện sai sót về mức lãi suất áp dụng và việc tính toán lãi cộng dồn.
 - + Đối với những khoản tiền gửi lãi lĩnh định kỳ thì chú ý kiểm tra việc chuyển lãi nhập gốc.
 - Kiểm tra trường hợp việc giao dịch nhận, chi trả tiền gửi có kỳ hạn đối với mỗi một Hợp đồng tiền gửi tại nhiều địa điểm giao dịch: tổng số tiền gửi chi trả, nhận tại các địa điểm giao dịch của mỗi một Hợp đồng tiền gửi phải bằng số tiền chi trả, nhận lưu trên hồ sơ gốc tại Hội sở chính của SDFC.
- c) Đối với kỳ phiếu, trái phiếu:

- Kiểm tra việc hạch toán kế toán, quản lý trái phiếu, phát hành trái phiếu, thanh toán lãi trái phiếu, thanh toán gốc trái phiếu, mua lại trái phiếu;
 - Kiểm tra việc thanh toán hộ lãi trái phiếu;
 - Kiểm tra việc lựa chọn phương thức trả lãi khi đến hạn của kỳ phiếu theo đúng quy định hiện hành: Lãi kỳ phiếu đến hạn nếu khách hàng không đến lĩnh hoặc ngày đến hạn trùng vào ngày nghỉ thì được SDFC giữ hộ, không nhập gốc và không trả lãi.
- d) Kiểm tra việc thanh toán gốc, lãi trong các trường hợp đặc biệt:
- Trường hợp khách hàng thanh toán các sổ, thẻ, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu... được chuyển nhượng, uỷ quyền, mất, lĩnh thừa kế cần đi sâu xem xét những căn cứ, bằng chứng pháp lý để khẳng định các sổ, thẻ, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu... thanh toán được xếp vào trường hợp thanh toán đặc biệt, đồng thời xem xét các bước để thực hiện những trường hợp thanh toán này.
 - Chú ý đối với những chứng chỉ tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm báo mất, khi thanh toán cần kiểm tra xem có văn bản báo mất của khách hàng ngay thời điểm mất hay không.
- e) Kiểm tra việc quản lý ấn chỉ:
- Kiểm tra sổ giao nhận sổ, thẻ tiết kiệm trắng hàng ngày. Việc bảo quản thẻ trắng, theo dõi thẻ hồng,...
 - Đối chiếu số lượng thẻ trắng tồn thực tế với số lượng trên sổ sách tại thời điểm kiểm tra.
 - Kiểm tra việc kiểm kê thẻ trắng cuối tháng thông qua các biên bản kiểm kê được lưu giữ.
- 3. Kiểm tra nghiệp vụ uỷ thác quản lý vốn, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng:**
- Kiểm tra hồ sơ pháp lý của các tổ chức, đối tượng tham gia uỷ thác quản lý vốn (đối chiếu với danh mục phòng Nguồn vốn ban hành đối với từng loại khách hàng: tổ chức tín dụng, cá nhân, doanh nghiệp...)
 - Kiểm tra, đối chiếu sự khớp đúng những thông tin của khách hàng trên hồ sơ pháp lý, hồ sơ cá nhân kê khai và trên Hợp đồng uỷ thác quản lý vốn.
 - Kiểm tra việc rút vốn uỷ thác trước hạn: lãi suất (phù hợp với khung quy định của SDFC trong từng thời kỳ), tỷ giá VNĐ/ngoại tệ (làm căn cứ quy đổi, hạch toán)
 - Kiểm tra việc tính toán thanh toán tiền gốc, lãi cho khách hàng
 - Kiểm tra việc ký Hợp đồng uỷ thác quản lý vốn, Hợp đồng tiền gửi có đúng với thẩm quyền đã được phân cấp hạn mức huy động vốn hay chưa

- Kiểm tra, đối chiếu việc thanh toán lãi, tiền gốc với lịch hoặc phụ lục Hợp đồng uỷ thác quản lý vốn đã ký giữa SDFC với khách hàng. Những thay đổi về thời gian phải bảo đảm khớp đúng với hồ sơ cơ cấu lại việc thanh toán gốc, lãi.
- Kiểm tra việc thanh toán gốc, lãi trong trường hợp khách hàng mất, chuyển nhượng, lĩnh thừa kế... Hợp đồng uỷ thác quản lý vốn: cần xem xét lại những bằng chứng pháp lý để khẳng định quyền hưởng tiền gốc, lãi còn lại thuộc về những tổ chức, cá nhân có đầy đủ giấy tờ, hồ sơ chứng minh hợp pháp.
- Kiểm tra kết thúc Hợp đồng Uỷ thác quản lý vốn: có Biên bản thanh lý Hợp đồng với đầy đủ chữ ký của các bên, các hồ sơ khác có liên quan đến việc xác nhận SDFC và khách hàng đã hoàn thành quyền, nghĩa vụ của mình...

(Nguồn: Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, 2009)

Phụ lục 2.7. Bản mô tả công việc cho kiểm toán nội bộ của Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (Trích)

1. Chức danh công việc	TRƯỞNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ
2. Đơn vị	Kiểm toán nội bộ
3. Trách nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các nhiệm vụ được giao; - Đọc, hiểu, tuân thủ các qui trình, qui chế, qui định về nghiệp vụ và các qui định khác... có liên quan đến công việc. - Tuân thủ nội qui lao động, qui định, qui chế của Tổng công ty. - Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công việc lên cấp trên trực tiếp - Báo cáo ngay khi phát hiện ra các vấn đề yếu kém, tồn tại, các sai phạm của hệ thống kiểm tra, kiểm soát và của Bộ máy điều hành. - Thực hiện bảo mật tài liệu, thông tin theo qui định của Nhà nước, NHNN và của Tổng công ty.
4. Quyền hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất với lãnh đạo Tổng Công ty các biện pháp để hoàn thành nhiệm vụ được giao - Giao việc và đánh giá thực hiện công việc cho các cán bộ KTNB - Đề xuất việc đánh giá, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, thử thách CBCNV KTNB; - Có quyền yêu cầu các đơn vị liên quan cung cấp thông tin trong phạm vi đã được phê duyệt phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm soát theo đúng chức năng nhiệm vụ của KTNB - Đề nghị trưng tập người ở các bộ phận khác của Tổng công ty tham gia các cuộc KNB khi cần thiết, với điều kiện đảm bảo tính độc lập của KTNB.
5. Ngạch lương	Theo quyết định của Tổng công ty
6. Mối quan hệ	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tới: Trưởng Ban Kiểm soát và thành viên BKS được phân công trực tiếp quản lý - Ủy quyền cho: Phó trưởng Kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán viên chính

7. Tóm tắt công việc của chức năng	Điều hành hoạt động chung của KTNB, nâng cao hiệu quả hoạt động của KTNB, đảm bảo phát hiện kịp thời các yếu kém tồn tại, sai phạm của hệ thống kiểm tra kiểm soát và bộ máy điều hành, góp phần đảm bảo Tổng công ty hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật		
8. Nội dung chi tiết công việc phải thực hiện của chức danh:			
	Tên công việc thực hiện	Tiêu chí đánh giá công việc	
		Tiêu chí về chất lượng	Tiêu chí về số lượng, NSLĐ hoặc thời gian hoàn thành
1	Lập kế hoạch công việc và tổ chức thực hiện kế hoạch của KTNB hàng năm và các cuộc kiểm toán đột xuất đặc biệt theo yêu cầu của HĐQT, BKS	<ul style="list-style-type: none"> - Rõ mục tiêu, chỉ tiêu và tiến độ thực hiện - Phạm vi, chu kỳ và phương pháp kiểm toán phải đảm bảo kết quả kiểm toán phản ánh đúng thực trạng của nội dung kiểm toán 	Kế hoạch tháng, quý, năm hoặc đột xuất
2	Phê duyệt kế hoạch hàng tháng; phân công nhiệm vụ và đánh giá thực hiện công việc của thành viên KTNB, phê duyệt giao việc. Công khai kết quả đánh giá hoàn thành công việc của KTNB. Đề xuất khen thưởng, kỷ luật các thành viên KTNB	<ul style="list-style-type: none"> - Giao việc đầy đủ, đúng theo MTCV - Đánh giá chính xác, khách quan, có cơ sở và kịp thời 	Hàng tháng theo quy định của Tổng công ty
3	Xây dựng và hoàn thiện bảng mô tả công việc cho các chức danh của phòng	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê các công việc phải làm của mỗi chức danh - Đưa ra được tiêu chuẩn thực hiện công việc 	Theo qui định của Tổng công ty
4	Tổ chức kiểm tra, giám sát có chất lượng các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty, phát hiện kịp thời	Đảm bảo các thành viên KTNB tuân thủ qui tắc đạo đức nghề	Thường xuyên

	các lỗi sai	nghiệp	
5	Chỉ đạo thực hiện báo cáo BKS, HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng công ty kết quả kiểm tra và kiến nghị sau kiểm tra liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ đã thực hiện trong tháng	- 100% báo cáo có đầy đủ căn cứ, bằng chứng - Báo cáo kịp thời, đúng đối tượng	Hàng tháng
6	Chỉ đạo thực hiện báo cáo KTNB định kỳ hàng năm, báo cáo KTNB đột xuất theo qui định của NHNN	100% báo cáo đã được Trưởng BKS, HĐQT thông qua trước khi gửi NHNN	Định kỳ theo qui định của NHNN
7	Xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thường xuyên hoàn thiện phương pháp, chính sách, qui trình KTNB trình BKS	- 100% các chính sách, qui trình phù hợp với thực tế kiểm toán nâng cao hiệu quả công việc	Thường xuyên
8	Tổ chức sinh hoạt chuyên môn, đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ KTNB	- 100% các buổi sinh hoạt chuyên môn đạt chất lượng tốt. Nâng cao hiệu quả công tác tự đào tạo	Hàng tuần
9	Điều chỉnh kế hoạch KTNB, trình BKS phê duyệt	Đảm bảo điều chỉnh phù hợp giữa kế hoạch năm và kế hoạch đột xuất	Khi phát sinh
10	Tham dự các cuộc họp của Ban lãnh đạo theo qui định nội bộ của Công ty và qui định của Quy chế KTNB	- Tham dự 100% các cuộc họp theo qui định	Thường xuyên theo qui định của Tổng công ty
11	Báo cáo BKS, HĐQT, Tổng giám đốc khi phát hiện các vấn đề yếu kém, tồn tại, các sai phạm của hệ thống kiểm tra, kiểm soát và của Bộ máy điều hành	- 100% các vấn đề tồn tại, sai phạm khi phát hiện được báo cáo đầy đủ	Khi phát sinh
12	Xem xét, đề xuất tổ chức các khoá học nghiệp vụ hàng năm cho cán bộ kiểm toán	Đảm bảo nhân viên KTNB được đào tạo thường xuyên, có đủ trình độ, năng lực	Khi phát sinh

		chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ	
13	Tổ chức phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng hồ sơ rủi ro cho các hoạt động của Tổng công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Các rủi ro được phân loại thành rủi ro cao, trung bình hoặc thấp - Các rủi ro được phân loại là căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm toán 	Hàng năm
14	Tổ chức phát động các phong trào thi đua tại phòng, tổng kết, đánh giá và đề nghị khen thưởng cho tập thể và cá nhân trong phòng	<ul style="list-style-type: none"> - Các phong trào thi đua đều phải được phát động đầy đủ, tổng kết đánh giá nghiêm túc, công khai - Có mục tiêu, chỉ tiêu thi đua rõ ràng 	Theo yêu cầu công việc
15	Tham gia các Hội đồng, các ban đoàn thể theo phân công	Chủ động, tích cực hoàn thành các nhiệm vụ được giao	Theo yêu cầu công việc
16	Thực hiện các công việc khác khi Lãnh đạo Tổng công ty giao	Hoàn thành tốt theo đúng tiến độ	Theo yêu cầu

9. Yêu cầu của công việc đối với người thực hiện: (Tiêu chuẩn chức danh CB)

Kiến thức	Kiến thức chuyên môn: có kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính ngân hàng, nghiệp vụ KTNB, có hiểu biết cơ bản về chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động nghiệp vụ của PVFC. Nắm chắc các qui chế, qui định của PVFC và pháp luật về hoạt động KTNB. Có kiến thức về quản lý điều hành
	Bằng cấp: Tốt nghiệp đại học chính qui chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính ngân hàng hoặc luật trở lên
Kinh nghiệm	<p>Kinh nghiệm chuyên môn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 05 năm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, kiểm tra kiểm soát nội bộ hoặc tài chính ngân hàng; - Ưu tiên những người có từ 03 năm kinh nghiệm kiểm toán tại các công ty kiểm toán E&Y, Deloitte, KPMG, PWC,... , và có chứng chỉ kiểm toán

	viên (CPA, ACCA);
	Kinh nghiệm quản lý: - Có ít nhất 02 năm đảm nhiệm chức vụ quản lý hoặc các cấp tương đương
Kỹ năng	Kỹ năng chính cần có của chức danh: - Kỹ năng quản lý; - Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, kỹ năng thuyết phục,... - Kỹ năng giao và đánh giá thực hiện công việc - Kỹ năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh và Tin học - Kỹ năng làm việc độc lập
Phẩm chất khác	- Có phẩm chất trung thực, khách quan, ý thức chấp hành pháp luật và sự nhìn nhận khách quan - Có quan điểm chính kiến rõ ràng, dám chịu trách nhiệm, sẵn sàng cải tiến công việc, sức khoẻ tốt, chịu áp lực trong công việc - Tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp của KTVNB - Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, bảo mật, trách nhiệm - Bản lĩnh, năng động, sáng tạo - Có sức khoẻ tốt, chịu được áp lực trong công việc

BAN TỔ CHỨC NHÂN SỰ
(đã ký)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(đã ký)

(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2009)

Phụ lục 2.8. Kế hoạch đào tạo chi tiết của kiểm toán nội bộ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam năm 2010

Công tác đào tạo KTNB được thực hiện kết hợp giữa cử các cán bộ đào tạo tham gia các khoá đào tạo về KTNB, tự tổ chức đào tạo, đào tạo qua thực tế và phối hợp với trung tâm đào tạo PVFC

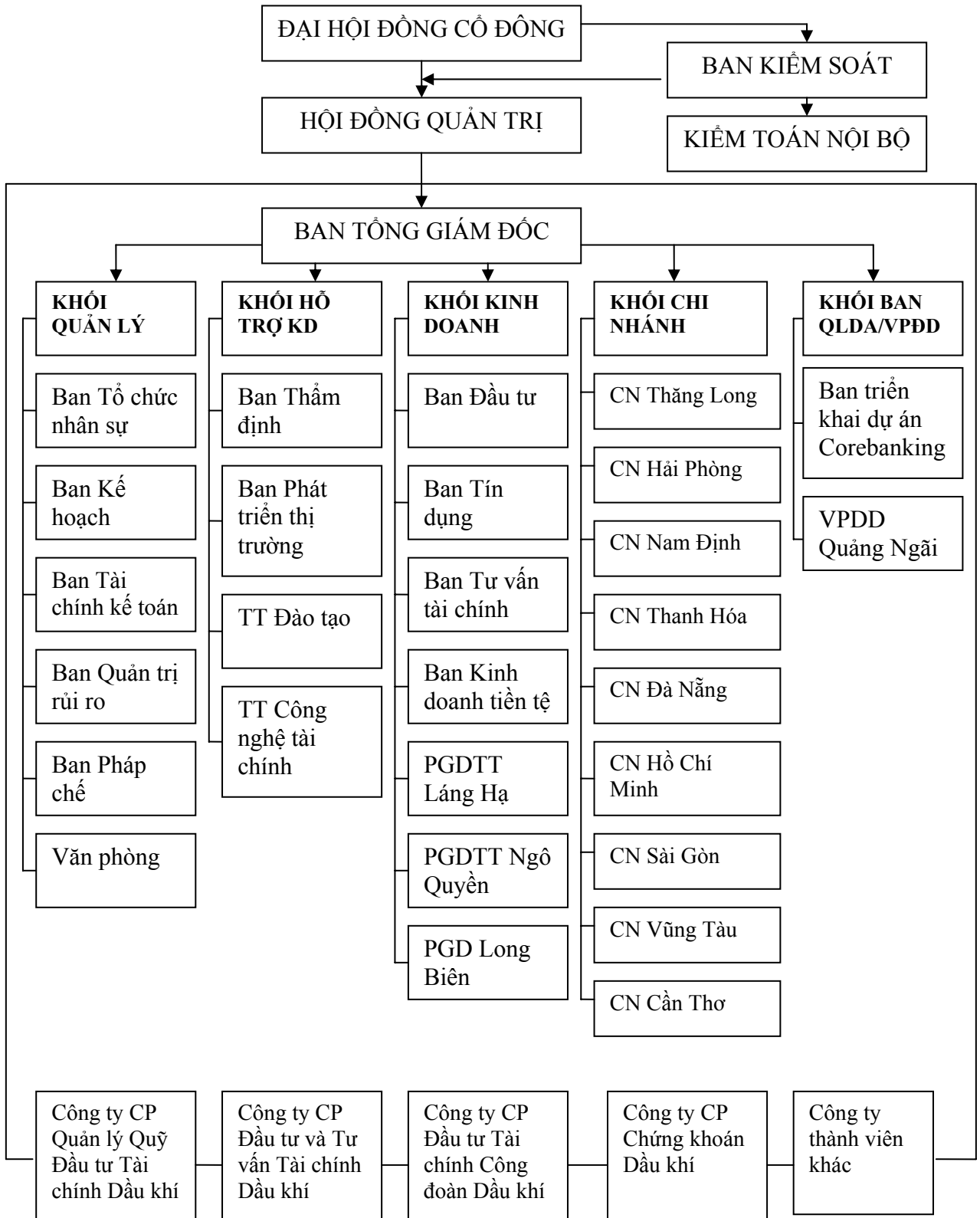
TT	Nội dung đào tạo	Thời lượng (giờ)
I	Quý I/2010	
1	Đọc BCTC PVFC	4
2	Hiểu về KTNB và phương pháp tiếp cận	4
3	Phổ biến kế hoạch kiểm toán 2010	4
4	Rủi ro hoạt động tín dụng CN HCM và phương pháp GS	4
5	Quy trình kiểm toán PVFC	4
6	Quy chế KTNB	4
7	Quy chế tín dụng	4
8	Quy chế đầu tư	4
9	Mẫu các hợp đồng về tín dụng – Một số điểm chú ý	4
10	Mẫu các hợp đồng về đầu tư - Một số điểm chú ý	4
11	Chức năng nhiệm vụ, mô tả CV các phòng ban HO	4
12	Chức năng nhiệm vụ, mô tả CV các phòng ban CN	4
II	Quý II/2010	4
1	Mô hình quản trị rủi ro tại PVFC	4
2	Các kỹ thuật kiểm toán cơ bản	4
3	Phân tích BCTC PVFC	4
4	Quy ước đạo đức nghề nghiệp	4
5	Công ước Basel 2	4
6	Rủi ro tín dụng tại ban tín dụng và phương pháp GS	4

7	Rủi ro đầu tư và lỗi phát hiện 2009	4
8	Rủi ro hoạt động và lỗi phát hiện 2009	4
9	Rủi ro thị trường và lỗi phát hiện 2009	4
III	Quý III/2010	
1	Cẩm nang về KTNB	4
2	Kinh nghiệm và phương pháp thẩm định BCTC	4
3	Kinh nghiệm và phương pháp kiểm toán các khoản đầu tư	4
4	Kinh nghiệm và phương pháp kiểm toán tín dụng	4
5	Kinh nghiệm và phương pháp kiểm toán KDTT và NV phái sinh	4
IV	Quý IV/2010	
1	Kinh nghiệm và PP GS hoạt động các đơn vị thành viên	4
2	Kinh nghiệm và PP GS hoạt động các chi nhánh	4
3	Kinh nghiệm và PP đánh giá hoạt động người đại diện VG	4
4	Tổng kết đánh giá hệ thống KTKSNB	4

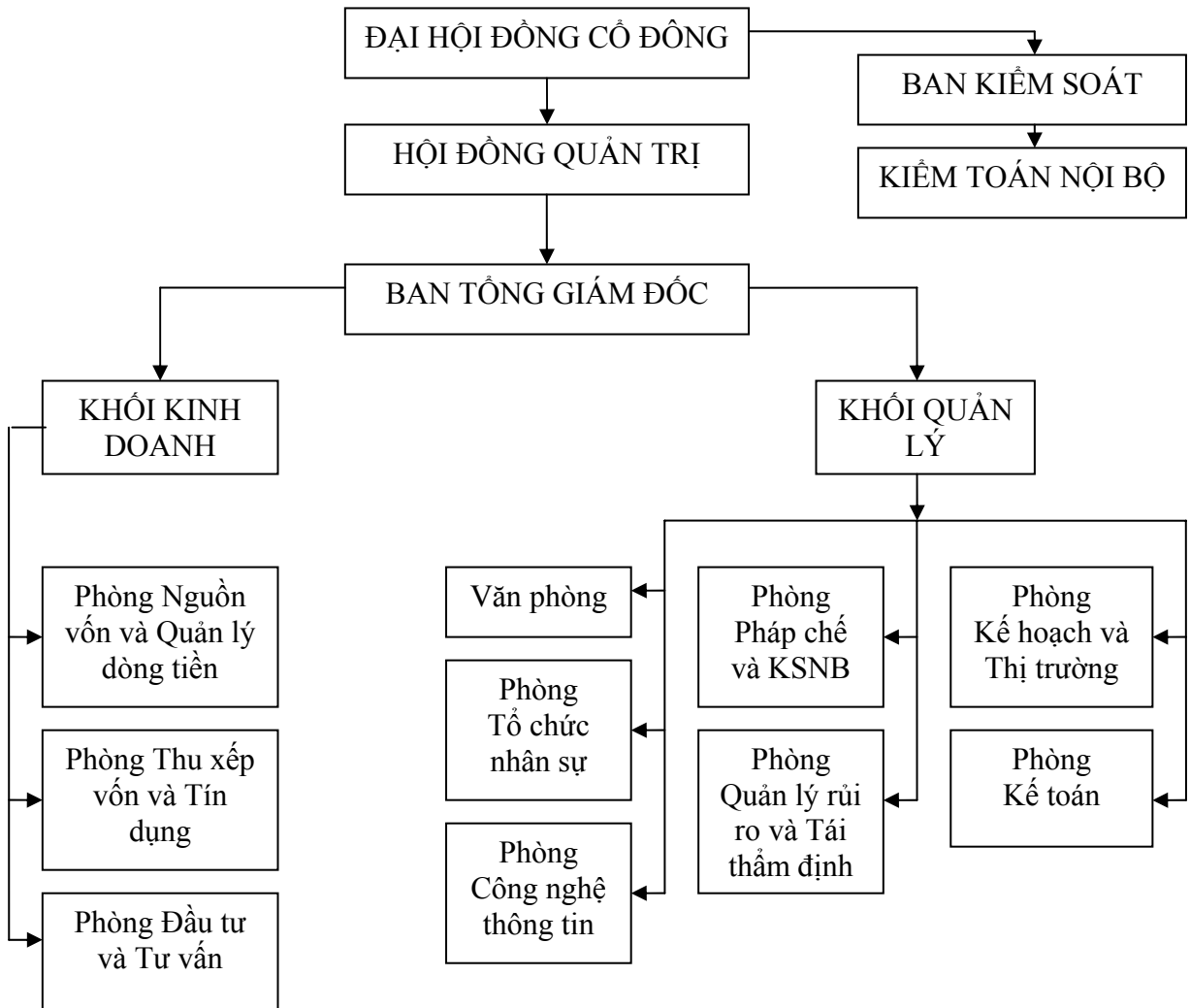
(Nguồn: Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí, 2010)

Phụ lục 2.9. Mô hình tổ chức một số công ty tài chính Việt Nam

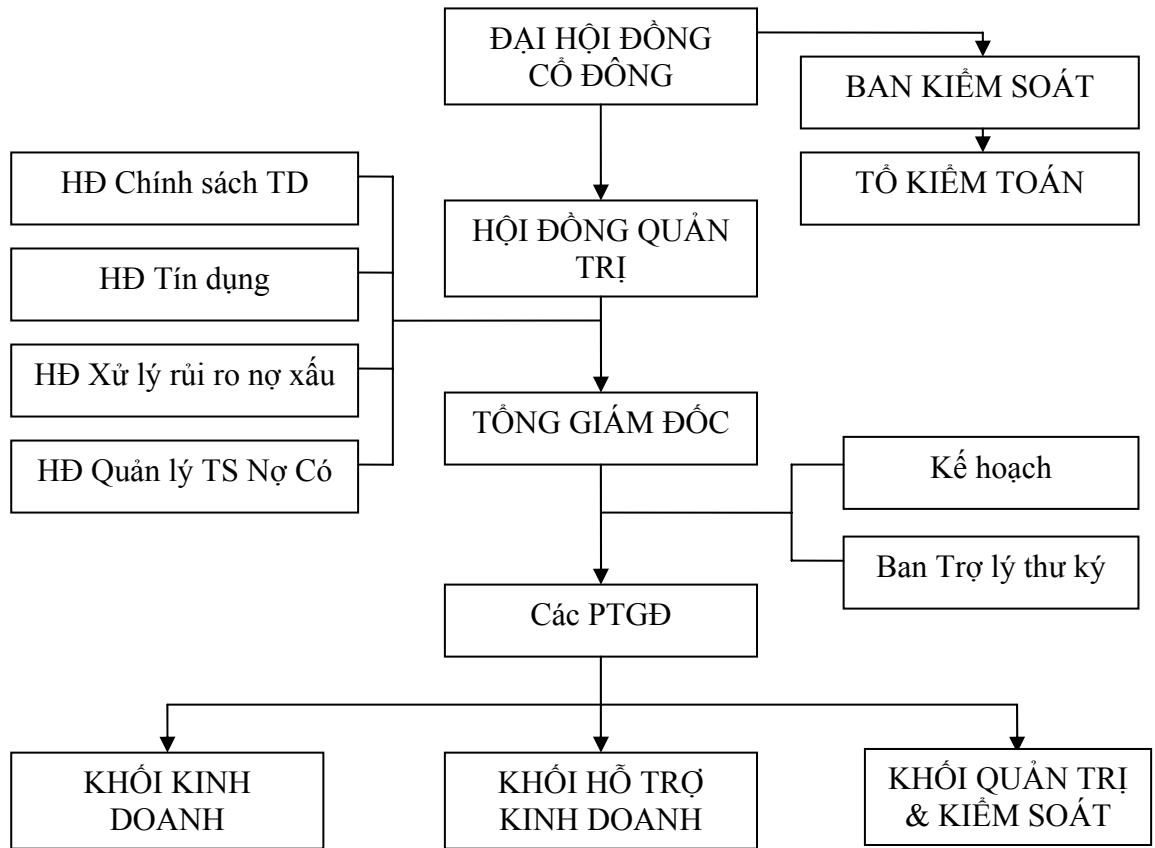
Mô hình tổ chức Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí



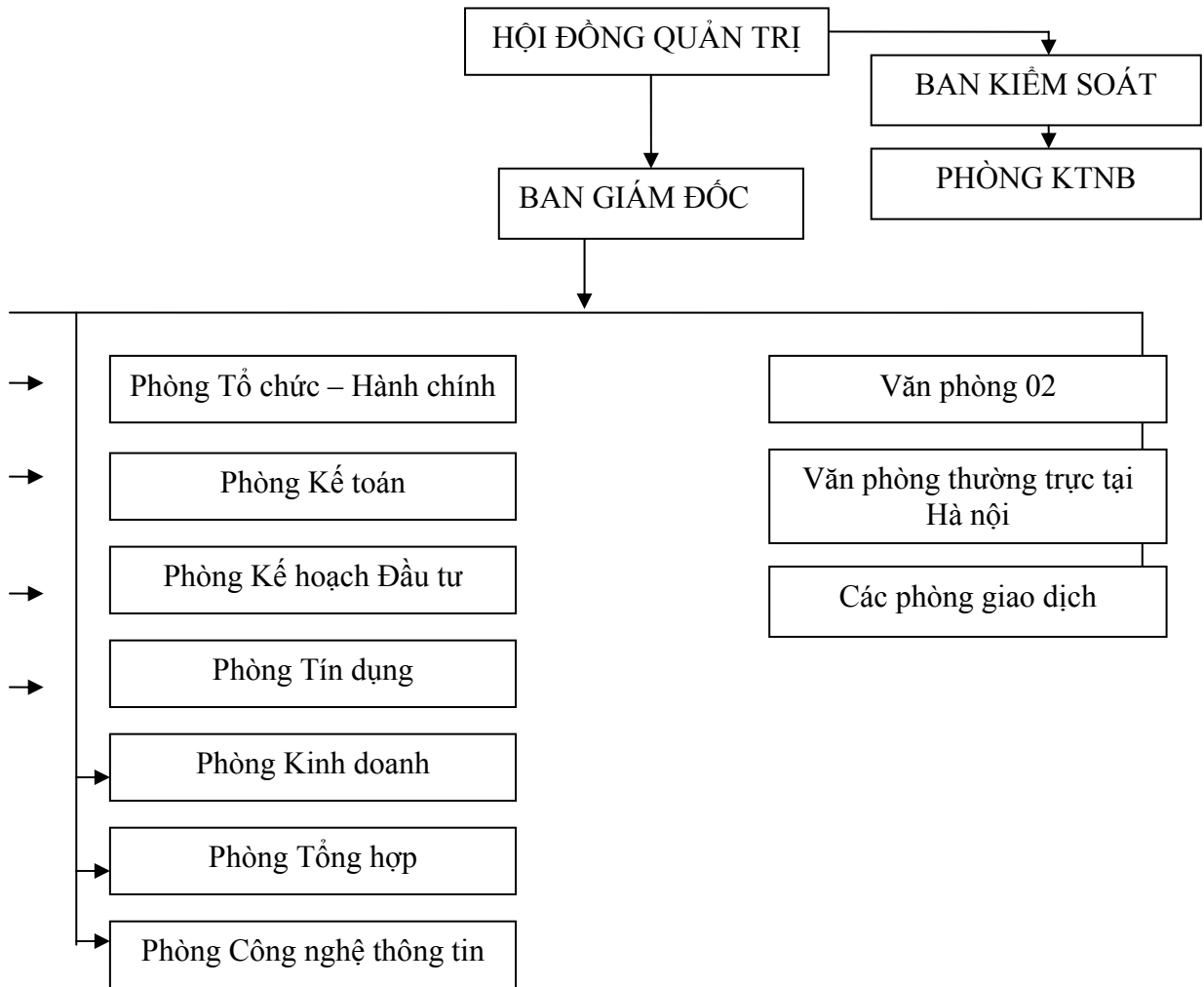
Mô hình tổ chức Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực



Mô hình tổ chức Công ty Tài chính Cổ phần Handico



Mô hình tổ chức Tổng Công ty Tài chính Cao su



Phụ lục 3.1. Minh hoạ bảng chấm điểm cân bằng (Balanced Scorecard)

Đánh giá hoạt động của kiểm toán nội bộ.

<p style="text-align: center;"><u>25% Con người</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng của các nhân viên chuyên nghiệp. - Khả năng xử lí các nhu cầu mang tính kỹ thuật và chuyên môn hoá. - Hiểu biết về hoạt động kinh doanh và môi trường kinh doanh toàn cầu. - Sự phối hợp và liên lạc với các nhà quản lí cấp trung - Phát triển các kỹ năng quản lí cho tổ chức 	<p style="text-align: center;"><u>25% Hiệu quả quy trình kiểm toán nội bộ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khởi động một cách hiệu quả và nhanh chóng. - Thông tin liên lạc kịp thời và hiệu quả - Phát triển và truyền đạt những kiến nghị thực tế nhằm cải tiến hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp. - Kết quả của những bảng câu hỏi thăm dò về sự hài lòng đối với KTNB.
<p style="text-align: center;"><u>25% Quản lí rủi ro</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định một các hiệu quả và kịp thời các rủi ro kinh doanh chính yếu. - Phần trăm của các nguồn lực và các hoạt động của KTNB được dành cho việc xử lí các rủi ro kinh doanh chính yếu. - Khả năng thích nghi và phản ứng trước các rủi ro mới xuất hiện. - Sự thấu hiểu và khả năng đáp ứng nhu cầu của: <ul style="list-style-type: none"> + Ủy ban kiểm toán + Các nhà quản trị điều hành cấp cao 	<p style="text-align: center;"><u>25% Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ giá trị cho các cổ đông thông qua một môi trường kiểm soát được cải thiện. - Cung cố giá trị cho các cổ đông thông qua: <ul style="list-style-type: none"> + Giảm chi phí. + Giảm thiểu những khoản thất thoát doanh thu. + Giảm thiểu vốn lưu động. + Cung cố các luồng tiền.

(Nguồn: PricewaterhouseCoopers, 2003)

Phụ lục 3.2. Bảng đánh giá chất lượng kiểm toán nội bộ**Họ và tên người đánh giá:****Đơn vị công tác:****Chức danh:**

Đề nghị cho biết đánh giá của ông/bà về công việc do đoàn KTNB thực hiện:

- Trưởng đoàn kiểm toán:
- Thời gian kiểm toán:

STT	Câu hỏi	Đánh giá	Đề xuất
1	Cho biết thái độ giao tiếp, cách thức làm việc của đoàn kiểm toán có làm ảnh hưởng đến công việc ở đơn vị không?		
2	Đoàn KTNB có tuân thủ đúng kế hoạch kiểm toán đã thống nhất với đơn vị không?		
3	Báo cáo kiểm toán và các kiến nghị kiểm toán có ý nghĩa thực tiễn như thế nào đối với đơn vị?		
4	Các lĩnh vực nào của hoạt động tại đơn vị cần được bổ sung/loại bỏ khỏi kế hoạch kiểm toán		
...	...		